

Ngày kí
Tiết 1-2

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH (Trích Kí Thượng kinh kí sự-Lê Hữu Trác)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Vào phủ chúa Trịnh

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Vào Phủ chúa Trịnh

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/ Vận dụng thấp: Khái quát được đặc điểm phong cách tác giả từ tác phẩm.

d/ Vận dụng cao: - Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm kí.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về kí trung đại

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về kí trung đại

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kí trung đại

c/ Hình thành nhân cách: có đạo đức trong sáng.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực sáng tạo: HS trình bày suy nghĩ và cảm xúc của bản thân trước vẻ đẹp nhân cách Lê Hữu Trác.

- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS nhận ra được những giá trị thẩm mỹ trong tác phẩm.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>* GV:</p> <p>+ Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+ Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả</p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới</p> <p><i>Lê Hữu Trác không chỉ là một thầy thuốc nổi tiếng mà còn được xem là một trong những tác giả văn học có những đóng góp lớn cho sự ra đời và phát triển của thể loại kí sự. Ông đã ghi chép một cách trung thực và sắc sảo hiện thực của cuộc sống trong phủ chúa Trịnh qua “Thượng kinh kí sự” (Kí sự lên kinh). Để hiểu rõ tài năng, nhân cách của Lê Hữu Trác cũng như hiện thực xã hội Việt Nam thế kỉ XVIII, chúng ta sẽ tìm hiểu đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh (Trích Thượng kinh kí sự)</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* <u>Thao tác 1</u> :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV hỏi: Nội dung chính của Tiểu dẫn gồm những ý gì? Tóm tắt từng ý.</p> <p>Định hướng (GV nhấn mạnh một vài nét nổi bật):</p> <p>Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* HS đọc nhanh <i>Tiểu dẫn</i>, SGK, tr. 3.</p> <p>* HS lần lượt trả lời từng câu.</p> <p>Bước 3: HS trình bày sản phẩm thảo</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Tác giả</p> <p>Lê Hữu Trác (1724 – 1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông; là một danh y, nhà văn, nhà thơ lớn nửa cuối thế kỉ XVIII. Ông là tác giả của bộ sách y học nổi tiếng <i>Hải thượng y tông tâm lĩnh</i>.</p>

<p>luận</p> <p>1. Tác giả: Tác giả (1724 – 1791). Hiệu là Hải Thượng Lãn Ông (Ông già lười ở đất Thượng Hồng) - Quê quán: Làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, thị trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên) - Về gia đình: Có truyền thống học hành thi cử, đỗ đạt làm quan - Phần lớn cuộc đời hoạt động y học và trước tác của ông gắn với quê ngoại (Hương Sơn – Hà Tĩnh)</p> <p>2. Tác phẩm: Đoạn “Vào phủ chúa Trịnh” nói về việc Lê Hữu Trác lên tới Kinh đô được dẫn vào phủ chúa để bắt mạch, kê đơn cho Trịnh Cán.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, bổ xung, chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Tác phẩm (SGK) Đoạn trích được rút ra từ <i>Thượng kinh kí sự</i> - tập kí sự bằng chữ Hán hoàn thành năm 1783, xếp ở cuối bộ <i>Hải thượng y tông tâm lĩnh</i>- ghi lại việc tác giả được triệu vào phủ của để khám bệnh kê đơn cho thế tử.</p>
<p>* Thao tác</p> <p>1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản GV hướng dẫn cách đọc: giọng chậm rãi, từ tốn, chú ý đọc một số câu thoại, lời của quan chánh đường, lời thế tử, lời người thầy thuốc trong phủ, lời tác giả,... GV đọc trước một đoạn.</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS</p> <p>Nhóm 1: Quang cảnh và cuộc sống đầy uy quyền của chúa Trịnh được tác giả</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Cảnh sống xa hoa đầy uy quyền của chúa Trịnh và thái độ của tác giả</p> <p>* Cảnh sống xa hoa đầy uy quyền của chúa Trịnh</p> <p>+ Vào phủ chúa phải qua nhiều lần cửa và “ Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp”. “ Đâu đâu cũng là cây cối um tùm chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương”</p> <p>+ trong khuôn viên phủ chúa “ Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi.</p> <p>(phân tích bài thơ mà tác giả ngâm)</p> <p>+ Nội cung được miêu tả gồm những chiếu gấm, màn là, sập vàng, ghế rồng, đèn sáng lấp lánh, hương hoa ngào ngạt, cung nhân xúm xít, mặt phần áo đỏ...</p> <p>+ ăn uống thì “ Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ”</p>

<p>Nhóm 2: <i>Thái độ của tác giả bộc lộ như thế nào trước quang cảnh ở phủ chúa? em có nhận xét gì về thái độ ấy?</i></p> <p>Nhóm 3: Nhân vật Thế tử Cán hiện ra như thế nào?</p> <p>Nhóm 4: <i>Thái độ của Lê Hữu Trác và phẩm chất của một thầy lang được thể hiện như thế nào khi khám bệnh cho Thế tử?</i></p> <p>Bước 2: HS thảo luận, thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS trình bày sản phẩm</p> <p>các nhóm lần lượt trình bày</p> <p>* Nhóm 1 - Sự cao sang, quyền quý cùng cuộc sống hưởng thụ cực điểm của nhà chúa:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quang cảnh tráng lệ, tôn nghiêm, lộng lẫy (đường vào phủ, khuôn viên vườn hoa, bên trong phủ và nội cung của thế tử,...). + Cung cách sinh hoạt, nghi lễ, khuôn phép (cách đưa đón thầy thuốc, cách xưng hô, kẻ hầu, người hạ, cảnh khám bệnh,...) <p>* Nhóm 2 : - Tổ ra đứng đưng, sững sờ trước quang cảnh của phủ chúa “ Khác gì ngư phủ đào nguyên thừa nào”</p> <ul style="list-style-type: none"> - không đồng tình với cuộc sống quá no đủ tiện nghi nhưng thiếu khí trời và không khí tự do <p>* Nhóm 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lối vào chỗ ở của vị chúa rất nhỏ “ Đi trong tối om...” - Nơi thế tử ngự: không khí trở lạnh lẽo, thiếu sinh khí - Hình hài, vóc dáng của Thế tử Cán: <ul style="list-style-type: none"> + Mặc áo đỏ ngồi trên sập vàng 	<p>+ Biết khen người giữ phép tắc “Ông này lạy khéo”</p>
---	--

+ Về nghi thức: Nhiều thủ tục...
Nghiêm đến nỗi tác giả phải “ Nín thở
đứng chờ ở xa)

=> Phủ chúa Trịnh lộng lẫy sang
trọng uy
nghiêm được tác giả miêu tả bằng tài
quan sát tỉ mỉ, ghi chép trung thực, tả
cảnh sinh động giữa con người với cảnh
vật. Ngôn ngữ giản dị mộc mạc...

* Thái độ của tác giả

- Tỏ ra đứng đưng trước những
quyến rũ của vật chất. Ông sững sờ
trước quang cảnh của
phủ chúa “ Khác gì ngư phủ đào
nguyên thừa

n
à
o
”

- Mặc dù khen cái đẹp cái sang
nơi phủ chúa xong tác giả tỏ ra không
đồng tình với
cuộc sống quá no đủ tiện nghi nhưng
thiếu khí trời và không khí tự do

2. Thế tử Cán và thái độ, con
người Lê Hữu Trác

* Nhân vật Thế tử Cán:

- Lối vào chỗ ở của vị chúa rất
nhỏ “ Đi trong tối om...”

- Nơi thế tử ngự: Vây quanh bao
nhiều là
vật dụng gấm vóc lụa là vàng ngọc.
Người thì đông nhưng đều im lặng

- Hình hài, vóc dáng của Thế tử
Cán:

+ Mặc áo đỏ ngồi trên sập vàng
+ Biết khen người giữ phép
tắc “Ông này lạy khéo”

+ Đứng dậy cởi áo thì “Tinh khí
khô hết, mặt khô, rốn lòi to, gân thì
xanh...nguyên khí đã hao mòn... âm
dương đều bị tổn hại -> một cơ thể ốm

yếu, thiếu sinh khí

=> Tác giả vừa tả vừa nhận xét khách
quan Thế tử Cán được tái hiện lại thật đáng sợ.
Tác giả ghi trong đơn thuốc “ 6 mạch tế sắc và
vô lực...trong thì trống”. Phải chăng cuộc sống
vật chất quá đầy đủ, quá giàu sang phú quý
nhưng tất cả nội lực bên trong là tinh thần ý chí,
nghị lực, phẩm chất thì trống rỗng?

* Thái độ của Lê Hữu Trác và phẩm chất
của một thầy lang khi khám bệnh cho Thế tử

- Một mặt tác giả chỉ ra căn bệnh cụ thể,

<p>+ Đứng dậy cởi áo thì “Tinh khí khô hết, mặt khô, rốn lồi to, gân thì xanh...nguyên khí đã hao mòn... âm dương đều bị tổn hại -> một cơ thể ốm yếu, thiếu sinh khí</p> <p>* Nhóm</p> <p>4</p> <p>- Thái độ, tâm trạng và những suy nghĩ của nhân vật “tôi”</p> <p>+ Dừng đứng trước những quyền rũ vật chất, không đồng tình trước cuộc sống quá no đủ, tiện nghi nhưng thiếu khí trời và không khí tự do;</p> <p>+ Lúc đầu, có ý định chữa bệnh cầm chừng để tránh bị công danh trôi buộc. Nhưng sau đó, ông thẳng thắn đưa ra cách chữa bệnh, kiên trì giải thích, dù khác ý với các quan thái y;</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, bổ xung, chốt kiến thức</p> <p>GV Vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách của Lê Hữu Trác?</p> <p>HS trả lời cá nhân: một thầy thuốc giỏi, bản lĩnh, giàu kinh nghiệm, y đức cao; xem thường danh lợi, quyền quý, yêu tự do và nếp sống thanh đạm.</p> <p>Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết bài học</p> <p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS</p> <p>GV nêu câu hỏi:</p> <p>-Giá trị nổi bật của đoạn trích là gì? Giá trị ấy thể hiện ở những khía cạnh nào?</p> <p>?</p> <p>- Nhận xét nghệ thuật viết kí của tác giả?</p> <p>GV nêu câu hỏi:</p> <p>Qua đoạn trích, bày tỏ suy nghĩ về</p>	<p>vẻ đẹp tâm hồn của tác giả?</p> <p>Nêu ý nghĩa văn bản?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi</p>
---	--

nguyên nhân của nó, một mặt ngầm phê phán “Vì Thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi”

+ Ông rất hiểu căn bệnh của Trịnh Cán, đưa ra cách chữa thuyết phục nhưng lại sợ chữa có hiệu quả ngay, chúa sẽ tin dùng, công danh trời buộc. Đề tránh được việc ấy chỉ có thể chữa cầm chừng, dùng thuốc vô thưởng vô phạt. Song, làm thế lại trái với y đức. Cuối cùng phẩm chất, lương tâm trung thực của người thầy thuốc đã thắng. Khi đã quyết tác giả thẳng thắn đưa ra lý lẽ để giải thích -> Tác giả là một thầy thuốc giỏi có kiến thức sâu rộng, có y đức

III. Ý nghĩa văn bản:

Đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh phản ánh quyền lực to lớn của Trịnh Sâm, cuộc sống xa hoa, hưởng lạc trong phủ chúa đồng thời bày tỏ thái độ coi thường danh lợi, quyền quý của tác giả.

3. Về đẹp tâm hồn, nhân cách của Lê Hữu Trác: một thầy thuốc giỏi, bản lĩnh, giàu kinh nghiệm, y đức cao; xem thường danh lợi, quyền quý, yêu tự do và nếp sống thanh đạm.

4. Nghệ thuật

:

Bút pháp ký sự đặc sắc của tác giả

- Quan sát tỉ mỉ, ghi chép trung thực, miêu tả cụ thể, sống động, chọn lựa được những chi tiết “đắt”, gây ấn tượng mạnh.

- Lời kể hấp dẫn, chân thực, hài hước.

- Kết hợp văn xuôi và thơ làm tăng chất trữ tình cho tác phẩm, góp phần thể hiện một cách kín đáo thái độ của người viết.

của GV.

<p>Bước 3: Trình bày sản phẩm HS trả lời cá nhân: Giá trị hiện thực của đoạn trích: -Vẽ lại được bức tranh chân thực và sinh động về quang cảnh và cảnh sống trong phủ chúa Trịnh: xa hoa, quyền quý, hưởng lạc... -Con người và phẩm chất của tác giả: tài năng y lí, đức độ khiêm nhường, trung thực cứng cỏi, lễ sống trong sạch, thanh cao, giản dị, không màng công danh phú quý.</p> <p>Bước 4: GV chốt ý</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ: 1. Sắp xếp sự việc diễn ra sau đây đúng theo trình tự: 1.Thánh chỉ 2.Qua mấy lần trưởng giám 3. Vườn cây ,hành lang 4. Bắt mạch kê đơn 5.Vào cung 6. Nhiều lần cửa 7. Hậu mã quân túc trực 8. gác tía, phòng trà 9. Cửa lớn, đại đường, quyền bổng 10.Hậu mã quân túc trực 11. về nơi trọ 12. Hậu cung . Trả lời:</p> <p>2. Qua đoạn trích anh (chị) thấy Lê Hữu Trác là người như thế nào? - Là người thầy thuốc - Là nhà văn..... - Là một ông quan....</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Căn cứ vào văn bản để thực hiện.</p>

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: <i>“Bệnh thế này không bỏ thì không được. Nhưng sợ mình không ở lâu, nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được. Chi bằng ta dùng thứ phương thuốc hòa hoãn, nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu. Nhưng rồi lại nghĩ: Cha ông mình đời đời chịu ơn chịu nước, ta phải dốc hết lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được”.</i> (Trích Vào phủ chúa Trịnh, Tr8, SGK Ngữ văn 11 NC, Tập I, NXBGD 2007)</p> <p>1/ Văn bản trên có nội dung gì? 2/ Xác định hình thức loại câu trong câu văn “<i>Bệnh thế này không bỏ thì không được</i>”. Câu này có nội dung khẳng định, đúng hay sai ? 3/ Trình bày những diễn biến tâm trạng của Lê Hữu Trác khi kê đơn?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ HS làm việc nhóm</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS cử đại diện nhóm trình bày các nhóm còn lại lắng nghe và nhận xét</p> <p>Bước 4: GV chốt ý</p>	<p>1/ Văn bản trên có nội dung: thể hiện suy nghĩ, những băn khoăn của người thầy thuốc. Băn khoăn ấy thể hiện thái độ của ông đối với danh lợi và lương tâm nghề nghiệp, ý đức của người thầy thuốc. Không đồng tình ủng hộ sự xa hoa nơi phủ chúa, không màng danh lợi nhưng ông không thể làm trái lương tâm.</p> <p>2/ Câu văn “<i>Bệnh thế này không bỏ thì không được</i>” thuộc loại câu phủ định nhưng lại có nội dung khẳng định.</p> <p>3/ Những diễn biến tâm trạng của Lê Hữu Trác khi kê đơn :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sự mâu thuẫn, giằng co: + Hiểu căn bệnh, biết cách chữa trị nhưng sợ chữa có hiệu quả ngay sẽ được chúa tin dùng, bị công danh trôi buột. + Muốn chữa cảm chừng nhưng lại sợ trái với lương tâm, ý đức, sợ phụ lòng cha ông. - Cuối cùng phẩm chất, lương tâm của người thầy thuốc đã thắng. Ông gạt sang một bên sở thích cá nhân để làm tròn trách nhiệm. - Là một thầy thuốc có lương tâm và đức độ; - Khinh thường lợi danh, quyền quý, yêu thích tự do và nếp sống thanh đạm, giản dị nơi quê nhà

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Khái quát phẩm chất hình tượng Lê Hữu Trác trong đoạn trích. Ông có phải là Ông Lười như bút hiệu tự đặt? Vì sao? Viết đoạn văn 5 đến 7 dòng để trả lời câu hỏi.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt ý</p>	<p>(Lê Hữu Trác: nhà thơ ; danh y lỗi lạc, từ tâm; bậc túc nho thâm trầm, Ông Lười - Lãn Ông chỉ là một cách đặt bút hiệu theo kiểu hài hước, dân dã. Nhưng cũng rất đúng khi nói ông lười trong thái độ thờ ơ với công danh phú quý, trong lối sống tự do thanh cao nơi rừng núi quê nhà.)</p>
---	--

Ngày kí
Tiết 03
Tiết 12

Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC :

Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Nhận biết khái niệm về ngôn ngữ, lời nói cá nhân
- b/ Thông hiểu: Hiểu về các quy tắc của hệ thống ngôn ngữ và cách sử dụng phù hợp, hiệu quả trong các tình huống giao tiếp cụ thể
- c/ Vận dụng thấp: Nhận diện được biểu hiện của ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân trong văn bản
- d/ Vận dụng cao: - Vận dụng linh hoạt, sáng tạo quy tắc trong lời nói cá nhân

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài đọc hiểu liên quan đến tiếng Việt

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt trong lĩnh hội và tạo lập văn bản

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về ngôn ngữ tiếng Việt

c/ Hình thành nhân cách: Có ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị trong sáng của Tiếng Việt

-Biết phê phán những người làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản

-Năng lực hợp tác để cùng thực hiện nhiệm vụ học tập

-Năng lực giải quyết vấn đề: HS lý giải được hiện tượng sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay, thể hiện được quan điểm của cá nhân đối với hiện tượng "sáng tạo" ngôn ngữ ở lứa tuổi học sinh.

-Năng lực sáng tạo: HS bộc lộ được thái độ đúng đắn với việc sử dụng TV, sáng tạo ra vốn từ cá nhân nhằm làm giàu cho TV.

-Năng lực giao tiếp TV: HS hiểu về các quy tắc của hệ thống ngôn ngữ và cách sử dụng phù hợp, hiệu quả trong các tình huống giao tiếp cụ thể; hs cũng được hiểu và nâng cao khả năng sử dụng TV văn hóa.

-Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Sử dụng đúng TV trong 2 lĩnh vực bút ngữ và khẩu ngữ, làm quen với các lời nói cá nhân được sáng tạo mới hiện nay.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Có 2 em bé: Em bé A: Con muốn ăn cơm Em bé B bị khiếm thanh nên có cử chỉ: đưa tay và cơm vào miệng. GV: Như vậy em bé A đã dùng phương tiện gì để mẹ hiểu được ý em ? (ngôn ngữ) GV: Vậy ngôn ngữ là gì ? GV: Có phải cá nhân nào cũng sử dụng ngôn ngữ giống nhau không ? GV: Không phải cá nhân nào cũng sử dụng ngôn ngữ giống nhau. Người Việt ngôn ngữ của họ là tiếng Việt “thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc” nhưng với người Anh là tiếng Anh... Vậy ngôn ngữ là gì ? Ngôn ngữ là của chung hay của riêng mỗi cá nhân?	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ	
Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ	

<p>- GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Cha ông ta khi dạy con cách nói năng, cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hằng ngày thường sử dụng câu ca dao:</p> <p style="text-align: center;">“Lời nói chẳng mất tiền mua</p> <p style="text-align: center;">Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”</p> <p>Để hiểu được điều này, chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học : “Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân”</p>	
--	--

. 2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu <i>Ngôn ngữ - Tài sản chung của xã hội</i> Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- Tại sao ngôn ngữ là tài sản chung của XH ? (GV phát vấn HS trả lời) Tính chung trong ngôn ngữ của cộng đồng được biểu hiện qua những phương diện nào ? (GV chia HS theo nhóm nhỏ trả lời câu hỏi trình bày trước lớp) Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p style="text-align: center;">- Những nét chung của ngôn ngữ xã hội trong lời nói cá nhân: âm, tiếng, từ, ngữ cố định, quy tắc và phương tiện ngữ pháp chung,...</p>	<p>I. <i>Ngôn ngữ - Tài sản chung của xã hội.</i> + Là phương tiện để giao tiếp. + Ngôn ngữ có những yếu tố, quy tắc chung, thể hiện: 1/ Các yếu tố chung của ngôn ngữ. + Các âm và các thanh. + Các tiếng. + Các từ. + Các ngữ cố định (Thành ngữ, quán ngữ). 2/ Các quy tắc, phương thức chung. + Quy tắc cấu tạo các kiểu câu. + Phương thức chuyển nghĩa của từ.</p>
<p>* Thao tác 2 : GV hướng dẫn HS nắm được những biểu hiện của lời nói cá nhân. Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ + Theo em, thế nào là lời nói cá nhân?</p>	<p>II/ Lời nói- sản phẩm riêng của cá nhân. 1/ Khái niệm: 2/ Biểu hiện. + Giọng nói cá nhân. + Vốn từ ngữ cá nhân.</p>

<p>+ GV nêu VD và yêu cầu HS phân tích. 1/Tại sao dù không nhìn mặt nhưng mình vẫn nhận ra ca sĩ nào đang hát? 2/ Vốn từ ngữ của mỗi cá nhân giống nhau không? Vì sao?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS trả lời</p> <p>- Lời nói cá nhân là sản phẩm vừa được tạo ra nhờ các yếu tố và quy tắc, phương thức chung, vừa có sắc thái riêng và phần đóng góp của cá nhân.</p> <p>- Những nét riêng, sự sáng tạo của cá nhân khi dùng ngôn ngữ chung: giọng nói, vốn từ, sự chuyển đổi nghĩa cho từ, việc tạo ra từ mới,...</p>	<p>+ Sự chuyển đổi, sáng tạo khi sử dụng từ ngữ chung quen thuộc. + Việc sáng tạo từ mới. + Việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo quy tắc, phương thức chung. => Biểu hiện cụ thể nhất của lời nói cá nhân là phong cách ngôn ngữ của nhà văn.</p>
<p>* Thao tác 3 : GV hướng dẫn HS luyện tập bằng hình thức hoạt động nhóm Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ Nhóm 1: Bài tập 1 Nhóm 2: Bài tập 2 Nhóm 3+4: Bài tập 3 Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Từng nhóm lần lượt trả lời</p> <p>Bài tập 1. Từ <i>thôi</i> đã được dùng với nghĩa: sự mất mát, sự đau đớn. <i>Thôi</i> là hư từ được nhà thơ dùng như động từ nhằm diễn đạt nỗi đau của mình khi nghe tin bạn mất, đồng thời cũng là cách nói giảm, nói tránh để làm vơi đi nỗi đau mất mát người ở lại.</p> <p>Bài tập 2. Hai câu thơ của Hồ Xuân Hương được sắp xếp theo lối đối lập: <i>xiên ngang – đâm toạc; mặt đất – chân mây; rêu từng đám – đá mấy hòn</i>, kết hợp với hình thức đảo ngữ. Thiên nhiên trong hai câu thơ như cũng mang theo nỗi niềm</p>	<p>III/ Luyện tập 1. Bài tập 1 Từ “ Thôi” in đậm được dùng với nghĩa: sự mất mát, sự đau đớn. “ Thôi” là hư từ được nhà thơ dùng trong câu thơ nhằm diễn đạt nỗi đau của mình khi nghe tin bạn mất, đồng thời cũng là cách nói giảm để nhẹ đi nỗi mất mát quá lớn không gì bù đắp nổi.</p> <p>2. Bài tập 2 - Tác giả sắp xếp từ ngữ theo lối đối lập kết hợp với hình thức đảo ngữ -> làm nổi bật sự phẫn uất của thiên nhiên mà cũng là sự phẫn uất của con người -> Tạo nên ấn tượng mạnh mẽ làm nên cả tính sáng tạo của HXH</p> <p>Bài tập 3. Có thể khẳng định ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội, lời nói là sản phẩm của từng cá nhân. Có thể nhận thấy mối quan hệ này qua bài thơ Cảnh khuya của Hồ Chí Minh.:</p> <p>- Sức gợi, sự liên tưởng của từ ngữ đã khẳng định được sức sáng tạo của Bác, đặc biệt là từ <i>lòng</i>.</p> <p>+Từ <i>lòng</i> gợi nhớ đến Chinh phụ ngâm:</p>

<p>phần uất của con người. Nhà thơ sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật tâm trạng phần uất của thiên nhiên mà cũng là sự phần uất của nhà thơ. Các động từ mạnh như <i>xiên, đâm</i> kết hợp với các bổ ngữ như <i>ngang, toạc</i> thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh của thi sĩ.</p> <p>Bài tập 3.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sức gợi, sự liên tưởng của từ ngữ đã khẳng định được sức sáng tạo của Bác, đặc biệt là từ <i>lòng</i>. - Cấu trúc so sánh mới lạ ở hai câu đầu (theo cấu trúc so sánh thông thường thì câu thơ đầu là Tiếng hát như như tiếng suối). - Điệp ngữ cuối câu 3 và đầu câu 4 (chưa ngủ) như chờ một kết thúc bất ngờ, độc đáo: vì lo nỗi nước nhà. Bài thơ Cảnh khuya của Bác là sản phẩm mang đậm dấu ấn phong cách sáng tạo, thể hiện được vẻ đẹp rất cổ điển nhưng cũng rất hiện đại của một thi sĩ – chiến sĩ. <p>Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức</p>	<p>Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm / Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông / Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng / Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xót đau. Từ <i>lòng</i> cũng gợi nhớ đến Truyện Kiều: Vàng gieo ngấn nước, cây lòng bóng thân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc so sánh mới lạ ở hai câu đầu (theo cấu trúc so sánh thông thường thì câu thơ đầu là Tiếng hát như như tiếng suối). - Điệp ngữ cuối câu 3 và đầu câu 4 (chưa ngủ) như chờ một kết thúc bất ngờ, độc đáo: vì lo nỗi nước nhà.
<p>* Thao tác 4 :</p> <p>Bước 1 : GV chuyển giao nhiệm vụ GV giúp HS nắm được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân. GV đưa ví dụ: “ <i>Khôn mà hiểm độc là khôn đại, Đại vốn hiền lành ấy đại khôn</i>” (Nguyễn Bình Khiêm). <u>Hỏi:</u> Từ “ Khôn, đại” là từ quen thuộc, phổ biến nhưng lại được tác giả sử dụng có sáng tạo như thế nào? VD/ SGK 35. - Từ VD trên, chốt ý: Quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p>	<p>III/ Quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân</p> <p>1/ Tìm ví dụ: (Tìm thêm ví dụ).</p> <p>2/ Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói cá nhân: đó là quan hệ giữa phương tiện và sản phẩm, giữa cái chung và cái riêng. Ngôn ngữ là cơ sở để tạo ra lời nói, ngôn ngữ cung cấp vật liệu và các quy tắc để tạo ra lời nói. Còn lời nói hiện thực hóa ngôn ngữ, tạo sự biến đổi và phát triển cho ngôn ngữ.</p>

<p>nhiệm vụ</p> <p>HS trả lời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ “ khôn, đại” xuất phát từ triết lí dân gian “ ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác” → ý thức chủ động, biết trước tình thế xã hội để chọn cách ứng xử đúng đắn. - Ngôn ngữ chung là cơ sở sản sinh ra lời nói <p>Lời nói cá nhân là kết quả hiện thực hóa của ngôn ngữ.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức</p>	
<p>VI/ Luyện tập</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bài tập 1 2. Bài tập 2 3. Bài tập 3. 	<p>* Thao tác 5 :</p> <p><i>GV hướng dẫn HS luyện tập bằng hình thức hoạt động nhóm</i></p> <p><i>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ</i></p> <p>Nhóm 3: Bài tập 1</p> <p>Nhóm 2: Bài tập 2</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 3</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Từng nhóm lần lượt trả lời</p> <p>Bài tập 1/ 35.</p> <p>Nách:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nghĩa gốc: Mặt dưới chỗ nách tay nối với ngực. + Nghĩa mới: Chỉ góc tường, vị trí giao nhau giữa hai bức tường tạo nên một góc(Nghĩa chuyển theo phép ẩn dụ). <p>Bài tập 2/ 36.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Từ “ <i>Xuân</i>”(Hồ Xuân Hương): vừa chỉ mùa xuân, vừa chỉ sức sống nhu cầu tình cảm của tuổi trẻ. * Từ “ <i>Xuân</i>” (Nguyễn Du): vẻ đẹp người con gái trẻ tuổi. * Từ “ <i>Xuân</i>” (Nguyễn Khuyến): + Chát men say nồng cảu rượu ngon. + Nghĩa bóng: Chỉ sức sống dạt dào của cuộc sống, tình cảm thắm thiết của bạn bè. * Từ “ <i>Xuân</i>” (Hồ Chí Minh): + Nghĩa gốc: chỉ mùa đầu tiên trong năm. + Nghĩa chuyển: Chỉ sức sống mới, tươi đẹp. <p>Bài 3/36.</p> <ul style="list-style-type: none"> * “ <i>Mặt trời</i>” (Huy Cận): + Nghĩa gốc: một thiên thể trong vũ trụ. + Dùng theo phép nhân hoá: chỉ hoạt động như người (xuống

	biền). * “ <i>Mặt trời</i> ” (Tố Hữu): chỉ lí tưởng Cách mạng. * “ <i>Mặt trời</i> ” (Ng. Khoa Điềm): + MT 1: Chỉ một thiên thể trong vũ trụ. +MT 2: Chỉ đứa con của người mẹ, con là niềm tin, niềm hạnh phúc, mang lại ánh sáng cho cuộc đời người mẹ. Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ 1. Người ta học tiếng mẹ đẻ chủ yếu qua: A- Các phương tiện truyền thông đại chúng B- Sách vở ở nhà trường C -Các bài ca dao, dân ca, những câu thành ngữ, tục ngữ,... D- Giao tiếp hàng ngày trong gia đình và xã hội. 2. Nhà văn Nguyễn Tuân là người thích đi đây đi đó và đã có nhiều tùy bút kể về những chuyến đi của mình. Trong một tùy bút, tác giả dùng kết hợp <i>ga bay</i> thay cho <i>sân bay</i> . Điều đó chứng tỏ: A-Tác giả cho rằng kết hợp sân bay là kết hợp không chuẩn. B- Tác giả muốn mọi người dùng ga bay thay cho sân bay C- Tác giả là một nhà văn lớn, một bậc thầy của ngôn ngữ tiếng Việt D- Tác giả đã có một sáng tạo ngôn ngữ cá nhân dựa trên ngôn ngữ chung.	Chọn phương án đúng.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức	
--	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Tại sao các từ sau đây được gọi là từ mới: a. Từ <i>mụn mẩn</i> b. Từ <i>giỏi giang</i> c. Từ <i>nội soi</i> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	a. Từ <i>mụn mẩn</i> là từ mới được tạo ra nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt: - Dựa vào các từ có phụ âm đầu là m (chẳng hạn: mụn, mẩn). - Dựa vào thanh điệu (thanh huyền). - Từ mụn mẩn dùng để chỉ một vật nào đó nhỏ bé, ra đời muộn. b. Từ <i>giỏi giang</i> cũng là từ mới được tạo ra nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt. - Dựa vào các từ chỉ sự đảm đang, tháo vát của một người nào đó: giỏi giang, nhanh nhẹn. - Dựa vào những từ chỉ hình dáng: nhỏ nhắn. c. Từ <i>nội soi</i> là thuật ngữ dùng trong y học mới được tạo ra trong thời gian gần đây nhờ vào phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt: - Từ nội dùng để chỉ những gì thuộc về bên trong: nội tâm, nội thất... - Từ soi dùng để chỉ hoạt động dùng ánh sáng chiếu vào. - Nội soi chính là dùng phương pháp đưa một ống nhỏ vào bên trong cơ thể, qua đó có thể quan sát và phát hiện ra bệnh lý của con người.

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

GV giao nhiệm vụ: Sáng tác một bài thơ lục bát với chủ đề về Mẹ. Chỉ ra ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân trong bài thơ đó. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	Bài thơ đúng chủ đề: Mẹ, thể lục bát Chỉ ra ngôn ngữ chung và ngôn ngữ cá nhân.
--	--

Ngày kí:
Tiết 4

Bài viết số 1

A/ XÁC ĐỊNH CHUẨN KIẾN THỨC KỸ NĂNG

- Biết cách xác định nội dung chính, câu chủ đề, thao tác lập luận trong văn bản. Biết làm bài văn nghị luận xã hội với bố cục sáng rõ.
- Cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương.

B/ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng
			Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
I. Đọc hiểu	Chỉ ra câu chủ đề trong văn bản.	Xác định được nội dung cơ bản, thao tác lập luận trong văn bản.			

Số câu Số điểm Tỉ lệ	1 1 10 %	2 2 20 %			3 3,0 30%
II. Làm văn				Vận dụng kiến thức đọc hiểu và kỹ năng tạo lập văn bản, kỹ năng kết hợp các thao tác nghị luận để tạo lập văn bản nghị luận xã hội.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ				1 7,0 70%	7 7,0 70%
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ	1 1 10 %	2 2 20 %		1 7,0 70%	4 10,0 100%

C/ ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), quê cha ở xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, nhưng sinh tại quê mẹ ở làng Tân Thới, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).*

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu gặp nhiều trắc gian truân: bị mù, công danh dang dở, sống trong những ngày tăm tối của quê hương đất nước...

(2) *Nhưng vượt lên nỗi đau, cuộc đời ông là bài học lớn về nghị lực sống, sống để cống hiến cho đời. Bị mù đôi mắt, nhưng Nguyễn Đình Chiểu không chịu đầu hàng số phận, vẫn sống và làm nhiều việc có ích: dạy học, làm thuốc, sáng tác thơ văn. Là một thầy giáo, ông đặt việc dạy người cao hơn dạy chữ, được nhiều thế hệ học trò kính yêu. Là thầy thuốc, ông xem trọng y đức, lấy việc cứu người làm trọng. Là nhà thơ, Cụ Đồ Chiểu quan tâm đến việc dùng văn chương để hướng con người đến cái thiện, đến một lối sống cao đẹp, đúng đạo lí làm người. Khi quê hương bị thực dân Pháp xâm lược, Đồ Chiểu dùng thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đấu của nhân dân.*

(3) *Nguyễn Đình Chiểu còn là tấm gương sáng ngời lòng yêu nước và tinh thần bất khuất chống ngoại xâm. Ngay từ những ngày đầu giặc Pháp xâm lược Nam Bộ, Nguyễn Đình Chiểu đã nêu cao lập trường kháng chiến, cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn bạc việc chống giặc và sáng tác thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đấu của các nghĩa sĩ. Khi triều đình nhà Nguyễn nhu nhược, bất lực đến phải dâng cả Nam Kỳ lục tỉnh cho giặc Pháp, Đồ Chiểu đã nêu cao khí tiết, giữ gìn lối sống trong sạch, cao cả, từ chối mọi cám dỗ của thực dân, không chịu hợp tác với kẻ thù.*

(Theo Đỗ Kim Hào)

Câu 1 (1,0 điểm): Văn bản trên có mấy ý chính? Đó là những ý nào?

Câu 2 (1,0 điểm): Tìm câu chủ đề trong đoạn văn (2), (3).

Câu 3 (1,0 điểm): Xác định thao tác lập luận trong đoạn văn (2), (3).

PHẦN II : LÀM VĂN (7,0 điểm)

Nhân xem chương trình trên VTV1 với chủ đề: “Cảm ơn cuộc đời” bàn về người tử tế, hầu hết các ý kiến cho rằng: *người tử tế là những người tốt và là những người có lối sống đẹp, có thể coi là những con người hoàn hảo trong mọi thời đại và nhất là trong cuộc sống hôm nay.* Nhưng có ý kiến cho rằng: *đó chỉ là sự giả tạo, hình thức và nghi ngờ lòng tốt của người tử tế.*

Viết bài văn ngắn (khoảng 600 từ) bày tỏ suy nghĩ của anh/chị về *người tử tế* qua các ý kiến trên.

.....**Hết**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Câu 1 (1,0 điểm):

Văn bản trên có 2 ý chính: khái quát về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và những bài học sâu sắc rút ra từ cuộc đời đó.

Câu 2 (1,0 điểm)

: HS chỉ ra được Câu chủ đề trong đoạn văn (2),(3) :

- Đoạn (2) : *Nhưng vượt lên nỗi đau, cuộc đời ông là bài học lớn về nghị lực sống, sống để cống hiến cho đời.*

-Đoạn (3) *Nguyễn Đình Chiểu còn là tấm gương sáng ngời lòng yêu nước và tinh thần bất khuất chống ngoại xâm.*

Câu 3 (1,0 điểm)

HS nêu Thao tác lập luận trong đoạn văn (2),(3) : chứng minh

PHẦN II: LÀM VĂN (7,0 điểm)

	LÀM VĂN	
1	Viết bài văn nghị luận bày tỏ suy nghĩ về 2 ý kiến bàn về người tử tế	7,0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận	0,5
	Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.	
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận	0,5
	Hai ý kiến bàn về người tử tế trong cuộc sống hiện nay.	
	c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra biện pháp khắc phục hiện tượng.	5,0

<p>c.1. Giải thích hai ý kiến:</p> <p>- Ý kiến thứ nhất: Nêu ra chuẩn mực của một con người tử tế trong cuộc sống, đó là những con người có lối sống đẹp, chân thành với mọi người, biết giúp đỡ người khác bằng khả năng của mình, khiến cuộc đời, quan hệ giữa</p>	<p>l,</p>
--	-----------

	<p>người với người trở nên tốt đẹp hơn. Những người ấy chính là những con người hoàn hảo trong mọi thời đại và trong cuộc sống hôm nay.</p> <p>- Ý kiến thứ hai: Phủ nhận lòng tốt của những người tử tế, cho rằng lòng tốt chỉ là sự giả tạo, hình thức, không xuất phát từ lòng chân thành của con người. Họ nghi ngờ lòng tốt không phải lúc nào cũng tốt đẹp, cao cả trong cuộc đời.</p> <p>Hai ý kiến trên bộc lộ quan niệm sống trái ngược nhau về cách nhìn đối với con người tử tế trong cuộc sống hôm nay.</p> <p>c.2. Bàn luận:</p> <p>-Ý kiến thứ nhất:</p> <p>+ Xuất phát từ cái nhìn lạc quan đầy niềm tin vào con người.</p> <p>+ Lòng tốt là một tiêu chuẩn để đánh giá nhân phẩm của con người, và người tử tế thực sự là chuẩn mực mỗi con người đều hướng tới trên con đường tự hoàn thiện mình.</p> <p>+ Cuộc sống sẽ thật có ý nghĩa nếu như con người đối xử tử tế với nhau bằng lòng tốt chân thành: người nhận lòng tốt “cảm ơn cuộc đời” đã mang lại những người tử tế giúp đỡ cuộc sống của mình. Và người dùng lòng tốt giúp đỡ cũng “cảm ơn cuộc đời” vì khi cho, họ sẽ nhận lại niềm tin yêu của người khác.</p> <p>- Ý kiến thứ hai:</p> <p>+ Xuất phát từ suy nghĩ bi quan, mất niềm tin vào cuộc sống và con người, nghi ngờ lòng tốt chỉ đến từ mục đích cá nhân.</p> <p>+ Trong cuộc sống vẫn có những con người sống với lòng tốt giả tạo, giúp đỡ người khác vì muốn trang trí bộ mặt, phục vụ lợi ích gì đó cho cá nhân. Điều đó đáng lên án...</p> <p>c.3. Phê phán những con người có lòng tốt giả tạo, không nhằm mục đích mang lại hạnh phúc cho người khác và những con người thiếu lòng tin nghi ngờ, hoài nghi lòng tốt của con người, dẫn đến sống trong bi quan, cô độc.</p> <p>Lòng tốt phải đến từ sự chân thành, tấm lòng yêu thương con người và đem đến niềm hạnh phúc, sự yêu thương cho người khác. Người có lòng tốt thực sự là người tử tế.</p>	<p>1,5</p> <p>1,5</p>
	<p>-Bài học cho bản thân:</p> <p>+ Cần có cái nhìn toàn diện, phân biệt đúng tốt xấu, không quá bi quan nhưng cũng không nên ảo tưởng rằng cuộc sống chỉ toàn màu hồng.</p> <p>+ Biết đề phòng cảnh giác với nguy cơ tha hóa trong chính con người mình, luôn luôn tự đấu tranh để cho sự tốt đẹp chiến thắng cái xấu xa, giả tạo.</p>	<p>1,0</p>
	<p>d. Sáng tạo</p>	<p>0,5</p>
	<p>Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.</p>	
	<p>e. Chính tả, dùng từ, đặt câu</p>	<p>0,5</p>
	<p>Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.</p>	

Ngày kí

Tự Tình (Bài II)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Tự tình (II)

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tự tình (II)

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết:Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);- Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

- Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

b/ Thông hiểu:Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

c/Vận dụng thấp:Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua các văn bản thơ trung đại.

d/Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản thơ trung đại.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thơ trữ tình

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ trung đại

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác giả, tác phẩm thơ trung đại

c/Hình thành nhân cách: -Yêu thương con người

-Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc

-Yêu nước (yêu thiên nhiên, ...)

-Sống tự chủ

-Sống trách nhiệm

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản

-Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong các văn bản

-Năng lực đọc hiểu một văn bản thơ trung đại theo đặc trưng thể loại
 -Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa văn bản
 -Năng lực sáng tạo: HS xác định được ý tưởng, tâm sự của các nhà thơ được gửi gắm trong bài thơ; trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình đối với giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

-Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

-Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: học sinh nhận ra được những giá trị thẩm mỹ trong tác phẩm; hiểu được những giá trị của bản thân qua việc cảm hiểu tác phẩm; hình thành và nâng cao những xúc cảm thẩm mỹ...

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ - Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) - Chuẩn bị bảng lắp ghép - Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Hồ Xuân Hương là một trong những nhà thơ nổi tiếng của VHTĐ Việt Nam. Bà được mệnh danh là bà chúa thơ Nôm. Thơ của bà là tiếng nói đòi quyền sống, là niềm khao khát sống mãnh liệt. Đặc biệt những bài thơ Nôm của bà là cảm thức về thời gian tinh tế, tạo nền cho tâm trạng. “Tự tình” (Bài II) là một trong những bài thơ tiêu biểu cho điều đó, đồng thời thể hiện được những đặc sắc về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương.</i>	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu phần tiểu dẫn</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi một HS đọc phần tiểu dẫn SGK sau đó tóm tắt ý chính. <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>1. Tác giả Hồ Xuân Hương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được năm sinh năm mất. - Sống vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX. - Quê quán: Làng Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An nhưng sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. - Hoàn cảnh xuất thân: trong một gia đình nhà nho nghèo, cha làm nghề dạy học. - Là người đa tài đa tình phóng túng, giao thiệp với nhiều văn nhân tài tử, đi rất nhiều nơi và thân thiết với nhiều danh sĩ. Cuộc đời, tình duyên của Hồ Xuân Hương nhiều éo le ngang trái, <p>-> Hồ Xuân Hương là một thiên tài kì nữ, là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử văn học Việt Nam. Được mệnh danh là “bà chúa thơ Nôm”.</p>	<p>I. Tiểu dẫn</p> <p>1. Tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ Xuân Hương là một <i>thiên tài kĩ nữ</i> nhưng cuộc đời lại gặp nhiều bất hạnh. - Thơ Hồ Xuân Hương là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng. <p>2. Sáng tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Thơ HXH là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng. -Tác phẩm nhan đề tự tình là tự bộc lộ tâm tình . <p>3.Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật</p>
<p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Thao tác 1: Đọc văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Gọi 1-2 HS đọc văn bản. GV nhận xét và đọc mẫu, giải thích từ khó, cho hs nêu bố cục. - HS: đọc văn bản, nhận xét bạn đọc văn bản như thế nào <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Nội dung</p>

<p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Đặt câu hỏi em hãy cho biết trong 2 câu đầu tác giả đưa ra thời gian không gian để nhấn mạnh tâm trạng gì của tác giả? <p><i>Gv liên hệ thực hành yếu tố môi trường có tác động đến tâm lý của nhân vật</i></p> <p>Nhóm 2: Phân tích từ ngữ, hình ảnh thể hiện tâm trạng người phụ nữ qua 2 câu thực?</p> <p>Nhóm 3: Hai câu luận tả trực tiếp 2 hình ảnh thiên nhiên độc đáo như thế nào? Phân tích từ ngữ, hình ảnh thể hiện thái độ của nhà thơ trước cuộc sống?</p> <p>Nhóm 4: Nhà thơ thể hiện tâm trạng gì? Mạch logic diễn biến tâm trạng như thế nào? Các điệp từ có tác dụng gì?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* Nhóm 1</p> <p>Câu 1 - Thời gian: Đêm khuya (quá nửa đêm) -> Yên tĩnh, con người đối diện với chính mình, sống thật với mình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không gian: Yên tĩnh vắng lặng (nghệ thuật lấy động tả tĩnh) - Âm thanh; Tiếng trống cầm canh -> nhắc nhở con người về bước đi của thời gian <p>+ “Văng vẳng” -> từ láy miêu tả âm thanh từ xa vọng lại (nghệ thuật lấy</p>	<p>a. Hai câu thơ đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Câu 1: bối cảnh không gian, thời gian. + Câu 2: nỗi cô đơn, buồn tủi và bế bång về duyên phận của nhân vật trữ tình.
---	---

động tả tĩnh)

<p>+ “ Trống canh dồn” -> tiếng trống dồn dập, liên hồi, vội vã</p> <p>- Chủ thể trữ tình là người phụ nữ một mình trơ trọi, đơn độc trước không gian rộng lớn:</p> <p>Câu 2: nỗi cô đơn, buồn tủi và bế bång về duyên phận của nhân vật trữ tình.</p> <p>+ “Trơ”: Trơ trọi, lẻ loi, cô đơn. Trơ lỳ: Tủi hổ bế bång, thách thức bền gan</p> <p>+ Kết hợp từ “ Cái + hồng nhan”: vẻ đẹp của người phụ nữ bị rẻ rúng...</p> <p>+ Nghệ thuật đảo ngữ -> nhấn mạnh vào sự trơ trọi nhưng đầy bản lĩnh của Xuân Hương => xót xa, chua chát</p> <p>+ Hình ảnh tương phản: Cái hồng nhan > < nước non</p> <p>-> Nỗi cô đơn khủng khiếp của con người</p> <p>* Nhóm 2</p> <p>- Hai câu thực:</p> <p>Câu 3 gợi lên hình ảnh người phụ nữ cô đơn trong đêm khuya vắng lặng với bao xót xa- Mượn rượu để giải sầu: Say rồi lại tỉnh -> vòng luẩn quẩn không lối thoát</p> <p>Câu 4: Nỗi chán chường, đau đớn e chề - Ngắm vầng trăng: Thì trăng xế bóng – Khuyết – chưa tròn -> sự muộn màng dở dang của cuộc đời nhà thơ: Tuổi xuân trôi qua mà hạnh phúc chưa trọn vẹn</p> <p>- Nghệ thuật đối -> tô đậm thêm nỗi sầu đơn lẻ của người muộn màng lỡ dở => Niềm mong mỏi thoát khỏi hoàn cảnh thực tại nhưng không tìm được lối thoát. Đó cũng chính là thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.</p> <p>* Nhóm 3</p> <p>- Hai câu luận:</p> <p>Cảnh thiên nhiên qua cảm nhận của người mang sẵn niềm phần uất và bộc lộ cá tính, bản lĩnh không cam chịu, như muốn thách</p>	<p>thức số phận của HXH.</p> <p>- Tác giả dùng cách diễn đạt: + Nghệ</p>
---	--

**Tâm trạng chán chường, buồn tủi
mà cháy bỏng khát vọng hạnh phúc cũng
là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội
phong kiến xưa.**

**b. Hai câu tiếp (Câu 3
+ 4)**

**+ Câu 3: gọi lên hình ảnh
người phụ nữ cô đơn trong đêm
khuya vắng
lặng với bao xót xa, cay
đắng.**

**+ Câu 4: nỗi chán chường, đau
đớn, ê chề (chú ý mối tương quan
giữa vàng
trắng và thân phận nữ
sĩ).**

**c. Hai câu tiếp (Câu 5
+ 6)**

**Cảnh thiên nhiên qua cảm nhận
của
người mang sẵn niềm phẫn uất và sự
bộc lộ cá tính, bản lĩnh không cam
chịu, như muốn thách thức số phận
của Hồ Xuân Hương.**

**d. Hai câu
kết**

<p>thuật đối + Nghệ thuật đảo ngữ -> Mạnh mẽ dữ dội, quyết liệt + Động từ mạnh “xiên” “đâm” kết hợp các bổ ngữ ngang dọc -> cách dùng từ độc đáo -> sự phản kháng của thiên nhiên => dường như có một sức sống đang bị nén xuống đã bắt đầu bật lên mạnh mẽ vô cùng.</p> <p>* Nhóm 4 - Hai câu kết: - Cách dùng từ: + Xuân: Mùa xuân, tuổi xuân + Ngán: Chán ngán, ngán ngẫm -> Mùa xuân đến mùa xuân đi rồi mùa xuân lại lại theo nhịp tuần hoàn vô tình của trời đất còn tuổi xuân của con người cứ qua đi mà không bao giờ trở lại => chua chát, chán ngán - Ngoảnh lại tuổi xuân không được cuộc tình, khối tình mà chỉ mảnh tình thôi. Mảnh tình đem ra san sẻ cũng chỉ được đáp ứng chút xíu Tâm trạng chán chường, buồn tui mà cháy bỏng khát vọng hạnh phúc cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xh phong kiến xưa.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết bài học Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ - GV: Đặt câu hỏi Em hãy cho biết trong bài thơ tác giả sử dụng nghệ thuật gì? Qua đó hãy nêu ý nghĩa của văn bản.</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>
---	--

2. Nghệ

thuật:

Sử dụng từ ngữ độc đáo, sắc nhọn; tả cảnh sinh động; đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ.

3. Ý nghĩa văn

bản.

Bản lĩnh HXH được thể hiện qua tâm trạng
đầy bi kịch: vừa buồn tủi, phần uất
trước tình cảnh éo le, vừa cháy bỏng
khao khát
được sống hạnh
phúc.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Hồ Xuân Hương đã để lại tác phẩm nào?</p> <p>a. Thanh Hiên thi tập. b. Lưu hương kí. c. Quốc âm thi tập. d. Bạch Vân quốc ngữ thi tập.</p> <p><u>Câu hỏi 2:</u> Từ <i>dồn</i> trong câu thơ mang nét nghĩa nào?</p> <p>a. Làm cho tất cả cùng một lúc tập trung về một chỗ. b. Làm cho ngày càng bị thu hẹp phạm vi và khả năng hoạt động đến mức có thể lâm vào chỗ khó khăn, bế tắc. c. Hoạt động được tiếp diễn liên tục với nhịp độ ngày càng nhanh hơn. d. Liên tiếp rất nhiều lần trong thời gian tương đối ngắn.</p> <p><u>Câu hỏi 3:</u> Từ <i>trơ</i> trong câu thơ “Trơ cái hồng nhan với nước non” không chứa đựng nét nghĩa nào?</p> <p>a. Tỏ ra không biết hổ thẹn, không biết gượng trước sự chê bai, phê phán của người khác. b. Ở trạng thái phơi bày ra, lộ trần do không còn hoặc không có sự che phủ, bao bọc thường thấy. c. Ở vào tình trạng chỉ còn lẻ loi, trơ trọi một thân một mình. d. Sượng mặt ở vào tình trạng lẻ loi khác biệt quá so với xung quanh, không có sự gần gũi, hòa hợp.</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='b' [2]='c' [3]='a' [4]='d' [5]='c'</p>

<p>Câu hỏi 4: Ý nào không được gọi ra từ câu “Trơ cái hồng nhan với nước non”?</p> <p>a. Thể hiện thái độ mỉa mai của tác giả khi rơi vào tình trạng lẻ loi.</p> <p>b. Thể hiện sự tủi hổ, xót xa của tác giả khi nhận ra hoàn cảnh của mình.</p> <p>c. Thể hiện sự thách thức, sự bền gan của tác giả trước cuộc đời.</p> <p>d. Thể hiện sự rẻ rúng của tác giả với nhan sắc của mình.</p> <p>Câu hỏi 5: Cụm từ <i>say</i> lại tỉnh trong câu “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh” gọi lên điều gì?</p> <p>a. Sự vượt thoát khỏi hoàn cảnh của nhân vật trữ tình.</p> <p>b. Những tâm trạng thường trực của nhân vật trữ tình.</p> <p>c. Sự lẩn tránh, bế tắc của nhân vật trữ tình.</p> <p>d. Bản lĩnh của nhân vật trữ tình.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc bài thơ Tự tình II:</p> <p>1/ Xác định mạch cảm xúc của bài thơ?</p> <p>2/ Em hiểu từ <i>hồng nhan</i> là gì ? Ghi lại 2 thành ngữ có từ <i>hồng nhan</i>.</p> <p>3/Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ là gì ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p>	<p>1/ Mạch cảm xúc của bài thơ : Cô đơn- buồn chán- thách thức duyên phận- phần uất. Phản kháng- chán ngán, chấp nhận.</p> <p>2/ <i>Hồng nhan</i> là nhan sắc người phụ nữ đẹp thường đi với đa truân hay bạc mệnh.</p> <p>Hai thành ngữ có từ <i>hồng nhan</i> : hồng nhan đa truân ; hồng nhan bạc mệnh.</p> <p>3/ Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ : Nhà thơ đã Việt hóa thể thơ thất ngôn bát</p>

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ	cú Đường luật: cách dùng từ giản dị, dân dã, ý thức sử dụng sáng tạo các thành ngữ, tục ngữ, lối đảo từ, điệp từ, dùng từ mạnh.
Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Tìm đọc thêm 2 bài Tự tình I và III + Ngâm bài thơ Tự tình Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Sưu tầm 2 bài thơ - Tập ngâm thơ.

Ngày kí
Tiết 6- Đọc văn

Câu cá mùa thu

(Thu điếu)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Câu cá mùa thu

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Câu cá mùa thu

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);- Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

- Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

b/ Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

c/ Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua bài thơ

d/ Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thơ trữ tình

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ trung đại

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác giả, tác phẩm thơ trung đại

c/ Hình thành nhân cách: - Yêu thương con người

- Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc

- Yêu nước (yêu thiên nhiên, ...)

- Sống tự chủ

- Sống trách nhiệm

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản

- Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra trong các văn bản

- Năng lực đọc hiểu một văn bản thơ trung đại theo đặc trưng thể loại

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa văn bản

- Năng lực sáng tạo: HS xác định được ý tưởng, tâm sự của nhà thơ được gửi gắm trong bài thơ; trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình đối với giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: học sinh nhận ra được những giá trị thẩm mỹ trong tác phẩm; hiểu được những giá trị của bản thân qua việc cảm hiểu tác phẩm; hình thành và nâng cao những xúc cảm thẩm mỹ...

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) + Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Thu là thơ của đất trời, thơ là thu của lòng người và mùa thu là đề tài quen thuộc của thi nhân từ xưa đến nay. Và nhiều tác giả có những vần thơ nổi tiếng về mùa thu như “ Tiếng thu ” (Lưu Trọng Lư), cảm thu, tiễn thu của (Tản Đà), Đây mùa thu tới(Xuân Diệu),... Và hôm nay ta sẽ đến với cảnh thu điển hình của làng cảnh Việt Nam: mùa thu ở Bắc Bộ qua bài “ Thu điếu ” Nguyễn Khuyến.)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.
--	---

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV hỏi: Trình bày ngắn gọn về : quê hương,gia đình,bút hiệu,cuộc đời,sự nghiệp nhà thơ Nguyễn Khuyến. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>1. Tác giả: (1835- 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Thắng sau đổi thành Nguyễn Khuyến - Quê quán: Làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam - Hoàn cảnh xuất thân: Trong một gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống khoa</p>	<p>I. Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: (1835- 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Thắng sau đổi thành Nguyễn Khuyến - Quê quán: - Hoàn cảnh xuất thân: - Bản thân: - Cuộc đời làm quan hơn 10 năm không màng danh lợi, không hợp tác với kẻ thù sau đó về ở ẩn tại quê nhà -> NK là người tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân, kiên quyết không hợp tác với kẻ thù.</p> <p>2. Tác phẩm: - Sáng tác của Nguyễn Khuyến cả chữ Hán và chữ Nôm với số lượng lớn , còn 800 bài thơ văn - Nội dung thơ NK thể hiện tình yêu đất nước bạn bè , phản ánh cs thuần hậu chất</p>

<p>bảng -> ảnh hưởng đến Nguyễn Khuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản thân: Thông minh, chăm chỉ, đỗ đạt cao (Đỗ đầu cả 3 kì thi Hương, Hội, Đình -> Tam nguyên Yên Đổ) - Cuộc đời làm quan hơn 10 năm không màng danh lợi, không hợp tác với kẻ thù sau đó về ở ẩn tại quê nhà -> NK là người tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân, kiên quyết không hợp tác với kẻ thù. <p>2. Tác phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố cục: <ul style="list-style-type: none"> * HS quan sát SGK trả lời. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>phác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng góp lớn nhất của ông là mảng đề tài viết về làng quê, đặc biệt là mùa thu, tiêu biểu là chùm thơ thu. - Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật.
<p>* Thao tác</p> <p>1.:</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Thao tác 1: Đọc văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Gọi 1-2 HS đọc văn bản. GV nhận xét và đọc mẫu, giải thích từ khó. - HS: đọc văn bản, nhận xét bạn đọc văn bản như thế nào <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Thao tác 2: Tìm hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1+2: Phân tích cảnh thu qua bài thơ? (qua điểm nhìn, màu sắc, âm thanh, không khí, cảnh vật, nhận xét chung?)</p> <p>Nhóm 3+4: Phân tích Tình thu qua bài thơ? Bài thơ "Câu cá mùa thu " nói chuyện câu cá mà thực ra có phải là câu cá hay không? Vì sao?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Nội dung:</p> <p>a/ Hai câu đề:</p> <p>Giới thiệu mùa thu với hai hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối hài hoà <i>ao thu, chiếc thuyền câu</i> bé tẻo teo; bộc lộ rung cảm của tâm hồn thi sĩ trước cảnh đẹp mùa thu. và của tiết trời mùa thu, gợi cảm giác lạnh lẽo, yên tĩnh lạ thường</p> <p>+Hình ảnh: Chiếc thuyền câu bé tẻo teo -> rất nhỏ(chú ý cách sử dụng từ láy và cách gieo vần “eo” của tác giả)</p> <p>+Từ ngữ: lẽo, veo, teo...có độ gợi cao</p> <p>- Cũng từ ao thu ấy tác giả nhìn ra mặt ao và không gian quanh ao-> đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ.</p> <p>b/ Hai câu thực:</p> <p>Tiếp tục nét vẽ về mùa thu với hình ảnh sóng biếc gợn thành hình, lá vàng rơi thành tiếng, gợi về tĩnh lặng của mùa thu.</p> <p>+Mặt ao – sóng biếc->nước mặt ao phản chiếu màu cây màu trời trong xanh một màu</p> <p>- hơi gợn tí -> chuyển động rất nhẹ =>sự chăm chú quan sát của tác giả</p> <p>+Hình ảnh “ Lá vàng.....”-> đặc trưng tiêu</p>

-Trong bài thơ "Câu cá mùa thu", cảnh thu được cảm nhận từ gần đến cao xa, rồi từ cao xa trở lại gần: từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn tới ngõ trúc rồi lại trở về với ao thu, với thuyền câu.

-Từ điểm nhìn ấy, cảnh thu mở ra nhiều hướng thật sinh động.

- Các từ ngữ tả màu sắc: nước *trong veo*, sóng *biếc*, trời *xanh ngắt*; tả đường nét: sóng *hơi gợn tí*, lá vàng *khẽ đưa vèo*, tầng mây *lơ lửng*. Hiệu quả nghệ thuật của những từ ngữ đó là: tạo không khí mùa thu dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật làng quê Bắc Bộ nói riêng, nông thôn Việt Nam nói chung.

*** Nhóm 3+4:**

- Bài thơ "Câu cá mùa thu" nói chuyện câu cá mà thực ra người đi câu cá không chú ý gì vào việc câu cá. Nói câu cá nhưng thực ra là đón nhận trời thu, cảnh thu vào lòng. Cái dáng *vèo* của lá vàng dường như xuất hiện lạc lõng nhưng nó lại rất hợp với cái tâm sự thời thế của nhà thơ- một sự đau buồn trước sự thay đổi quá nhanh chóng của thời thế. Cái thể ngồi bó gối ôm cần đầy tâm trạng của nhà thơ ở hai câu thơ cuối cũng góp phần thể hiện nổi bật tâm sự ấy.

- Cảnh thu trong bài thơ "Câu cá mùa thu" là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn vì Không gian trong bài thơ là một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng: *Ngõ trúc quanh co khách vắng teo*. Các chuyển động rất nhẹ, rất khẽ không đủ tạo âm thanh: sóng *hơi gợn*, mây *lơ lửng*, lá *khẽ đưa*. Cuối bài thơ có một tiếng động âm thanh duy nhất nhưng lại mơ hồ, khiến cảnh vật càng thêm tĩnh lặng. Không gian đó đã đem đến sự cảm nhận về một nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm hồn nhà thơ.

biểu của mùa thu. “khẽ đưa vèo” -> chuyển động rất nhẹ rất khẽ => Sự cảm nhận sâu sắc và tinh tế.

c/ Hai câu luận:

Không gian của bức tranh thu được mở rộng cả về chiều cao và sâu với nét đặc trưng của cảnh thu đồng bằng Bắc Bộ thanh, cao, trong, nhẹ...

- Không gian mùa thu được mở rộng:

+Trời xanh ngắt -> xanh thuần một màu trên diện rộng => đặc trưng của mùa thu.

+Tầng mây lơ lửng trên bầu trời -> quen thuộc gần gũi, yên bình, tĩnh lặng.

- Khung cảnh làng quê quen thuộc:ngõ xóm quanh co, hàng cây tre, trúc....->yên ả tĩnh lặng.

d/ Hai câu kết:

Hình ảnh của ông câu cá trong không gian thu tĩnh lặng và tâm trạng u buồn trước thời thế. - Trong cái không khí se lạnh của thôn quê bỗng xuất hiện hình ảnh một người câu cá:

-Tựa gối ôm cần....Cá đâu đớp động.+ “Buông”: Thả ra(thả lỏng) đi câu để giải trí,để ngắm cảnh MT+ Tiếng cá “đớp động dưới chân bèo”-> sự chăm chú quan sát của nhà thơ trong không gian yên tĩnh của mùa thu.

2. Nghệ thuật:

- Bút pháp thủy mặc Đường thi và vẻ đẹp thi trung hữu họa của bức tranh phong cảnh;

- Vận dụng tài tình nghệ thuật đối.

3. Ý nghĩa văn bản.

Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng thời thế của tác giả.

<p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết bài học Bước 1: GV giao nhiệm vụ - GV: Đặt câu hỏi Em hãy cho biết, nghệ thuật và ý nghĩa của văn bản? Gv cho hs đọc ghi nhớ. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Câu hỏi 1: Nội dung của sáu câu đầu trong bài thơ "<i>Câu cá mùa thu</i>" là gì?</p> <p>a. Giới thiệu quang cảnh thiên nhiên nơi tác giả sống.</p> <p>b. Nêu lên sự đánh giá của tác giả về sự vật, hiện tượng xung quanh mình.</p> <p>c. Miêu tả thần thái mùa thu ở một làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ.</p> <p>d. Miêu tả một kiểu câu cá của nhà thơ.</p> <p>Câu hỏi 2: Nét nghĩa nào sau đây phù hợp với từ <i>lơ lửng</i>?</p> <p>a. Nổi lên thành những vệt, những nếp nhăn nhỏ thoáng thấy qua trên bề mặt phẳng.</p>	<p>b. Di chuyển hoặc biến đổi trạng thái một cách rất nhanh, chỉ trong khoảnh khắc, đến mức như có muốn làm gì cũng không thể kịp.</p>

ĐÁP ÁN [1]='c'

[2]='c'

[3]='b'

[4]='b'

[5]='b'

c. Ở trạng thái di động nhẹ ở khoảng giữa, lưng chừng, không dính vào đâu, không bám vào đâu.

d. Cách đánh mức hoặc mức độ hoạt động không gây ra tiếng ồn hoặc một chuyển động có thể làm ảnh hưởng không khí yên tĩnh chung.

Câu hỏi 3: *Vắng teo* nghĩa là gì?

- a. Vắng vẻ và lặng lẽ.
- b. Rất vắng, không có hoạt động của con người.
- c. Vắng vẻ và thưa thớt.
- d. Không có mặt ở nơi lẽ ra phải có mặt.

Câu hỏi 4: Cảnh vật mùa thu được nhắc đến trong sáu câu thơ đầu có đặc điểm gì?

- a. Vừa sinh động vừa giàu sức sống.
- b. Vừa trong vừa tĩnh lặng.
- c. Vừa lạnh lẽo vừa hiu hắt.
- d. Vừa tươi tắn vừa mát mẻ.

Câu hỏi 5: Câu thơ thứ sáu trong bài thơ có sử dụng mô típ *ngõ trúc vắng teo* trong thơ cổ. Mô típ này dùng để nói về điều gì?

- a. Cảnh thiên nhiên tĩnh lặng.
- b. Nhà (ai đó) vắng người.
- c. (Ai đó) không làm quan.
- d. Nhà (ai đó) rất nghèo.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS

Kiến thức cần đạt

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc bài thơ Câu cá mùa thu:</p> <p>1/ Xác định các từ láy trong bài thơ ? Nêu hiệu quả nghệ thuật của các từ láy đó?</p> <p>2/ Từ <i>đâu</i> trong câu <i>Cá đâu đớp động dưới chân bèo</i> là đại từ phiếm chỉ hay hư từ phủ định? Nêu ý nghĩa nghệ thuật của từ này ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>1/Các từ láy trong bài thơ :</p> <p>-<i>lạnh lẽo</i> : không hẳn nói về cái lạnh của nước mà nói về không khí đượm vẻ hiu hắt của cảnh vật cũng như tâm trạng u uẩn của nhà thơ.</p> <p>-<i>tẻo teo</i>: có thể được giải thích là rất nhỏ (chiếc thuyền câu nhỏ), âm <i>eo</i> được lặp lại gợi liên tưởng về một chiếc thuyền câu đang mỗi lúc một thu hẹp, phù hợp với cái nhìn của nhà thơ muốn mọi vật thu lại vừa trong tầm mắt, không mở ra quá rộng làm cho không khí suy tư bị loãng đi.</p> <p>- <i>lơ lửng</i> :vừa gợi hình ảnh đám mây đọng lại lơ lửng giữa tầng không, vừa gợi trạng thái mơ màng của nhà thơ.</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật : tạo ra vẻ thuần Nôm cho tác phẩm mà còn có tác dụng làm tăng nhạc tính. Từ láy vừa mô phỏng dáng dấp, động thái của sự vật, làm cho sự vật hiện lên sống động, vừa thể hiện được biến đổi tinh vi trong cảm xúc chủ quan của người sáng tạo</p> <p>2/ Từ <i>đâu</i> trong câu <i>Cá đâu đớp động dưới chân bèo</i> là đại từ phiếm chỉ . Ý nghĩa nghệ thuật: Một tiếng động duy nhất - tiếng cá đớp mồi càng làm tăng thêm sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật. Cái tĩnh bao trùm được gợi lên từ một cái "động" rất nhỏ. Đây là nghệ thuật lấy "động" nói "tĩnh", một thủ pháp nghệ thuật gợi tả quen thuộc của thơ cổ điển.</p>
--	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Vẽ bản đồ tư duy bài thơ + Tìm đọc thêm 2 bài : Thu vịnh và thu ẩm</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Ghi lại 2 bài thơ theo yêu cầu</p>

lại kiến thức	
----------------------	--

Ngày kí
Tiết 7-Làm văn

Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm tìm hiểu đề, lập dàn ý, văn nghị luận
- b/ Thông hiểu: Xác định đúng vấn đề cần nghị luận, thao tác lập luận, phạm vi tư liệu trong quá trình phân tích đề
- c/ Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lý; một hiện tượng đời sống, nghị luận văn học
- d/ Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận từ dàn ý đã được lập

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài NLXH, NLVH
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận XH, VH

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: phân tích đề, lập dàn ý
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày văn nghị luận
- c/ Hình thành nhân cách:
- Biết nhận thức được tầm quan trọng của việc tìm hiểu đề, lập dàn ý bài văn nghị luận
- ; - Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong quá trình làm văn .

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá các đề văn giáo viên đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt các câu hỏi khác nhau về một đề văn-xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới-phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan để hoàn thành dàn ý. Trình bày suy nghĩ và khái quát hóa thành các luận điểm khi làm dàn ý.

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV đưa ra tình huống: Có một đề văn như sau: Phân tích chất dân gian trong bài thơ <i>Thương vợ</i> của Trần Tế Xương</p> <p>Một bạn học sinh làm bài bằng cách lần lượt phân tích bài thơ theo bố cục Đề-Thực-Luận-Kết.</p> <p>Theo em, cách làm đó đúng hay sai? Vì sao?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Cách làm đó không đúng, do bạn đó không phân tích đề nên không xác định đúng vấn đề cần nghị luận, bài không đủ ý vì thiếu chuẩn bị dàn ý ...</p> <p>Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới <i>Trong chương trình ngữ văn THCS, chúng ta đã làm quen với văn nghị luận, đặc biệt là đã rèn luyện được một số kỹ năng như: cách lập luận, cách xây dựng luận điểm, luận cứ... Trong tiết học này, chúng ta sẽ rèn luyện thêm một kỹ năng nữa nhằm tránh trường hợp lạc đề, xa đề khi làm bài: kỹ năng phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1: <i>Hướng dẫn HS phân tích đề (Nhắc lại kiến thức cũ đã học ở lớp 10).</i></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Cho HS đọc đề 1, đề 2 ở SGK. + Trong 2 đề trên, đề nào có định hướng cụ thể, đề nào đòi hỏi người viết phải tự</p>	<p>I/ PHÂN TÍCH ĐỀ.</p> <p>* Đề 1:</p> <p>a. Phân tích đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vấn đề cần nghị luận: + Yêu cầu về nội dung: + Yêu cầu về phương pháp:

<p>xác định hướng triển khai?</p> <p>+ Vấn đề cần nghị luận ở mỗi đề: yêu cầu về nội dung, các luận điểm...</p> <p>+ Giới hạn dẫn chứng, các thao tác cần nghị luận ở cả hai đề?</p> <p>+ Từ những cách tìm hiểu trên, hãy trình bày thế nào là cách phân tích đề văn?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS chia thành 4 nhóm:</p> <p>+ Nhóm 1; 2: Trả lời câu hỏi yêu cầu ở đề 1</p> <p>+ Nhóm 3; 4: Trả lời câu hỏi yêu cầu ở đề 2</p> <p>- HS cử người trình bày trước lớp</p> <p>GV yêu cầu HS căn cứ vào kết quả phân tích đề để lập dàn ý cho bài viết.</p> <p>HS đọc đề 1, đề 2 ở SGK.</p> <p>- Đề 1 thuộc dạng có định hướng, nêu rõ yêu cầu về nội dung, giới hạn dẫn chứng.</p> <p>- Đề 2 là đề “mở”: người viết phải tự tìm xem tâm sự, diễn biến, biểu hiện nổi niềm của HXH).</p> <p>Nhóm 1; 2: Trả lời</p> <p>+ Vấn đề cần nghị luận: “việc chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới”</p> <p>+ Yêu cầu về nội dung: thấy được các ý.</p> <p>- Người Việt Nam có nhiều điểm mạnh: thông minh, nhạy bén...</p> <p>- Người Việt Nam cũng không ít điểm yếu: hổng kiến thức, khả năng thực hành,...</p> <p>- Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm</p>	<p>yếu.</p> <p>+ Yêu cầu về phương pháp: sử dụng thao tác lập luận bình luận, giải thích, chứng minh; dùng dẫn chứng thực tế xã hội là</p>
--	--

**b.Lập
dàn ý:**

*

**Đề
2:**

a.Phân tích

đề:

+ Vấn đề cần nghị

luận:

+ Yêu cầu về nội

dung:

+ Yêu cầu về phương

pháp:

b.Lập dàn ý: GV yêu cầu HS căn cứ vào kết quả phân tích đề để lập dàn ý cho bài viết.

=> Là chỉ ra những yêu cầu về nội dung,

thao tác chính và phạm vi dẫn chứng của đề

...

- Trước khi phân tích đề

phải:

+ Đọc kĩ

đề.

+ Chú ý các từ then

chốt.

+ Xác định quan hệ ngữ pháp giữa các vế ở đề ra.

- Phải xác định được đây là đề có định hướng cụ thể hay mở rộng.

+ *Vấn đề cần nghị*

luận:

+ *Yêu cầu về nội*

dung:

+ *Yêu cầu về phương*

pháp:

<p>chủ yếu.</p> <p>Nhóm 3; 4: Trả lời câu hỏi yêu cầu ở đề 2</p> <p>+ Vấn đề cần nghị luận: Tâm sự của HXH trong “Tự tình” II.</p> <p>+ Yêu cầu về nội dung: Nêu cảm nghĩ của mình về tâm sự và diễn biến tâm trạng của HXH: nỗi cô đơn, chán chường, khát khao được sống hạnh phúc ...</p> <p>+ Yêu cầu về phương pháp: sử dụng thao tác lập luận phân tích kết hợp với nêu cảm nghĩ, dẫn chứng thơ HXH là chủ yếu.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p>2 :</p> <p>Hướng dẫn Hs lập dàn ý.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV nhắc HS nhớ lại bố cục bài nghị luận, nội dung và nhiệm vụ mỗi phần.</p> <p>+ Thế nào là luận điểm? ở đề 1, có thể xác định được bao nhiêu luận điểm, bao nhiêu luận cứ? là những luận điểm, luận cứ nào?</p> <p>+ Nhắc lại khái niệm luận cứ?</p> <p>+ Vai trò mỗi phần trong lập dàn ý?</p> <p>Phần đặt vấn đề có nhiệm vụ gì? Nhiệm vụ của giải quyết vấn đề là gì? Phần kết thúc vấn đề có nhiệm vụ gì?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS trả lời cá nhân</p> <p>Mở bài: Nhìn chung phần mở bài thường có nhiệm vụ giới thiệu và định hướng triển khai vấn đề</p> <p>Thân bài: Sắp xếp các luận điểm, luận cứ trong luận điểm theo một trình tự logic (quan hệ chính thể - bộ phận, quan hệ nhân - quả, diễn biến tâm trạng...)</p> <p>Kết bài: Tóm lược nội dung đã trình bày</p>	<p>II/ LẬP DÀN Ý.</p> <p>+ Là sắp xếp các ý theo trình tự logic.</p> <p>1/ Xác lập luận điểm. 2/ Xác lập luận cứ.</p> <p>3/ Sắp xếp luận điểm, luận cứ (lập luận).</p> <p>a/ Mở bài: Giới thiệu định hướng triển khai vấn đề.</p> <p>b/ Thân bài: Triển khai lần lượt các luận điểm, luận cứ theo trình tự logic.</p> <p>c/ Kết bài: Tóm lược, nhấn mạnh, mở rộng...</p>

<p>- Cuộc sống giàu sang, xa hoa, phù phiếm của chúa Trịnh</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cảnh giàu sang của vua chúa khác hẳn người thường + Đồ đạc nhân gian chưa từng thấy + Lầu son gác tía, rèm châu, hiên ngọc, sập vàng + Đồ ăn toàn của ngon vật lạ + Bức chân dung Trịnh Cán <p>o Vây quanh cậu bé bao nhiêu là vật dụng (gấm vóc lụa là, vàng, ngọc, sập, nền, đèn, hương hoa, màn trướng,...)</p> <p>o Người hầu hạ, cung tần, mỹ nữ đứng gần hoặc chực ở xa. Tất cả chỉ là cái bóng vật vờ, mờ ảo, thiếu sinh khí</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thái độ và dự cảm của tác giả <p>o Phê phán cuộc sống ích kỷ, giàu sang, phê phỡn của nà chúa. Đặt cuộc sống xa hoa ấy vào thăm cảnh của người dân thường</p> <p>* Kết bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhìn lại một cách khái quát - Nêu nhận xét. <p>2. Bài tập 2: Phân tích đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vấn đề cần nghị luận: Tài năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của Hồ Xuân Hương - Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Dùng văn tự Nôm + Sử dụng các từ ngữ thuần Việt đặc dụng + Sử dụng hình thức đảo trật tự từ trong câu - Phương pháp: Sử dụng thao tác lập luận phân tích kết hợp với bình luận - Phạm vi dẫn chứng: thơ Hồ Xuân Hương là chủ yếu. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
---	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Xác định 3 yêu cầu: <i>Yêu cầu về nội dung; Yêu cầu về phương pháp; Yêu cầu phạm vi tư liệu cho đề bài sau:</i></p> <p>Đề: Suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến sau đây: “Trí tuệ phải đồng hành hành động. Không có trí tuệ thì hành động là vô bổ. Nhưng không có hành động thì trí tuệ là căn cỗi”. (R.M Du Gard)</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>Trả lời:</p> <p>-<i>Yêu cầu về nội dung:</i> Mối quan hệ giữa trí tuệ và hành động</p> <p>-<i>Yêu cầu về phương pháp:</i> sử dụng các thao tác nghị luận: giải thích, phân tích, bình luận</p> <p>-<i>Yêu cầu phạm vi dẫn chứng:</i> liên quan đến xã hội.</p>

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Lập dàn ý cho đề bài sau:</p> <p><i>"Cần phải học thật nhiều để nhận thức được rằng mình biết còn rất ít". (M. Mongtetxkio - Pháp, 1000 danh ngôn nổi tiếng, NXBT Văn hoá - Thông tin, năm 2009)</i></p> <p>Anh/chị suy nghĩ gì về câu nói trên?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>I/ Mở bài:</p> <p>- Dẫn ý liên quan</p> <p>- Trích nhận định.</p> <p>II/ Thân bài:</p> <p>1. Giải thích ý kiến:</p> <p>Câu nói trên khẳng định vai trò quan trọng của học vấn. Càng học nhiều, càng có nhiều kiến thức, con người càng nhận thức được những hiểu biết của mình là ít ỏi, hạn chế.</p> <p>2. Bàn luận ý kiến</p> <p>a. Khẳng định câu nói trên là đúng, bởi vì:</p> <p>- Càng học nhiều, con người càng hiểu được kiến thức của nhân loại là vô cùng vô tận, đa dạng, phong phú ở nhiều lĩnh vực khác nhau...</p> <p>- Càng học nhiều, con người càng</p>

	<p>hiểu được tốc độ phát triển về khoa học, kĩ thuật, tri thức... của thế giới rất nhanh, nếu không học tập sẽ lạc hậu...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Càng học nhiều, con người còn tự nhận thức, khám phá chính mình, hiểu biết những hạn chế và giới hạn của mình. <p>b. Bàn luận mở rộng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học tập là công việc suốt đời của con người, đặc biệt là tự học. - Học để có kiến thức, học để hiểu chính mình mà khắc phục những hạn chế, thiếu sót. - Học phải gắn với hành. Phê phán những người coi thường việc học.. (Cần có dẫn chứng từ đời sống, sách vở để chứng minh). <p>3. Bài học nhận thức và hành động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được câu nói trên là lời khuyên bổ ích. Học vẫn có vai trò, ý nghĩa quan trọng đối với mỗi con người. - Vượt khó khăn để nỗ lực học suốt đời, biết khiêm tốn để tiến bộ... <p>III/ Kết bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm lại tư tưởng - Liên hệ bản thân
--	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Phân tích đề, lập dàn ý cho các đề bài sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trong cuộc sống, không ít những người <i>nghèo nhưng không hèn, tàn nhưng không phé</i>. Anh (chị) bày tỏ suy nghĩ về những con người đó. 2. Từ bài thơ <i>Câu cá mùa thu</i>, viết một bài văn ngắn về chủ đề <i>Mùa thu</i>. 3. Cảm hứng nhân văn qua những bài thơ trung đại Việt Nam đã học trong chương trình Ngữ Văn 11. 	<p>Thực hiện đúng 2 bước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích đề - Lập dàn ý.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
---	--

Ngày soạn:
 Ngày kí:
Tiết 8 - Làm văn

Thao tác lập luận phân tích

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thao tác lập luận phân tích

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thao tác lập luận phân tích

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm về thao tác, phân tích, so sánh
- b/ Thông hiểu: Xác định đúng các thao tác lập luận phân tích, so sánh trong những ngữ liệu cho trước
- c/ Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận: phân tích, so sánh;
- d/ Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, so sánh

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận phân tích

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác phân tích

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác phân tích

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận

c/ Hình thành nhân cách:

- Biết nhận thức được ý nghĩa của các thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản

- Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá các đề văn GV đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt các câu hỏi khác nhau về một đề văn-xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới-phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan để hoàn thành nội dung kiến thức bài học. Trình bày suy nghĩ và khái quát hóa thành các luận điểm.

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV cho HS tìm hiểu ngữ liệu sau:</p> <p style="text-align: center;"><i>Trơ/cái hồng nhan/ với nước non /</i></p> <p><i>Trong phép đảo ngữ, nữ sĩ đã đặt từ “trơ” lên đầu câu thơ gây một ấn tượng mạnh mẽ. Từ “trơ” đứng riêng ra, ăn hẵn một nhịp vừa nói được thế lẻ loi, trơ trọi lại vừa nói đến sự vô duyên (trơ ra). Từ “trơ” còn hàm chứa nhiều ngữ nghĩa hơn thế : “trơ” có nghĩa là tủi hổ : “Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ” (Nguyễn Du, Truyện Kiều) ; “trơ” cùng hàm ý mỉa mai cay đắng, xót xa khi đi với tổ hợp từ “cái hồng nhan”, thì ra “hồng nhan” đi với “bạc phận”, “hồng nhan” bị bỏ rơi, chẳng ai đoái hoài đến, đang “trơ” ra với “nước non” (không gian), với thời gian vô thủy vô chung !</i></p> <p><i>(Trích Kỹ năng đọc-hiểu Ngữ văn 11, Đỗ Kim Phong)</i></p> <p>Chỉ ra câu văn phân tích từ “trơ” trong câu thơ của Hồ Xuân Hương?</p>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: Trong bài văn nghị luận, thao tác lập luận phân tích giữ vai trò quan trọng, quyết định phần lớn đến sự hình thành công của bài văn. Thao tác lập luận phân tích nhằm mục đích gì, cách thức tiến hành như thế nào, bài học hôm nay sẽ làm rõ những vấn đề ấy.	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>- Thao tác 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu ngữ liệu.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Yêu cầu học sinh đọc đoạn trích trong SGK và trả lời các câu hỏi.</p> <p>+ GV: Xác định nội dung ý kiến đánh giá của tác giả đối với nhân vật Sở Khanh?</p> <p>+ GV: Để thuyết phục người đọc, tác giả đã phân tích ý kiến của mình như thế nào?</p> <p>+ GV: Chỉ ra sự kết hợp chặt chẽ giữa phân tích và tổng hợp trong đoạn trích?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>- Thao tác 2: Hướng dẫn học sinh rút ra Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận phân tích.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Từ việc tìm hiểu trên, em hiểu thế nào là phân tích trong văn nghị luận? Mục đích, yêu cầu của thao tác này là gì?</p>	<p>I. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận phân tích</p> <p>1. Ví dụ: (SGK)</p> <p>- Luận điểm (ý kiến, quan niệm): - Các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm:</p> <p>- Thao tác phân tích kết hợp chặt chẽ với tổng hợp</p> <p>▲ Phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố để xem xét một cách kỹ càng nội dung, hình thức và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng</p> <p>Phân tích bao giờ cũng gắn liền với tổng hợp.</p> <p>2. Mục đích của phân tích là làm rõ đặc điểm về nội dung và hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của sự vật, hiện tượng, từ đó thấy được giá trị của chúng.</p> <p>3. Yêu cầu của phân tích:</p> <p>- Yêu cầu: Phân tích nên gắn với tổng hợp để khái quát lại luận điểm đã nêu.</p>

+ **GV:** Kể thêm một số đối tượng phân tích trong các bài văn nghị luận (xã hội và văn học)?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS Tái hiện kiến thức và trình bày.

- Luận điểm (ý kiến, quan niệm): Sở Khanh là kẻ bần thiêu, bần tiện, đại diện của sự đồi bại trong xã hội truyện Kiều

- Các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm

+ Sở Khanh sống bằng nghề đồi bại, bất chính

+ Sở Khanh là kẻ đồi bại nhất trong những kẻ làm cái nghề đồi bại, bất chính đó: Giả làm người tử tế để đánh lừa một cô gái ngây thơ, hiếu thảo; trở mặt một cách trơ tráo; thường xuyên lừa bịp, tráo trở.

HS trả lời cá nhân:

- Mục đích của phân tích: làm rõ đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng).

- Khi phân tích cần chia tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định (qhệ giữa các yếu tố tạo nên đối tượng, quan hệ nhân quả, qhệ giữa các đối tượng với các đối tượng liên quan, qhệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích,...); đồng thời đi sâu vào từng

yếu tố, từng khía cạnh, chú ý đến mối quan hệ giữa các yếu tố trong một chỉnh thể thống nhất

-Phân tích cụ thể bao giờ cũng gắn liền với tổng hợp và khái quát

<p>- Khi phân tích bao giờ cũng phải kết hợp giữa nội dung và hình thức.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS tìm hiểu cách lập luận phân tích trong các đoạn trích ở mục II, SGK tr26, từ đó xác định cách phân tích ở từng đoạn văn:</p> <p>* Ví dụ 1; 2 (SGK)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích theo quan hệ nội bộ của đối tượng: Đồng tiền vừa có tác dụng tốt, vừa có tác dụng xấu - Phân tích theo quan hệ nguyên nhân - kết quả: Phân tích sức mạnh tác quái của đồng tiền  thái độ phê phán và khinh bỉ của Nguyễn Du khi nói đến đồng tiền - Phân tích theo quan hệ kết quả - nguyên nhân: Tác hại của đồng tiền (Kết quả) vì một loạt hành động gian ác, bất chính đều do đồng tiền chi phối (nguyên nhân) - Trong quá trình lập luận phân tích luôn gắn liền với khái quát tổng hợp <p>Ví dụ 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích theo quan hệ nội bộ của đối tượng: Các ảnh hưởng xấu của việc bùng nổ dân số đến con người: Thiếu lương thực, thực phẩm; suy dinh dưỡng, suy thoái nòi giống; thiếu việc làm, thất nghiệp - Phân tích theo quan hệ nguyên nhân - kết quả: Bùng nổ dân số (nguyên nhân) ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống con người (Kết quả) <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức * Thao tác 3: Hướng dẫn học sinh rút ra cách phân tích</p>	<p>II. Cách phân tích * Ví dụ 1; 2 (SGK)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích theo quan hệ nội bộ của đối tượng: - Phân tích theo quan hệ nguyên nhân - kết quả: - Phân tích theo quan hệ kết quả - nguyên nhân: - Trong quá trình lập luận phân tích luôn gắn liền với khái quát tổng hợp <p>Ví dụ 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích theo quan hệ nội bộ của đối tượng: - Phân tích theo quan hệ nguyên nhân - kết quả: <p>► Cách phân tích: Chia, tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định</p>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + GV: Bản chất của thao tác phân tích trong văn nghị luận?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác 1: Hướng dẫn học sinh cách luyện tập</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ GV: Chia lớp thành 2 nhóm làm 2 ngữ liệu với 2 yêu cầu: + Phân tích cách phân chia đối tượng trong đoạn trích nêu trên? + Chỉ ra mối quan hệ giữa phân tích và tổng hợp được thể hiện trong mỗi đoạn trích?</p> <p>- GV: Lưu ý: việc phân tích thường dựa trên các mối quan hệ: + Các yếu tố, các phương diện nội bộ tạo nên đối tượng và quan hệ giữa chúng với nhau + Quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng liên quan (quan hệ nhân – quả, quan hệ kết quả - nguyên nhân) + Thái độ, sự đánh giá của người phân tích đối với các đối tượng được phân tích</p> <p>Nhóm 1+2: Bài tập 1 Nhóm 3+4: Bài tập 2 Nhóm 1+2: Bài tập 1</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Các quan hệ làm cơ sở để phân tích: I. Quan hệ nội bộ của đối tượng (diễn biến, các cung bậc tâm trạng của Thúy Kiều): đau xót, quẩn quanh và hoàn toàn</p>	<p>III. LUYỆN TẬP:</p> <p>1. Bài tập 1</p> <p>2. Bài tập 2</p>

bế tắc

II. Quan hệ giữa đối tượng này với các đối tượng khác có liên quan: Bài thơ *Lời*

kĩ nữ của Xuân Diệu với bài *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị

Nhóm 3+4: Bài tập

2

Phân tích vẻ đẹp của ngôn ngữ nghệ thuật trong *Tự tình II*

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh và cảm xúc. Chú ý phân tích các từ ngữ: *văng vẳng, trơ, cái hồng nhan, tiên ngang, đâm toạc, tí con con*

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ trái nghĩa:

say – tỉnh, khuyết – tròn, đi – lại

- Nghệ thuật sử dụng phép lặp từ ngữ (xuân), phép tăng tiến (*san sẻ - tí - con con*) Chú ý: Thoạt nhìn sự thay đổi *san sẻ*

- *tí - con con* là sự giảm dần (*tiệm thoái*) nhưng ở đây xét về mức độ cô đơn, sự thiệt thòi về tình cảm của tác giả thì lại là tăng tiến

- Phép đảo trật tự cú pháp trong câu 5 và 6.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Câu hỏi 1: Mục đích cuối cùng của phân tích là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Để thấy được giá trị, ý nghĩa của các sự vật, hiện tượng. b. Để suy ra một nhận thức (hay kết luận) mới. c. Để thể hiện rõ chủ kiến của người viết. d. Để tìm hiểu nguồn gốc của sự vật, hiện tượng. <p>Câu hỏi 2: Đọc đoạn văn sau được viết theo</p>	<p>Trả lời: 1a,2d</p>
--	-----------------------

cách phân tích
nào?

Đạo đức gồm cả luân lí mà luân lí chỉ là một phần trong đạo đức mà thôi. Đã gọi là người thì phải có nhân, nghĩa, lí, trí, tín, cần, kiệm. Nhân là có lòng thương người; Nghĩa là làm việc phải; Lễ là ăn ở cho có lễ độ; Trí để làm việc cho đúng; Tín là nói với ai cũng giữ lời cho người ta tin mình mới làm được việc; Cần là làm việc phải siêng năng; Kiệm là ăn ở dành dùm trong lúc no để phòng lúc đói, lúc có đề phòng lúc không...Người đạo đức là người đã ở trong đạo làm người vậy. Đạo đức đã như thế thì không có mới, có cũ, có đông, có tây nào nữa nghĩa là nhất thiết đời nào, người nào cũng phải giữ đạo đức, ấy mới là người trọn vẹn. Dầu nhà bác học đề ra học thuyết nào khác nữa, cũng không tài nào vượt qua khỏi chân lí của đạo đức, nghĩa là đạo đức thì không bao giờ thay đổi được.

(Phan Châu Trinh, Bài diễn thuyết về đạo đức luân lí ĐôngTây, Giảng văn 9, Nhà sách Khai Trí)

- a. Liên hệ, đối chiếu.
- b. Chỉ ra nguyên nhân – kết quả.
- c. Phân loại đối tượng.
- d. Cắt nghĩa, bình giá.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Phân tích tác dụng của biện pháp đảo ngữ và các động từ được sử dụng trong hai câu thơ sau của nhà thơ Hồ Xuân Hương-bài</p>	<p>Gợi ý:</p> <p>Tác dụng của biện pháp đảo ngữ và các động từ được sử dụng :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Miêu tả hình ảnh thiên nhiên
---	---

<p>Tự tình II:</p> <p><i>Xiên ngang mặt đất rêu từng đám</i> <i>Đâm toạc chân mây đá mấy hòn</i></p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>như muốn vùng lên, phá ngang, phần uất với đất trời ;</p> <p>– Đó là hình ảnh thiên nhiên qua cảm nhận của người mang sẵn niềm phần uất và sự bộc lộ cá tính, bản lĩnh không cam chịu như muốn thách thức số phận của Hồ Xuân Hương .</p>
--	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Sưu tầm trên báo, mạng inter net những đoạn văn có sử dụng thao tác phân tích về những vấn đề liên quan đến đời sống xã hội</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>- Biết chọn lọc những bài viết mang tính thời sự.</p>

Ngày kí
 Tiết 9,10 - Đọc văn

Thương vợ
 (*Trần Tế Xương*)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thương vợ

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thương Vợ

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);- Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

- Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

b/ Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

c/ Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua bài thơ

d/ Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thơ trữ tình

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ trung đại

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác giả, tác phẩm thơ trung đại

c/ Hình thành nhân cách: - Yêu thương con người

- Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc

- Sống tự chủ

- Sống trách nhiệm

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực sáng tạo: HS xác định được ý tưởng, tâm sự của TTX được gửi gắm trong bài thơ; trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình đối với giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhằm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS nhận ra được những giá trị thẩm mỹ trong tác phẩm

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) - Chuẩn bị bảng lắp ghép <p>* HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhìn hình đoán tác giả Trần Tế Xương - Lắp ghép tác phẩm với tác giả - Đọc, ngâm thơ liên quan đến bài thơ Thương vợ <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: Trong XH phong kiến, thân phận những người phụ nữ bao giờ cũng gắn liền với những vất vả, khó khăn, thậm chí còn gắn liền với những bi kịch. Sự cảm thông của XH với họ là cần thiết nhưng cần thiết nhất có lẽ là tình cảm của chính những thành viên trong gia đình với cuộc sống của những người vợ, người mẹ, là động lực để họ vươn lên, hoàn thành tốt trách nhiệm của mình. Tú Xương là một người chồng đã thấu hiểu những khó khăn, vất vả của bà Tú. Bài thơ “Thương vợ” giúp chúng ta hiểu hơn tấm lòng của ông với người vợ của mình.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1:</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Gọi 1-2 HS đọc tiểu dẫn. GV nhận xét và nêu câu hỏi em hãy nêu vài nét về tác giả Trần Tế Xương <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Tác giả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trần Tế Xương (1870- 1907). - Quê làng Vị Xuyên - Mĩ Lộc - Nam Định. - Cuộc đời ngắn ngủi, nhiều gian truân và một sự nghiệp thơ ca bất tử. - Sáng tác gồm hai mảng: trữ tình và trào phúng. <p>2. Tác phẩm</p>

<p>nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: đọc suy nghĩ trả lời. <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>1. Tác giả: (1870 – 1907)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quê quán: Làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. - Tên khai sinh: Trần Duy Uyên, tự Mộng Trai, hiệu Mộng tích. - Con người: <ul style="list-style-type: none"> + Đi học sớm nổi tiếng thông minh, giỏi thơ phú + Cá tính sắc sảo, sống phóng túng, không gò mình vào khuôn phép trường thi. Tám lần thi hỏng chỉ đậu Tú tài. <p> Cuộc đời ngắn ngủi, nhiều gian truân và một sự nghiệp thơ ca bất tử.</p> <p>2. Sự nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Để lại hơn 100 bài thơ gồm nhiều thể loại: Thơ, phú, câu đối... * Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> - Thơ trào phúng: <ul style="list-style-type: none"> + Có sức châm biếm mạnh mẽ sâu sắc. + Tiếng cười trong thơ Tú Xương có nhiều cung bậc: Châm biếm sâu cay, đả kích quyết liệt, tự trào mang sắc thái ân hận ngậm ngùi... - Trữ tình <ul style="list-style-type: none"> + Nỗi u hoài trước sự đổi thay của làng quê. + Tâm sự bất mãn với đời. Bộc lộ lòng yêu nước xót xa trước vận mệnh dân tộc. <p> Thơ trào phúng và trữ tình của ông đều xuất phát từ tâm lòng gắn bó sâu nặng với dân tộc, đất nước; có cống hiến quan trọng về phương diện nghệ thuật cho thơ ca dân tộc.</p> <p>3. Tác</p>	<p>phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là bài thơ hay nhất, cảm động nhất của Tú xương viết về bà Tú; vừa ân tình, hóm hỉnh. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>
---	---

- Đề tài: Viết về bà Tú, đề tài thường thấy trong thơ văn Tê Xương.
- Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật.
- *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất.

*** Thao tác**

1:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

GV mời một HS đọc văn bản, sau đó GV nhận xét cách đọc (Lưu ý cách đọc, giọng đọc phù hợp với nội dung cảm xúc).

Câu 1: Nêu nội dung chính ở 2 câu đề?
Em có nhận xét gì về thời gian, địa điểm làm ăn của bà Tú ? Thời gian, địa điểm đó có gì đặc biệt ?

Câu 2: Em hiểu *Nuôi đủ* là thế nào? Phân tích cách dùng từ *với*, *sổ* từ, nhịp thơ và ý nghĩa của câu thơ?

Câu 3: Qua những chi tiết trên cho thấy bà Tú là người như thế nào?

Câu 4: Nêu nội dung chính ở 2 câu thực?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS trả lời cá nhân:

- Thời gian *quanh năm*, làm việc liên tục, không trừ ngày nào.

- Địa điểm: *mom sông*, rất cheo leo, nguy hiểm, không ổn định.

=> Công việc và hoàn cảnh làm ăn vất vả, ngược xuôi.

- *nuôi đủ* cả gia đình, không thiếu cũng không dư. Cách dùng số đếm độc đáo *một chồng* bằng cả *năm con*, ông Tú nhận mình cũng là đứa con đặc biệt. Kết hợp với cách ngắt nhịp 4/3 thể hiện nỗi cực nhọc của vợ.

✉ Bà Tú là người đảm đang, chu đáo với chồng con.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

II. Đọc – Hiểu văn bản.

1. Hai câu đề: Lời kể về công việc làm ăn
và gánh nặng gia đình mà bà Tú phải
đảm đương.

2. Hai câu thực : Đặc tả cảnh làm ăn
vất vả để mưu sinh của bà Tú

3. Hai câu luận : Cảnh đời oái oăm
mà bà Tú gánh chịu

✉ Cảnh đời lận đận mà bà Tú phải
gánh chịu, bà Tú hiện thân của một
cuộc đời vất
vả qua đó thấy được nỗi cảm thông sâu
sắc, tấm lòng yêu thương vợ của tác giả.

4. Hai câu kết: Nhà thơ tự chửi
mình và chửi thói đời đen bạc.

*** Thao tác**

2:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm. GV chia lớp thành 4 nhóm và trả lời câu hỏi.

? **(nhóm 1):** ? Hình ảnh nào đọng lại sâu sắc khi đọc hai câu thơ trên? Tìm ít nhất hai câu ca dao nói về hình ảnh con cò?

? **(nhóm 2):** Dùng từ *thân cò* gọi cho em điều gì khi liên hệ với hình ảnh bà Tú?

? **(nhóm 3):** Tìm biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong hai câu thơ? Tác dụng của biện pháp NT đó trong việc thể hiện nội dung?

? **(nhóm 4):** Làm rõ ý nghĩa của những từ *lặn lội, eo sèo*? Nhận xét gì về cảnh buôn bán của bà Tú (không gian, thời gian)?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Đại diện từng nhóm trả lời:

- Hình ảnh *thân cò* gọi nổi vất vả, đơn chiếc khi làm ăn.

- *Lặn lội ... khi quăng văng*: nỗi gian truân, lo lắng, lam lũ, cực nhọc.

- *Eo sèo... buổi đò đông*: sự chen lấn, xô đẩy, giành giật ẩn chứa sự bất trắc “đò đông”.

- Nghệ thuật đảo ngữ, phép đối, hoán dụ, ẩn dụ, sáng tạo từ hình ảnh dân gian nhấn mạnh sự lao động khổ cực của bà Tú.

☑ Thực cảnh mưu sinh của bà Tú : Không gian, thời gian rợn ngợp, nguy hiểm đồng thời thể hiện lòng xót thương da diết của ông Tú.

HS trả lời cá nhân:

-Cách dùng từ tăng tiến *một; hai; năm;*

III. Tổng kết:**1. Nghệ thuật**

<p>mười, phép đối, vận dụng sáng tạo thành ngữ dân gian đã gợi sự gian khổ, lao nhọc cũng tăng lên gấp bội.</p> <p>- <i>Ấu đành phận, dám quản công</i>: Đức hy sinh thầm lặng cao quý vì chồng con, ở bà hội tụ cả sự tần tảo, đảm đang, nhẫn nại.</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>- Tú Xương tự trách mình, nhận mình có khuyết điểm, vô tích sự. Sự <i>hờ hững</i>, biểu hiện của <i>thời đời</i> bạc bẽo.</p> <p>- Nhận mình có khiếm khuyết, phải ăn bám vợ, để vợ phải nuôi con và chồng.</p> <p>☑ Từ tấm lòng thương vợ đến thái độ đối với xã hội, Tú Xương cũng chửi cả thời đời đen bạc.</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>GV tích hợp kiến thức lịch sử thời đại Tú Xương đang sống để hướng dẫn học sinh cắt nghĩa nguyên nhân nhà thơ rơi vào cảnh sống dờ, chết dờ, <i>có như không</i>.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>* Thao tác</p> <p>3 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV giúp HS nắm được nghệ thuật của toàn bài thơ.</p> <p>Câu 1: Các biện pháp nghệ thuật đã được sử dụng trong bài thơ là gì?</p> <p>Câu 2: Theo em tác giả đã thành công khi vận dụng các biện pháp nghệ thuật đó ở mức độ nào?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>
--	---

- + Từ ngữ giản dị, giàu sức biểu cảm.
- + Vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ của văn học dân gian.
- + Hình tượng nghệ thuật độc đáo.
- + Việt hóa thơ Đường

2. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ phác họa chân dung người vợ trong cảm xúc yêu thương cùng tiếng cười tự trào, và một cách nhìn về thân phận người phụ nữ của Tú Xương.

<p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu ý nghĩa văn bản.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Câu 1: Nội dung bài thơ nói lên điều gì?</p> <p>Câu 2: Bài thơ thể hiện tình cảm và cách nhìn nhận như thế nào về thân phận người phụ nữ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Câu hỏi 1: Con người Tú Xương có điểm gì?</p> <p>a. Là con người thông minh, cần cù, chăm chỉ, đạt đỉnh vinh quang trong học tập, khoa cử.</p> <p>b. Là người con có hiếu, người thầy mẫu mực, nhà nho tiết tháo, sống theo đạo nghĩa của nhân dân.</p> <p>c. Là con người giàu năng lực, có cốt cách tài tử phong lưu, biết sống và dám sống, không ngần ngại khẳng định cá tính của mình.</p> <p>d. Là người có cá tính đầy góc cạnh, phóng túng, không chịu gò mình vào khuôn sáo trường quy.</p> <p>Câu hỏi 2: Hình ảnh bà Tú được gọi như thế nào trong hai câu thơ đầu bài thơ <u>Thương vợ</u>?</p> <p>a. Nhỏ bé, tội nghiệp.</p> <p>b. Vất vả, cô đơn.</p> <p>c. Thông minh, sắc sảo.</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='d'</p> <p>[2]='d'</p> <p>[3]='c'</p> <p>[4]='d'</p> <p>[5]='a'</p>

d. Tần tảo, đảm đang.

Câu hỏi 3: Tiếng cười nào được cất lên trong câu thứ hai của bài thơ *Thương vợ*?

- a. Châm biếm bọn đàn ông vô tích sự một cách sâu cay.
- b. Đả kích bọn đàn ông vô tích sự một cách quyết liệt.
- c. Mỉa mai, tự trào về cái vô tích sự của mình.
- d. Chế nhạo, giễu cợt.

Câu hỏi 4: Dòng nào nói không đúng về hình ảnh bà Tú được gọi lên trong câu thơ “Lặn lội thân cò khi quãng vắng”?

- a. Cô đơn.
- b. Vất vả.
- c. Tội nghiệp.
- d. Yếu đuối.

Câu hỏi 5: Tú Xương gửi gắm tâm sự qua hai câu luận của bài thơ *Thương vợ*?

- a. Sự trân trọng của ông đối với tấm lòng và đức độ của bà Tú.
- b. Sự trân trọng của ông đối với tình yêu thủy chung của bà Tú.
- c. Tình yêu chung thủy của ông đối với người vợ của mình.
- d. Sự biết ơn của ông Tú đối với công lao của bà Tú.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc bài thơ <i>Thương vợ</i>: 1/ Xác định thể thơ của bài thơ? 2/ Giải thích và nêu ý nghĩa hai từ <i>quanh năm</i> và <i>mom sông</i> ? 3/ Cách đếm <i>Nuôi đủ năm con với một chồng</i> khác với cách đếm thông thường ở điểm nào ? Nêu hiệu quả nghệ thuật của cách đếm đó?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>1/ Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. 2/ - <i>quanh năm</i> là từ chỉ thời gian, nghĩa là trọn cả năm, cả tháng, không trừ một ngày nào, hơn thế lại dằng dặc hết năm này qua năm khác, triền miên không dứt. - <i>mom sông</i> : là từ chỉ không gian, nơi có thể đất hiểm trở, là doi đất nhô ra, ba bề là nước , khá chênh vênh nguy hiểm . Hiệu quả nghệ thuật: Không chỉ là lời giới thiệu mà còn gợi ra nét tằn tảo, vất vả ngược xuôi trong công việc lam lũ của bà Tú. 3/ Cách đếm <i>Nuôi đủ năm con với một chồng</i> khác với cách đếm thông thường ở điểm đáng lẽ ra người ta sẽ đếm từ 1 đến 5 và ông chồng nữa là 6 đơn vị. Ở đây, câu thơ đã gom thành 2 đơn vị. Nói đúng hơn, cái tập hợp 5 đứa con với việc lo cho chúng ăn mặc, thuốc thang, quản lý dạy dỗ chúng đã là quá lớn đối với người buôn thúng bán mẹt như bà Tú. Vậy mà, đầu gánh bên kia là ông Tú, cân bằng với đầu gánh bên này là năm con. Vị chi, bà Tú nuôi đến mười cái miệng ăn trong nhà, mà là <i>nuôi đủ</i> . Hiệu quả nghệ thuật của cách đếm đó : Câu thơ thâm kín ca ngợi vẻ đẹp đức hạnh của người vợ, đồng thời gợi sự xót xa, cay đắng của nhà thơ khi ông tự nhận mình là gánh nặng của gia đình.</p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài <i>Thương vợ</i> + Sự cảm và ghi lại bài <i>Văn tế sống vợ của Tú Xương</i></p>	<p>- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Ghi lại chính xác bài văn tế</p>

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
---	--

Ngày kí

Tiết 10,11 - Đọc thêm 2 bài

Khóc Dương Khuê **(Nguyễn Khuyến)**

Vịnh khoa thi Hương

- Trần Tế Xương -

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Khóc Dương Khuê, Vịnh khoa thi hương

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Khóc Dương Khuê, Vịnh khoa thi hương

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);- Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

- Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

b/ Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

c/ Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua bài thơ

d/ Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thơ trữ tình

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ trung đại

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác giả, tác phẩm thơ trung đại

c/ Hình thành nhân cách: - Yêu thương con người

- Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc

- Sống tự chủ

- Sống trách nhiệm

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực sáng tạo: HS xác định được ý tưởng của các tác giả được gửi gắm trong bài thơ; trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình đối với giá trị nội dung và nghệ thuật của mỗi bài thơ.

- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhằm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS nhận ra được những giá trị thẩm mỹ trong mỗi tác phẩm

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ <ul style="list-style-type: none">- Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)- Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: <ul style="list-style-type: none">- Nhìn hình đoán tác giả Nguyễn Khuyến, Tú Xương- Lắp ghép tác phẩm với tác giả- Đọc, ngâm thơ liên quan đến bài thơ Khóc Dương Khuê Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ <ul style="list-style-type: none">- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

<p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới:</p> <p>- Bên cạnh những vần thơ viết về làng cảnh Bắc Bộ thì Nguyễn Khuyến còn là nhà thơ chuyên viết về tình bạn thân thiết như “ Bạn đến chơi nhà “, “ khóc Dương Khuê”,...Bài thơ “ khóc Dương Khuê “ được viết khi nhà thơ hay tin Dương Khuê – bạn đồng khoa với ông qua đời.Bài thơ thể hiện tình bạn thủy chung chân thành của Nguyễn Khuyến.</p> <p>-Tú Xương đã từng viết:</p> <p>“ Nào có ra gì cái chữ nho. Ông nghề ông cống cũng nằm co. Chi bằng đi học làm ông phán. Tối rượu sâm, banh sáng sữa bò.”</p> <p>Đúng vậy, cuối thế kỉ XIX khi thực dân sang xâm lược nước ta cùng với sự mục ruỗng thối nát của XHPK cuộc sống của các nhà nho vô cùng khổ cực, đặc biệt là những nhà nho thất cơ lỡ vận nhưng khoa thi Hán học vẫn được tổ chức. Vậy thực trạng của các khoa thi đó như thế nào, điều này được Tú Xương phản ánh trong bài thơ “ Vịnh khoa thi Hương “.</p>	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Đọc diễn cảm</p> <p>Chú ý nhịp thơ song thất lục bát (2 câu 7: 3 - 4 hoặc 3 - 2 - 2; 2 câu lục bát: nhịp 2 - 2 - 2; 4 - 4, hoặc các nhịp biến đổi 3 - 5, 2 - 4...); giọng đọc cần thể hiện sự xót xa, tiếc nuối, đau đáu cố kìm nén mà vẫn lộ ra, có gì như oán trách, có gì như cam chịu.</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>- Nguyễn Khuyến: 1835, quê Hà Nam. Dương Khuê: 1839, quê Hà Sơn Bình.</p> <p>- Hai người kết bạn từ thuở thi đậu, Nguyễn Khuyến bỏ quan về quê, Dương Khuê vẫn làm quan. Nhưng cả hai vẫn giữ</p>	<p>Bài Khóc Dương Khuê</p> <p>A. Tiểu dẫn:</p> <p>- Giới thiệu: Dương Khuê (1839-1902) người làng Vân Đình tỉnh Hà Đông</p> <p>- Bài thơ lúc đầu có tên (Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng Thư)</p> <p>B. Đọc hiểu văn bản:</p> <p>I. Đọc văn bản, bố cục</p> <p>- Bố cục: 4 phần</p> <p>+ 2 câu thơ đầu: nỗi đau ban đầu</p> <p>+ 20 câu tiếp: Hồi tưởng lại những kỷ niệm về tình bạn</p> <p>+ 12 câu tiếp; Tâm trạng day dứt khi bạn dứt áo ra đi.</p>

<p>tình bạn gần bó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe tin bạn mất, Nguyễn Khuyến làm bài thơ này khóc bạn. - Bài thơ viết bằng chữ Hán có nhan đề là : <i>Văn đồng niên Văn Đình tiến sĩ Dương Thượng thư</i>. Có bản dịch là <i>Khóc bạn</i>. Lâu nay quen gọi là <i>Khóc Dương Khuê</i>. - Sau này tự tác giả dịch ra chữ Nôm. <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: Gv giao nhiệm vụ</p> <p><u>Nhóm1</u> Nhận xét sơ bộ về tình bạn sau khi tiếp cận bài thơ? Giá trị nghệ thuật qua cách dùng từ ở 2 câu thơ đầu?</p> <p><u>Nhóm2.</u> Tình bạn thắm thiết, thủy chung giữa hai người được thể hiện như thế nào?</p> <p><u>Nhóm3.</u> Hãy phân tích những biện pháp nghệ thuật tu từ thể hiện nỗi trống vắng của nhà thơ khi bạn qua đời? Em hiểu câu thơ này như thế nào? <i>Rượu ngon không có bạn hiên Không mua, không phải không tiền không mua?</i></p> <p><u>Nhóm4.</u> Đọc lại bài thơ. Phân tích diễn biến tâm trạng của tác giả trong bài thơ? Rút ra ý nghĩa?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS nối nhau đọc diễn cảm từ 1 - 2 lần toàn bài. Nhận xét kết quả đọc.</p> <p><u>Nhóm 1 trình bày</u></p>	<p><u>bày :</u></p> <p>Câu thơ như tiếng thở dài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hư từ : <i>Thôi</i>  Tiếng than nhẹ nhàng, gợi cảm, đau đột ngột khi vừa nghe tin bạn mất.
--	---

+ 4 câu thơ cuối: Trở lại nỗi đau mất bạn

II. Tìm hiểu văn bản

1. Nội dung:

- Hai câu đầu: Nỗi xót xa khi nghe tin bạn mất. Câu thơ như một tiếng thở dài. nỗi mất mát ngậm ngùi như chia sẻ với trời đất. Nhịp điệu câu thơ cũng tạo nên sự nghẹn ngào, xót xa.

- Từ câu 3 đến câu 22: Tình bạn chân thành, thủy chung gắn bó, tiếng khóc như giải bày, làm sống lại những kỉ niệm của tình bạn thấm thiết: tiếng khóc mang cảm hứng nhân sinh của kẻ sĩ bất lực trước thời cuộc.

- Những câu thơ còn lại: Nỗi hẫng hụt mất mát. Mất bạn, Nguyễn Khuyến hẫng hụt, như mất đi một phần cơ thể. Những hình ảnh, điển tích càng tăng thêm nỗi trống vắng khi bạn không còn.

<p>- Cách xưng hô : <i>Bác</i>: Sự trân trọng tình bạn người cao tuổi.</p> <p>- Hình ảnh : <i>Man mác, ngậm ngùi</i>: → nỗi mát mát như chia sẻ với đất trời. Nhịp điệu câu thơ cũng tạo nên sự nghẹn ngào chua xót.</p> <p>☑ Nghệ thuật nói giảm, cách dùng hư từ và những hình ảnh mang tính tượng trưng, làm nhẹ nỗi đau đớn khi nghe tin bạn mất.</p> <p><u>Nhó m 2 trì nh bày :</u></p> <p>-Tiếng khóc như giải bày, làm sông lại những kỉ niệm của tình bạn thấm thiết, hay tiếng khóc mang cảm hứng nhân sinh của kẻ sĩ bất lực trước thời cuộc.</p> <p>- Cùng thi đậu, cùng vui chơi, cùng nhau uống rượu, cùng gặp nhau một lần, cả hai cùng sống trong cảnh hoạn nạn và cùng đang trong tuổi già.</p> <p>☑ Tình bạn keo sơn, thấm thiết. Bộc lộ nỗi niềm trong tâm trạng thâm kín với nỗi đau thời thế.</p> <p><u>Nhó m 3 trì nh bày :</u> Mất bạn Nguyễn Khuyến như mất đi một phần cơ thể.</p> <p>- Muốn gặp bạn nhưng tuổi già không cho phép. Nay bạn mất, đau đớn vô cùng.</p> <p>- Mất bạn trở nên cô đơn : Rượu không muốn uống, thơ không muốn làm, đàn không gảy, giường treo lên.</p> <p>- Ngôn ngữ thơ đạt đến mức trong sáng tuyệt vời: Lặp 5 từ <i>không</i> trong tổng số 14 từ để diễn tả một cái không trống rỗng đến ghê gớm khi mất bạn.</p> <p>☑ Tình bạn già mà vẫn keo sơn, gắn bó.</p> <p><u>Nhó m 4 trì nh bày :</u></p> <p>Cách sử dụng từ và hình ảnh, sử dụng điển tích, âm điệu của câu thơ song thất lục bát, nhân vật trữ tình tự bộc lộ tâm trạng.</p>	<p>2. Nghệ thuật: Cách sử dụng từ và hình ảnh, sử dụng điển tích, âm điệu của câu thơ song thất lục bát, nhân vật trữ tình tự bộc lộ tâm trạng.</p> <p>3. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Bài thơ giúp ta hiểu về tình bạn thủy chung, gắn bó, hiểu thêm một khía cạnh khác của nhân cách Nguyễn Khuyến.</p>
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>-Đọc diễn cảm</p>	<p>A. Tiểu dẫn</p> <p>- Hoàn cảnh sáng tác: Bài vịnh khao thi Hương (có bản ghi là Lễ xướng danh khoa</p>

<p>Chú ý cách ngắt nhịp của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, giọng điệu trào phúng cay độc, mạnh mẽ của Tú Xương để đọc cho phù hợp những câu thơ có phép đối, những động từ, từ láy độc đáo.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS phát biểu cá nhân:</p> <p>Bước 1; GV giao nhiệm vụ</p> <p>1. Hai câu đề</p> <p>Cho biết cảnh trường thi được tác giả miêu tả như thế nào?</p> <p>2. Hai câu thực và hai câu luận</p> <p>GV hỏi: Nét đặc sắc của trong cặp đối như thế nào và thể hiện điều gì? Các từ láy lôi thôi, ậm ọe thuộc loại từ láy gì? Ý nghĩa biểu vật và biểu cảm của chúng.</p> <p>3. Hai câu kết</p> <p>Phân tích tâm trạng, thái độ của tác giả trước hiện thực trường thi? Nêu ý nghĩa nhấn nhủ ở hai câu cuối?</p> <p>GV: Qua bài thơ em hãy nêu nghệ thuật và văn bản trên có ý nghĩa như thế nào? Liên hệ đến việc thi cử hiện nay?</p> <p>HS đọc từ 3 - 4 lần toàn bài thơ.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>1. Hai câu đề</p> <p>HS đọc lại, phát hiện từ đáng chú ý.</p> <p>Chủ yếu mang tính tự sự: kể lại cuộc thi năm Đinh Dậu. Theo thông lệ do nhà nước mở, cứ 3 năm 1 lần.</p> <p>Nét đặc biệt: thí sinh Hà Nội và Nam Định thi chung ở Nam Định (theo chủ trương giảm bớt kì thi để đến năm 1915, 1918 bỏ hẳn kì thi chữ Hán). Từ <i>lần</i> chỉ sự lần lộn, báo trước sự thiếu nghiêm túc, ô hợp, láo nháo trong thi cử.</p>	<p>thi Đinh Dậu) là bài thơ thuộc đề tài thi cử, thể hiện thái độ mỉa mai phần uất của nhà thơ đối với chế độ thi cử đương thời và con đường khoa cử của riêng ông.</p> <p>B. Đọc hiểu văn bản</p> <p>I. Đọc văn bản, thể thơ, bố cục</p> <p>+ Thể thơ: Thất ngôn bát cú, + bố cục: Đề thực luận kết</p> <p>II. Tìm hiểu văn bản</p> <p>1. Nội dung:</p> <p>- Hai câu đầu: Sự xáo trộn của trường thi...</p> <p>- Bốn câu tiếp: Cảnh trường thi nhốn nháo ô hợp.</p> <p>- Hai câu cuối: Thức tỉnh các sĩ tử và nỗi xót xa của nhà thơ trước cảnh mất nước.</p> <p>2. Nghệ thuật:</p> <p>- Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, âm thanh đảo trật tự cú pháp;</p> <p>- Nhân vật trữ tình tự nhận thức, bộc lộ sự hài hước châm biếm;</p> <p>3. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Bài thơ cho người đọc thấy được thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước thương đời của tác giả trước tình trạng thi cử trong buổi</p>
--	--

đầu chế độ thuộc địa nửa phong kiến.

2. Hai câu thực và hai câu luận

HS đọc diễn cảm.

HS thảo luận ngắn, phát biểu.

Tác giả sử dụng nghệ thuật đảo trật tự của pháp, kết hợp với những từ giàu hình ảnh, âm thanh nhấn mạnh vào sự nhốn nháo ô hợp của trường thi. Sĩ tử thì nhếch nhác, lồi thối. Trường thi đầy những cảnh chướng tai gai mắt (sĩ tử nhếch nhác, mù dẫm thì vấy lè,...)

3. Hai câu kết

Chủ yếu chuyển giọng trữ tình, lay gọi ai đó, thực chất là sĩ tử - những trí thức, những nhân tài đất nước trong hiện tại cần thấy sự nhục nhã của hoàn cảnh, thân phận, của đất nước mà căm ghét bọn ngoại bang, bọn sứ dâm, đừng quên nhục mất nước.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Câu hỏi 1: Nét nghĩa nào phù hợp với nhớ trong câu: <u>“Nhớ từ t hưở từ đ ấ k hoa ng ày tr ư ớ c”</u>?</p> <p>a. Giữ lại trong trí óc điều đã cảm biết, nhận biết để rồi sau đó có thể tái hiện được.</p> <p>b. Tái hiện ra trong trí óc những điều trước đó đã từng nhận biết, cảm biết.</p> <p>c. Nghĩ đến với tình cảm tha thiết, muốn được gặp, được thấy người hay cảnh thân thiết nào đó hiện đang ở cách xa.</p> <p>d. Nghĩ đến với nỗi buồn tiếc người vào hay những gì đó đáng quý mà vĩnh viễn</p>	<p>[1]='b'</p> <p>[2]='b'</p> <p>[3]='d'</p> <p>[4]='a'</p>

mất đi ,qua đi.

Câu hỏi 2: Từ *thôi* được lặp ba lần trong câu: “*Biết thôi,thì thôi thì thôi mới là!*”góp phần thể hiện nội dung gì?

- a. Tác giả muốn Dương Khuê không nhắc đến chuyện tuổi già.
- b. Tác giả như muốn quên đi thật nhanh những điều bất đắc dĩ.
- c. Tác giả ngậm ngùi về tuổi già của mình và bạn.
- d. Tác giả dự cảm về sự ra đi của mình và bạn.

Câu hỏi 3: Hình ảnh *quan sứ* và *mụ đầm* được nói đến trong hai câu luận cho thấy điều gì?

- a. Tầm quan trọng của khoa thi năm Đinh Dậu.
- b. Sự khoa trương của khoa thi năm Đinh Dậu.
- c. Quy mô rộng rãi và to lớn của khoa thi năm Đinh Dậu.
- d. Sự thiếu tôn nghiêm và có phần lộ bịch của khoa thi năm Đinh Dậu.

Câu hỏi 4: Ý nào không đúng có trong nội dung của hai câu kết?

- a. Là lời kêu gọi các sĩ tử hãy đem tài năng ra phục vụ đất nước.
- b. Là sự nhận ra hiện trạng đất nước của Tú Xương.
- c. Là sự đánh thức của tác giả đối với lương tri, lương tâm của những trí thức lúc bấy giờ.
- d. Bộc lộ thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước thương đời của tác giả.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

--	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc hai thơ sau và trả lời câu hỏi: <i>Bác Dương thôi đã thôi rồi, Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.</i> (Trích Khóc Dương Khuê, Nguyễn Khuyến)</p> <p>1/ Xác định thể thơ của hai câu thơ? Cách ngắt nhịp như thế nào? Hiệu quả nghệ thuật của cách ngắt nhịp đó là gì?</p> <p>2/ Cụm từ <i>thôi đã thôi rồi</i> sử dụng biện pháp tu từ gì ?Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó là gì?</p> <p>3/ Từ láy <i>man mác, ngậm ngùi</i> có ý nghĩa như thế nào trong việc diễn tả tâm trạng của nhà thơ khi nghe tin bạn mất?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p><i>Trả lời:</i></p> <p>1/ Thể thơ lục bát. Câu lục ngắt nhịp 2/1/3 thể hiện đúng trường độ đứt đoạn của tiếng nấc nghẹn ngào trong nỗi đau đến quá bất ngờ. Câu bát nhịp 4/4 chậm lại, dàn trải đều đặn làm nỗi đau lan tỏa ra không gian, trời đất.</p> <p>2/ Cụm từ <i>thôi đã thôi rồi</i> sử dụng biện pháp tu từ nói giảm.</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật: dùng để giảm nhẹ nỗi đau nhưng thực chất đầy đau đớn, mất mát của nhà thơ khi nghe tin bạn mất.</p> <p>3/ Từ láy <i>man mác, ngậm ngùi</i> có ý nghĩa diễn tả tâm trạng đau đớn, xót xa của nhà thơ khi nghe tin bạn mất. Nỗi đau ấy nhuốm cả trời đất, lan tỏa trong không gian và thấm vào chiều sâu tâm hồn.</p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài Khóc Dương Khuê, Vịnh khoa Thi Hương + Tìm đọc các bài viết về Dương</p>	<p>- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.</p>

<p>Khuê, Lịch sử khoa cử Việt Nam dưới thời phong kiến và Pháp thuộc.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức nhiệm vụ:</p>	
---	--

Ngày kí
Tiết 13+ 14-Đọc văn

Bài ca ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Bài ca ngất ngưỡng

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài ca ngất ngưỡng

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết:-Nắm được những tri thức về thể hát nói là thể thơ dân tộc bắt đầu phổ biến rộng rãi từ TK XIX.

b/ Thông hiểu:-Hiểu được phong cách sống của Nguyễn Công Trứ với tính cách một nhà nho và hiểu được vì sao có thể coi đó là sự thể hiện bản lĩnh cá nhân mang ý nghĩa tích cực

-Hiểu đúng nghĩa của khái niệm “ngất ngưỡng” để không nhầm lẫn với lối sống lập dị của một số người hiện đại

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn trình bày ý nghĩa của những lần xuất hiện từ *ngất ngưỡng*.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra để lí giải nội dung,nghệ thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về văn bản hát nói

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về một bài thơ, đoạn thơ

c/Hình thành nhân cách: sống có bản lĩnh,sống là chính mình

4.Định hướng năng lực cho HS:

-Năng lực giải quyết vấn đề: Tiếp nhận một thể loại văn học mới: hát nãi, lý giải được "hiện tượng NCT" được thể hiện trong văn bản, thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá cái tôi NCT.

-Năng lực sáng tạo: Xác định được lối sống, phong cách sống NCT từ những góc nhìn khác nhau; HS trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình trước "hiện tượng NCT", nên có những suy nghĩ sáng tạo.

-Năng lực hợp tác: thảo luận nhằm để giải quyết vấn đề GV đặt ra.

-Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ:cảm nhận được vẻ đẹp của ngôn ngữ văn học; nhận ra được những giá trị thẩm mỹ như cái đẹp/cái xấu; cái cao cả/cái thấp hèn...

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS:	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

<ul style="list-style-type: none"> + Nhìn hình đoán tác giả <i>Nguyễn Công Trứ</i> + Lắp ghép tác phẩm với tác giả + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: Trong lịch sử văn học Việt Nam, người ta thường nói đến chữ ‘ngông’: ngông như Tản Đà, ngông như Nguyễn Tuân và ngông như Nguyễn Công Trứ. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu được chữ ngông ấy của nhà thơ Nguyễn Công Trứ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ tích cực, hứng thú.
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm Bước 1: GV giao nhiệm vụ Giới thiệu bài mới, + PP giới thiệu: thuyết trình... GV gọi hs đọc phần tiểu dẫn sgk, gv đưa ra câu hỏi hs trả lời. 1. Phần tiểu dẫn sgk trình bày những nội dung nào? 2. Nêu những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Công Trứ? 3. Hãy xác định hoàn cảnh sáng tác, thể loại và đề tài của bài thơ ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS Tái hiện kiến thức và trình bày. 1. Tác giả: Nguyễn Công Trứ (1778-1858) -Quê: Hà Tĩnh , xuất thân trong một gia</p>	<p>I. Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: Nguyễn Công Trứ (1778- 1858) - Nguyễn Công Trứ là nhà nho tài tử, trung thành với lí tưởng trí quân trạch dân; cuộc đời phong phú, đầy thăng trầm; sống bản lĩnh, phóng khoáng và tự tin, có nhiều đóng góp cho dân nước; - Góp phần quan trọng vào việc phát triển thể hát nói trong văn học Việt Nam. 2. Bài thơ : - Hoàn cảnh sáng tác: - Thể loại: - Đề tài: 3. Bố cục : 3 phần -6 câu đầu: Ngát ngưỡng trong chốn quan trường. -10 câu tiếp: Ngát ngưỡng khi đã về hưu. -3 câu cuối: Tuyên ngôn khẳng định cá tính, bản lĩnh.</p>

<p>đình nhà nho nghèo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tài, có cá tính, đỗ đạt làm quan nhưng con đường làm quan gặp nhiều thăng trầm. - Là người có công đầu với thể loại ca trù. <p>2. Bài thơ :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ sáng tác trong thời gian ông cáo quan về ở ẩn tại quê nhà. (1848) - Thể loại : hát nói là thể tổng hợp giữa ca nhạc và thơ, có tính chất tự do thích hợp với việc thể hiện con người cá nhân. - Đề tài: thái độ sống của bản thân theo lối tự thuật. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p>1.:</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: Gv giao nhiệm vụ</p> <p>GV gọi hs đọc và hướng dẫn hs giải thích từ khó.</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu 1: Mọi việc trong trời đất chẳng có việc nào không phải là phận sự của ta. - Câu 7: <i>Đô môn</i>: Kinh đô, <i>Giải tổ chi niên</i>: Năm cởi áo mũ. Năm cáo quan về hưu. - Diễn tích: <i>Người Tái thượng</i> – Chú thích 12. <p>1. Hãy giải thích nội dung ý nghĩa từ “ngất ngưỡng”? Từ nghĩa ấy em hãy xác định cảm hứng chủ đạo của bài thơ? (hs trả lời cá nhân, gv nhận xét chốt ý)</p> <p>2. Em hãy cho biết ý nghĩa câu mở đầu của bài thơ? Nhận xét cách biểu đạt của nhà thơ?</p> <p>3. Trong thời gian làm quan, NCT đã thể hiện thái độ “ngất ngưỡng” của mình như thế nào?</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Cảm hứng chủ đạo :</p> <p>- Từ “ ngất ngưỡng” : → thể cao chênh vênh, không vững, nghiêng ngã. → tư thế, thái độ cách sống ngang tàng, vượt thể tục của con người.</p> <p>- <i>Ngất ngưỡng</i>: Là phong cách sống nhất quán của Nguyễn Công Trứ: Kể cả khi làm quan, ra vào nơi triều đình, và khi đã nghỉ hưu. Tác giả có ý thức rất rõ về tài năng và bản lĩnh của mình.</p> <p><u>2/ 6 câu đầu: Ngất ngự ở ng trong chốn qua n trườ</u></p> <p>ng:</p> <p>“ Vũ trụ nội mạc phi phận sự” → mọi việc trong trời đất đều là phận sự của ông. => Tuyên ngôn về chí làm trai của nhà thơ. Quan niệm sống là hành động.</p>

<p>mất tự do vậy mà vẫn ra làm quan?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS trả lời cá nhân</p> <p>- Câu 1:</p> <p>“<i>Vũ trụ nội mạc phi phận sự</i>”</p> <p>☑ Mọi việc trong trời đất đều là phận sự của ta: Thái độ tự tin, ý thức sâu sắc về vai trò, trách nhiệm và tài năng của bản thân.</p> <p>- Câu 2:</p> <p>“<i>Ông Hi văn tài bộ đã vào lồng</i>”</p> <p>☑ Ông coi việc nhập thế làm quan như một trói buộc, nhưng đó là điều kiện, phương tiện để thể hiện hoài bão vì dân vì nước và tài năng của mình.</p> <p>- Câu 3, 4, 5, 6: Liệt kê tài năng hơn người:</p> <p>+ Giỏi văn chương (khi thủ khoa)</p> <p>+ Tài dùng binh (thao lược)</p> <p>☑ Tài năng lỗi lạc xuất chúng: văn võ song toàn</p> <p>- Khoe danh vị, xã hội hơn người:</p> <p>+ Tham tán</p> <p>+ Tổng đốc</p> <p>+ Đại tướng (bình định Trấn Tây)</p> <p>+ Phủ doãn Thừa Thiên</p> <p>☑ Thay đổi chức vụ liên tục, không chịu ở yên hoặc làm việc gì quá lâu</p> <p>☹ Hệ thống từ Hán Việt uy nghiêm trang trọng, âm điệu nhịp nhàng, nhiều điệp ngữ: khẳng định tài năng lỗi lạc, địa vị xã hội vẻ vang, xứng đáng một con người xuất chúng.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV cho học sinh thảo luận nhóm 4’ đại diện nhóm trả lời, gv nhận xét chốt ý.</p> <p><u>Nhóm 1+2:</u></p>	<p>1. Quảng đời về hưu, nhà thơ đã có cách</p>
--	---

+ Tài chính trị (tham tan, tổng đốc)

+ Tài quân sự (thao lược) đã làm ông thành “một tay” (con người nổi tiếng) về tài trí.

→ Tự hào mình là một người tài năng lỗi lạc, danh vị vẻ vang văn vẻ toàn tài.

=> 6 câu thơ đầu là lời từ thuật chân thành của nhà thơ lúc làm quan khảng định tài năng và lí tưởng trung quân, lòng tự hào về phẩm chất, năng lực và thái độ sống tài tử,

phóng khoáng khác đời ngạo nghễ của một người có khả năng xuất chúng. Hay thái độ sống của người quân tử bản lĩnh, đầy tự tin, kiên trì lí tưởng.

không phải là tiên, không vương tục, sống thoát tục, sống không giống ai, sống ngất ngưởng.

3. 10 câu tiếp: Ngất ngưởng ở ng khi đã về

- h

ư

u

-

- Cách sống theo ý chí và sở thích cá nhân:
6 câu đầu

- Quan niệm

sống:

+ “Được mắt ... ngọn đông phong”

+ “Khi ca... khi tưng” “khi” lặp đi lặp lại tạo cảm giác vui vẻ triền miên.

+ “Không ...tục”: không phải là Phật,

<p>sống và quan niệm sống như thế nào? nhận xét về cách sống và quan niệm sống của tác giả?</p> <p><u>Nhóm3:</u> Em nhận xét gì về cá tính và bản lĩnh của tác giả ở 3 câu thơ cuối?</p> <p><u>Nhóm4:</u> 4. Từ “ ngắt ngưỡng “ được tác giả làm cảm hứng chủ đạo trong bài khẳng định điều gì?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Nhóm 1+2: trả lời <u>* Cách sống theo ý chí và sở thích cá nhân:</u> 6 câu đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cuỡi bò đeo đạc ngựa. + Đi chùa có gót tiên theo sau. <p>Chứng kiến cảnh ấy but cũng nực cười-> Là những hành động khác thường, ngược đời, đối nghịch thậm chí lập dị với quan điểm của các nhà nho phong kiến. Đó là một cá tính nghệ sĩ, sống phóng túng, tự do, thích gì làm nấy, sống theo cách riêng của mình.</p> <p><u>-Quan niệm sống:</u> + “ Được mất ... ngọn đông phong” ->NCT không màng đến chuyện khen chê được mất của thế gian, sánh mình với bậc danh tướng, khẳng định lòng trung với vua, nhấn mạnh thái độ sống ngắt ngưỡng. Sống ung dung yêu đời vượt thế tục nhưng một lòng trung quân.</p> <p>+ “Khi ca... khi tùng” “khi” lặp đi lặp lại tạo cảm giác vui vẻ triền miên .</p> <p>+ “ Không ...tục”: không phải là Phật,</p>	<p>không phải là tiên, không vương tục , sống thoát tục, sống không giống ai, sống ngắt ngưỡng.</p>
--	---

4.3 câu thơ cuối : Tuyên ngôn khẳng định bản lĩnh:

+ “ Chẳng trái Nhạc.. Nghĩa vua tôi cho

trọn đạo sơ chung”

→ khẳng định bản lĩnh, khẳng định tài năng sánh ngang bậc danh tướng. Tự khẳng định mình là bề tôi trung thành.

+Câu thơ cuối:“ Trong triều ai ngất ngưỡng như ông”

4. Đặc sắc nghệ thuật:

Vận dụng thành công thể hát nói để bộc lộ tài năng, nhân cách cũng như quan niệm sống của tác giả. Giai điệu thơ hóm hỉnh, trào phúng.

III. Ý nghĩa văn bản:

Con người Nguyễn Công Trứ thể hiện trong hình ảnh “ông ngất ngưỡng”: từng làm nên sự nghiệp lớn, tâm hồn tự do phóng khoáng, bản lĩnh sống mạnh mẽ, ít nhiều có sự phá cách về quan niệm sống, vượt qua khuôn sáo khắt khe của lễ giáo phong kiến.

<p>* Nhóm 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu cuối: vừa hỏi vừa khẳng định: mình là một đại thần trong triều, không có ai sống ngất ngưỡng như ông cả. - Nêu bật sự khác biệt của mình so với đám quan lại khác: công hiến, nhiệt huyết. - Ý thức muốn vượt ra khỏi quan niệm “đạo đức” của nhà nho. - Thể hiện tấm lòng sắt son, trước sau như một đối với dân, với nước. <p>☑ Ngất ngưỡng nhưng phải có thực tài, thực danh</p> <p>* Nhóm 4 : sự khác biệt của NCT với đám quan lại pk, là sự tự ý thức về tài năng, phẩm chất và quan niệm sống thoát tục của NCT. Qua đó ta thấy rõ một nhân cách cứng cỏi, 1 tài năng, 1 phẩm giá của một danh sĩ nửa đầu TK XIX.</p> <p>GV: Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Câu hỏi 1: Ý nào nói không đúng đặc điểm của thể hát nói?</p> <p>a. Có sự chuyển hóa linh hoạt giữa các câu thơ dài ngắn khác nhau trong bài.</p> <p>b. Số câu trong bài không cố định, dao động từ 7 câu đến 23 câu.</p> <p>c. Gồm cả nhạc, cả thơ và lời nói.</p> <p>d. Dùng hình thức biên văn, câu văn 4</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='d'</p> <p>[2]='a'</p> <p>[3]='a'</p> <p>[4]='b'</p> <p>[5]='a'</p>

chữ, 6 chữ, 8 chữ sóng đôi với nhau.

<p>Câu hỏi 2: Thê hát nói phù hợp với việc diễn tả tâm trạng của các nghệ sĩ nào?</p> <ol style="list-style-type: none"> Tài hoa ,tài tử. Khuôn mẫu, mực thước. Thâm trầm, kín đáo. Bồng bột, nông nổi. <p>Câu hỏi 3: Nghĩa gốc của từ <u>ngắt</u> <u>ng u ở ng</u> là gì?</p> <ol style="list-style-type: none"> Dùng để chỉ một tư thế nghiêng ngả, không vững đến mức chực ngã. Dùng để chỉ một dáng điệu, cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đứng đắn. Dùng để chỉ tư thế nằm không ngay ngắn, không nghiêm chỉnh, lộn xộn. Dùng cho một ai đó tự nghĩ mình hơn người, luôn coi thường người khác. <p>Câu hỏi 4: Thực chất thái độ sống <u>ngắt ngưỡng</u> ở Nguyễn Công Trứ là gì?</p> <ol style="list-style-type: none"> Coi thường tất cả, chỉ coi trọng bản thân. Vươn lên trên thế tục, sống khác đời, khác người. Sống lệ thuộc vào người khác, và những thói quen cố hữu, nhằm chán. Không dám sống hết mình cho mình và cho người, lo sợ dư luận xã hội. <p>Câu hỏi 5: Câu “<u>Vũ trụ nội mạc phi vận sự</u>” cho thấy Nguyễn Công Trứ là con người như thế nào?</p> <ol style="list-style-type: none"> Có trách nhiệm cao với cuộc đời. Có tài năng xuất chúng, hơn người. Có niềm tin sắt đá vào bản thân. Có lòng yêu nước tha thiết. <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực</p>	
--	--

hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

--	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi: <i>Vũ trụ nội mạc phi phận sự, Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng. Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông, Gòm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng. Lúc bình Tây, cầm cờ Đại tướng, Có khi về, Phủ doãn Thừa Thiên</i> (Trích Bài ca ngất ngưỡng- Nguyễn Công Trứ) 1/ Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên ? 2/ Câu thơ <i>Vũ trụ nội mạc phi phận sự</i> được hiểu như thế nào ? Ý nghĩa của câu thơ là gì ? 3/ Xác định phép liệt kê trong đoạn thơ và nêu hiệu quả nghệ thuật của phép liệt kê đó.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>1/ Nội dung chính của đoạn thơ : Nguyễn công Trứ với lối sống ngất ngưỡng khi đương chức, đương quyền.</p> <p>2/ Câu thơ <i>Vũ trụ nội mạc phi phận sự</i> được hiểu : Trong trời đất, không có việc gì không phải là phận sự của ta. Ý nghĩa của câu thơ là thể hiện quan niệm của nhà nho đầy tự tin, tự hào vào tài trí và lí tưởng của mình.</p> <p>3/ Phép liệt kê trong đoạn thơ : Nguyễn Công Trứ liệt kê các vị trí, chức quan ông đã trải qua. Đó là những vị trí cao nhất trong phạm vi của nó: Thủ khoa (đứng đầu khoa thi Hương, tức Giải nguyên), Tham tán (đứng đầu đội quan văn tham chiến: Tham tán quân vụ, Tham tán đại thần), Tổng đốc (Đứng đầu một tỉnh hoặc vài ba tỉnh), Đại tướng (cầm đầu đội quân bình Trấn Tây), Phủ doãn (Đứng đầu ở kinh đô).</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật của phép liệt kê : khẳng định niềm tự hào về một tài năng lỗi lạc, xuất chúng mà bất cứ kẻ sĩ nào thời trung đại cũng mơ ước và nể trọng. Qua đó, tác giả cũng tự cho rằng mình hơn người ở tài năng, một trong những biểu hiện đầu tiên về <i>ngất ngưỡng</i> trong bài thơ.</p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài Bài ca ngất ngưỡng + Tìm nghe bài ca trù Bài ca ngất ngưỡng. Viết đoạn văn cảm nhận</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap</p> <p>Tìm nghe trên Youtube. Cảm nhận chân thực, cảm xúc.</p>
---	---

Ngày kí
 Tiết 15 + 16- Đọc văn

Bài ca ngất đi trên bãi cát *(Sa hành đoản ca)*

- Cao Bá Quát-

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Bài ca ngất ngưỡng

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài ca ngất ngưỡng

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);- Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

- Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

b/ Thông hiểu: Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

c/ Vận dụng thấp: Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua bài thơ

d/ Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thơ trữ tình

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ trung đại

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác giả, tác phẩm thơ trung đại

c/ Hình thành nhân cách: - Yêu thương con người

- Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc

- Sống tự chủ

- Sống trách nhiệm

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: Tiếp nhận một thể loại văn học mới: thể hành, lý giải được hiện tượng đời sống trong XHPK được thể hiện trong văn bản (học hành, thi cử, đỗ đạt, làm quan), thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá thái độ tác giả.

- Năng lực sáng tạo: Xác định được tâm trạng và suy nghĩ CBQ từ những góc nhìn khác nhau; HS trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình đối với vấn đề đề, nên có những suy nghĩ sáng tạo.

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhằm để giải quyết vấn đề giáo viên đặt ra.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: cảm nhận được vẻ đẹp của ngôn ngữ văn học; nhận ra được những giá trị thẩm mỹ như cái đẹp/cái xấu; cái cao cả/cái thấp hèn...

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>+Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả Cao Bá Quát</p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>- GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Sống trong một xã hội mục nát của triều Nguyễn, không ít những nhà nho đã chán ghét cuộc sống mưu cầu danh lợi tầm thường để khao khát có một cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Cao Bá Quát là một trong những nhà nho ấy. Để hiểu rõ hơn tâm hồn và nhân cách của ông, chúng ta sẽ tìm hiểu Bài ca ngắn đi trên bãi cát của ông.</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>- Thao tác 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về tác giả.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Yêu cầu học sinh đọc phần Tiểu dẫn.</p> <p>+ GV: Từ phần <i>Tiểu dẫn</i> trên, hãy cho biết những nét chính về tác giả?</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức</p> <p>- Thao tác 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về tác phẩm.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p>	<p>A. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả:</p> <p>- Cao Bá Quát là người có tài cao, nổi tiếng văn hay chữ tốt và có uy tín lớn trong giới trí thức đương thời (<i>thần Siêu thánh Quát</i>).</p> <p>- Tác giả là người có khí phách hiên ngang, có tư tưởng tự do, ôm ấp hoài bão lớn, mong muốn sống có ích cho đời.</p> <p>2. Tác phẩm:</p> <p>- Hoàn cảnh ra đời: viết trong khi đi thi Hội.Trên đường vào kinh đô Huế, qua các tỉnh miền Trung đầy cát trắng(Quảng Bình, Quảng Trị).</p> <p>- Thể loại: thơ cổ thể, không bó buộc về luật, không hạn chế về số câu, gieo vần linh hoạt.</p>

<p>+ GV: Từ phần <i>Tiểu dẫn</i> trên, em hãy cho biết hoàn cảnh ra đời tác phẩm và đặc điểm của thể loại hành?</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ HS: Đọc <i>Tiểu dẫn</i>.</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>1. Tác giả:</p> <p>2. Tác phẩm:</p> <p>3. Bố cục:</p> <p>4. Thể thơ:</p> <p style="padding-left: 20px;">* HS quan sát SGK trả lời.</p> <p>+ HS: Đọc bài thơ, thảo luận, phát biểu.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức</p>	
<p>* <u>Thao tác 1 :</u></p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Gọi HS đọc bài thơ, chú thích, thảo luận tìm bố cục bài thơ.</p> <p>+ GV: Lưu ý về giọng điệu, nhịp.</p> <p>+ GV: đọc lại.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p style="padding-left: 20px;">* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét và chốt kiến thức</p>	<p>B. Đọc hiểu văn bản</p> <p>I. Đọc- bố cục</p> <p>- Giải nghĩa từ khó</p> <p>- Thể thơ: cổ thể- hành ca -> Một thể loại thơ cổ Trung Quốc có phần tự do về số tiếng, số câu, vần, nhịp điệu.</p> <p>- Bố cục: 3 phần</p> <p>+ Bốn câu đầu: tiếng khóc cho cuộc đời bể dâu.</p> <p>+ Tám câu tiếp: tiếng thở dài, oán trách bởi ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình và thực tế cuộc đời trớ trêu, ngang trái.</p> <p>+ Ba câu cuối: tiếng kêu bi phẫn, tuyệt vọng</p> <p>II. Tìm hiểu văn bản</p> <p style="padding-left: 20px;"><i>1. Nội dung:</i></p> <p>- Bốn câu đầu: Tiếng khóc cho cuộc đời bể dâu: Hình ảnh bãi cát dài mênh mông, nối tiếp nhau, hình ảnh con đường như bất tận, mờ mịt, tình cảnh của người đi đường.</p> <p>+ Đi một bước như lùi một bước, vừa là cảnh thực vừa là tượng trưng cho con đường</p>

<p>Thao tác 2: Tìm hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Hoàn cảnh ra đời của bài thơ ảnh hưởng thế nào đến nội dung của nó?</p> <p>+ GV: Hình ảnh bãi cát được miêu tả như thế nào qua 4 câu thơ đầu? Hình ảnh bãi cát là hình ảnh thực hay đó là hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng? Giải thích?</p> <p>+ GV: Giải thích thêm.</p> <p>Là người tài năng nhưng thi hội đậu hạng hai lại bị đánh xuống hạng bét. Cả ba lần vào Huế thi đình đều bị đánh hỏng</p> <p>+ GV: Diễn biến tâm trạng của người khách đi trên cát được thể hiện như thế nào?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>a. Hình tượng bãi cát:</p> <p>- Mang ý nghĩa tả thực:</p> <p>+ “<i>Bãi cát dài lại bãi cát dài</i>”</p> <p>☑Diệp từ: gọi lên hình ảnh những bãi cát nối tiếp nhau đến vô tận.</p> <p>+ “<i>Đi một bước lùi một bước</i>”</p> <p>☑Đi trên cát nhọc nhằn, khó khăn, vất vả hơn con đường bình thường. Điều mà Cao Bá Quát đã trải nghiệm nhiều lần trên con đường đi tìm công danh.</p> <p>- Nghĩa ẩn dụ, tượng trưng: con đường đời đầy chông gai mà kẻ sĩ như Cao Bá Quát phải dấn thân để mưu cầu công danh.</p> <p>b. Hình tượng lữ khách:</p> <p>- “<i>Đi một bước như lùi một bước</i>”</p>	<p><i>Lữ khách trên đường nước mắt rơi”</i></p> <p>☑Cảnh tượng một người đi trong không gian mù mịt, mênh mông, khó xác định được phương hướng.</p>
---	---

công danh gập ghềnh của tác giả.

- Hình ảnh bãi cát: Tượng trưng cho môi trường xã hội, con đường đời đầy chông gai, gian khổ, nhọc nhằn

- Hình ảnh người đi trên cát: Tượng trưng cho con người buộc phải dấn thân trong cuộc đời để mưu cầu sự nghiệp, công danh cho bản thân, cho gia đình, dòng họ

+ Mặt trời lặn mà vẫn còn đi, nước mắt rơi

lã chã, tâm trạng đau khổ.

=> Nhà thơ nhìn thấy con đường danh lợi đáng chán đáng buồn, đầy chông gai.

- Tám câu tiếp: Tiếng thở than, oán trách bởi

ý thức sâu sắc về mâu thuẫn giữa khát vọng, hoài bão của mình và thực tế cuộc đời trở trêu ngang trái.

+ Nỗi chán nản vì tự mình hành hạ thân xác, theo đuổi công danh và ước muốn trở thành ông Tiên có phép ngủ kĩ.

+ Sự căm dỗ của cái bả công danh đối với người đời.

+ Nỗi băn khoăn, trăn trở: đi tiếp hay

từ bỏ con đường công danh ?

- Ba câu cuối: tiếng kêu bi phẫn, bế tắc, tuyệt vọng. Hình ảnh thiên nhiên trở lại: Phía Bắc, phía Nam đều đẹp hùng vĩ nhưng cũng đầy khó khăn hiểm trở. Đi mà thấy phía trước là đường cùng, là núi là biển khó xác định phương hướng

- “*Lữ khách trên đường nước mắt rơi*”

✉ Lúc mặt trời đã lặn, con người đều tìm chốn nghỉ ngơi, người lữ khách vẫn mãi miết trên con đường vất vả đến nỗi phải tuôn rơi nước mắt.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

***Nhóm 1:** Đang từ xúc động, đau khổ (nước mắt rơi), dòng tâm trạng và suy nghĩ của nhà thơ chuyển biến như thế nào?

Phân tích 6 câu tiếp theo để lí giải tâm trạng của họ Cao. Vì sao ông lại có suy nghĩ và tâm trạng ấy?

Em hiểu cụm từ *đường danh lợi* như thế nào trong hoàn cảnh chế độ phong kiến?

Nhóm 2: Người đang đi bỗng dừng lại gọi hỏi bãi cát. Những câu hỏi liên tiếp thể hiện tâm trạng gì của ông?

Hình ảnh thiên nhiên lại được miêu tả có dụng ý gì? Em hiểu khúc đường cùng (cùng đồ) là thế nào?

Nhóm 3: Nhận xét cách xưng hô và dụng ý nghệ thuật của nó trong bài thơ.

Nhóm 4: Mâu thuẫn trong tâm trạng của người đi trên cát có ý nghĩa gì?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện
*** Nhóm 1**

-Hai câu: *Không học ...lội suối, giận khôn vơi* dẫn từ tích cổ. Ở đây, tác giả tự cảm thấy giận mình vì không có khả năng như người xưa, mà phải tự mình hành hạ thân xác mình, chán nản, mệt mỏi vì công danh - danh lợi.

=> Từ thế dừng lại nhìn bốn phía mà hỏi vọng lên trời cao, lại hỏi chính lòng mình thể hiện khối mâu thuẫn lớn đang đè nặng trong tâm trí nhà thơ.

Hai câu tiếp: *Xưa nay... đường đời*
nói về sự cảm dỗ của cái bả công danh đời

<p>với người đời. Vì công danh - danh lợi (danh vọng đi với quyền lợi) mà con người phải bôn tẩu - vất vả xuôi ngược, khó nhọc mà vẫn đổ xô vào. Hai câu thơ đã thể hiện sự chán ghét, khinh bỉ của Cao Bá Quát đối với phường danh lợi. Ông muốn đứng cao hơn bọn ấy, không muốn đi theo con đường đau khổ ấy, nhưng chưa biết tìm lối rẽ nào và đi về đâu, theo hướng nào.</p> <p>Hai câu tiếp: <i>Đầu gió ... tỉnh bao người</i> tiếp tục thể hiện tâm trạng chán ghét danh lợi và phường danh lợi như kẻ say sưa trong quán rượu, thấy quán rượu ngon, rượu thơm thì đua tìm đến và say sưa thưởng thức một cách tầm thường. Danh lợi cũng là một thứ rượu ngon dễ cảm dỗ, làm say người. Câu hỏi của nhà thơ như trách móc, như giận dữ, như lay tỉnh người khác nhưng cũng chính là tự hỏi bản thân. Ông đã nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, con đường công danh đương thời là vô nghĩa, tầm thường.</p> <p>* Nhóm 2</p> <p>-Câu cảm và những câu hỏi tu từ tiếp theo chứng tỏ tâm trạng băn khoăn, day dứt và có phần bế tắc .</p> <p>- Khúc đường cùng (cùng đò) ở đây hoàn toàn chỉ có nghĩa biểu tượng. Nỗi tuyệt vọng trù lên cả bãi cát dài, cả người đi. Ông chỉ còn có thể hát lên bài ca về con đường cùng của mình, về sự bế tắc, tuyệt vọng của mình trước cuộc đời.</p> <p>-Tư thế dừng lại nhìn bốn phía mà hỏi vọng lên trời cao, lại hỏi chính lòng mình thể hiện khối mâu thuẫn lớn đang đè nặng trong tâm trí nhà thơ.</p> <p>* Nhóm 3</p> <p>Ba đại từ nhân xưng khác nhau: khách -</p>	<p>lữ khách, anh ấy: đại từ nhân xưng ngôi</p>
--	--

2. Nghệ thuật:

- Sử dụng thơ cổ thể, hình ảnh có tính biểu tượng.
- Thủ pháp đối lập, sáng tạo trong dùng điển tích.

3. Ý nghĩa văn bản:

Khúc bi ca mang đậm tính nhân văn của một con người cô đơn, tuyệt vọng trên đường đời thể hiện qua hình ảnh bãi cát dài, con đường cùng và hình ảnh người đi cùng.

<p>thứ 3 số ít; quân: anh, ông: đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, số ít; ngã - tôi, ta: đại từ nhân xưng ngôi thứ 1, số ít. Tác giả muốn đặt mình vào các vị trí khác nhau, các điểm nhìn khác nhau để có những cách nói khác nhau bộc lộ tâm trạng của chính mình, đối thoại với chính mình, thể hiện mâu thuẫn hiện tồn trong tâm trí mình.</p> <p>* Nhóm 4</p> <p>Đó là mâu thuẫn giữa khát vọng sống cao đẹp với hiện thực đen tối, mù mịt, giữa tinh thần xông pha vì lí tưởng của kẻ sĩ với thói cầu danh lợi của người đời và những khó khăn gian khổ trên con đường đi tìm chân lí</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Câu hỏi 1: Ý nào sau đây không nói về đặc điểm nổi bật của con người Cao Bá Quát?</p> <p>a. Có tài cao, nổi tiếng hay chữ, viết chữ đẹp.</p> <p>b. Có uy tín lớn trong giới trí thức, được tôn vinh như bậc “thánh”.</p> <p>c. Có khí phách hiên ngang, tự tưởng tự do, phóng khoáng,</p> <p>d. Có thái độ sống ngất ngưỡng, ngông ngạo, khinh bạc.</p> <p>Câu hỏi 2: <i>Bãi cát và con đường</i> trong bài thơ Sành đoản ca của Cao Bá Quát tượng trưng cho cái gì?</p> <p>a. Những thử thách trong cuộc sống đối với tác giả và nhiều trí thức đương thời.</p> <p>b. Con đường đời, con đường công danh nhọc nhằn của tác giả và của nhiều trí thức đương thời.</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='d'</p> <p>[2]='c'</p> <p>[3]='a'</p> <p>[4]='b'</p>

trí thức đương thời có cùng tư tưởng với ông.

d. Những cái đích mà tác giả và biết bao trí thức đương thời đang mơ ước vươn tới.

Câu hỏi 3: Hình ảnh người đi đường – nhân vật trữ tình – nhà thơ được tác giả khắc họa như thế nào trong bài?

- a. Thật khôn khổ.
- b. Có nhiều nghị lực.
- c. Hay gặp khó khăn.
- d. Gặp nhiều may mắn.

Câu hỏi 4: Khi nói về “hạng người danh lợi”, trong lòng tác giả có nhiều mâu thuẫn. Ý nào sau đây không phải là một trong những mâu thuẫn:

- a. Tác giả cho rằng con đường mình đang đi là cao cả nhưng hầu như chỉ có mình đi trên con đường ấy.
- b. Con đường mà “hạng người danh lợi” đang đi là thấp hèn nhưng lại có vô số người theo.
- c. Tác giả khinh bỉ những phường danh lợi tầm thường kia nhưng lại chưa xót nhận ra sự cô độc của mình.
- d. Tác giả vừa muốn đi tiếp con đường mà mình đã chọn, vừa muốn đi chung con đường với “hạng người danh lợi”.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

Bước 1: GV giao nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ: Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:	<i>Trả lời:</i> 1/ Nội dung chính của đoạn thơ - Nguyễn Công Trứ với lối sống
---	---

<p><i>Đô môn giải tổ chi niên,</i> <i>Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung.</i> <i>Trong triều ai ngất ngưỡng như ông.</i> (Trích Bài ca ngất ngưỡng- Nguyễn Công Trứ)</p> <p>1/ Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên ?</p> <p>2/ Sau khi cỡi mũ, cáo quan ra khỏi cuộc sống bó buộc chốn quan trường bon chen, Nguyễn Công Trứ có những hành vi kỳ quặc, lập dị đến ngất ngưỡng. Đó là những việc gì? Ý nghĩa của hành động đó?</p> <p>3/ Xác định thủ pháp đối lập trong đoạn thơ và nêu hiệu quả nghệ thuật của thủ pháp đó.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>ngất ngưỡng khi từ quan.</p> <p>- Nhà thơ tổng kết lại toàn bộ cuộc đời “ngất ngưỡng”.</p> <p>2/ -Sau khi cỡi mũ, cáo quan ra khỏi cuộc sống bó buộc chốn quan trường bon chen, Nguyễn Công Trứ có những hành vi kỳ quặc, lập dị đến ngất ngưỡng. Người ta cưỡi ngựa đi giao du thiên hạ thì ông cưỡi bò, lại còn đeo cho một cái đạc ngựa khiến cả chủ lẫn tớ đều ngất ngưỡng. Đi thăm thú cảnh chùa mà vẫn đeo kiếm cung bên người và mang theo “một đôi dì”. Rõ ràng trong bộ dạng từ bi Nguyễn Công Trứ vẫn vương đầy nợ trần, vẫn đeo bông đăng sau mấy bóng giai nhân. Cốt cách của một khách tài tử, văn nhân chính là ở đó...</p> <p>- Đó là lối sống phá cách của một con người thích làm những chuyện trái khoáy ngược đời để ngạo đời, thể hiện thái độ và khát vọng sống tự do tự tại.</p> <p>3/ Thủ pháp đối lập trong đoạn thơ :</p> <p>- Ông là người vừa giỏi văn (Thủ khoa, Tổng đốc, Phủ doãn) , vừa giỏi võ (Tham tán, Đại tướng).</p> <p>- Ông là một tay kiếm cung (dữ dội)</p> <p>- dáng từ bi (hiền lành); gót tiên (thoát tục, già lão) - một đôi dì (đầy trần tục, trẻ trung); Bụt (Phật với triết lí khổ hạnh, nghiêm trang) - nực cười (con người lạc quan, hài hước, bao dung); được - mất; khen- chê; ca, tửu, các tòng (hành lạc, phóng lãng) - Phật Tiên (thoát tục, tiết dục); ca, tửu, các tòng (hành lạc, tao nhã)</p> <p>- tục (đời thường); Phật Tiên (thoát tục) - tục (đời thường); Hàn, Nhạc (quan võ, nhập thế) - Mai Phúc (quan văn, ẩn sĩ xuất thế); vua - tôi; sơ - chung.</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật : Ngất ngưỡng đối với Nguyễn Công Trứ không phải là</p>
--	---

lệch chuẩn, là phá bỏ mà chính là sự đa

	tài, đa nghệ và bản lĩnh cao cả của mình; là sự xuất chúng, quảng bác của bản thân. Điều đó lí giải những mâu thuẫn trong cuộc đời Nguyễn Công Trứ mà người ta đã từng đặt ra đối với ông. Ông đã tự hào vì dám sống cho mình, bỏ qua sự gò bó của lễ và danh giáo.
--	---

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1 : GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài Sa hành đoản ca + Tìm đọc các bài viết nói về giai thoại Cao bá Quát Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

.....

 Ngày kí
 Tiết 17 – Làm văn

Luyện tập thao tác lập luận phân tích

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Luyện tập thao tác lập luận phân tích

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh*: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Luyện tập thao tác lập luận phân tích

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm về thao tác, phân tích;

b/ Thông hiểu: Xác định đúng các thao tác lập luận phân tích trong những ngữ liệu cho trước

c/Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận: phân tích;

d/Vận dụng cao:- Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài phân tích một vấn đề xã hội hoặc văn học

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về xã hội, văn học .

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: phân tích, đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi sử dụng thao tác phân tích

c/Hình thành nhân cách: có ý thức sử dụng thao tác lập luận phân tích.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá các đề văn GV đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt các câu hỏi khác nhau về một đề văn-xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới-phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan để hoàn thành nội dung kiến thức bài học. Trình bày suy nghĩ và khái quát thành các luận điểm.

-Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung. HS biết cách lắng nghe người khác, giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Mục đích cuối cùng của phân tích là gì? a. Để thấy được giá trị, ý nghĩa của các sự vật, hiện tượng. b. Để suy ra một nhận thức (hay kết luận) mới. c. Để thể hiện rõ chủ kiến của người viết. d. Để tìm hiểu nguồn gốc của sự vật, hiện tượng. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức - GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Tiết trước chúng ta đã nắm lý thuyết về thao tác lập luận phân tích. Tiết này chúng ta tiếp tục làm bài luyện tập để củng cố kiến thức bài học.</i>	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn học sinh thực hành bài tập 1</p> <p>Bước 1: Gv giao nhiệm vụ -Gọi HS đọc BT 1/SGK trang 43 Tự ti và tự phụ là hai thái độ trái ngược nhau nhưng đều ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập và công tác . Anh (Chị) hãy phân tích hai căn bệnh trên.</p> <p>* Gợi ý: -Phân tích những biểu hiện của thái độ Tự ti và tự phụ -Phân tích tác hại của tự ti và tự phụ -Khẳng định một thái độ sống hợp lý.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS trình bày.</p> <p>a. Những biểu hiện của thái độ tự ti và tự phụ - Biểu hiện của thái độ tự ti : +Luôn tự coi mình là kém cỏi, không bằng mọi người +Mặc cảm e dè, không dám phấn đấu, không dám vươn lên -Biểu hiện của thái độ tự phụ: +Luôn tự coi mình là hơn người, giỏi giang, không ai bằng mình. +Kiêu ngạo, coi thường mọi người, chỉ nghĩ đến bản thân.</p> <p>b. Tác hại của tự ti và tự phụ :</p>	<p>1 .Bài tập 1/SGK trang 43</p> <p>a. Những biểu hiện của thái độ tự ti và tự phụ - Biểu hiện của thái độ tự ti : -Biểu hiện của thái độ tự phụ:</p> <p>b. Tác hại của tự ti và tự phụ :</p> <p>c. Khẳng định một thái độ sống hợp lý:</p>

<p>-Tự ti: Dễ xa lánh mọi người, ít có điều kiện học tập để tiến bộ, tự mình làm mất đi ý chí tiến thủ, sống không hòa hợp với tập thể và cộng đồng.</p> <p>-Tự phụ: Khó gần mọi người, dễ nảy sinh chủ quan, không ọc hỏi được tập thể để tiến bộ, dễ bị cô lập do lối sống ích kỉ, không hòa hợp với cộng đồng.</p> <p>c. Khẳng định một thái độ sống hợp lí:</p> <p>Sống phải hòa hợp với mọi người trong một quan hệ bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chia sẻ với nhau, học hỏi nhau để cùng tiến bộ.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác 2 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>-GV hướng dẫn HS đọc BT 2/SGK trang 43</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>-Học sinh trao đổi, thảo luận và đại diện trình bày:</p> <p>-Học sinh viết đoạn văn (có vận dụng thao tác lập luận phân tích)</p> <p>a. Xác định các ý chính cần có:</p> <p>+ Lôi thôi -> từ lấy tượng hình chỉ sự lôi thôi, luộm thuộm</p> <p>+ âm ọ ẹ -> từ lấy tượng thanh chỉ âm thanh to vướng trong cổ họng nên nghe không rõ tiếng</p> <p>- Phân tích nghệ thuật đảo trật tự cú pháp</p> <p>+ Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ / Sĩ tử vai đeo lọ lôi thôi</p> <p>+ âm ọ ẹ quan trường miệng hét loa / Quan trường miệng hét loa âm ọ ẹ</p> <p>- Phân tích sự đối lập giữa 2 hình ảnh sĩ tử và quan trường</p> <p>- Suy nghĩ về cách thi cử ngày xưa</p> <p>b. Xác định cách lập luận: Tổng- phân- hợp</p>	<p>2. Bài tập 2: Phân tích nghệ thuật sử dụng từ ngữ giàu hình tượng và cảm xúc qua các từ: <i>Lôi thôi, âm ọ ẹ</i></p> <p>a. Xác định các ý chính cần có:</p> <p>- Phân tích nghệ thuật đảo trật tự cú pháp</p> <p>- Phân tích sự đối lập giữa 2 hình ảnh sĩ tử và quan trường</p> <p>- Suy nghĩ về cách thi cử ngày xưa</p> <p>b. Xác định cách lập luận: Tổng- phân- hợp</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích cụ thể nghệ thuật sử dụng từ ngữ, cú pháp, hình ảnh - Nêu cảm nghĩ về cách thi cử ngày xưa và liên hệ cách thi cử ngày nay. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đoạn văn sau viết theo cấu trúc nào? <i>Chúng ta thừa nhận rằng trong thời đại bùng nổ thông tin, sách và ấn phẩm báo chí thì nhiều, nhưng quyền hưởng thụ văn hoá của nhân dân thì vẫn còn khoảng cách khá xa nông thôn và thành thị, đặc biệt là với vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Trước tình hình đó, nhiều tờ báo đã tìm cách hạ giá bán để báo có thể đến tay bà con nghèo. Nhưng đối với sách thì còn khó hơn vì giá giấy, công in tăng mà sách lại in ít bản nên giá sách không thể hạ. Từ đó dẫn đến hệ quả dễ thấy là thị trường mà bị sách thu hẹp chưa từng có.</i> (Theo Nguyễn Hữu Giỏi, Tlđđ)</p> <p>a. Diễn dịch. b. Móc xích c. Quy nạp d. Song hành.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>Quy nạp</p>

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đoạn văn sau được viết theo cách phân tích nào?</p> <p><i>Đạo đức gồm cả luân lí mà luân lí chỉ là một phần trong đạo đức mà thôi. Đã gọi là người thì phải có nhân, nghĩa, lí, trí, tín, cần, kiệm. Nhân là có lòng thương người; Nghĩa là làm việc phải; Lễ là ăn ở cho có lễ độ; Trí để làm việc cho đúng; Tín là nói với ai cũng giữ lời cho người ta tin mình mới làm được việc; Cần là làm việc phải siêng năng; Kiệm là ăn ở dành dùm trong lúc no để phòng lúc đói, lúc có đề phòng lúc không...Người đạo đức là người đã ở trong đạo làm người vậy. Đạo đức đã như thế thì không có mới, có cũ, có đông, có tây nào nữa nghĩa là nhất thiết đời nào, người nào cũng phải giữ đạo đức, ấy mới là người trọn vẹn. Dầu nhà bác học đề ra học thuyết nào khác nữa, cũng không tài nào vượt qua khỏi chân lí của đạo đức, nghĩa là đạo đức thì không bao giờ thay đổi được.</i></p> <p>(Phan Châu Trinh, Bài diễn thuyết về đạo đức luân lí Đông Tây, Giảng văn 9, Nhà sách Khai Trí)</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>Cắt nghĩa, bình giá.</p>
--	-----------------------------

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Chọn 1 vài đoạn văn nghị luận trong SGK Văn 11, chỉ ra thao tác lập luận</p>	<p>Xác định đúng đoạn văn có sử dụng thao tác lập luận phân tích</p>

phân tích Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
--	--

Ngày kí

Tiết 18 + 19- Đọc thêm 2 bài

Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu)

Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Chu Mạnh Trinh)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Chạy giặc, Bài ca phong cảnh Hương Sơn

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chạy giặc, Bài ca phong cảnh Hương Sơn

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết:Nêu được các thông tin về tác giả (cuộc đời, sự nghiệp);- Nêu được ngắn gọn thông tin cơ bản về tác phẩm (Xuất xứ, đề tài, bố cục)

- Liệt kê được những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

b/ Thông hiểu:Làm rõ hiệu quả của các từ ngữ, hình ảnh và các biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng trong văn bản.

c/Vận dụng thấp:Xác định tâm sự về con người và thời thế đậm chất nhân văn qua bài thơ

d/Vận dụng cao: Phân tích được hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ ngữ (hay những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ) độc đáo trong văn bản

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thơ trữ tình

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một bài thơ trung đại

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác giả, tác phẩm thơ trung đại

c/Hình thành nhân cách: -Yêu thương con người

-Khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc

-Sống tự chủ

-Sống trách nhiệm

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực sáng tạo: HS xác định được ý tưởng của các tác giả được gửi gắm trong bài thơ; trình bày được suy nghĩ và cảm xúc của mình đối với giá trị nội dung và nghệ thuật của mỗi bài thơ.

-Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình.

-Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS nhận ra được những giá trị thẩm mỹ trong mỗi tác phẩm

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả Nguyễn Đình Chiểu, Chu Mạnh Trinh</p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>- GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Thơ trung đại Việt Nam ngoài các tác giả các em đã học, chúng ta còn có hai nhà thơ tiêu biểu như Nguyễn Đình Chiểu với bài Chạy giặc, Chu Mạnh Trinh với bài Hương sơn phong</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

cảnh ca. Hôm nay chúng ta tập trung đọc thêm 2 bài thơ này.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác</p> <p>1.:</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: cho học sinh đọc phần tiểu dẫn và nêu hoàn cảnh sáng tác và bố cục. - HS: đọc và trả lời. <p>Thao tác 2: Đọc hiểu</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu văn bản Chạy giặc. +Câu 1:Phân tích đặc sắc ngòi bút hiện thực của tác giả khi tả cảnh đất nước và nhân dân miền Nam khi giặc Pháp đến xâm lược? +Câu 2: Tâm tình, tâm trạng tác giả? <p>Đọc diễn cảm: 2 - 3 lần bằng giọng đọc phù hợp.</p> <p>Trao đổi về chủ đề, giá trị tư tưởng</p> <ul style="list-style-type: none"> - thẩm mĩ của bài thơ qua việc trả lời 2 câu hỏi trong SGK. <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ và trả lời Câu 1 : Cảnh tan nát, tan tác, đổ vỡ thê thảm của người dân chạy loạn, đặc biệt là trẻ em, cảnh nhà cửa làng xóm bị đốt phá, cướp bóc tan hoang, điêu tàn. Thời cuộc đã vỡ như bàn cờ thế mà người cầm quân phút sa tay, lỡ bước, không thể cứu vãn. - HS: Suy nghĩ và trả lời Câu 2: Tâm tình, tâm trạng tác giả: đau xót, buồn thương, 	<p>BàiI. Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu).</p> <p>I. Tiểu dẫn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - SGK. <p>II. Đọc hiểu văn bản.</p> <p>1. <u>Định hướng nội dung và nghệ thuật.</u></p> <p>a. Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cảnh đau thương của đất nước được hiện lên qua những hình ảnh: <ul style="list-style-type: none"> + Lũ trẻ lơ xơ chạy + Đàn chim dáo dác bay. + Bến Ghé tan bọt nước. + Đồng Nai nhuộm màu mây. ✎Hình ảnh chân thực dựng lên khung cảnh hoảng loạn của nhân dân, sự chết chóc, tang thương của đất nước trong buổi đầu có thực dân Pháp xâm lược. - Tâm trạng của tác giả: Đau buồn, xót thương trước cảnh nước mất nhà tan. - Thái độ của tác giả: Căm thù giặc xâm lược. Mong mỗi có người hiền tài đứng lên đánh đuổi thực dân, cứu đất nước thoát khỏi nạn này. ✎Lòng yêu nước, lòng căm thù giặc của Nguyễn Đình Chiểu. <p>b. <u>Nghệ thuật</u></p> <p>t:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tả thực kết hợp với khái quát, lựa chọn từ ngữ, hình ảnh. - Biện pháp đối lập, câu hỏi tu từ. <p>2. <u>Ý nghĩa văn bản</u></p> <p>bản:</p> <p>Bài thơ gọi lại một thời đau thương của dân tộc gọi lòng căm thù kẻ thù xâm lược.</p>

<p>nội dung yêu dân, thương dân, yêu nước sâu nặng của tác giả.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>Thao tác 1:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: cho học sinh đọc phần tiểu dẫn và nêu vài nét về Chu Mạnh Trinh và Chùa Hương Sơn.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: đọc và trả lời.</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>GV:</p> <p>- Chu Mạnh Trinh (1862- 1905)</p> <p>- Quê quán: làng Phú Thị- Đông Yên phủ Khoái Châu nay thuộc huyện Văn Giang Hưng Yên.</p> <p>- Không chỉ giỏi về thơ mà còn là một nhà kiến trúc nổi tiếng.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>Thao tác 2: Đọc hiểu</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- GV: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu văn bản Bài ca phong cảnh Hương Sơn.</p> <p>- HS: Suy nghĩ và trả lời.</p> <p>GV tổ chức thảo luận nhóm</p> <p>Nhóm 1:</p> <p>Nội dung của 4 câu thơ đầu? Cảnh Hương Sơn được giới thiệu thông qua những hình thức giá trị nghệ thuật nào?</p> <p>Nhóm 2:</p> <p>Tâm trạng và cảm xúc của tác giả khi đến với Hương Sơn như thế nào?</p>	<p>I. Tiểu dẫn.</p> <p>1. Tác giả.</p> <p>- Chu Mạnh Trinh (1862- 1905)</p> <p>- Quê quán:</p> <p>- Không chỉ giỏi về thơ mà còn là một nhà kiến trúc nổi tiếng.</p> <p>2. Bài thơ.</p> <p>- Đây là một trong ba bài thơ ông viết về Hương Sơn vào dịp ông đứng trông coi trùng tu, tôn tạo quần thể danh thắng nơi đây.</p> <p>- Bài thơ làm theo thể hát nói, có biến thể.</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản.</p> <p>1. Đọc</p> <p>2. Định hướng nội dung và nghệ thuật.</p> <p>a. Cái thú ban đầu đến với Hương Sơn.</p> <p>- Câu hỏi tu từ: Vừa giới thiệu, vừa khẳng định.</p> <p>- Phép lặp: Giới thiệu khái quát cảnh chùa Hương.</p> <p>+ Thế giới cảnh bụt - cảnh tôn giáo.</p> <p>+ Danh lam thắng cảnh số 1 của nước Nam.</p> <p>- Cảnh vật cụ thể của Hương Sơn:</p> <p>+ Phép nhân hoá: Chim <i>thỏ thẻ</i>; cá <i>lững lờ</i>.</p> <p>+ Hình ảnh ẩn dụ, biện pháp tu từ đối: Tạo sắc thái huyền diệu.</p> <p>☑ Cảnh như có hồn, nhuộm màu Phật giáo. phảng phất sự biến hóa thân tiên.</p> <p>+ Điệp từ <i>này</i>; cách ngắt nhịp 4/3, nghệ thuật so sánh, dùng từ láy, từ tượng hình gợi cảm.</p> <p>☑ Sự hăm hở, niềm yêu thích và khả năng tạo hình sinh động, biến hoá của tác giả. Câu thơ giàu chất hội họa, cảm hứng thẩm mỹ, gây sự ngỡ ngàng, thể hiện lòng yêu thiên</p>

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

Nhóm

3.

Nêu đặc sắc nghệ thuật của bài thơ?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

Đại diện từng nhóm trả lời:

Nhóm

1:

- Câu hỏi tu từ: Vừa giới thiệu, vừa khẳng định.

- Phép lặp: Giới thiệu khái quát cảnh chùa Hương.

+ Thể giới cảnh bụt - cảnh tôn giáo.

+ Danh lam thắng cảnh số 1 của nước Nam.

Nhóm

2:

- Sự hoà quyện giữa tám lòng thành kính với tình yêu quê hương đất nước: Tác giả khoác lên cảnh vật linh hồn con người (chim cúng trái, cá nghe kinh) làm cho nó trở lên có hồn, phảng phất không khí của thần tiên, xa lánh cõi trần. Đây là giá trị nhân bản cao đẹp trong tâm hồn nhà thơ, là sự khẳng định nhu cầu tinh thần của con người hướng thiện.

Nhóm 3.

Nghệ thuật tả cảnh qua sự phối hợp khéo âm thanh, màu sắc, không gian từ bao quát đến điểm tên đến theo bước chân du khách vừa đi vừa nhìn, vừa nghe vừa cảm nhận, tưởng tượng và nguyên cầu, lòng lâng lâng và thành kính.

<p>nhiên và lòng tự hào về Nam thiên đệ nhất động của tác giả.</p> <p>b. Nỗi lòng của du khách.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xúc động thành kính. Cảm hứng tôn giáo đầy trang nghiêm đối với đạo Phật. - Cảm hứng thiên nhiên chan hoà với cảm hứng tôn giáo và lòng tín ngưỡng <p>3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP</p>	<p>Phật giáo. Càng xa càng lưu luyến mê say.</p> <p>c. Nghệ thuật:</p> <p>Sử dụng từ tạo hình, giọng thơ nhẹ nhàng, sử dụng nhiều kiểu câu khác nhau, ngữ điệu tự do, phù hợp với tư tưởng phóng khoáng.</p> <p>3. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Tình yêu quê hương, đất nước hoà quyện với tâm linh, hướng con người tới niềm tự hào về đất nước.</p>
---	--

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Con người Chu Mạnh Trinh có đặc điểm gì nổi bật?</p> <ol style="list-style-type: none"> Là một ông quan thanh liêm và rất yêu thương dân chúng.. Là người tài hoa, sành nghệ thuật, đặc biệt là kiến trúc. Là người giàu năng lực, có cốt cách tài tử phong lưu.. Không chịu gò mình vào khuôn sáo trường quy <p><u>Câu hỏi 2:</u> <u>Cảnh Hương Sơn</u> không được giới thiệu từ góc độ nào?</p> <ol style="list-style-type: none"> Từ ao ước chủ quan của tác giả. Từ hình ảnh thực đang bày ra trước mắt tác giả. Từ ý kiến đánh giá xếp hạng của người xưa. Từ tình cảm, cảm xúc của người dân địa phương. <p><u>Câu hỏi 3:</u> Cụm từ <i>cảnh Bụt</i> cho thấy cảnh Hương Sơn có đặc điểm gì?</p> <ol style="list-style-type: none"> Đẹp như chốn bồng lai tiên cảnh. Vẻ đẹp thoát tục, thanh cao, pha màu tôn giáo thiêng liêng. Mọi vật đều yên tĩnh, trầm lắng, u buồn. Cảnh ẩn chứa nhiều điều huyền bí, linh thiêng. <p><u>Câu hỏi 4:</u> Câu: “<i>Kìa non non, nước nước, mây mây</i>” cho thấy cái địa thế riêng của cảnh Hương Sơn như thế nào?</p> <ol style="list-style-type: none"> Là một thắng cảnh tự nhiên, không có dấu vết nhân tạo. 	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='b' - [2]='d' - [3]='b' - [4]='d'</p>

<p>b. Là nơi có cả cảnh núi non và biển cả bao la.</p> <p>c. Là nơi có không gian vô cùng rộng lớn.</p> <p>d. Là một quần thể không gian nhiều tầng.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
--	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ <i>Đọc bài thơ Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu)</i></p> <p>1/ Nêu cảm hứng bao trùm bài thơ ?</p> <p>2/ Ý nghĩa của các yếu tố thời gian, không gian trong câu thơ mở đầu với hiện thực được nói tới là gì?</p> <p>3/ Xác định biện pháp tu từ trong 2 câu 3-4 và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp đó.</p> <p>4/ Qua bài thơ, viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ giá trị cuộc sống hòa bình hôm nay.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>1/ Cảm hứng bao trùm bài thơ là nỗi xót xa, đau đớn của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu trước cảnh mất nước</p> <p>2/ Ý nghĩa của các yếu tố thời gian, không gian trong câu thơ mở đầu với hiện thực được nói tới : Câu thơ mở đầu gợi ra không gian của một phiên chợ, thời gian lúc tan chợ- khi mọi người mua bán xong xuôi và trở về nhà. Lựa chọn không gian, thời gian đó, nhà thơ muốn diễn tả sự đổ vỡ bất ngờ của một nhịp sống bình thường khi tiếng súng vừa đột ngột vang lên.</p> <p>3/ Biện pháp tu từ trong 2 câu 3-4 là đảo trật tự cú pháp và đảo ngữ cuối dòng thơ. Hiệu quả nghệ thuật : nhấn mạnh vẻ bàng hoàng, bơ vơ, tan tác của cả con người và thiên nhiên.</p> <p>4/ Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung : từ nỗi đau nước mất nhà</p>

	tan trong bài thơ, thí sinh suy nghĩ về giá trị của cuộc sống hòa bình hôm nay. Từ đó, thể hiện ý thức trách nhiệm của tuổi trẻ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
--	---

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: + Vẽ sơ đồ tư duy bài Chạy giặc, H. Sơn phong cảnh ca + Tìm đọc các bài viết về cuộc sống của nhân dân Nam Bộ thế kỉ XIX, cảnh Hương Sơn. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Ngày

kí

Tiết 20

Trả bài Làm văn số 1;

Viết bài Làm văn số 2 nghị luận văn học (bài làm ở nhà).

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Trả bài làm văn số 1, ra đề bài viết số 2

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trả bài làm văn số 1, ra đề bài viết số 2

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :Giúp HS biết phát hiện những sai sót trong bài làm văn của mình để làm tốt hơn các bài tiếp theo

2. Kỹ năng : Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.

3. Thái độ :Có ý thức phân tích đề và lập dàn ý trước khi làm bài , biết khắc phục nhược điểm trong quá trình làm văn.

- Giao tiếp, tư duy sáng tạo.

4. Định hướng năng lực:

-Năng lực sáng tạo; Năng lực giải quyết vấn đề.

-Năng lực hợp tác: Thảo luận nhằm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình (thảo luận đáp án)

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<p><u>Hoạt động 1</u></p> <p>1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nhắc lại đề bài và phân tích đề. - HS nêu dàn ý bài viết của mình - GV đối chiếu với đáp án và kết luận 	<p>1. Phân tích đề (Phần làm văn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu nội dung: + Hai quan niệm về người tử tế - Yêu cầu dẫn chứng: từ thực tế cuộc sống - Yêu cầu thao tác nghị luận: Sử dụng thao tác lập luận phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận. <p>2. Nhận xét chung</p> <p>a) Ưu điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. Nắm được nội dung và ý nghĩa câu nói. - Lấy được một số dẫn chứng để minh họa cho luận đề. - Giải thích được nghĩa của từng từ, câu quan trọng và tiêu biểu trong đề bài để làm tiền đề cho sự phân tích và nêu cảm nhận cá nhân. <p>b) Nhược điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng. - Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt. - Chưa biết triển khai ý, nên bài viết hầu như chỉ mới dừng lại ở cách cắt nghĩa câu nói. - Phân liên hệ bản thân còn yếu.
<p><u>Hoạt động 2</u></p> <p>2</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét những ưu điểm, nhược điểm bài viết. Đánh giá kết quả. 	
<p><u>Hoạt động 3</u></p> <p>3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn bài viết số 2 ở nhà. - Định hướng nội dung. - Đọc lại văn bản bài thơ. Phân tích 	<p>3. Ra đề bài viết số 2 (Nghị luận văn học)</p> <p><u>Đề bài</u></p> <p>Phân tích để thấy được tâm sự của Hồ Xuân Hương được thể hiện qua bài thơ <i>Tự tình (bài II)</i>:</p> <p>.</p>

Ngày kí
Tiết 21+22+23
Độc văn

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
- b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
- c/ Vận dụng thấp: Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về hình tượng người nông dân nghĩa sĩ
- d/ Vận dụng cao: - Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của bài văn tế

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài đọc hiểu về văn tế trung đại
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về văn tế trung đại

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản văn tế
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn tế
- c/ Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực sáng tạo: HS đọc sáng tạo đúng yêu cầu thể loại văn tế.
- Năng lực hợp tác thông qua thảo luận nhóm.

-Năng lực giao tiếp tiếng Việt: từ việc khai thác văn bản, HS được giao tiếp cùng tác giả, được hiểu và nâng cao khả năng sử dụng TV văn ha. Vận dụng những kiến thức tiếng Việt của tác giả để hiểu hơn về văn bản và có thể thực hành trong những bối cảnh phù hợp.

-Năng lực thưởng thức văn học: Cảm nhận được vẻ đẹp ngôn ngữ văn học, biết rung động trước vẻ đẹp hiên ngang, bi tráng mà giản dị của người nghĩa sĩ Cần Giuộc; thái độ cảm phục, xót thương của tác giả đối với các nghĩa sĩ nông dân...

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc bài thơ Chạy giặc. Từ đó, suy nghĩ gì về tình cảm của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đối với nhân dân, đất nước?</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong một bài nghiên cứu về Nguyễn Đình Chiểu đã nhận định: <i>Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu có ánh sáng khác thường...càng nhìn càng thấy sáng</i>. Vậy ánh sáng khác thường ở cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của NĐC là gì? Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về tác giả và tác phẩm Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của ôn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

<i>Hoạt động của GV - HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả . Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV: Em hãy nêu những điểm chính về cuộc đời nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p><u>A : PHẦN 1: TÁC GIẢ:</u> I. CUỘC ĐỜI: - NĐC(1822-1888), sinh tại quê mẹ ở tỉnh Gia Định xưa trong một gia đình nhà nho. - 1843, đỗ tú tài. - 1846, ông ra Huế chuẩn bị thi tiếp thi hay tin mẹ mất bỏ thi, về quê bị mù. - Về Gia Định mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân và làm thơ</p>

HS: trả lời cá nhân.

HS dựa vào SGK, tr. 66 - 67, nói tóm tắt cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu.

- NĐC (1822- 1888), tự là Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai

- Sinh ra ở quê mẹ: làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định(nay thuộc thành phố HCM)

- Hoàn cảnh xuất thân: trong một gia đình nhà nho, Cha làm thư lại trong dinh tổng trấn Lê Văn Duyệt

- Năm 1833 được cha đưa ra Huế để ăn học

- Năm 1843 vào Gia Định thi đỗ tú tài. 1846 lại ra Huế để chuẩn bị thi tiếp

- Năm 1849 sắp thi thì được tin mẹ mất, ông bỏ thi về nam chịu tang mẹ. Dọc đường vất vả lại thương mẹ khóc nhiều, ông bị đau nặng và mù cả hai mắt;

- Ông học nghề thuốc sau đó về quê vừa dạy học vừa bốc thuốc vừa làm thơ, sống giữa tình thương và lòng hâm mộ của bà con cô bác

- Khi TDP xâm lược, NĐC vẫn cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn mưu định kế giết giặc. Thực dân Pháp tìm mọi cách mua chuộc Ông nhưng không được

- Năm 1888 Ông từ trần, cánh đồng Ba Tri rợp khăn tang khóc thương Đồ Chiểu

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

Thao tác 2: Tìm hiểu sự nghiệp thơ văn

Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự nghiệp thơ văn

GV phát vấn HS trả lời

Hãy kể tên những tác phẩm chính của NĐC?

- Giặc Pháp dụ dỗ, mua chuộc nhưng ông vẫn giữ trọn tâm lòng thủy chung son sắt với đất nước và nhân dân.

II.SỰ NGHIỆP THƠ VĂN:

1.Những tác phẩm chính

a/Trước khi TDP xâm lược:

b/Sau khi TDP xâm lược:

2.Nội dung thơ văn

-Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa:

<p>HS kể tên các tác phẩm chính của Nguyễn Đình Chiểu.</p>	<p>- Lòng yêu nước, thương dân: (Phân tích ví dụ)</p> <p>3. Nghệ thuật thơ văn</p>
---	--

<p>- Truyện Lục Vân Tiên - Dương Từ- Hà Mậu <i>Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, văn tế Trương Định...</i></p> <p>Nhóm 1+2: Những nội dung chính trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu HS chia nhóm nhỏ (theo bàn) trao đổi thảo luận, cử người trình bày trước lớp</p> <p>Nhóm 3: Nêu những nét chính về nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu</p> <p>Nhóm 4: Bài học rút ra từ cuộc đời và sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1+2 trả lời:Nội dung thơ văn</p> <p>Quan niệm nghệ thuật: <i>Học theo ngòi bút chí công - Trong thơ, cho ngụ tâm lòng Xuân Thu; Chở bao nhiêu đạo, thuyền không khẳm - Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà!</i></p> <p>-Thơ văn đề cao đạo đức, lí tưởng nhân nghĩa:Những bài học về đạo làm người mang tinh thần nhân nghĩa của đạo nho nhưng lại rất đậm đà tính nhân dân và truyền thống dân tộc</p> <p>-Thơ văn yêu nước chống Pháp: +Ghi lại chân thực một giai đoạn lịch sử khổ nhục, đau thương của đất nước. +Khích lệ lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân ta. +Nhiệt liệt biểu dương, ca ngợi những anh hùng đã chiến đấu hi sinh vì độc lập, tự do của TỐ QUỐC.</p>	<p>Nhóm 3 trả lời:-Toàn bộ viết bằng chữ Nôm. -Không phát lộ bên ngoài mà tiềm</p>
--	---

- Văn chương trữ tình đạo đức: vẻ đẹp thơ văn tiềm ẩn trong tầng sâu cảm xúc, suy ngẫm.
- Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, nhiệt thành...
- Đậm đà sắc thái Nam bộ: Lời ăn tiếng nói mộc mạc.....
- Lối thơ thiên về kể mang màu sắc diễn xướng rất phổ biến trong VHĐG Nam Bộ.

III /Tổng

kết

Nguyễn Đình Chiểu sống mãi bởi nhân cách

cao đẹp. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu vang mãi trong lòng dân tộc, là ngôi sao càng nhìn càng toả sáng

<p>ẩn ở tầng sâu cảm xúc, suy ngẫm.</p> <p>-Bút pháp trữ tình rung động mãnh liệt và bởi cái tâm trong sáng, chan chứa tình yêu nhân dân và nồng nàn tình yêu cuộc sống.</p> <p>-Rất đậm sắc thái Nam Bộ độc đáo: xây dựng tính cách nhân vật, tả cảnh thiên nhiên, lời ăn tiếng nói: mộc mạc, giản dị, chắc, khoẻ, bộc trực, từ ngữ địa phương, lối thơ thiên về kể (tự sự).</p> <p>-Hạn chế: Đôi khi chưa thật trau chuốt, còn thô mộc, dễ dãi.</p> <p>Nhóm 4 trả lời : bài học về nghị lực, bản lĩnh sống vượt lên bi kịch cá nhân, tinh thần bất khuất trước kẻ thù; tấm lòng yêu nước thương dân sâu nặng.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>1. Hãy nêu hoàn cảnh sáng tác bài văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc ?</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>- Hoàn cảnh ra đời: bài văn tế được viết theo yêu cầu của tuần phủ Đỗ Quang để đọc tại lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc; nhưng cũng là tiếng khóc tự đáy lòng tác giả và là tiếng khóc lớn của nhân dân trước sự hi sinh của những người anh hùng.</p> <p>- Bố cục theo cấu trúc chung: lung khởi, thích thực, ai vãn, kết.</p> <p>2. Vị trí bài văn tế trong sáng tác NĐC và trong lịch sử văn học Việt Nam ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p>	<p>B :TÁC PHẨM</p> <p>I. Tìm hiểu chung :</p> <p>1. Hoàn cảnh sáng tác :</p> <p>- Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An. Trận Cần Giuộc là một trận đánh lớn của quân ta diễn ra đêm 14/ 12/ 1861, hơn 20 nghĩa quân đã hi sinh anh dũng).</p> <p>-Theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang, NĐC viết bài văn tế này đọc trong lễ truy điệu các nghĩa sĩ. Bài văn là tiếng khóc từ đáy lòng của tác giả và là tiếng khóc lớn của nhân dân trước sự hi sinh của những người anh hùng.</p> <p>2. Vị trí :</p>

<p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>- Bài văn tế nằm trong giai đoạn thứ 2 thuộc bộ phận văn thơ yêu nước của NĐC. Là tác phẩm có giá trị đặc biệt và độc đáo trong văn học dân tộc.</p> <p>- Lần đầu tiên trong lịch sử văn học tác giả đã dựng một tượng đài nghệ thuật về hình ảnh những người nông dân chống thực dân Pháp tương xứng với phẩm chất vốn có của họ ở ngoài đời.</p> <p>3. Em hiểu như thế nào về thể loại văn tế ? (mục đích, nội dung, hình thức).</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>- Văn tế là một thể văn dùng để tế người chết (đôi khi cũng để tế người sống)</p> <p>- Nội dung : kể về tính tình công đức của người mất và tỏ lòng kính trọng thương tiếc của mình.</p> <p>- Bố cục: 4 phần.</p> <p>+ Lung khởi: khái quát bối cảnh của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nông dân.</p> <p>+ Thích thực: Hồi tưởng lại hình ảnh và công đức người nông dân - nghĩa sĩ.</p> <p>+ Ai vãn: Bày tỏ lòng thương tiếc, sự cảm phục của tác giả đối với người nghĩa sĩ.</p> <p>+ Khóc tận (Kết): Ca ngợi linh hồn bất tử của các nghĩa sĩ.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>3. Thể loại và bố cục :</p>
<p>* <u>Thao tác 1 :</u></p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>GV đọc mẫu vài ba câu, lần lượt gọi HS đọc cả bài từ 1 đến 2 lần; nhận xét cách đọc.</p> <p>Gv gọi hs đọc văn bản lưu ý hs đọc với giọng : trang trọng kết hợp với trầm lắng, hào hùng sáng khoái thành kính.</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Giới thiệu khái quát về thời cuộc và nhân vật người nông dân nghĩa sĩ :</p> <p>- Với hình thức ngắn gọn, câu văn đã dựng nên khung cảnh bão táp của thời đại:</p> <p>+ “ Súng giặc đất rền “ → giặc xâm lược bằng vũ khí tối tân</p> <p>+ “ Lòng dân trời tỏ” → ta đánh giặc bằng tấm lòng yêu quê hương đất nước.</p> <p>- NT đối lập nhằm thể hiện khung cảnh bão</p>

<p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi. Đoạn 1: giọng trang trọng; Đoạn 2: từ trầm lắng khi hồi tưởng chuyển sang hào hứng, sáng khoái khi kể lại chiến công. Đoạn 3: trầm buồn, sâu lắng, xót xa, đau đớn. Đoạn 4: thành kính, trang nghiêm.</p> <p>1. Câu “ súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ” đã khái quát đầy đủ hai mặt biến cố chính trị lớn lao của thế kỉ XIX như thế nào ?Câu đầu tiên tạo ra sự đối lập nào? Phân tích ý nghĩa khái quát của các đối lập ấy. (hs suy nghĩ trả lời) -Đối lập bằng - trắc: TTTB-BBBT -Đối lập từ loại:DDDDĐ-DDDDĐ. -Đối lập ý nghĩa: súng - lòng; giặc - dân - trời; rền - tỏ. Từ những đối lập, gay gắt, quyết liệt ấy, tác giả muốn biểu hiện: Khung cảnh bão táp của thời đại, xã hội Việt Nam đầu những năm 60 thế kỉ XIX. Biến cố chính trị lớn lao, trọng đại chi phối toàn bộ thời cuộc là cuộc đụng độ giữa thế lực xâm lược của thực dân Pháp (súng giặc) và ý chí bất khuất bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam (lòng dân).</p> <p>2. Câu 2 tác giả sử dụng nghệ thuật gì? Nhằm mục đích gì?</p> <p>GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm.</p> <p>+ Nhóm lớn: 3 nhóm - GV giao nhiệm vụ: + Nhóm 1: Người nghĩa sĩ có nguồn gốc xuất thân như thế nào? + Nhóm 2: Khi quân giặc xâm phạm</p>	<p>bờ cõi, thái độ, hành động của họ ra sao?</p> <p>+ Nhóm 3: Tìm những chi tiết, hình ảnh</p>
--	---

táp của thời đại, những biến cố chính trị lớn lao.

Tuy thất bại những người nghĩa sĩ hi sinh nhưng tiếng thơm còn lưu truyền mãi.

→ Diễn biến tâm trạng người nông dân.

2. Hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân

Cần Giuộc :

a. Nguồn gốc xuất thân :

- Từ nông dân nghèo cần cù lao động “
cui
cút làm ăn ”

- NT tương phản “ chưa quen
 chỉ biết vốn quen
chưa biết.

=> tác giả nhấn mạnh việc quen và chưa

quen của người nông dân để tạo ra sự đối lập về tâm vóc của người anh hùng.

b. Lòng yêu nước nồng nàn :

- Khi TD Pháp xâm lược người nông dân

cảm thấy lo sợ → trông chờ → ghét →
căm thù → đứng lên chống lại.

khắc hoạ vẽ đẹp hào hùng khi xông trận của người nghĩa sĩ nông dân?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

*** Nhóm 1 trình bày:**

Trước khi thành nghĩa quân đánh giặc, họ là những người nông dân nghèo khổ, những dân ấp, dân lân bỏ quê đi khai khẩn những vùng đất mới để kiếm sống.

Từ cui cút: mồ côi mồ cút không chỉ thể hiện hoàn cảnh sống cô đơn, thiếu người tựa nương, dựa dẫm mà còn thể hiện biết bao yêu thương của tác giả.

Nguyễn Đình Chiểu nhấn mạnh việc quen (đồng ruộng) và chưa quen (chiến trận, quân sự) của những người nông dân Nam Bộ để tạo sự đối lập tâm vóc anh hùng trong đoạn sau.

*** Nhóm 2 trình bày:**

+ Thái độ đối với giặc:

Căm ghét, căm thù.

☑ Thái độ đó được diễn tả bằng những hình ảnh cường điệu mạnh mẽ mà chân thực (*như nhà nông ghét cỏ muốn tới ăn gan, muốn ra cắn cổ*)

- Nhận thức về tổ quốc:

+ Không dung tha những kẻ thù lừa dối, bịp bợm.

+ Do vậy, họ chiến đấu một cách tự nguyện

(*mến nghĩa... nào đợi ai đòi ai bắt....*)

☑ Đây là sự chuyển hoá phi thường.

*** Nhóm 3 trình bày:**

- Điều kiện và khí thế chiến đấu:

+ Điều kiện: thiếu thốn:

Ngoài cật= Một manh áo vải;

Trong tay= Một ngọn tầm vông, một lưỡi dao phay, nỏ rơm con cúi

c. Tinh thần chiến đấu hi sinh của người nông dân :

- Quân trang, quân bị rất thô sơ chỉ có : một manh áo vải, ngọn tầm vông, lưỡi dao phay, rơm con cúi đã đi vào lịch sử.

- Lập được những chiến công

ấy: “ đốt xong nhà dạy đạo “

“ chém rớt đầu quan hai nọ”

- Tác giả sử dụng những động từ chỉ hành động mạnh mẽ với mật độ cao nhịp độ khẩn trương sôi nổi : “ đập rào, lướt, xông vào” đặc biệt là những động từ chỉ hành động dứt khoát “ đốt xong, chém rớt đầu”

Sử dụng các động từ chéo “ đâm ngang, chém ngược” → làm tăng thêm sự quyết liệt của trận đánh.

=> NĐC đã tạc một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân nghĩa sĩ đánh giặc cứu nước.

3. Ai oán: sự tiếc thương và cảm phục của tác giả trước sự hi sinh của người nghĩa sĩ:

- Hình ảnh gia đình tang tóc, cô đơn, chia

lìa, gọi không khí đau thương, buồn bã sau cuộc chiến.

- Tiếng khóc giọt lệ xót thương đau đớn của tác giả, gia đình thân quyến người anh hùng, nhân dân Nam Bộ, nhân dân cả nước khóc thương những người ra đi, khóc thương cho thân phận những người nô lệ.

=> Tiếng khóc lớn, tiếng khóc mang tâm vóc

lịch sử

- Bút pháp trữ tình thắm
thiết.

<p>+ Khí thế: mạnh mẽ như vũ bão làm giặc kinh hoàng: <i>đốt, đâm chém., đập, lướt..</i></p> <p>☑Hàng loạt các động từ mạnh được sử dụng: gọi ra khí thế tấn công như thác đổ.</p> <p>- Hiệu quả: đốt nhà thờ, chém rớt đầu quan hai.</p> <p>☑Nghệ thuật tả thực kết hợp với trữ tình, phép tượng phả, giàu nhịp điệu, tác giả đã dựng nên tượng đài nghệ thuật về người nông dân - nghĩa sĩ: bình dị mà phi thường.</p> <p>GV: Tiếng khóc của tác giả xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc? Theo em đó là nguồn cảm xúc gì?</p> <p><u>Gv giảng</u> : Tiếng khóc Đồ Chiểu hợp thành bởi 3 yếu tố : Nước, Dân, Trời. Đồ Chiểu nhân danh vận nước, nhân danh lịch sử mà khóc cho những người anh hùng xả thân cho Tổ Quốc. Tiếng khóc ấy có tầm vóc sử thi, tầm vóc thời đại mà còn khích lệ lòng căm thù ý chí tiếp nối sự dõng dạc của người anh hùng nghĩa sĩ.</p> <p>GV: Nhận xét nhịp văn, giọng điệu trong phần ai vãn?</p> <p>GV: Tác giả đề cao một quan niệm sống cao đẹp là gì?</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>a. Tiếng khóc cho người nghĩa sĩ:</p> <p>- Tiếng khóc xót thương ở đây là của tác giả, của gia đình thân quyến, của nhân dân Nam bộ, và của cả nước.</p> <p>☑Do vậy , đó là tiếng khóc có tầm sử thi.</p> <p>- Cộng hưởng với tình yêu thiên nhiên và con người : <i>cỏ cây, sông, chợ, ngọn đèn, vợ, mẹ...</i></p> <p>- Lòng căm hờn quân giặc và triều đình gây nghịch cảnh éo le.</p>	<p>=> Tiếng khóc đau thương mà không bi</p>
---	--

- Giọng điệu đa thanh giàu cung bậc *tạo nên những câu văn thật vật vã, đôn đau.*
- Nhịp câu trầm lắng, gợi không khí lạnh lẽo, hiu hắt sau cái chết của nghĩa quân.

5. Nghệ thuật:

4. Phần kết : ca ngợi linh hồn bất tử của người nghĩa sĩ

- Tác giả đề cao quan niệm : *Chết vinh còn hơn sống nhục.* Nêu cao tinh thần chiến đấu, xả thân vì nghĩa lớn của nghĩa quân. Họ ra trận không cần công danh bổng lộc mà chỉ vì một điều rất giản đơn là yêu nước.
 - Đây là cái tang chung của mọi người, của cả thời đại, là khúc bi tráng về người anh hùng thất thế.
- => khẳng định sự bất tử của những người nghĩa sĩ.

lụy vì nó tràn đầy niềm tự hào, kính phục và ngợi ca những người đã chiến đấu và hi sinh cho Tổ quốc. Họ chết, nhưng tinh thần và việc làm của họ sống mãi trong lòng người.

b. Tiếng khóc cho thời đại đau thương:

- Trở lại hiện thực, khóc thương, chia sẻ với gia đình nỗi mất mát: mẹ mất con, vợ mất chồng.

- Ngợi ca tấm lòng vì dân của nghĩa sĩ theo hướng vĩnh viễn hóa: danh thơm đồn sáu tỉnh..

- Đông viên, tin tưởng, quyết tâm đánh

giặc.

- Cảm thương nhân dân đang phải khổ đau; thấp nén nhang tưởng nhớ người đã khuất lại chạnh lòng nghĩ đế nước non.

HS trả lời:

Tác giả đưa ra một quan niệm - như một chân lí mà có thể tóm tắt bằng câu: thà chết vinh còn hơn là sống nhục.

Thác (chết) như những nghĩa quân Cần Giuộc là cái chết trả nợ nước non, là cái chết vẻ vang danh thơm đồn khắp lục tỉnh, là cái chết được tôn vinh, bất tử đời đời.

Đối lập với cái sống bán nước cầu vinh, cam tâm làm nô lệ cho ngoại bang, chà đạp lên bàn thờ, tổ tiên,... đó là cái lối sống tầm thường, hèn mạt, đáng xấu hổ, nhục nhã.

Với tác giả, sông đánh giặc, thác cũng đánh giặc. Linh hồn của những nghĩa quân Cần Giuộc vẫn cùng cháu con đánh giặc, cái chết của họ góp phần khích lệ tinh thần chiến đấu cho những người đang sống. Đó là quan niệm rất tiến bộ, phát huy từ truyền thống anh hùng bất

- Chất trữ tình.

- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biến ngẫu.

- Ngôn ngữ vừa trân trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ.

6. Ý nghĩa văn bản:

- Vẻ đẹp bi tráng của người nông dân nghĩa sĩ.

- Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người nông dân có mặt ở vị trí trung tâm và hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có của họ.

khuất chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Hạn chế thời đại của Nguyễn Đình

Chiều: nhà nho yêu nước trung quân:

sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ám đủ đèn công đó. Đó cũng là lẽ tất nhiên. Có điều Nguyễn Đình Chiểu thờ vua mà không ngu trung, thờ vua mà vẫn cùng nhân dân đánh giặc cứu nước.

- Giá trị nghệ thuật: thành tựu xuất sắc về xây dựng nhân vật (hình tượng tập thể nghĩa quân nông dân anh hùng lần đầu tiên xuất hiện trong văn học Việt Nam); kết hợp nhuần nhuyễn bút pháp trữ tình và bút pháp hiện thực; ngôn ngữ bình dị, trong sáng, đậm sắc thái Nam Bộ; bài văn tế hay nhất, một trong những kiệt tác của văn học Việt Nam

-Giá trị nội dung tư tưởng: tiếng khóc bi tráng một thời khổ đau nhưng vĩ đại của dân tộc; bức tượng đài bất tử về những nghĩa sĩ - nông dân Cần Giuộc đã anh dũng chiến đấu và hi sinh vì Tổ quốc.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	

+ Bài tập ứng dụng: Hoàn thành bảng phụ sau:

<i>Lai lịch và hoàn cảnh sinh sống</i>	<i>Thái độ, hành động khi quân giặc tới</i>	<i>Vẻ đẹp hào hùng khi xông trận</i>	<i>Nghệ thuật</i>
--	---	--------------------------------------	-------------------

--	--	--	--

Trả lời:

<i>Lai lịch và hoàn cảnh sinh sống</i>	<i>Thái độ, hành động khi quân giặc tới</i>	<i>Vẻ đẹp hào hùng khi xông trận</i>	<i>Nghệ thuật</i>
<i>Là những người nông dân sống cuộc đời lao động lam lũ, vất vả, hoàn toàn xa lạ với công việc binh đao (Câu 3, 4, 5)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khi quân giặc xâm phạm đất đai bờ cõi cha ông, họ đã có những chuyển biến lớn: <ul style="list-style-type: none"> + Về tình cảm: Căm thù giặc sâu sắc (Câu 6, 7) (Kiểu căm thù mang tâm lý nông dân. + Về nhận thức: ý thức được trách nhiệm đối với sự nghiệp cứu nước (Câu 8; 9) + Hành động: Tự nguyện chiến đấu (Câu 10; 11) 	<ul style="list-style-type: none"> - Vào trận với những thứ vẫn dùng trong sinh hoạt hàng ngày (Câu 12, 13) (Vẻ đẹp mộc mạc, chân chất nhưng độc đáo. - Khí thế chiến đấu: Tiến công như vũ bão, đập lên đầu thù xốc tới, không quản ngại bất kỳ sự hi sinh gian khổ nào, rất tự tin và đầy ý chí quyết thắng (Câu 14, 15) 	<ul style="list-style-type: none"> - Động từ mạnh, dứt khoát: Đánh, đốt, chém, đập, xô. - Từ đan chéo tăng sự mãnh liệt: đâm ngang, chém ngược, lướt tới, xông vào. - Cách ngắt nhịp ngắn gọn. - Hàng loạt hình ảnh đối lập Ta - địch; Sự thô sơ - hiện đại; Chiến thắng của ta – thất bại của giặc. - Chi tiết chân thực được chọn lọc, cô đúc từ đời sống thực tế nhưng có tầm khái quát cao.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:</p> <p><i>Hỡi ôi! Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ. Mười năm công vỡ ruộng, chưa chắc còn danh nổi tợ phao; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.</i></p>	<p>1/ Văn bản trên thuộc thể loại văn tế.</p> <p>Văn tế là loại văn gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất. Bài văn tế thường có 2 nội dung cơ bản : kể lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ nỗi đau thương của người còn sống trong giờ phút vĩnh biệt. Âm hưởng chung của bài văn tế là bi thương, nhưng sắc thái ở mỗi bài có thể khác nhau.</p> <p>Văn tế có thể viết theo nhiều thể : văn xuôi, thơ lục bát, song thất lục bát, phú...Bố cục bài văn tế thường gồm 4 đoạn với các tên gọi : lung khởi, thích thực, ai vãn và</p>

<p>(Trích <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>- Nguyễn Đình Chiểu)</p> <p>1/ Văn bản trên thuộc thể loại gì? Giới thiệu đôi nét về thể loại đó.</p> <p>2/ Văn bản trên sử dụng biện pháp nghệ thuật gì? Nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp nghệ thuật đó.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>kết. Giọng điệu chung của bài văn tế là lâm li, bi thiết, sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh.</p> <p>2/Văn bản trên sử dụng biện pháp nghệ thuật đối lập.</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật: khái quát khung cảnh bão táp của thời đại-phản ánh biến cố chính trị lớn lao chi phối toàn bộ thời cuộc. Đó là cuộc đụng độ giữa thế lực xâm lăng tàn bạo của thực dân Pháp và ý chí chiến đấu kiên cường để bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Hiện lên trên cái nền ấy là hình ảnh của đội quân áo vải được khắc họa bằng bút pháp hiện thực, không theo ước lệ của văn học trung đại.</p>
--	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ sơ đồ tư duy bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc + Sư tìm thêm 1 bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Ngày kí
Tiết 24 -Tiếng
Viết

Thực hành về thành ngữ, điển cố

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thực hành về thành ngữ điển cố

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thực hành về thành ngữ điển cố

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Biết nhận diện thành ngữ, điển cố trong văn bản văn học
- b/ Thông hiểu: Ý nghĩa của thành ngữ, điển cố trong văn bản văn học.
- c/ Vận dụng thấp: Lý giải ý nghĩa của thành ngữ, điển cố trong văn bản
- d/ Vận dụng cao: Viết bài văn nghị luận có sử dụng thành ngữ, điển cố phù hợp

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài đọc hiểu về văn học sử
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về văn học sử

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: sử dụng thành ngữ, điển cố khi tạo lập văn bản;
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức hiểu biết về thành ngữ, điển cố;
- c/ Hình thành nhân cách: có tinh thần tự hào về sáng tạo thành ngữ của cha ông và tiếp thu điển cố của người xưa.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thành ngữ và điển cố
- Năng lực đọc – hiểu các văn bản có sử dụng thành ngữ, điển cố
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa của thành ngữ, điển cố
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về các sử dụng thành ngữ, điển cố hợp lý trong tiếng Việt
- Năng lực phân tích, so sánh sự khác nhau khi dùng thành ngữ, điển cố .
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Điền vào chỗ trống các câu sau:</p> <p>+ Thắt...buộc...</p> <p>+ Mèo...gà....</p> <p>+biết mấy nắng mưa</p> <p>Có khi....đã vừa người ôm (Trích Truyện Kiều-Nguyễn Du)</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: Thành ngữ gắn với cụm từ cố định còn tục ngữ gắn với câu, thường được cấu tạo dài hơn và có logic nội tại. Cả thành ngữ và điển cố đều là cụm từ cố định nhưng cấu tạo của điển cố không cấu tạo chặt chẽ như thành ngữ. Nhìn chung thành ngữ và điển cố đều có sức biểu cảm và khái quát. Ngoài ra điển cố còn giúp ta hiểu biết về xã hội, về lịch sử văn học . Vậy cụ thể thế nào, ta tìm hiểu bài học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.
---	---

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác</p> <p>1.:</p> <p>Hướng dẫn HS ôn lại khái niệm thành ngữ, điển cố.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Cho học sinh tìm hiểu lại kiến thức về thành ngữ, điển cố</p> <p>GV cho ví dụ: Tiêu biểu ở tiếng Việt là các thành ngữ so sánh (ví dụ: “nhanh như sóc”, thành ngữ đối (ví dụ “chân ướt chân ráo) thành ngữ thường (ví dụ” nói vãi bọt mép.)</p>	<p>I. Khái niệm:</p> <p>- Thành ngữ: là những cụm từ cố định, được hình thành trong lịch sử và tồn tại dưới dạng sẵn có, được sử dụng nguyên khối, có ý nghĩa biểu đạt và chức năng sử dụng tương đương với từ nhưng có giá trị hình tượng và biểu cảm rõ rệt, mang lại cho lời nói những sắc thái thú vị.</p> <p>- Điển cố: Là những sự vật, sự việc trong sách vở đời trước, hoặc trong đời sống văn hoá dân gian, được dẫn gọi trong văn chương, sách vở đời sau nhằm thể hiện những nội dung tương ứng. Về hình thức, điển cố không có hình thức cố định mà có</p>

<p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>thể được biểu hiện bằng từ ngữ, hoặc câu, nhưng về ý nghĩa thì điển cố có đặc điểm hàm súc, ý vị, có giá trị tạo hình tượng và biểu cảm.</p>
<p>* Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1,2</p> <p>Nhóm 2: Bài tập 3,4</p> <p>Nhóm 3: Bài tập 5,6</p> <p>Nhóm 4: Bài tập 7</p> <p>- GV: Yêu cầu học sinh tìm các thành ngữ trong đoạn thơ, đồng thời giải nghĩa các thành ngữ đó?</p> <p>- GV: Yêu cầu học sinh so sánh các thành ngữ trên với các cụm từ thông thường về cấu tạo và ý nghĩa?</p> <p>Hướng dẫn học sinh làm bài tập 2</p> <p>- GV: Yêu cầu học sinh phân tích giá trị nghệ thuật của các TN in đậm ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* Nhóm 1</p> <p>1. Bài tập1</p> <p>+ “ Một duyên hai nợ” -> Một mình phải đảm đang công việc gia đình để nuôi cả chồng và con</p> <p>+ “ Năm nắng mười mưa” -> Vất vả cực nhọc, chịu đựng dãi dầu nắng mưa</p> <p>=> Các thành ngữ ngắn gọn, cô đọng, cấu tạo ổn định, đồng thời qua hình ảnh cụ thể, sinh động thể hiện nội dung khái quát và có tính biểu cảm.</p> <p>2. Bài tập 2</p> <p>+ “ Đầu trâu mặt ngựa” -> biểu hiện được tính chất hung bạo, thú vật, vô nhân tính của bọn quan quân đến nhà Thuý Kiều khi gia đình nàng bị vu oan</p> <p>+ “ cá chạch chim lồng” -> biểu hiện</p>	<p>II. LUYỆN TẬP:</p> <p>1. Bài tập1</p> <p>+ “ Một duyên hai nợ”</p> <p>+ “ Năm nắng mười mưa”</p> <p>2. Bài tập 2</p> <p>+ “ Đầu trâu mặt ngựa”</p> <p>+ “ cá chạch chim lồng”</p> <p>+ “Đội trời đạp đất”</p>

được cảnh sống tù túng, chật hẹp, mất tự do

+ “Đội trời đạp đất” -> biểu hiện được lối sống và hành động tự do, ngang tàng, không chịu sự bó buộc, không chịu khuất phục bất cứ uy quyền nào. Nó dùng để nói về khí phách hảo hán, ngang tàng của Từ Hải

=> Các thành ngữ trên đều dùng hình ảnh cụ thể và đều có tính biểu cảm: Thể hiện sự đánh giá đối với điều được nói đến.

*** Nhóm 2**

+ “Giường kia”: Gợi lại chuyện về Trần Phồn thời Hậu Hán dành riêng cho bạn là Từ Trĩ một cái giường khi bạn đến chơi, khi bạn về lại treo giường lên

+ “đàn kia” gọi lại chuyện Chung Tử Kì nghe tiếng đàn của Bá Nha mà hiểu được ý nghĩ của bạn. Do đó sau khi bạn chết, Bá Nha treo đàn không gảy nữa vì cho rằng không có ai hiểu được tiếng đàn của mình

-> Đặc điểm của điển cố: Chữ dùng ngắn gọn mà biểu hiện được tình ý sâu xa, hàm súc

-> Điển cố chính là những sự việc trước đây hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn ra và sử dụng lồng ghép vào bài văn, vào lời nói để nói về những điều tương tự

4. Bài tập 4

+ “Ba thu”: Kinh thi có câu: “Nhật nhật bất kiến như tam thu hề” (Một ngày không thấy mặt nhau lâu như ba mùa thu) -> câu thơ trong “Truyện Kiều” muốn nói khi KT đã tương tư TK thì một ngày không thấy mặt nhau lâu như ba năm

+ “Chín chũ”

+ “Liều Chương Đài”

+ “Mắt xanh

- **GV:** Yêu cầu học sinh phân tích tính

3. Bài tập 3:

+ “Giường kia”:

+ “đàn kia”

4. Bài tập 4

+ “Ba thu”:

5. Bài tập 5

- “Ma cũ bắt nạt ma mới”

- “ Chân ướt chân ráo” -> vừa mới đến còn la lẫm

- “Cuối ngựa xem hoa”

<p>hàm súc, thâm thúy của các điển cố.</p> <p>* Hướng dẫn học sinh làm bài tập 5.</p> <p>- GV: Tìm các cụm từ tương đương về nghĩa để thay thế các thành ngữ?</p> <p>- HS: Tìm các cụm từ tương đương về nghĩa để thay thế</p> <p>- GV: Rút ra nhận xét về hiệu quả của mỗi cách diễn đạt.</p> <p>- HS: Rút ra nhận xét.</p> <p>Hướng dẫn học sinh làm bài tập 6.</p> <p>- GV: Gọi lần lượt các học sinh đặt câu với các thành ngữ.</p> <p>- HS: Thảo luận chung và lần lượt trả lời.</p> <p>* Nhóm 3</p> <p>- “ Ma cũ bắt nạt ma mới” -> ý thể thông thuộc địa bàn, quan hệ rộng...bắt nạt người mới đến lần đầu</p> <p>Thay thế : bắt nạt người mới đến</p> <p>- “ Chân ướt chân ráo” -> vừa mới đến còn lạ lẫm</p> <p>- “ Cưỡi ngựa xem hoa” -> làm việc qua loa, không đi sâu đi sát, không tìm hiểu thấu đáo, kĩ lưỡng</p> <p>Thay thế: Qua loa</p> <p>=> Khi thay thế có thể biểu hiện được phần nghĩa cơ bản nhưng mất đi phần sắc thái biểu cảm, mất đi tính hình tượng và dài dòng hơn</p> <p>Đặt câu với thành ngữ:</p> <p>- Chị ấy sinh rồi, <i>mẹ tròn con vuông</i>.</p> <p>- Mày đừng có <i>trúng khôn hơn vịt</i> nhé!</p> <p>- Được chưa, <i>nấu sủ sôi kinh</i> vậy mà thi cử liệu có đậu không?</p> <p>- Bọn này <i>lòng lang dạ thú</i> lắm, đừng có tin.</p> <p>- Trời, bày đặt <i>phú quý sinh lễ nghĩa</i>!</p> <p>- Tao đi <i>guốc trong bụng</i> mày rồi, có gì cứ nói thẳng ra.</p> <p>- Chỉ bảo bao nhiêu lần rồi mà làm không được, đúng là <i>nước đổ đầu vịt</i>!</p>	<p>- Thôi, hai đứa lui ra đi, <i>dĩ hòa vi quý</i> mà!</p>
--	--

6. Bài tập 6

VD : Nói với nó như nước đổ đầu
vịt, chẳng ăn thua gì

VD : Mọi người đã đi guốc trong
bụng anh rồi

- Mày đừng bày đặt xài sang, *con nhà lính, tính nhà quan* thì sau này đời rảnh chịu nhé!
- Không nên hỏi làm gì, mắt công người ta nói mình *thấy người sang bắt quàng làm họ*.

7. Bài tập7

VD : Thời buổi bây giờ thiếu gì những gã sở Khanh chuyên lừa gạt những phụ nữ thật thà ngay thẳng

<p>Hướng dẫn học sinh làm bài tập 7.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Gọi lần lượt các học sinh đặt câu với các diễn cố. - HS: Thảo luận chung và lần lượt trả lời. <p>* Nhóm 4 Bài tập 7:</p> <p>Đặt câu với mỗi diễn cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lần này thì lời <i>gót chân A- sin</i> ra rồi. - Nó cứ chi tiêu hoang đàng, nên giờ <i>nợ như chúa Chổm</i>. - Anh phải quyết đoán, chứ không là thành kẻ <i>đẽo cày giữa đường</i> đấy! - Nó là <i>gã Sở Khanh</i>, nên bây giờ cô ấy khổ. - Với <i>sức trai Phù Đổng</i> , thanh niên đang đóng góp nhiều công sức cho công cuộc xây dựng đất nước. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
---	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của các thành ngữ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Nhân vô thập toàn' -Vô danh tiểu tốt: -Hữu danh vô thực: -Hữu dũng vô mưu: <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến</p>	<p>-Nhân vô thập toàn': con người không thể không có lỗi lầm/NB: nhìn nhận và đánh giá con người một cách độ lượng, bao dung.</p> <p>-Vô danh tiểu tốt: tên lính nhỏ không có tên tuổi gì/NB: thân phận thấp hèn.</p> <p>-Hữu danh vô thực: có cái danh (hào) nhưng không có thực tài hoặc thực quyền/NB: háo danh một cách mù quáng, tự biến mình thành một thằng hề làm trò cười cho thiên hạ.</p> <p>-Hữu dũng vô mưu: có sức khoẻ mà không có mưu kế/NB: hành động một cách mù quáng, mê muội; thường phải trả giá đắt.</p>
--	---

thức	
------	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Xác định thành ngữ và giải thích thành ngữ được dùng trong bài thơ sau: <i>Cảm ơn bà biếu gói cam, Nhận thì không đúng, từ làm sao đây! Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Phải chăng khổ tận đến ngày cam lai</i> Tháng 1 năm 1946 Hồ Chí Minh</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thành ngữ: Khổ tận cam lai - Giải thích: Đây là câu thành ngữ Hán Việt. Khổ: nghĩa là đắng, khổn khổ (như từ "thống khổ" tức đau khổ) Tận: nghĩa là hết, đến tận cùng Cam: nghĩa là ngọt (như từ "cam thảo" tức cỏ ngọt) Lai: nghĩa là đến, tới (như từ "tương lai" tức sắp đến, sắp tới) Khổ tận cam lai nghĩa là Đắng hết ngọt đến, khổ cực hết thì vui tươi đến.

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Sưu tầm 4 dẫn chứng thơ, văn xuôi có sử dụng thành ngữ, điển số. Giải thích ý nghĩa của các thành ngữ, điển cố đó.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>-HS tìm kiếm kiến thức trên mạng, sách giáo khoa Ngữ văn</p> <p>-Giải thích đúng ý nghĩa thành ngữ, điển cố đã tìm</p>

--	--

Ngày kí
Tiết 25- Tiếng Việt

Thực hành nghĩa của từ trong sử dụng

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thực hành nghĩa của từ trong sử dụng

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thực hành nghĩa của từ trong sử dụng

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Xác định nghĩa của từ trong trường hợp từ chuyển nghĩa, từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa

b/ Thông hiểu: nghĩa của từ trong việc lĩnh hội và tạo lập văn bản

c/Vận dụng thấp: Phân tích hiệu quả nghĩa của từ trong sử dụng

d/Vận dụng cao: Vận dụng kiến thức về nghĩa của từ để làm bài văn nghị luận về một bài thơ, một đoạn trích văn xuôi.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu tìm hiểu nghĩa của từ trong văn bản

b/ Thông thạo: sử dụng từ chuyển nghĩa, từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen dùng từ đúng nghĩa

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi dùng từ tiếng Việt

c/Hình thành nhân cách: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến nghĩa của từ tiếng Việt
- Năng lực đọc – hiểu các văn bản, hiểu được nghĩa của từ trong các văn bản đó;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân khi dùng từ tiếng Việt;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nghĩa của từ;
- Năng lực phân tích, so sánh nghĩa của từ trong văn bản

- Năng lực tạo lập văn bản

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Xác định nghĩa từ <i>Sốt</i> trong các câu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Cháu sốt cao quá, phải cho đi viện ngay! +Con sốt giá vẫn chưa thuyên giảm! +Chưa vào hè mà đã sốt tủ lạnh, máy điều hoà nhiệt độ! <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Cháu sốt cao quá, phải cho đi viện ngay! (một dạng ốm, thân nhiệt tăng không bình thường)</p> <p>Con sốt giá vẫn chưa thuyên giảm! (giá cả các mặt hàng tăng liên tục, chưa dừng lại)</p> <p>Chưa vào hè mà đã sốt tủ lạnh, máy điều hoà nhiệt độ! (hiện tượng khan hiếm hàng hoá)</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: Từ trong tiếng Việt vô cùng phong phú và đa dạng, cùng một từ có thể có nhiều nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Tính nhiều nghĩa của từ là kết hợp của quá trình chuyển nghĩa. Quá trình chuyển nghĩa thường được thực hiện theo hai phương thức cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ. Đồng thời chuyển nghĩa còn gắn với quá trình chuyển tên gọi từ đối tượng này sang đối tượng khác. Để hiểu được điều này ta tìm hiểu bài mới.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

<i>Hoạt động của GV - HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về Nghĩa của từ</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Nghĩa của từ:</p> <p>2. Khi nói về nghĩa của từ, người ta thường phân biệt các thành phần nghĩa sau đây:</p>

<p>GV: Nghĩa của từ là gì? Nêu các thành phần nghĩa của từ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>1. Nghĩa của từ: Là khả năng biểu hiện về nghĩa của từ đó trong thực tế sử dụng.</p> <p>2. Khi nói về nghĩa của từ, người ta thường phân biệt các thành phần nghĩa sau đây:</p> <p>+<i>Nghĩa biểu vật</i> + <i>Nghĩa biểu niệm</i> +Ngoài hai thành phần nghĩa trên đây, khi xác định nghĩa của từ, người ta còn phân biệt hai thành phần nghĩa nữa. Đó là nghĩa ngữ dụng và nghĩa cấu trúc.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>+<i>Nghĩa biểu vật</i> + <i>Nghĩa biểu niệm</i> +Ngoài hai thành phần nghĩa trên đây, còn có nghĩa ngữ dụng và nghĩa cấu trúc.</p>
<p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV tổng kết, thống nhất lời giải chung, nhấn mạnh kiến thức và kỹ năng chủ yếu. Yêu cầu đại diện nhóm trình bày lời giải bằng giấy</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p><u>Nhóm 1</u> Bài tập 1.</p> <p>Nhóm1. Bài tập 1:</p> <p>- Trong câu thơ này, từ “lá” được dùng với nghĩa gốc: bộ phận của cây, ở ngọn, cành; màu xanh, mỏng, có bề mặt.</p> <p>- Các trường hợp chuyển nghĩa của từ:</p> <p>+ <i>lá</i> chỉ bộ phận cơ thể người.</p> <p>+ <i>lá</i> dùng với các từ chỉ vật bằng giấy.</p>	<p>II. THỰC HÀNH:</p>

- + lá dùng với các từ chỉ vật bằng vải.
- + lá dùng với các từ chỉ vật bằng tre, nứa, cỏ.
- + lá dùng với các từ chỉ vật bằng kim loại.
- Từ lá dùng ở các trường nghĩa khác nhau nhưng có điểm chung: Các vật này có điểm giống nhau: hình dạng mỏng, dẹt, có bề mặt hoặc có cuống (như lá cây)

Nhóm m

2.

Bài tập 2.

Nhóm 2. Bài tập 2:

Đặt câu với các từ lấy bộ phận cơ thể chỉ con người:

-Trình sát của ta đã tóm được một cái lưỡi, (tóm được một tên tù binh để khai thác tin tức)

-Ông ấy có chân trong BCH Hội Cựu chiến binh của tỉnh, (chỉ vị trí của con người)

-Anh ấy có trái tim thật nhân hậu. (người nhân hậu)

-Những vị tai mắt trong làng xã (những người có chức vụ, có quyền hành nhất định)

Nhóm m

3.

Bài tập 3.

3. Bài tập

3:

Đặt từ diễn tả cảm giác đã có sự chuyển nghĩa.

- “ Nói ngọt lọt đến xương.”

- “Giọng hỏi mới chua chát làm sao.”
- “Những đắng cay trong cuộc sống đã làm chị không còn biết khóc than khi hữu sự.”.....

Nhớ m

4.

Bài tập 4.

4. Bài tập

4:

Giải thích, nhận xét cách dùng từ của Nguyễn Du.

* Từ *cậy*:

- Có từ *nhờ* là từ đồng nghĩa.
- Nghĩa chung: bằng lời nói tác động đến người khác mong họ giúp mình làm một việc gì đó.

- Nghĩa riêng:

+ *cậy* thể hiện niềm tin vào sự sẵn sàng giúp đỡ và hiệu quả chắc chắn của sự giúp đỡ ấy.

* Từ *chịu*:

- *chịu* có các từ đồng nghĩa như nhận, nghe, vâng lời.

- Nghĩa chung: chỉ sự đồng ý, chấp thuận.

- Nghĩa riêng:

+ *nhận*: tiếp nhận đồng ý một cách bình thường; nghe,

+ *vâng*: đồng ý, chấp thuận của kẻ dưới đối với người trên với thái độ ngoan ngoãn, kính trọng;

+ *chịu*: chấp nhận theo một lẽ nào đó mà không thể từ chối dù có thể không hài lòng.

✉ Trong hoàn cảnh của Th.Kiều, dùng các từ cậy, chịu là thích hợp hơn.

5. Bài tập 5:

Chọn từ phù hợp.

- Câu a:

+ Từ “*Canh cánh*”: vừa chỉ việc thường xuyên xuất hiện trong NKTT, vừa chỉ tâm tư day dứt triền miên của Bác Hồ

✉ Nhấn mạnh lòng yêu nước của Người.

+ Các từ khác: chỉ có giá trị nói đến tấm lòng nhớ nước như là một đặc điểm nội dung của NKTT.

- Câu b:

+ Có thể dùng từ *dính dáng* hoặc *liên can*

+ Các từ khác không hợp về nghĩa.

- **Câu c:**

+Dùng từ <i>bạn</i> có tính chung và hợp với việc ngoại giao. + Các từ <i>bầu bạn, bạn bè, bạn hữu</i> có nghĩa khái quát và chỉ số nhiều. không phù hợp hoặc quá suồng sã. Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đặt câu với từ Hội chứng (có sử dụng chuyển nghĩa) Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	-Hội chứng miễn dịch mắc phải (SIDA). -Hội chứng chiến tranh Việt Nam (nỗi ám ảnh, sợ hãi của các cựu binh và nhân dân Mỹ sau khi chiến tranh Việt Nam đã kết thúc). -Hội chứng "kính thưa" (hình thức dài dòng, rườm rà, vô nghĩa, vô cảm). -Hội chứng "phong bì" (một biến tướng của nạn hối lộ). -Hội chứng "bằng rơm" (một hiện tượng tiêu cực: mua bán bằng cấp),...

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Giải thích nghĩa các từ sau đây: -Bàn tay vàng: -Cầu truyền hình: -Cơm bụi: -Công nghệ cao: Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ	-Bàn tay vàng: bàn tay tài giỏi, khéo léo trong việc thực hiện một thao tác lao động hoặc một thao tác kĩ thuật nhất định. -Cầu truyền hình: hình thức truyền hình tại chỗ các lễ hội, giao lưu... trực tiếp thông qua hệ thống ca-mê-ra giữa các địa điểm cách xa nhau về cự li địa lí. -Cơm bụi: cơm giá rẻ, thường bán trong các hàng, quán nhỏ, tạm bợ. -Công nghệ cao: công nghệ dựa trên cơ sở của các thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, có độ chính xác và hiệu quả kinh tế cao.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
--	--

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ <i>Tìm đọc một số văn bản mang tính thông tin thời sự hằng ngày. Phân tích cách dùng từ trong văn bản đó.</i></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>Ghi lại chính xác những thông tin đã tìm hiểu Vận dụng kiến thức nghĩa của từ để giải nghĩa từ sử dụng trong thông tin đó.</p>

Ngày kí
 Tiết 26: Đọc văn

Chiều cầu hiền.
 (Ngô Thì Nhậm)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

- I. Tên bài học :*** Chiều cầu hiền
- II. Hình thức dạy học :*** DH trên lớp.
- III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh***

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh*: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chiếu cầu hiền

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được kiến thức về tác giả, hoàn cảnh sáng tác, thể loại Chiếu

b/ Thông hiểu: Hiểu được chủ trương chiến lược của vua Quang Trung trong việc tập hợp người hiền tài

c/Vận dụng thấp: Nhận thức đúng đắn vai trò và trách nhiệm của người tri thức đối với công cuộc xây dựng đất nước.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra đề lí giải nội dung, nghệ thuật của bài Chiếu

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thể loại Chiếu

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận xã hội

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản Chiếu

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về thể Chiếu trung đại

c/Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực sáng tạo:HS đọc sáng tạo đúng yêu cầu thể loại chiếu.

-Năng lực hợp tác thông qua thảo luận nhóm.

-Năng lực giao tiếp tiếng Việt: từ việc khai thác văn bản, HS được giao tiếp cùng tác giả, được hiểu và nâng cao khả năng sử dụng TV .

-Năng lực thưởng thức văn học: Cảm nhận được vẻ đẹp ngôn ngữ văn học, biết rung động, trân trọng những đóng góp của Ngô Thì Nhậm., trân trọng tài đức của vua Quang Trung, tự hào với quá khứ dân tộc.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT): ảnh Quang Trung, Ngô Thì Nhậm +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả Ngô Thì Nhậm + Lắp ghép tác phẩm với tác giả Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

<p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) của Thái tổ Lý Công Uẩn mở đầu triều đại nhà Lý ở thế kỉ X. Tám thế kỉ sau – cuối thế kỉ XVIII, sau khi đại thắng quân xâm lược Mãn Thanh, vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã bắt đầu kế hoạch xây dựng đất nước, củng cố triều đại mới. Nhà vua sai quan Tả Thị lang Ngô Thì Nhậm – một danh sĩ Bắc Hà – thảo tờ chiếu cầu hiền với mục đích thuyết phục, mời gọi những người hiền tài ở khắp nơi, đặc biệt là giới nho sĩ – sĩ phu miền Bắc cởi bỏ mặc cảm, tị hiềm, đem hết tài sức cộng tác cùng triều đình và nhà vua chấn hưng đất nước.</i></p>	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>- Thao tác 1: Hướng dẫn tìm hiểu về tác giả Ngô Thì Nhậm.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + GV: Gọi học sinh đọc Tiểu dẫn và yêu cầu nêu những nét cơ bản về tác giả Ngô Thì Nhậm</p> <ul style="list-style-type: none"> o Hoàn cảnh ra đời của bài chiếu o Thể loại và bố cục của bài chiếu <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngô Thì Nhậm (1764 – 1803), hiệu Hi Doãn. - Người làng Tả Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay: Thanh Trì - Hà Nội) - Là người học giỏi đỗ đạt, từng làm quan đại thần dưới thời chúa Trịnh - Khi Lê – Trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn và được vua Quang Trung tin nhiệm giao nhiều trọng trách. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>- Thao tác 2: Hướng dẫn tìm hiểu về Tác phẩm.</p>	<p>I. Tìm hiểu chung :</p> <p>1. Tác giả:</p> <p>2. Tác phẩm :</p> <p>a. Hoàn cảnh sáng tác :</p> <p>b. Mục đích : “Chiếu cầu hiền” nhằm thuyết phục trí thức Bắc Hà hiểu đúng nhiệm vụ xây dựng đất nước mà Tây Sơn đang tiến hành để cộng tác phục vụ triều đại mới.</p> <p>c. Thể loại : -Chiếu là một thể văn nghị luận chính trị xã hội thời trung đại thường do nhà vua ban hành.</p> <p>-</p> <p>d. Bố cục: - Ba phần. +Phần I: “Từng nghe.....người hiền vậy”. +Phần II: “Trước đây thời thế....của trăm hay sao?” +Phần III: “Chiếu này ban xuống....Mọi người đều biết.”</p>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + GV: Nêu những nét cơ bản hoàn cảnh ra đời của bài chiếu, thể loại và bố cục của bài chiếu?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 2. Tác phẩm : a. Hoàn cảnh sáng tác : “Chiếu cầu hiền” được viết vào khoảng năm 1788- 1789 khi tập đoàn Lê – Trịnh hoàn toàn tan rã. b. Mục đích : “Chiếu cầu hiền” nhằm thuyết phục trí thức Bắc Hà hiểu đúng nhiệm vụ xây dựng đất nước mà Tây Sơn đang tiến hành để cộng tác phục vụ triều đại mới. c. Thể loại : - Chiếu là một thể văn nghị luận chính trị xã hội thời trung đại thường do nhà vua ban hành. -Xuống chiếu cầu hiền tài là một truyền thống văn hóa chính trị của triều đại phong kiến phương đông. Văn thể chiếu trang trọng, lời lẽ rõ ràng, tao nhã. d. Bố cục: - Ba phần. +Phần I: “Từng nghe.....người hiền vậy”. Quy luật xử thế của người hiền +Phần II:“Trước đây thời thế....của trẫm hay sao?” Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà và nhu cầu của đất nước : +Phần III:“Chiếu này ban xuống....Mọi người đều biết.” Con đường cầu hiền của vua Quang Trung.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p>	<p>II. Đọc–hiểu: 1. Mối quan hệ giữa hiền tài và thiên tử</p>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc văn bản: - GV: Gọi 1-2 HS đọc văn bản. GV nhận xét và đọc mẫu, giải thích từ khó. - HS: đọc văn bản, nhận xét bạn đọc văn bản như thế nào</p> <p><u>Thao tác 2:</u> Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Gv cho hs thảo luận nhóm 5', đại diện nhóm trả lời gv nhận xét chốt ý</p> <p><u>Nhó m</u></p> <p><u>1.</u> Quan điểm của nhà vua về người hiền tài như thế nào? Tác giả so sánh người hiền và thiên tử với những hình ảnh nào ? Cách so sánh như vậy có tác dụng gì ?</p> <p><u>Nhó m</u></p> <p><u>2.</u> Trước việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc diệt Trịnh, nho sỹ Bắc Hà có thái độ như thế nào? Nhận xét cách sử dụng hình ảnh và hiệu quả đạt được ?</p> <p><u>Nhó m</u></p> <p><u>3.</u> Tâm trạng của nhà vua ra sao qua 2 câu hỏi: <i>Hay trầm ít đức...? Hay đang thời đồ nát...?</i> Triều đình buổi đầu của nền đại định gặp phải những khó khăn nào?</p> <p>Trước tình hình khó khăn ấy, vua Quang Trung đã làm gì ? Em có nhận xét như thế nào về cách nói ấy ?</p> <p><u>Nhó m</u></p> <p><u>4.</u> Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung</p>	<p>là gì?Gồm những đối tượng nào ? Có bao nhiêu cách tiến cử?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>
--	--

hiền

- Mượn lời Khổng Tử:
 - + “Người hiền như sao sáng trên trời” sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần” (thiên tử)

✉ Mọi quan hệ giữa hiền tài và thiên tử: người hiền phải do thiên tử sử dụng, phải quy thuận về với nhà vua

- Khẳng định: “*Nếu như che mắt ... người hiền vậy*”

✉ Nếu hiền tài không do thiên tử sử dụng là trái quy luật, trái đạo trời.

☯ Cách đặt vấn đề: có sức thuyết phục đối với sĩ phu Bắc Hà.

- Tâm trạng của vua Quang Trung:
 - + “*Nay trăm đang ... tìm đến*”

✉ Thành tâm, khắc khoải mong chờ người

2. Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà và nhu cầu của đất nước:

a. Cách ứng xử của nho sĩ Bắc Hà:

- Thái độ của sĩ phu Bắc Hà:
Bỏ đi ở ẩn, mai danh ẩn tích, uổng phí tài năng
- Những người ra làm quan cho Tây Sơn thì sợ hãi, im lặng, làm việc cầm chừng
- Không phục vụ cho triều đại mới
=> Sử dụng hình ảnh lấy từ kinh điển Nho gia hoặc mang ý nghĩa tượng trưng: Tạo cách nói tế nhị, châm biếm nhẹ nhàng; thể hiện kiến thức sâu rộng của người cầu

<p>Đại diện nhóm trình bày</p> <p>* Nhóm 1 trình bày:</p> <p>- Đoạn 1: Quy luật xử thế của người hiền: Mở đầu một hình ảnh so sánh: người hiền - ngôi sao sáng, thiên tử – sao Bắc Thần (tức Bắc Đẩu).</p> <p>+ Từ quy luật tự nhiên (sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần) khẳng định người hiền phụng sự cho thiên tử là một cách xử thế đúng, là lẽ tất yếu, hợp với ý trời.</p> <p>+ Nêu lên một phản đề: Người hiền có tài mà đi ẩn dật, lánh đời như ánh sáng bị che lấp, như vẻ đẹp bị giấu đi.</p> <p>+ Viện dẫn Luận ngữ của Khổng tử: vừa tạo nên tính chính danh cho <i>Chiếu cầu hiền</i> (vì đối với nhà nho xưa, lời đức Khổng Tử là chân lý) vừa đánh trúng vào tâm lý sĩ phu Bắc Hà, cho thấy vua Quang Trung là người có học, biết lễ nghĩa.</p> <p>Cách lập luận chặt chẽ , thuyết phục tạo tiền đề cho toàn bộ hệ thống lập luận ở phần sau.</p> <p>* Nhóm 2 trình bày:</p> <p>- <u>Cách ứng xử của sĩ phu Bắc Hà :</u></p> <p>+ Mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng "<i>Trốn tránh việc đời</i>".</p> <p>+ Ra làm quan: sợ hãi, im lặng như bù nhìn "<i>không dám lên tiếng</i>", hoặc làm việc cầm chừng "<i>đánh mõ, giữ cửa</i>".</p> <p>+ Một số đi tự tử "<i>ra biển vào sông</i>".</p> <p>☑ Vừa châm biếm nhẹ nhàng vừa tỏ ra người viết bài Chiếu có kiến thức sâu rộng, có tài năng văn chương.</p> <p>* Nhóm 3 trình bày:</p>	<p>- Hai câu hỏi: "<i>Hay trẫm ít đức không đáng để phò tá chăng?</i>". "<i>Hay đang thời đồ nát chưa thể ra phụng sự Vương hầu chăng?</i>"</p> <p>☑ Vừa thể hiện sự thành tâm, khiêm nhường, vừa thể hiện sự đòi hỏi và cả chút thách thức của vua Quang</p>
--	---

hiền ra giúp

nước

+ Hai câu hỏi

tu từ:

*“Hay trẫm ít đức không đáng để
phò tá chăng?”*

*“Hay đang thời đồ nát chưa thể ra
phụng sự vương hầu chăng?”*

☑ Cách nói khiêm tốn nhưng thuyết
phục, tác động vào nhận thức của các
hiền tài buộc

người nghe phải thay đổi cách ứng

xử.

b. Thực trạng và nhu cầu của thời

đại:

- Thực trạng đất

nước:

+ Buổi đầu dựng nghiệp nên triều
chính

chưa ổn

định

+ Biên ải chưa yên

+ Dân chưa hồi sức sau chiến tranh

+ Đức của vua chưa nhuần thấm khắp nơi

☑ Cái nhìn toàn diện sâu sắc: triều đại
mới tạo lập, mọi việc đang bắt đầu nên
còn nhiều

khó

khăn

**- Nhu cầu thời đại: hiền tài phải ra
trợ giúp nhà vua**

+ Dùng hình ảnh cụ

thể:

*“Một cái cột ... trị
bình”*

☑ Khẳng định vai trò to lớn của người
hiền tài

+ Dẫn lời Khổng

Tử:

*“Suy đi ... hay
sao?”*

☑ Khẳng định đất nước có nhiều nhân tài
đề đi đến kết luận: người hiền tài phải
ra phục

vụ hết mình cho triều đại

mới



Vua Quang Trung: Vị vua yêu
nước thương dân, có tâm lòng chiêu hiền
đãi sĩ.

Lời lẽ: khiêm nhường, chân thành, tha thiết
nhưng cũng kiên quyết, có sức thuyết phục
cao

**3. Con đường để hiền tài cống hiến cho
đất nước:**

- Cách tiến cử những người hiền tài

- Bài chiếu kết thúc bằng lời kêu gọi, động
viên mọi người tài đức ra giúp

nước:

“Những ai ... tôn vinh”



Quang Trung là vị vua có tư tưởng
tiến bộ

Trung. Khiến người nghe không thể không thay đổi cách sống. Phải ra phục vụ và phục vụ hết lòng cho triều đại mới.

- Tính chất của thời đại và nhu cầu của đất nước :

Thăng thần tự nhận những bất cập của triều đại mới, khéo léo nêu lên những nhu cầu của đất nước :

+ *Trời còn tối*

tăm

+ *Buổi đầu đại*

định

+ *Triều chính còn nhiều khiếm khuyết.*

☑ Gặp nhiều khó khăn -> đòi hỏi sự trợ giúp của nhiều bậc hiền tài.

- Kết thúc đoạn 2: Hỏi mà khẳng định.

☑ Nhân tài không những có mà còn có nhiều. Vậy tại sao “*không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trăm họ sao?*”

=> Cách nói vừa khiêm nhường tha thiết, vừa kiên quyết khiến người hiền tài không thể không ra giúp triều đại mới làm cho nho sĩ Bắc Hà không thể không thay đổi cách ứng xử.

* **Nhóm 4 trình**

bày:

- **Cách tiến cử những người hiền tài:**

+ Mọi tầng lớp đều được dâng thư bày tỏ việc nước

+ Các quan được phép tiến cử người có tài nghệ.

+ Những người ở ẩn được phép dâng sớ tự tiến cử.

☑ Biện pháp cầu hiền: đúng đắn, rộng mở, thiết thực và dễ thực hiện

- Bài chiếu kết thúc bằng lời kêu gọi, động viên mọi người tài đức ra giúp nước:

“Những ai ... tôn vinh”

 Quang Trung là vị vua có tư tưởng tiên bộ

Qua đường lối cầu hiền, em có nhận xét như thế nào về vua Quang Trung ?

4. *Nghệ thuật*:- Cách nói sùng cổ - Lời văn ngắn gọn, súc tích, tư duy sáng rõ, lập luận chặt chẽ, khúc chiết kết hợp với tình cảm tha thiết, mãnh liệt có sức thuyết phục cả về lý và tình.

III.. *Ý nghĩa văn bản*: Thể hiện tầm nhìn chiến lược của vua Quang Trung trong việc cầu hiền tài phục vụ cho sự nghiệp dựng nước.

<p>GV: Nêu những đặc sắc nghệ thuật của văn bản ?</p> <p>Qua bài học, em hãy nêu ý nghĩa của văn bản ?</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: <i>Từng nghe nói rằng: Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử. Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp, có tài mà không được đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy. (Trích Chiếu cầu hiền- Ngô Thì Nhậm)</i></p> <p>1/ Nêu nội dung chính của văn bản trên.</p> <p>2/ Câu văn <i>Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử</i> sử dụng biện pháp tu từ gì? Tác giả quan niệm như thế nào về người hiền?</p> <p>3/ Việc xác định vai trò và nhiệm vụ của người hiền tài có tác dụng gì?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>1/ Nội dung chính của văn bản trên: Vai trò và sứ mệnh của người hiền đối với nhà vua và đất nước.</p> <p>2/ Hai câu trên sử dụng biện pháp tu từ so sánh : người hiền- ngôi sao sáng ; thiên tử- sao Bắc Thần (tức Bắc Đẩu)</p> <p>Tác giả quan niệm về người hiền : tác giả ví người hiền như ngôi sao sáng. Quy luật vận động của các vì sao sáng là châu về Bắc Thần, mà Thiên tử là Bắc Thần. Như vậy, tác giả không chỉ đưa ra quan niệm về người hiền mà còn nêu rõ quy luật xử thế của người hiền : người hiền phải do Thiên tử sử dụng, nếu không làm như vậy là trái với đạo trời.</p> <p>3/ Việc xác định vai trò và nhiệm vụ của người hiền tài có tác dụng khẳng định việc chiêu hiền, cầu hiền của nhà vua là có cơ sở, có căn cứ, là hợp lòng trời, lòng người.</p>

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
--	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ vai trò của <i>người hiền</i> trong cuộc sống hôm nay. Bước 1: GV giao nhiệm vụ Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung: Từ vai trò người hiền trong bài Chiếu, thí sinh hiểu được người hiền là người như thế nào ? Làm thế nào để có được người hiền để phục vụ cho đất nước hôm nay ? Từ đó, bản thân rút ra bài học nhận thức và hành động.

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài Chiếu cầu hiền + Tìm đọc các bài Thiên đô chiếu (Lí Công Uẩn), Hiền tài là nguyên khí của quốc gia(Thân Nhân Trung) Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách Ngữ văn 8,10 đã học..

Ngày kí

Độc thêm: Xin lập khoa luật

(Nguyễn Trường Tộ)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Xin lập khoa luật

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Xin lập khoa luật

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Nêu được kiến thức về tác giả, hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa ra đời bản điều trần
- b/ Thông hiểu: Nghệ thuật lập luận trong bản điều trần
- c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn ngắn bàn về những vấn đề liên quan đến pháp luật
- d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra để lí giải nội dung, nghệ thuật của bản điều trần

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài đọc hiểu về thể loại điều trần trong văn học trung đại.
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về vấn đề xã hội

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản điều trần
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về pháp luật;
- c/Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực sáng tạo:HS đọc sáng tạo đúng yêu cầu thể loại văn bản điều trần.
- Năng lực hợp tác thông qua thảo luận nhóm.
- Năng lực giao tiếp tiếng Việt: từ việc khai thác văn bản, HS được giao tiếp cùng tác giả, được hiểu và nâng cao khả năng sử dụng TV .
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả <i>Nguyễn Trường Tộ</i></p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Nguyễn Trường Tộ là một người có tài, thông thạo cả Hán học và Tây học. Ông cũng là người có tầm nhìn xa trông rộng, có chủ trương canh tân đất nước thông qua luật pháp. Điều này đã thể hiện rất rõ qua bài “Xin lập khoa luật” trích “tế cấp bát điều”.</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- Phân tiểu dẫn SGK trình bày những nội dung chính nào?</p> <p>-Trình bày vài nét về tác giả Nguyễn Trường Tộ ?</p> <p>-Trình bày xuất xứ và mục đích của bài “xin lập khoa luật” ?</p> <p>- Theo em văn bản được chia làm mấy phần? Nội dung từng phần?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>1. Tác giả:</p> <p>- 1830 – 1871, quê ở Nghệ An. Là người có học, tầm nhìn xa trông rộng.</p> <p>- Sinh thời ông có nhiều bản điều trần gửi</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>Vài nét về Nguyễn Trường Tộ và xuất xứ của bản điều trần (SGK).</p>

<p>nhà Nguyễn đề nghị thực thi việc cải cách , chấn hưng đất nước. Nhưng nhà Nguyễn hầu như không thực hiện.</p> <p>- Các bản điều trần thể hiện một tấm lòng yêu nước tha thiết, lập luận chặt chẽ.</p> <p>2. Bài “Xin lập khoa luật”:</p> <p>- Trích từ bản điều trần 27, có nội dung bàn về sự cần thiết của luật pháp đối với xã hội, mục đích là thuyết phục triều đình cho lập khoa luật.</p> <p>- Điều trần: văn nghị luận chính trị xã hội, trình bày vấn đề theo từng điều từng mục.</p> <p>- Bố cục:</p> <ul style="list-style-type: none"> + (1) Vai trò và tác dụng của luật pháp đối với xã hội. + (2) Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo Nho, văn chương và nghệ thuật. + (3) Mối quan hệ giữa luật pháp và đạo đức. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Đọc:Giọng khúc chiết, rõ ràng, rành mạch; chú ý các câu hỏi tu từ.</p> <p>Ba HS đọc 2 lần toàn bài. Nhận xét cách đọc.</p> <p>* HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Thảo luận nhóm.</p> <p>GV định hướng nội dung nghệ thuật qua hệ thống câu hỏi</p> <p>Nhóm1: Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm những lĩnh vực nào? Ông đã giới thiệu việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây ra sao?</p> <p>Nhóm 2:Luật có vai trò như thế nào đối</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p><i>1. Nội dung:</i></p> <p>a. Theo tác giả, luật pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - kỷ cương, uy quyền, chính lệnh, tam cương ngũ thường.. - Việc thực thi luật pháp ở các nước phương Tây rất nghiêm minh công bằng. Không ai đứng trên luật pháp, mọi sự thưởng phạt đều dựa trên luật pháp. Đó là nhà nước pháp quyền. <p>b. Tác giả chủ trương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mọi người phải có thái độ tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp. - Chủ trương vậy để bảo đảm công bằng XH. <p>c. Nho học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có truyền thống tôn trọng luật pháp, chỉ nói suông, làm tốt không ai khen, làm dở không ai phạt. - Khổng Tử cũng công nhận điều này.

<p>nếu thế nào về cách lập luận của tác giả ?</p> <p>Nhóm 3:Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa đạo đức và luật pháp?</p> <p>Nhóm 4 :Theo Nguyễn Tường Tô, Nho học truyền thống có tôn trọng pháp luật không?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* Nhóm 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau: Kỷ cương, uy quyền, chính lệnh, tam cương ngũ thường... - Việc thực hành luật pháp ở các nước phương Tây rất công bằng, nghiêm minh. Không có ai (kể cả vua chúa) được đứng ngoài, đứng trên luật pháp. Nhà nước xã hội vận hành và phát triển bằng luật pháp. Mọi sự thưởng phạt đều dựa trên luật pháp. Đó là những <i>nhà nước pháp quyền</i>. <p>* Nhóm 2</p> <ul style="list-style-type: none"> + Luật có tác dụng cai trị xã hội, duy trì sự tồn tại của đất nước, quan dùng luật để trị dân, dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ hình phạt nào trong nước đều không vượt khỏi luật. Làm trái luật và không nghiêm sẽ dẫn đến việc người dân coi thường pháp luật. Luật phải đề cao tinh thần dân chủ, gắn đời sống con người. + Luật còn là đạo đức, đạo đức làm người “trái luật là có tội, giữ đúng luật là đức” và “có cái đạo đức nào lớn hơn chỉ công vô tư”. <p>* Nhóm 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ giữa đạo đức và luật pháp là ở chỗ thống nhất giữa đúng luật và đạo 	<p>đức. Công bằng, luật pháp là đạo đức.</p>
---	--

d. Đạo đức và luật pháp:

- Có quan hệ thống nhất, đúng luật, đúng đạo đức.
- Đạo đức lớn nhất là chí công vô tư. Trái luật là trái đạo đức.

e. Việc nhắc đến Khổng Tử và các khái niệm đạo đức, văn chương:

- Có tác dụng làm cho nghệ thuật biện luận tác động đến tâm lí, tư duy các nhà Nho vốn theo đạo Khổng
- Đề họ nhận ra vai trò quan trọng của luật pháp.

2. Nghệ thuật:

Lập luận chặt, dẫn chứng sát thực, lời lẽ mềm dẻo, có sức thuyết phục.

3. Ý nghĩa văn bản:

Bản điều trần thể hiện tư tưởng cấp tiến của Nguyễn Trường Tộ đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Đạo đức lớn nhất là chí công vô

tư.

Trái luật cũng đồng nghĩa với trái đạo đức.

*** Nhóm 4**

- Việc nhắc đến Khổng Tử và các khái niệm đạo đức, văn chương có tác dụng làm cho nghệ thuật biện luận tác động đến tư duy và tâm lí các nhà nho – vốn là những người gương cao ngạo cờ đạo đức của Thánh Khổng – và chính Khổng Tử đã nhận ra cái hạn chế, chủ quan và không tưởng của giáo lí, đạo đức, nghệ thuật nếu không có luật pháp làm nền tảng; để họ nhận thức rõ vấn đề quan trọng của luật pháp.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Nội dung của các văn bản điều trần là gì?</p> <p>a. Nói về đạo làm thầy. b. Nói về đạo làm vợ chồng. c. Trình bày kế sách để trị nước. d. Nói về đạo làm con.</p> <p><u>Câu hỏi 2:</u> Câu văn: “<i>Vì luật bao gồm cả kỉ cương. Uy quyền, chính lệnh của quốc gia, trong đó tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính của sáu bộ đều đầy đủ</i>” nói về cái gì?</p> <p>a. Vai trò của luật b. Nội dung của luật. c. Cách thi hành luật. d. Người sử dụng luật</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='c' [2]='c' [3]='d' [4]='b' [5]='a'</p>

Câu hỏi 3: Câu văn nào nêu lên mối

<p>hệ của luật với quan và dân?</p> <p>a. <i>Bất luận hay quan dân, mọi người đều phải học luật nước và những luật mới bổ sung thêm từ thời Gia Long đến nay.</i></p> <p>b. <i>Ai giỏi luật sẽ được làm quan</i></p> <p>c. <i>Quan dùng luật để trị dân, dân theo luật mà giữ gìn.</i></p> <p>d. <i>Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc.</i></p> <p><u>Câu hỏi 4:</u> Câu nào sau đây trực tiếp nêu lên vai trò của luật đối với con người và đời sống xã hội?</p> <p>a. Nếu luật chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức.</p> <p>b. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền, pháp luật đều là đức.</p> <p>c. Trong luật cái gì cũng công bằng hợp đức với trời, như vậy mà không đáng gọi là đạo đức tinh vi sao?</p> <p>d. Nếu tận dụng cũng đủ trọn vẹn đạo đức làm người rồi, bất tất phải đi tìm cái gì khác.</p> <p><u>Câu hỏi 5:</u> <i>Điều trần</i> thường do ai viết? Viết cho ai?</p> <p>a. Bề tôi viết để dâng lên vua</p> <p>b. Vua viết gửi cho bề tôi</p> <p>c. Quan viết gửi cho các quan</p> <p>d. Quan cấp trên gửi quan cấp dưới</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS

Kiến thức cần đạt

Bước 1: GV giao nhiệm vụ So sánh điểm giống và khác trong nghệ thuật lập luận giữa Chiếu dời đô và Chiếu cầu hiền. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Giống: Lí - tình kết hợp, không chỉ đơn thuần là mệnh lệnh quan phương, thuyết phục và xúc động lòng người; những vấn đề trọng đại với non sông đất nước, triều đại; thể hiện tầm nhìn xa rộng và tấm lòng vì nước vì dân của bậc minh vương thánh đế. Khác: ở Chiếu dời đô là việc thuyết phục chủ trương di dời thủ đô. Ở Chiếu cầu hiền là việc động viên, kêu gọi và sử dụng người hiền tài.)
---	--

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài Xin lập khoa luật Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap

Ngày kí
 Tiết
 28+29

Ôn tập văn học Trung đại Việt Nam

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Ôn tập văn học trung đại Việt Nam

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh*: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Ôn tập văn học trung đại Việt Nam

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa của giai đoạn VH- Nêu được chủ đề, những thành tựu của các thể loại qua các chặng đường phát triển.

b/ Thông hiểu: Ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa đến sự phát triển của văn học. Những đóng góp nổi bật của văn học trung đại Việt Nam. Lý giải nguyên nhân của những hạn chế

c/ Vận dụng thấp: Lấy được những dẫn chứng để chứng minh.

d/ Vận dụng cao: - Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra để lí giải nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu tổng kết về văn học sử

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về văn học sử

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn học sử

c/ Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến các giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về giai đoạn văn học.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của những tác phẩm văn học của giai đoạn này

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm giữa các giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) + Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả văn học trung đại đã học	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: Như vậy, trong chương trình Ngữ văn 10 và 11 vừa qua, chúng ta đã tìm hiểu kiến thức về văn học sử, về tác gia, về tác phẩm văn học tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam. Hôm nay, chúng ta thực hiện giờ ôn tập để có cái nhìn toàn diện về văn học trung đại của nước nhà.	thú
--	-----

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS				Kiến thức cần đạt
* Thao tác 1 : Bước 1: GV giao nhiệm vụ Hướng dẫn HS hệ thống chương trình VHTĐ trong chương trình Ngữ văn lớp 11. I. Hệ thống chương trình VHTĐ trong chương trình Ngữ văn lớp 11.				I. Hệ thống chương trình VHTĐ trong chương trình Ngữ văn lớp 11.
STT	Tên tác giả	Tên tác phẩm	Thể loại	
1	Lê Hữu Trác	Vào phủ chúa Trịnh(Trích <i>Thượng kinh kí sự</i>)	-Kí sự	
2	Hồ Xuân Hương	Tự tình (bài 2)	-Thơ TNBCĐL	
3	Nguyễn Khuyến	Câu cá mùa thu Đọc thêm: Khóc Dương Khuê.	-Thơ TNBCĐL -Thơ lục bát	

		Thương vợ Độc thêm:	Thơ
--	--	------------------------	-----

4	Trần Tế Xương	Vịnh khoa thi Hương	TNBCĐL.	
5	Nguyễn Công Trứ	Bài ca ngất ngưỡng	Hát nói	
6	Cao Bá Quát	Bài ca ngắn đi trên bãi cát	Ca hành	
7	Nguyễn Đình Chiểu	Lẽ ghét thương (Trích Lục Vân Tiên) Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Đọc thêm; Chạy giặc.	-Thơ lục bát. -Văn tế. - TNBCĐL	
8	Chu Mạnh Trinh	Đọc thêm:Bài ca phong cảnh Hương Sơn	Ca trù	
9	Ngô Thì Nhậm	Chiếu cầu hiền	Thẻ chiếu	
10	Nguyễn Trường Tộ	Đọc thêm: Xin lập khoa luật (Trích <i>Tế cấp bát điều</i>)	Điều trần.	
Tổng số:	10 tác giả	05: Đọc thêm 09: Đọc văn 14 tác phẩm.	09 thể loại	
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện				II. Ôn tập về nội dung VHTĐ. <u>Câu1.</u> - Nội dung yêu nước trong văn học thế kỉ

<p>nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>* Thao tác 1 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Thảo luận nhóm theo câu hỏi SGK.</p> <p><u>Nhóm1.</u> Những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XIX ?</p> <p>Phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước qua các tác phẩm, đoạn trích đã học ?</p> <p><u>Nhóm2.</u></p> <p>Vì sao có thể nói văn học ở thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo ?</p> <p>Biểu hiện phong phú của nội dung nhân đạo trong giai đoạn này?</p> <p>Chứng minh qua các tác giả, tác phẩm tiêu biểu ?</p> <p><u>Nhóm</u> 3</p> <p>- Đoạn trích <i>Vào phủ chúa Trịnh</i> mang giá trị phản ánh và phê phán hiện thực như thế nào?</p> <p>Nhóm 4</p> <p>- Giá trị nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu? - Vẻ đẹp bi tráng và bất tử về người nông</p>	<p>XVIII đến hết thế kỉ XIX:</p> <p>- Những biểu hiện mới :</p> <p>- Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích : + Chạy giặc của Nguyễn Đình Chiểu : + Văn tế nghĩa sĩ cần giuộc (Nguyễn Đình Chiểu) : + Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Chu Mạnh Trinh)</p> <p>+ Vịnh khoa thi hương (Trần Tế Xương) : + Xin lập khoa luật (Nguyễn Trường Tộ) : + Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) :</p> <p>dân nghĩa sĩ trong <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>?</p> <p>* Từng nhóm cử đại diện trả lời, nhóm còn lại theo dõi, bổ sung</p>
--	---

Câu2

:

- Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học thế kỉ XXVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, xuất hiện

thành trào lưu nhân đạo vì : tác phẩm mang nội dung nhân đạo xuất hiện nhiều, liên tiếp tập trung vào vấn đề con người.

-Biểu hiện của nội dung nhân đạo:

=> Vấn đề cơ bản của nội dung nhân đạo, hướng vào quyền sống con người (con người trần thế) qua Truyện Kiều, thơ Hồ Xuân Hương, ý thức về cá nhân đậm nét (ý thức về quyền sống cá nhân, hạnh phúc cá nhân, tài năng cá nhân), khẳng định con người cá nhân qua các tác phẩm như : Đọc tiểu Thanh kí của Nguyễn Du ; Tự tình của Hồ Xuân Hương ; Bài ca ngất ngưỡng của

<p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* Nhóm 1</p> <p>- Nội dung yêu nước trong văn học thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX: là tư tưởng trung quân ái quốc với cảm hứng : ý thức độc lập tự chủ, lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược, lòng tự hào đất nước con người...</p> <p>- Những biểu hiện mới</p> <p>:</p> <p>+ Ý thức về vai trò củ trí thức đối với đất nước (chiều cầu hiền)</p> <p>+ Tư tưởng canh tân đất nước (Xin lập khoa luật)</p> <p>+ Mang âm hưởng bi tráng (tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu)</p> <p>+ Tìm hướng đi mới cho cuộc đời trong hoàn cảnh xã hội bế tắc (Bài ca ngắn đi trên bãi cát- Cao Bá Quát)</p> <p>- Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích :</p> <p>+ Chạy giặc của Nguyễn Đình Chiểu : lòng căm thù giặc, nỗi xót xa trước cảnh đất nước bị giặc tàn phá.</p> <p>+ Văn tế nghĩa sĩ cần giuộc (Nguyễn Đình Chiểu) : sự biết ơn với những người đã hi sinh vì Tổ quốc.</p> <p>+ Bài ca phong cảnh Hương Sơn (Chu Mạnh Trinh) : ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.</p> <p>+ Vịnh khoa thi hương (Trần Tế Xương) : lòng căm thù giặc.</p> <p>+ Xin lập khoa luật (Nguyễn Trường Tộ) : canh tân đất nước.</p> <p>+ Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) : ngợi ca vẻ đẹp của quê hương đất nước, đồng thời thể hiện tình yêu nước thầm kín của tác giả.</p>	<p>* Nhóm 2</p>
--	------------------------

Nguyễn Công Trứ.

- Chứng minh qua các tác giả, tác phẩm tiêu biểu :

+ Truyện Kiều (Nguyễn Du) :

+ Chinh phụ ngâm (Đặng Trần Côn) :

+ Thơ Hồ Xuân Hương

+ Truyện Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu) :

+ Bài ca ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ) :

+ Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) :

+ Thơ Tú Xương :

Câu 3.

Giá trị phản ánh và phê phán hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (Trích:

Thượng kinh ký sự - Lê Hữu Trác).

vì : tác phẩm mang nội dung nhân đạo xuất hiện nhiều, liên tiếp tập trung vào vấn đề con người.

Biểu hiện của nội dung nhân đạo:

+ Sự thương cảm trước bi kịch và đồng cảm trước khát vọng của con người

+ Khẳng định, đề cao nhân phẩm, tài năng, lên án thế lực tàn bạo chà đạp lên quyền sống của con người.

+ Đề cao truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc.

- Chứng minh qua các tác giả, tác phẩm tiêu biểu :

+ Truyện Kiều (Nguyễn Du) : đề cao vai trò của tình yêu. Đó là biểu hiện cao nhất của sự đề cao con người cá nhân.

Tình yêu không chỉ đem lại cho con người vẻ đẹp cuộc sống, qua tác phẩm, nhà thơ muốn đặt ra và chống lại định mệnh.

+ Chinh phụ ngâm (Đặng Trần Côn) : con người cá nhân được gắn liền với nỗi lo sợ tuổi trẻ, hạnh phúc chóng phai tàn do chiến tranh.

+ Thơ Hồ Xuân Hương : đó là con người cá nhân bản năng khao khát sống, khao khát hạnh phúc, tình yêu đích thực, dám nói lên một cách thẳng thắn những ước mơ của người phụ nữ bằng cách nói ngang với một cá tính mạnh mẽ.

+ Truyện Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu) : con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo nho giáo.

+ Bài ca ngất ngưỡng (Nguyễn Công Trứ) : con người cá nhân công danh, hưởng lạc ngoài khuôn khổ.

+ Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến) : con người cá nhân trống rỗng mất ý nghĩa.

+ Thơ Tú Xương : nụ cười giải thoát cá nhân và sự khẳng định mình.

*** Nhóm 3**

- Đoạn trích là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi phủ chúa, được khắc họa ở hai

Câu 4.

- Giá trị nội dung thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

- Giá trị nghệ thuật:

- Vẻ đẹp bi tráng và bất tử của hình tượng người nông dân - nghĩa sĩ trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

+ Bi:

+ Tráng:

☑ Trước Nguyễn Đình Chiểu, VHVN chưa có hình tượng nghệ thuật hoàn chỉnh về người anh hùng nông dân nghĩa sĩ. Sau Nguyễn Đình Chiểu rất lâu cũng chưa có một hình tượng nghệ thuật nào như thế. Vì vậy lần đầu tiên trong VHDT có một tượng đài bi tráng và bất tử về người nông dân nghĩa sĩ.

<p>phương diện:</p> <p>+ Cuộc sống thâm nghiêm xa hoa, giàu sang.</p> <p>+ Cuộc sống thiếu sinh khí, yếu ớt.</p> <p>✉ Một thế giới riêng đầy quyền uy: Những tiếng quát tháo, truyền lệnh, những tiếng dạ ran, những con người oai vệ, những con người khúm núm, sợ sệt...có nhiều cửa gác, mọi việc đều có quan truyền lệnh, chỉ dẫn. Thầy thuốc vào khám bệnh phải chờ, nín thở, khúm núm, lạy tạ.</p> <p>✉ Phủ chúa là nơi xa hoa, giàu sang vô cùng: từ nơi ở đến tiện nghi, từ vật dụng đến đồ ăn thức uống...nhưng thiếu sinh khí, âm u. Thiếu sự sống, sức sống.</p> <p>✉ Ngòi bút tả thực điềm đậm, kín đáo nhưng lạnh lùng, thờ ơ, thậm chí coi thường của tác giả ✉ sự phê phán sâu sắc của Hải Thượng Lãn Ông.</p> <p>* Nhóm 4</p> <p>- Giá trị nội dung thơ văn Nguyễn Đình Chiểu: Đề cao đạo lí nhân nghĩa, yêu nước chống giặc ngoại xâm.</p> <p>- Giá trị nghệ thuật: Tính chất đạo đức - trữ tình. Màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ, hình tượng nghệ thuật.</p> <p>- Vẻ đẹp bi tráng và bất tử của hình tượng người nông dân - nghĩa sĩ trong <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>:</p> <p>+ Bi: Gợi lên qua cuộc sống vất vả, lam lũ. Nỗi đau buồn, thương tiếc trước sự mất mát, hi sinh và tiếng khóc đau thương của người còn sống.</p> <p>+ Tráng: Lòng căm thù giặc, lòng yêu nước, hành động quả cảm, anh hùng của nghĩa sĩ. ✉ Tạo nên tiếng khóc lớn lao, cao cả.</p> <p>HS điền vào bảng hệ thống theo định</p>	<p>hướng của GV.</p>
--	----------------------

III. Ôn tập về phương pháp.

1. Một số đặc điểm quan trọng và cơ bản về thi pháp (đặc điểm nghệ thuật) của VHTĐVN.

Đặc điểm thi pháp	Nội dung biểu hiện.

2. Minh chứng một số sáng tạo phá cách trong quy phạm, ước lệ.

- Thơ Nguyễn Khuyến, thơ Hồ Xuân

Hương

- Văn tế nghĩa sĩ Cần

Giuộc:

- Thượng kinh kí sự. Bài ca ngất ngưỡng. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Sa hành đoản ca. Chiều cầu hiền. Tế cấp bát điều.

3. Luyện

tập.

- Bài tập trắc nghiệm

Đặc điểm thi pháp	Nội dung biểu hiện.	
Tư duy nghệ thuật	Theo kiểu mẫu, công thức, hình ảnh ước lệ, tượng trưng,	
Quan niệm thẩm mỹ	Hướng về cái đẹp trong quá khứ, thiên về cái tao nhã, cao cả, ưa sử dụng điển tích, điển cố, thi liệu, thi liệu Hán học.	
Bút pháp	Thiên về ước lệ, tượng trưng, gọi nhiều hơn tả.	
Thể loại	Ký sự, thơ TNBCĐL, lục bát, hát nói, ca trù, văn tế, ca hành, chiếu, điều trần.	

HS trả lời cá nhân :

2. Minh chứng một số sáng tạo phá cách trong quy phạm, ước lệ.

- Thơ Nguyễn Khuyến, thơ Hồ Xuân Hương.
- + Hình thức: Thơ Nôm đường luật TNBC.
- + Sáng tạo: Thi đề, hình ảnh, từ ngữ, tính ước lệ.
- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc: Đảm bảo nghiêm ngặt thể loại văn tế, nhưng mang tinh thần thời đại, mang tính hiện đại, vượt hơn hẳn những bài văn tế thông thường.
- Thượng kinh kí sự. Bài ca ngất ngưỡng. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Sa hành đoản ca. Chiếu cầu hiền. Tế cấp bát điều.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

*** Thao tá c**

3:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

HS điền vào bảng hệ thống theo định hướng của GV.

GV: Minh chứng một số sáng tạo phá cách trong quy phạm, ước lệ.

GV: hướng dẫn HS làm bài tập trắc

<p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
---	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Nhận xét nào trong các xét sau nói đúng về thể thơ hát nói?</p> <p>a. Hát nói trong văn học trung đại Việt Nam chính là hát ca trù.</p> <p>b. Hát nói là một trong những điệu chủ đạo của hát ca trù.</p> <p>c. Hát nói trong văn học trung đại Việt Nam chính là hát xẩm.</p> <p>d. Hát nói là một trong những điệu chủ đạo của hát đối đáp.</p> <p><u>Câu hỏi 2:</u> Dòng nào nêu đúng các nhà trung đại “<i>công khai khẳng định cá tính độc đáo của mình. Thơ văn của họ thể hiện sự bức bối của lịch sử muốm tung phá cái khuôn khổ trật hẹp, tù túng và giả dối của chế độ phong kiến trong thời suy thoái</i>”?</p> <p>a. Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu.</p> <p>b. Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát.</p> <p>c. Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến.</p> <p>d. Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu.</p> <p><u>Câu hỏi 3:</u> Dòng nêu đúng những biểu của sự phân hoá trong văn học Việt Nam 1900 – 1945 ?</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='b'</p> <p>[2]='b'</p> <p>[3]='c'</p> <p>[4]='d'</p>

<p>a. Thể loại phong phú và đội ngũ tác giả đông đảo.</p> <p>b. Nhiều thành tựu nổi bật và nhiều thể loại mới xuất hiện.</p> <p>c. Nhiều bộ phận văn học và nhiều khuynh hướng thẩm mỹ.</p> <p>d. Nhiều tác giả có cá tính và cái tôi thể hiện đậm nét.</p> <p>Câu hỏi 4: Yếu tố nào cho thấy rõ nhất dấu vết của tiểu thuyết trung đại?</p> <p>a. Sử dụng nhiều từ Hán Việt.</p> <p>b. Nhiều điển tích, điển cố.</p> <p>c. Nhiều hình ảnh ước lệ, tượng trưng.</p> <p>d. Kết cấu chương hồi và kết thúc có hậu.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc bài thơ Tự tình II, Hồ Xuân Hương và trả lời câu hỏi</p> <p>1/ Xác định mạch cảm xúc của bài thơ?</p> <p>2/ Em hiểu từ <i>hồng nhan</i> là gì ? Ghi lại 2 thành ngữ có từ <i>hồng nhan</i>.</p> <p>3/Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ là gì ?</p> <p>4/ Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) trình bày ý nghĩa nhân văn của bài thơ.</p>	<p>1/ Mạch cảm xúc của bài thơ : Cô đơn- buồn chán- thách thức duyên phận-phẫn uất. Phản kháng- chán ngán, chấp nhận.</p> <p>2/ <i>Hồng nhan</i> là nhan sắc người phụ nữ đẹp thường đi với đa truân hay bạc mệnh. Hai thành ngữ có từ <i>hồng nhan</i> : hồng nhan đa truân ; hồng nhan bạc mệnh.</p> <p>3/ Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ : Nhà thơ đã Việt hóa thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật: cách dùng từ giản dị, dân dã, ý thức sử dụng sáng tạo các thành ngữ, tục ngữ, lối đảo từ, điệp từ, dùng từ mạnh.</p> <p>4/ Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ;</p>

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	-Nội dung: Bài thơ là tiếng nói đau buồn, phần uất của nhà thơ trước duyên phận bất hạnh, gắng gượng vươn lên đầy bản lĩnh nhưng vẫn rơi vào bi kịch. Đồng thời, bài thơ còn thể hiện khát vọng tự do, khát vọng sống, khát vọng tình yêu và hạnh phúc cháy bỏng của nữ sĩ, của người phụ nữ tài hoa bạc mệnh, đa truân trong xã hội phong kiến .
---	---

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy Phần ôn tập văn học trung đại Việt Nam + Tìm đọc thêm một số bài thơ của các tác giả lớn: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Ngày kí
Tiết 30

Trả Bài Viết Số II

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

- I. Tên bài học :** Trả bài viết số 1
II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
 - + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
 - + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Trả bài viết số 1

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :Giúp HS biết phát hiện những sai sót trong bài làm văn của mình để làm tốt hơn các bài tiếp theo

2. Kỹ năng : Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.

3. Thái độ :Có ý thức phân tích đề và lập dàn ý trước khi làm bài , biết khắc phục nhược điểm trong quá trình làm văn.

- Giao tiếp, tư duy sáng tạo.

4. Định hướng năng lực:

- Năng lực sáng tạo; Năng lực giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhằm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình (thảo luận đáp án)

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG	PHẦN NỘI DUNG
<p><u>HD1 : Hướng dẫn HS phân tích đề</u></p> <p>Việc 1: GV yêu cầu hs ghi lại đề trên bảng</p> <p><i>Việc 2: HS phân tích đề: Trả lời 3 câu hỏi sgk</i></p> <p><u>HD2: GV nhận xét ưu, khuyết điểm của HS</u></p> <p><u>HD3: Tiến hành cho HS phát bài, sửa bài và lập dàn ý</u></p> <p>Việc 1: HS phát bài</p> <p>Việc 2: Yêu cầu HS đọc từng</p>	<p>Đề: Phân tích để thấy được tâm sự của Hồ Xuân Hương được thể hiện qua bài thơ <i>Tự tình (bài II)</i>:</p> <p>I. Phân tích đề:</p> <p>1. Kiểu đề: mở</p> <p>2. Vấn đề nghị luận: tâm sự của Hồ Xuân Hương được thể hiện qua bài thơ <i>Tự tình (bài II)</i>:</p> <p>3. Phạm vi tư liệu: bài thơ <i>Tự tình</i> và các tác phẩm khác có liên quan.</p> <p>II. Nhận xét chung:</p> <p>1. Ưu điểm: Hiểu đề, vận dụng các thao tác thích hợp trong bài viết</p> <p>2. Nhược điểm: - Một số em chưa biết cách làm bài , chỉ lập luận suông, chưa giải thích , chưa đánh giá .</p>

khác nhận xét và tiến hành lập dàn ý	-Hành văn lung củng, thiếu những dẫn chứng cụ thể. -Chưa hiểu yêu cầu của đề nên phân tích dàn trải, không tập trung vào một phân tích tâm sự của nhà thơ qua bài thơ. III. Tiến hành phát-sửa-lập dàn ý 1. Phát bài 2. Sửa- lập dàn ý (Ở PHẦN BỔ SUNG) 3. Sửa lỗi sai về chính tả, câu, diễn đạt của một số bài để hs rút kinh nghiệm IV. Đọc bài hay để rút kinh nghiệm cho bài viết số 2
--------------------------------------	---

Việc 3: Cho HS ghi lên bảng những câu sai (hoặc GV chuẩn bị bảng phụ trước) -> HS lên sửa lỗi -> GV nhận xét

HD4 : Rút kinh nghiệm về chuẩn bị bài viết số 2

4. Củng cố: Trước khi viết cần đọc kĩ đề, phân tích đề và lập dàn ý
 5. Dặn dò: chuẩn bị viết bài số 3 nghị luận văn học, làm 2 tiết trên lớp.
- * Bổ sung – Rút kinh nghiệm:

BÀI VIẾT SỐ 2 (NGHỊ LUẬN VĂN HỌC) – LỚP 11

Thời gian làm bài: ở nhà

ĐỀ:

Phân tích để thấy được tâm sự của Hồ Xuân Hương được thể hiện qua bài thơ Tự tình (bài II):

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM

Tìm hiểu giá trị nội dung trữ tình của tác phẩm Tự tình (bài II) là đích đến của bài nghị luận này. Thao tác nghị luận chính yếu đã được chỉ ra trong đề bài : phân tích tác phẩm thơ trữ tình trung đại. Từ kết quả của việc đọc - hiểu một văn bản thơ trữ tình trung đại, người viết trình bày kiến thức của mình về tác phẩm qua một bài văn nghị luận . Trong đó thể hiện người viết đã biết vận dụng các kĩ năng làm văn để tạo lập một văn bản có bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, thuyết phục, hành văn mạch lạc, biết cách lựa chọn từ ngữ diễn đạt chính xác, biết cách liên kết các câu văn, đoạn văn. Về cơ bản, bài viết trình bày được các nội dung sau :

-Giới thiệu chung về tác giả Hồ Xuân Hương (vị trí của tác giả trong nền văn học nước nhà, đặc điểm các sáng tác,...) và bài thơ Tự tình (bài II) (nhận xét khái quát về cảm hứng trữ tình trong chùm thơ, đặc biệt là trong bài thơ này).(1,5 điểm)

-Nội dung cảm xúc trong các tác phẩm thơ trữ tình - yếu tố đặc trưng cho thể loại và nhan đề bài thơ Tự tình (bài II) của Hồ Xuân Hương.(1,5 điểm)

-Phân tích các yếu tố ngôn ngữ thể hiện tình huống trữ tình trong bài thơ (thời gian : "đêm khuya", "trống canh dồn"; một mình cả đêm không ngủ).(1 điểm)

-Những tâm sự của Hồ Xuân Hương được thể hiện qua yếu tố ngôn ngữ thuần Việt (từ ghép, từ láy), lựa chọn các từ có giá trị miêu tả, biểu đạt cảm xúc, các yếu tố ngôn ngữ dân gian ; sự sáng tạo trong việc sử dụng các yếu tố thể loại (thi luật thơ cổ điển với kết cấu đề-thực-luận-kết, cách xây dựng hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm trữ tình,...):

+ Thân phận cô đơn, dẫu dài trong cuộc đời, cảm giác bề bồng, chua xót "Trơ cái hồng nhan với nước non".(1,5 điểm)

+ Nỗi buồn vì bất hạnh bám riết lấy cuộc đời, không thể quên lãng "Chén rượu hương đưa say lại tỉnh - vàng trăng bóng xế khuyết chưa tròn".(1,5 điểm)

+ Nỗi bất bình trước sự trớ trêu của cuộc đời, trong đó tiềm tàng một sức mạnh phản kháng "Xiên ngang mặt đất rêu từng đám - Đâm toạc chân mây đá mấy hòn", không chấp nhận hiện thực phũ phàng "Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại - Mảnh tình san sẻ tí con con".(1,5 điểm)

-Tự tình (Bài II) là một tác phẩm thể hiện cảm xúc chân thành của một người phụ nữ có khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc mãnh liệt trước cuộc đời.(1,5 điểm)

Ngày kí

Tiết 31 –Làm văn

Thao tác lập luận so sánh

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thao tác lập luận so sánh

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thao tác lập luận so sánh

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết:Nắm được khái niệm về thao tác, so sánh

b/ Thông hiểu:Xác định đúng các thao tác lập luận so sánh trong những ngữ liệu cho trước

c/Vận dụng thấp:Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận so sánh;

d/Vận dụng cao:Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp thao tác lập luận so sánh

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận so sánh

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác so sánh

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác so sánh

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận

c/ Hình thành nhân cách:

- Biết nhận thức được ý nghĩa của thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản

- Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá các đề văn GV đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt các câu hỏi khác nhau về một đề văn-xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới-phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan để hoàn thành nội dung kiến thức bài học. Trình bày suy nghĩ và khái quát hóa thành các luận điểm.

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:</p> <p><i>"Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm chúng ta nhớ bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. Hai bài văn: hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài ca của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn, ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang: "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia..."</i></p> <p>(Trích trong bài "Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc" của tác giả Phạm Văn Đồng.)</p> <p>Người viết đã so sánh <i>Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> với tác phẩm nào? Câu văn nào nói lên điều đó?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

<p>bài mới: Trong bài văn nghị luận, để thuyết phục người đọc, người nghe tin và làm theo những gì mình định gởi gắm, cần sử dụng nhiều thao tác lập luận. Bên cạnh thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh được sử dụng khá nhiều và có những mục đích, hiệu quả riêng. Bài học hôm nay làm rõ những vấn đề trên.</p>	
---	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Nhắc lại kiến thức cũ. - Thế nào là so sánh? Trong cuộc sống chúng ta hay dùng so sánh không? So sánh để làm gì?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS Tái hiện kiến thức và trình bày. - So sánh là đối chiếu 2 sự vật, hiện tượng, để thấy được sự giống và khác nhau giữa 2 sự vật, hiện tượng ấy. - Có 2 kiểu so sánh: Tương đồng (chỉ ra những nét giống nhau) và tương phản (chỉ ra những nét khác nhau).</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>* Thao tác 2:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Hướng dẫn HS làm bài tập và trả lời câu hỏi SGK bằng trao đổi thảo luận nhóm. Nhóm 1: Đọc đoạn trích và trả lời: Đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh là gì?</p> <p>Nhóm 2:</p>	<p>I. Tìm hiểu bài: 1. Khái niệm so sánh.</p> <p>2. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận so sánh. a. Tìm hiểu ngữ liệu: <u>Câu1.</u> Đối tượng được so sánh: <u>Câu2.</u> Điểm giống và khác nhau. <u>Câu3.</u> Mục đích so sánh trong đoạn trích.</p> <p>b. Kết luận. - Mục đích của so sánh :</p>

<p><u>Nhó m</u></p> <p><u>3.</u> Phân tích mục đích so sánh trong đoạn trích?</p> <p><u>Nhó m</u></p> <p><u>4.</u> Mục đích và yêu cầu của thao tác so sánh?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1 trình bày: Đối tượng được so sánh: Bài văn <i>Chiêu hồn</i>. Đối tượng so sánh: <i>Chinh phụ ngâm</i>, <i>Cung oán ngâm khúc</i>, <i>Truyện Kiều</i>.</p> <p>Nhóm 2 trình bày: + Giống: Đề bàn về con người. + Khác: <i>Chinh phụ ngâm</i>, <i>Cung oán ngâm khúc</i>, <i>Truyện Kiều</i> đều bàn về con người ở cõi sống, văn <i>Chiêu hồn</i> bàn về con người ở cõi chết.</p> <p>Nhóm 3 trình bày: - Nhằm làm sáng tỏ, vững chắc hơn lập luận của mình. Qua so sánh người đọc thấy cụ thể hơn, sinh động hơn ý của tác giả.</p> <p>Nhóm 4 trình bày: - Mục đích của so sánh là làm sáng rõ đối tượng đang nghiên cứu trong tương quan với đối tượng khác. - Yêu cầu của so sánh: Khi so sánh phải đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí mới thấy được sự giống và khác nhau giữa chúng, đồng thời phải nêu rõ ý kiến của người viết.</p>	<p>- Yêu cầu của so sánh:</p>
<p><u>* Thao tác 1:</u> Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p>	<p>3. Cách so sánh. a. Tìm hiểu ngữ liệu:</p>

<p>- Nguyễn Tuân so sánh quan niệm "soi đường" của Ngô Tất Tố với những quan niệm nào?</p> <p>- Căn cứ để so sánh là gì?</p> <p>- Mục đích của so sánh là gì?</p> <p>GV: Có những cách so sánh nào?</p> <p>HS đọc mục II trong SGK và trả lời câu hỏi theo cặp.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>Nguyễn Tuân so sánh quan niệm "soi đường" của Ngô Tất Tố với những quan niệm sau:</p> <p>+ Quan niệm của những người chủ trương "cải lương hương ẩm" cho rằng chỉ cần bài trừ hủ tục là đời sống nông dân sẽ được nâng cao.</p> <p>+ Quan niệm của những người hoài cổ cho rằng chỉ cần trở về với đời sống thuần phác, trong sạch như ngày xưa là đời sống của những người nông dân sẽ được cải thiện.</p> <p>Dựa vào sự phát triển tính cách của các nhân vật trong "Tắt đèn", với các nhân vật khác trong một số tác phẩm cùng viết về đề tài nông thôn thời kì ấy- nhưng viết theo chủ trương <i>cải lương hương ẩm hoặc ngư ngư tiều tiều canh canh mục mục</i>.</p> <p>Chỉ ra ảo tưởng của hai quan niệm trên để làm nổi bật cái đúng của Ngô Tất Tố: Người nông dân phải đứng lên chống lại kẻ bóc lột mình, áp bức mình.</p> <p>- Có 2 cách so sánh: so sánh tương đồng và so sánh tương phản.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến</p>	<p>thức</p>
--	--------------------

- Câu

1.

- Câu2. Căn cứ so
sánh:

- Câu3. Mục đích của so
sánh: .

b. Kết

luận:

- Có 2 cách so sánh: so sánh tương
đồng và so sánh tương phản.

- Khi so sánh phải đặt các đối tượng
vào cùng một bình diện, đánh giá trên
cùng một tiêu chí mới thấy được sự
giống nhau và khác nhau giữa chúng,
đồng thời phải nêu rõ
ý kiến quan điểm của người nói (người
viết)

4. Ghi nhớ:

SGK

*** Thao tác 1 :**

Hướng dẫn HS luyện tập

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

vụ

Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:

Nhóm 1: Câu 1

Nhóm 2: Câu 2

Nhóm 3: Câu 3

Từng nhóm lên bản trình bày kết quả

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

*** Nhóm 1**

Câu 1: Tác giả so sánh Bắc và Nam.

Giống: cả hai đều có lãnh thổ, văn hóa, phong tục, chính quyền, hào kiệt...

Khác:

+ Văn hóa: vốn xung nền văn hiến đã lâu.

+ Lãnh thổ: núi sông bờ cõi đã chia.

+ Phong tục: bắc nam cũng khác.

+ Chính quyền riêng: từ Triệu, Đinh....một phương.

+ Hào kiệt: song hào kiệt đời nào cũng có.

*** Nhóm 2**

Từ sự so sánh đó khẳng định Đại Việt là một nước độc lập, tự chủ, ý đồ xâm lược của phương Bắc là trái đạo lí, đạo trời

Nhóm 3

Đây là đoạn văn so sánh mẫu mực có sức thuyết phục cao.

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức

II. Luyện tập:

Đoạn trích Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

1) Tác giả đã ss “ Bắc” với “Nam” về những mặt:

- Văn hiến (vốn xung... đã lâu)

- Lãnh thổ (núi sông... đã chia)

- Phong tục (phong tục.. khác)

- Chính quyền riêng (từ Triệu... một phương)

- Hào kiệt (song hào kiệt... có)

2) Về mọi mặt, nước Đại Việt ta đều có từ trước, dù tư cách là một nước có độc lập, chủ quyền, ngang hàng và không hề thua kém các triều đại Trung Hoa

3) Đoạn văn có sức thuyết phục mạnh mẽ, đem đến cho người đọc niềm tin và niềm tự hào dân tộc.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS

Kiến thức cần đạt

Bước 1: GV giao nhiệm vụ Câu nói sau thuộc dạng thao tác lập luận so sánh gì? Vì sao? Đọc cuốn sách hay đối với trí tuệ giống như thể dục đối với cơ thể. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	Gợi ý: Thuộc thao tác lập luận so sánh tương đồng. Bởi vì: - Thể dục đối với cơ thể giúp cơ thể được vận động, tránh được sức ỳ, tạo ra sự lành mạnh về thể chất. - Cuốn sách hay chưa đựng nhiều vấn đề, buộc con người phải suy nghĩ, động não, tìm tòi. - Vậy giống như thể dục đối với cơ thể, đọc cuốn sách hay giúp con người rèn luyện trí nhớ, tăng sức sáng tạo. - Thể dục đối với cơ thể giúp khỏe mạnh về thể chất, đọc sách hay giúp con người phát triển về trí tuệ.
---	---

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: <i>Từng nghe nói rằng: Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử. Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp, có tài mà không được đời dùng, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy. (Trích Chiếu cầu hiền- Ngô Thì Nhậm)</i> Câu văn Người hiền xuất hiện ở đời, thì như ngôi sao sáng trên trời cao. Sao sáng ắt châu về ngôi Bắc Thần, người hiền ắt làm sứ giả cho thiên tử sử dụng thao tác lập luận gì? Hiệu quả nghệ thuật của thao tác đó?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>	<p>Thao tác lập luận so sánh -Hiệu quả: tác giả không chỉ đưa ra quan niệm về người hiền mà còn nêu rõ quy luật xử thế của người hiền : người hiền phải do Thiên tử sử dụng, nếu không làm như vậy là trái với đạo trời.</p>
--	---

--	--

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Viết đoạn văn trình bày luận điểm: “Vinh và nhục”. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - “Vinh” là vinh quang, vinh danh được mọi người ca ngợi, kính phục >< Nhục là nhục nhã, bị coi thường, sỉ vả. - Vinh quang chỉ dành cho những gì cao cả, chân chính >< Nhục chỉ dành cho kẻ hèn hạ, xấu xa. - Vinh quang giúp con người thấy tự tin, hạnh phúc, động viên con người tiếp tục hướng thiện >< Nhục nhã làm con người xấu hổ, đôi khi dẫn đến tự ti, mặc cảm. - Con người phải biết làm điều thiện để nhận được vinh quang, tránh điều nhục nhã. - Biết vượt qua sự mặc cảm tạm thời để hướng thiện

Ngày kí
Tiết 32+33

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

- Kỹ năng tổng hợp kiến thức

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa của giai đoạn VH-Nêu được chủ đề, những thành tựu của các thể loại qua các chặng đường phát triển.

b/ Thông hiểu: Ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa đến sự phát triển của văn học. Những đóng góp nổi bật của giai đoạn văn học từ đầu XX đến 8-1945. Lý giải nguyên nhân của những hạn chế

c/ Vận dụng thấp: Lấy được những dẫn chứng để chứng minh.

d/ Vận dụng cao: - Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra để lí giải nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về văn học sử

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về văn học sử

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản văn học sử

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn học sử

c/ Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến giai đoạn văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về giai đoạn văn học.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của những tác phẩm văn học của giai đoạn này

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của các bộ phận văn học, xu hướng văn học giai đoạn này;

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học.

D. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh về các tác giả, tác phẩm VH đầu XX đến 1945 (CNTT) + Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

<p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Có thể nói VHVN là một nền văn học thống nhất, luôn vận động và phát triển theo những quy luật riêng. Các nhà nghiên cứu VH đã thống nhất trong việc phân kì văn học Việt Nam thành các thời kì, giai đoạn khác nhau. Mỗi thời kì, mỗi giai đoạn vận động và phát triển khác nhau, chịu sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử, xã hội. Vậy thời kì VHVN từ đầu thế kỉ XX đến CM8/1945 đã ra đời và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử, xã hội như thế nào? Đặc điểm và những thành tựu của nó ra sao? Tại sao nó được gọi là nền VH hiện đại ? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu rõ điều đó.</i></p>	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>- Thao tác 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hóa.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Đọc trang 82, 83 và trả lời câu hỏi: Hoàn cảnh lịch sử văn hóa VN trong thời kì gần nửa TK ấy có những nét chính gì?</p> <p>+ GV: Ảnh hưởng của những đặc điểm ấy đối với việc hình thành và phát triển nền VH nước ta?</p>	<p>I. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến cách mạng tháng Tám năm 1945.</p> <p>1. Văn học đổi mới theo hướng hiện đại hóa.</p> <p>- <u>Khái niệm hiện đại hoá: hiện đại hoá:</u> được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp VHTĐ và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học trên thế giới.</p> <p>- Cơ sở xã hội:</p>

<p>+ GV: Hiện đại hóa là gì? Nội dung và tiến trình hiện đại hóa VHVN diễn ra như thế nào?</p> <p>+ GV: Dựa vào SGK trang 83, 84, trình bày tóm tắt quá trình HĐH của VHVN. Các giai đoạn trên khác nhau ở những điểm nào? Nêu tên ở mỗi giai đoạn một vài tác giả, tác phẩm tiêu biểu nhất.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ HS: Đọc SGK trang 83,84, trả lời. - <u>Cosoxãhội:</u> + Đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp xâm lược và đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa, làm cho xã hội nước ta có nhiều thay đổi: xuất hiện nhiều đô thị và nhiều tầng lớp mới, nhu cầu thẩm mĩ cũng thay đổi. + Nền văn học dần thoát khỏi sự ảnh hưởng của văn học Trung Hoa và dần hội nhập với nền văn học phương tây mà cụ thể là nền văn học nước Pháp. + Chữ quốc ngữ ra đời thay cho chữ Hán và chữ Nôm. + Nghề báo in xuất bản ra đời và phát triển khiến cho đời sống văn hóa trở nên sôi nổi.</p> <p>HS: Đọc SGK trang 83,84, trả lời. + HS: Trình bày dựa vào SGK.</p> <p><u>a/ Giai đoạn 1:</u> Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920. - Chữ quốc ngữ được truyền bá rộng rãi, tác động đến việc ra đời của văn xuôi. - Báo chí và phong trào dịch thuật phát triển giúp cho câu văn xuôi và nghệ</p>	<p>- Quá trình hiện đại hóa diễn ra qua 3 giai đoạn.</p> <p><u>a / Giai đoạn 1:</u> Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920. → Nhìn chung văn học chưa thoát khỏi hệ thống văn học trung đại.</p> <p><u>b/ Giai đoạn 2:</u> Từ 1920 đến 1930.</p>
--	--

<p>thuật tiếng Việt trưởng thành và phát triển.</p> <p>- Những thành tựu đạt được là sự xuất hiện của văn xuôi và truyện kí ở miền Nam.</p> <p>- Thành tựu chính của văn học trong giai đoạn này vẫn thuộc về bộ phận văn học yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế....</p> <p>→ Nhìn chung văn học chưa thoát khỏi hệ thống văn học trung đại.</p> <p><u>b/ Giai đoạn n 2:</u> Từ 1920 đến 1930.</p> <p>Quá trình hiện đại hóa đạt được nhiều thành tích với sự xuất hiện của các thể loại văn học hiện đại và hiện đại hóa của các thể loại truyền thống: tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách..., truyện ngắn: Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tồn..., thơ: Tản Đà, Trần Tuấn Khải,..., kí: Phạm Quỳnh, Tương Phở, Đông Hồ...đều phát triển.</p> <p><u>c/ Giai đoạn n 3:</u> Từ 1930 đến 1945.</p> <p>Có sự cách tân sâu sắc ở nhiều thể loại, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phóng sự, phê bình ra đời và đạt được nhiều thành tựu.</p> <p>Về thơ có phong trào thơ mới.</p> <p>Tiểu thuyết có nhóm Tự Lực văn đoàn.</p> <p>Truyện ngắn có: Nguyễn Công Hoan, Nam Cao,...</p> <p>Phóng sự có Tam Lang, Vũ Trọng Phụng,..</p> <p>Bút kí, tùy bút: Xuân Diệu, Nguyễn Tuân,...</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>- Thao tác 2: Tìm hiểu Văn học hình</p>	<p>thành hai bộ phận và phân hóa thành nhiều xu hướng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho</p>
--	---

c/ Giai đoạn 3: Từ
1930 đến 1945.

*Nội dung:

*Đề tài:

*Thể loại:

2. Văn học hình thành hai bộ phận và phân hóa thành nhiều xu hướng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau để cùng phát triển.

2.1. Bộ phận VH công khai là văn học hợp pháp tồn tại trong vòng luật pháp của chính quyền thực dân phong kiến. Những tác phẩm này có tính dân tộc và tư tưởng lành mạnh nhưng không có ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp với chính quyền thực dân. Phân hóa thành nhiều xu hướng:

+

Xu hướng văn học lãng mạn.

*Nội dung:

*Đề tài:

*Thể loại:

+ Xu hướng văn học hiện thực.

<p>nhau để cùng phát triển</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: VHVN chia làm mấy bộ phận? Vì sao có sự phân chia ấy? Căn cứ để phân chia?</p> <p>+ GV: Những biểu hiện của việc phát triển mau lẹ, nhanh chóng là gì? Nguyên nhân?</p> <p>+ GV: Trình bày những bộ phận của VH giai đoạn này?</p> <p>+ GV : Bộ phận VH công khai chia thành mấy xu hướng? Kể tên, nêu đặc điểm ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ HS: Thảo luận phát biểu.</p> <p><u>2.1. Bộ phận VH công khai</u> là văn học hợp pháp tồn tại trong vòng luật pháp của của chính quyền thực dân phong kiến. Những tác phẩm này có tính dân tộc và tư tưởng lành mạnh nhưng không có ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp với chính quyền thực dân. Phân hóa thành nhiều xu hướng:</p> <p>+ <u>Xu hướng văn học lãng mạn.</u></p> <p>*Nội dung: Thể hiện cái tôi trữ tình đầy cảm xúc, những khát vọng và ước mơ</p> <p>.</p> <p>*Đề tài: Thiên nhiên, tình yêu và tôn giáo</p> <p>*Thể loại: Thơ và văn xuôi trữ tình.</p> <p>+ <u>Xu hướng văn học hiện thực.</u></p> <p>*Nội dung: Phản ánh hiện thực</p>	<p>thông qua những hình tượng điển hình.</p> <p>*Đề tài: Những vấn đề xã hội</p> <p>*Thể loại: Tiểu thuyết, truyện ngắn,</p>
---	--

2.2. Bộ phận VH không công khai

khai là văn học cách mạng, phải lưu hành bí mật. Đây là bộ phận của văn học cách mạng và nó trở thành dòng chủ của văn học sau này.

- N

ô

·
i

-
d

u

n

g

·

- N

g

h

ê

th

u

ât

·

☑ Hai bộ phận văn học trên có sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng

g
thâm
mĩ.

3. Văn học phát triển với tốc độ hết sức nhanh chóng.

- VH phát triển mau lẹ cả về số lượng và chất lượng

- Ngu
yên
nhâ
n:

phóng sự.

2.2. Bộ phận VH khô ng cô ng

kha i là văn học cách mạng, phải lưu hành bí mật. Đây là bộ phận của văn học cách mạng và nó trở thành dòng chủ của văn học sau này.

- **Nội dung:**

*Đấu tranh chống thực dân và tay sai

*Thể hiện nguyện vọng của dân tộc là độc lập tự do.

*Biểu lộ nhiệt tình vì đất nước.

- **Nghệ thuật:**

*Hình tượng trung tâm là người chiến sĩ

*Chủ yếu là văn vần.

✉ Hai bộ phận văn học trên có sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ.

+ **GV:** Những biểu hiện của tốc độ phát triển VH là gì? Vì sao VHVN phát triển vượt bậc như vậy?

+ **GV:** Giảng thêm.

HS trả lời cá nhân :

- VH phát triển mau lẹ cả về số lượng và chất lượng

- Nguyên nhân:

+ Sức sống văn hoá mãnh liệt mà hạt nhân là lòng yêu nước và tinh thần dân tộc, biện hiện rõ nhất là sự trưởng thành và phát triển của tiếng Việt và văn chương Việt.

+ Ngoài ra phải kể đến sự thức tỉnh ý thức cá nhân của tầng lớp trí thức Tây học.

+ Còn một lí do rất thiết thực: sự thúc bách của thời đại (Lúc này văn chương trở thành một thứ hàng hoá và viết văn là một nghề có thể kiếm sống).

Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến

<p>thức</p>	
<p>Thao tác 1: Bước 1: GV giao nhiệm vụ -GV: Những truyền thống tư tưởng lớn của lịch sử VH VN là gì? VH thời kì này có đóng góp gì mới về tư tưởng?</p> <p>- GV hướng dẫn HS tìm và phân tích một số dẫn chứng trong các tác phẩm đã học.</p> <p><u>Thao tác 2:</u></p> <p>- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm. + Nhóm lớn: 3 nhóm + Thời gian: 5 phút - GV phát phiếu học tập và giao nhiệm vụ: + Nhóm 1: Các thể loại VH mới xuất hiện ở thời kì này là gì? + Nhóm 2: Tiểu thuyết hiện đại khác truyện thơ Nôm thời trung đại như thế nào? Nêu dẫn chứng và phân tích dẫn chứng cụ thể + Nhóm 3: Thơ hiện đại khác thơ thời trung đại như thế nào? Nêu dẫn chứng và phân tích dẫn chứng cụ thể</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>* Nhóm 1 - Các thể loại văn xuôi phát triển đặc biệt là tiểu thuyết và truyện ngắn. + Tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ ra</p>	<p>II. Thành tựu chủ yếu của VHVN từ đầu thế kỉ XX đến CM/8.1945.</p> <p>1. Về nội dung, tư tưởng: - VHVN vẫn tiếp tục phát huy 2 truyền thống lớn của văn học dân tộc: Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo.  Nhân tố mới: Phát huy trên tinh thần dân chủ. - Lòng yêu nước gắn liền với quê hương đất nước, trân trọng truyền thống văn hóa dân tộc, ca ngợi cảnh đẹp của quê hương đất nước, lòng yêu nước gắn liền với tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa nhân đạo gắn với sự thức tỉnh ý thức cá nhân của người cầm bút.</p> <p>2. Về hình thức thể loại và ngôn ngữ văn học: - Các thể loại văn xuôi phát triển đặc biệt là tiểu thuyết và truyện ngắn. - Thơ ca: Là một trong những thành tựu VH lớn nhất thời kì này.</p>

một bước mới.

+ Truyện ngắn đạt được thành tựu phong phú và vững chắc.

+ Phóng sự ra đời đầu những năm 30 và phát triển mạnh.

+ Bút kí, tùy bút, kịch, phê bình VH phát triển.

- Thơ ca: Là một trong những thành tựu VH lớn nhất thời kì này.

* Nhóm 2

Tiểu thuyết cổ điển	Tiểu thuyết hiện đại
<ul style="list-style-type: none">- Đề tài, cốt truyện: vay mượn.- Kể theo trật tự thời gian- Nhân vật: phân tuyến rạch ròi, thể hiện tâm lí theo hành vi bên ngoài- Chú trọng cốt truyện li kì.- Tả cảnh, tả người theo lối ước lệ.- Kết cấu tác phẩm: chương hồi.	Xoá bỏ những đặc điểm của tiểu thuyết trung đại

* Nhóm 3

Thơ trung đại	Thơ hiện đại

* Bảng so sánh:

Tiểu thuyết cổ điển	Tiểu thuyết hiện đại

Thơ trung đại	Thơ hiện đại

- Lí luận phê bình.

- Ngôn ngữ, cách thể hiện, diễn đạt, trình bày.

+ Dàn thoát li chữ Hán, chữ Nôm, lối diễn đạt công thức, ước lệ, tượng trưng, điển cố, qui phạm nghiêm ngặt của VHTĐ.

✉ Kế thừa tinh hoa của truyền thống văn học trước đó.

- Mở ra một thời kì VH mới: Thời kì VH hiện đại.

III. Tổng kết:

Ghi nhớ. SGK

Mang đầy đủ những đặc điểm thi pháp VH trung đại.	- Phá bỏ các quy phạm chặt chẽ. - Thoát khỏi hệ thống ước lệ mang tính phi ngã.		
<p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <p>- GV hướng dẫn các nhóm thống nhất ý kiến. <u>*Thảo luận 4.</u></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV hướng dẫn tổng kết và luyện tập. HS đọc ghi nhớ SGK. -HS đọc thầm từ trang 88-90.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>-HS trả lời cá nhân: +Truyền thống yêu nước mang nội dung dân chủ: Đất nước phải gắn với nhân dân +Truyền thống nhân đạo mang nội dung mới: Đối tượng của VH là những con người bình thường trong xã hội; nhân đạo còn gắn với ý thức cá nhân của tác giả +Chủ nghĩa anh hùng với quan niệm nhân dân là anh hùng gắn với lí tưởng cộng sản và chủ nghĩa quốc tế XHCN</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p>			

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Dòng nào dưới đây nêu đúng nhất danh mục thể loại có thành tựu xuất sắc trong giai đoạn thứ ba (khoảng 1930 – 1945) của quá trình hiện đại hóa văn học?</p> <p>a. Tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, phê bình văn học, tùy bút.</p> <p>b. Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phê bình văn học, tùy bút.</p> <p>c. Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phê bình văn học, kịch.</p> <p>d. Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phê bình văn học, văn chính luận.</p> <p><u>Câu hỏi 2:</u> Sự khác biệt chủ yếu và quan trọng nhất giữa hai bộ phận văn học phát triển hợp pháp và văn học phát triển bất hợp pháp là gì?</p> <p>a. Có hoặc không có ý thức cách mạng và tinh thần chống đối trực tiếp chế độ thực dân.</p> <p>b. Được hoặc không được đăng tải công khai.</p> <p>c. Có hoặc không có điều kiện đầu tư công sức vào nghệ thuật.</p> <p>d. Có hoặc chưa có những đóng góp mang ý nghĩa quyết định đối với quá trình hiện đại hóa văn học thời kì này.</p> <p><u>Câu hỏi 3:</u> Đặc điểm nào sau đây liên với quan điểm nghệ thuật của các nhà văn thuộc bộ phận văn học phát triển bất hợp pháp?</p> <p>a. Là nhà văn của những nhà văn chiến sĩ.</p> <p>b. Xem văn chương là vũ khí chiến đấu, vận động cách mạng.</p> <p>c. Hình tượng trung tâm là người chiến sĩ cách mạng.</p> <p>d. Không có điều kiện gọt giũa về nghệ thuật.</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='b'</p> <p>[2]='a'</p> <p>[3]='b'</p>

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Hoàn thành bảng sau Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	Điền các kiến thức cơ bản vào bảng cho phù hợp;

Bảng cần hoàn thành

Xu hướng	Xu hướng lãng mạn	Xu hướng hiện thực	Xu hướng cách mạng
<i>Nội dung</i>			
<i>Đề tài:</i>			
<i>Thể loại:</i>			

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ: + Vẽ sơ đồ tư duy bài học + Tìm đọc một số tác phẩm tiêu biểu có nêu tên trong bài học nhưng chưa có văn bản cụ thể. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời. Bước 3: HS báo cáo kết quả	Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét, chốt lại kiến thức	
---	--

Ngày kí
Tiết 34+35

Bài viết số 3

(Nghị luận văn học)

A. Mục tiêu để kiểm tra

- Kiểm tra kiến thức, kỹ năng phân đọc hiểu về tác phẩm văn học trong chương trình ngữ văn 11 tập I
- Kiểm tra đánh giá kỹ năng vận dụng những kiến thức cơ bản để viết một bài văn nghị luận văn học

B. Hình thức kiểm tra.

- Tự luận

- Cách tổ chức kiểm tra: Tự luận trong vòng 90 phút.

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Cộng
1. Văn học - Thương vợ - Trần Tế Xương	- Nhận biết nội dung của văn bản văn học	- Các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản văn học	- Vận dụng những kiến thức về xã hội để viết một đoạn văn ngắn theo chủ đề cho trước	
Số câu: 1 Số điểm: 3 Tỉ lệ: 100%	1 1 33,3%	1 1 33,3%	1 1 33,3%	30%= 3,0 điểm
2. Nghị luận văn học - Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc – Nguyễn Đình Chiểu			Tích hợp kiến thức kĩ năng đã học để viết bài văn nghị luận văn học	
Số câu: 1 Số điểm: 7 Tỉ lệ: 100%			1 7 100%	70% = 7,0 điểm
Tổng: 2 câu Số điểm: 10 Tỉ lệ: 100%				100% = 10 điểm

C. Biên soạn đề kiểm tra

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng

Lặn lội thân cò khi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông

Một duyên hai nợ âu đành phận

phận Năm nắng mười mưa dám quản công

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

Có chồng hờ hững cũng như không (Thương vợ - Trần Tế Xương)

1. Xác định nội dung chính của bài thơ trên?
2. Tìm các thành ngữ trong bài thơ và giải thích nghĩa của các thành ngữ đó?

3. Từ nội dung của bài thơ, anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn cảm nhận về vai trò của người mẹ trong mái ấm gia đình.

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Phân tích hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

.....Hết.....

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. ĐỌC HIỂU

1. Yêu cầu về kĩ năng

- Học sinh có kĩ năng đọc hiểu văn bản.
- Diễn đạt rõ, ràng không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu.

2. Yêu cầu về kiến thức

Câu 1 (1 điểm)

- **Nội dung :** Bài thơ ngợi ca hình ảnh người vợ tần tảo, đảm đang, giàu đức hi sinh và tình cảm yêu thương, quý trọng của Trần Tế Xương dành cho vợ.

Câu 2 (1 điểm)

Các thành ngữ:

- *Một duyên hai nợ:* Một mình phải đảm đang công việc gia đình để nuôi cả chồng và con.
- *Năm nắng mười mưa:* Nhiều nỗi vất vả cực nhọc phải chịu đựng trong một hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

Câu 3 (1 điểm)

- Về kĩ năng: HS phải viết đoạn văn có đầy đủ 3 phần: Mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn. Tránh mắc những lỗi về chính tả, lỗi diễn đạt.
- Về kiến thức
- + Mở đoạn: Giới thiệu khái quát về hình ảnh người mẹ
- + Thân đoạn: Nêu những vai trò của người mẹ trong việc chăm lo cho con cái và duy trì hạnh phúc gia đình.
- + Kết đoạn: Bài học liên hệ cho bản thân.

II. LÀM VĂN

1. Yêu cầu về kĩ năng:

- Học sinh biết làm bài văn nghị luận văn học.
- Vận dụng tốt các thao tác và kiểu bài nghị luận
- Diễn đạt rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

2. Yêu cầu về kiến thức:

a) Nội dung:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và nhận xét chung về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân.
- Phân tích hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân:

+ Hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ: Họ là những nông dân chân lấm tay bùn, quen việc đồng áng, xa lạ với việc binh đao; họ có thái độ lo lắng khi giặc đến xâm lăng; họ trông chờ vào sự can thiệp của triều đình; họ bày tỏ sự căm ghét quân giặc tột độ; họ xác định hành động của mình là phải tự đứng lên chiến đấu...(nêu dẫn chứng cụ thể)

+Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại: Điều kiện chiến đấu thiếu thốn về trang phục, vũ khí; tinh thần chiến đấu dũng mãnh lấn át kẻ thù; kết quả đạt được... (nêu dẫn chứng cụ thể)

b) Nghệ thuật:

- Chất trữ tình.
- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu; sử dụng nhiều động từ mạnh.
- Ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã mang đậm sắc thái Nam Bộ.

c) Đánh giá: Qua bài văn tế cho thấy vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân. Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam người nông dân có mặt ở vị trí trung tâm và hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có của họ.

3. Cách cho điểm

- Điểm 6 – 7 : Phân tích đầy đủ về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân về hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ; Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát có cảm xúc và sáng tạo; không sai sót về chính tả dùng từ.
- Điểm 4 – 5 : Cơ bản trình bày được về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân về hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ; Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát có cảm xúc và sáng tạo; mắc một số sai sót về chính tả dùng từ.
- Điểm 2 – 3: Chỉ phân tích được một khía cạnh về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân. Còn mắc nhiều lỗi về lập luận, dùng từ, chính tả.
- Điểm 1: Chưa hiểu đề, sai kiến thức, mắc nhiều lỗi về diễn đạt.
- Điểm 0: Không làm bài, lạc đề.

Ngày kí

Tiết 36+37+38- Đọc văn

Hai đứa trẻ

- *Thạch Lam* -

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Hai đứa trẻ.

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

- Kỹ năng tổng hợp kiến thức

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được tiểu sử tác giả, hoàn cảnh sáng tác, phong cách nghệ thuật của nhà văn...

b/ Thông hiểu: - Hiểu được sự cảm thông sâu sắc của Thạch Lam đối với cuộc sống quanh quẩn, buồn tẻ của những người nghèo phố huyện và sự trân trọng của nhà văn trước những mong ước của họ về cuộc sống tươi sáng hơn.

c/Vận dụng thấp: Thấy được một vài nét độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Thạch Lam.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội để lí giải nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về truyện ngắn của Thạch Lam

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về truyện ngắn của Thạch Lam

c/Hình thành nhân cách: có tinh thần nhân ái, cảm thông với những mảnh đời trẻ thơ bất hạnh, trân trọng với khát vọng của con người.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực giải quyết vấn đề: lí giải hiện tượng đời sống được thể hiện qua tác phẩm: hiện tượng sống mòn mỏi, bế tắc; học sinh thể hiện được quan điểm cá nhân khi đánh giá hiện tượng đời.

-Năng lực sáng tạo:HS xác định và hiểu được những ý tưởng mà Thạch Lam muốn gửi gắm. Trình bày được suy nghĩ của mình trước giá trị cuộc sống được thể hiện qua tác phẩm.

- Năng lực hợp tác: HS cùng chia sẻ, phối hợp với nhau qua hoạt động thảo luận nhóm.

- Năng lực giao tiếp tiếng Việt:HS giao tiếp cùng tác giả qua văn bản, nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS cảm nhận vẻ đẹp ngôn ngữ văn học-tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Thạch Lam; biết rung động trước đời sống nghèo nàn nơi phố huyện; nhận ra được những giá trị thẩm mỹ của tác phẩm...

D. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC.

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh về nhà văn Thạch Lam, phố Cẩm Giàng(CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả <i>Thạch Lam</i> + Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Bước 4: GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Văn học giai đoạn thứ 3, từ năm 1930 đến khoảng năm 1945, đã xuất hiện trào lưu lãng mạn chủ nghĩa với những thành tựu nổi bật ở Thơ Mới; tiểu thuyết Tự lực văn đoàn. Có thể nói, trong số các nhà văn Tự lực văn đoàn, Thạch Lam là cây bút tuy đương thời không được chú ý nhiều, nhưng những truyện ngắn của anh có chất lượng nghệ thuật cao, đặc biệt là ở Thạch Lam có nghệ thuật viết truyện nhưng không có cốt truyện, tác phẩm của anh như một bài thơ dài của cảm xúc, tâm trạng. Truyện ngắn “ Hai đứa trẻ” là một trong những tác phẩm như vậy.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

<i>Hoạt động của GV - HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>- Thao tác 1: Hướng dẫn đọc hiểu khái quát về tác giả</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ + GV: Giới thiệu những nét khái quát về</p>	<p>I. Tìm hiểu chung: 1.Tác giả: SGK - Tên khai sinh: Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân), 1910 – 1942. - Là em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo.</p>

<p>tác giả?</p> <p>+ GV: Qua phần tiểu dẫn kết hợp với việc tìm hiểu về tác giả, em có nhận xét gì về văn chương Thạch Lam?</p> <p>GV: Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>1. Tác giả: SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên khai sinh: Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân), 1910 – 1942. - Là em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo. Cả ba người là thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn. - Thuở nhỏ, sống ở quê ngoại - phố huyện Cẩm Giàng, Hải Dương (sau này trở thành không gian nghệ thuật trong các tác phẩm của nhà văn). - Là con người điềm đạm, nồng hậu và rất đời tinh tế. - Có biệt tài về truyện ngắn. - Truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác nội tâm nhân vật. - Mỗi truyện như một bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm, chứa đựng tình cảm chân thành và sự nhạy cảm tinh tế của nhà văn. - Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc. <p>2. Truyện “Hai đứa trẻ”:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trích trong tập “Nắng trong vườn” (1938). - Tiêu biểu cho truyện ngắn của Thạch Lam, kết hợp giữa hai yếu tố hiện thực và lãng mạn. - Bối cảnh truyện: quê ngoại của tác giả - phố huyện, ga xép Cẩm Giàng, tỉnh Hải 	<p>Dương.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p><i>GV Tích hợp kiến thức địa lí, lịch sử để</i></p>
---	---

Cả ba người là thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn.

- Thuở nhỏ, sống ở quê ngoại - phố huyện

Cẩm Giàng, Hải Dương (sau này trở thành không gian nghệ thuật trong các tác phẩm của nhà văn).

- Là con người điềm đạm, nồng hậu và rất đời tinh tế.

- Có biệt tài về truyện ngắn.

- Truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác nội tâm nhân vật.

- Mỗi truyện như một bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm, chứa đựng tình cảm chân

thành và sự nhạy cảm tinh tế của nhà văn.

- Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.

2. Truyện “Hai

đứa trẻ”:

- Trích trong tập “Nắng trong vườn” (1938).

- Tiêu biểu cho truyện ngắn của Thạch Lam, kết hợp giữa hai yếu tố hiện thực và lãng mạn.

- Bối cảnh truyện: quê ngoại của tác giả - phố

huyện, ga xép Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

<p>hiểu thêm quê ngoại của Thạch Lam- nơi để lại dấu ấn trong truyện Hai đứa trẻ:</p> <p>++Thị trấn Cẩm Giàng có lịch sử gần bốn trăm năm, trong thư tịch cổ thì gọi là <i>Cẩm Giang (sông Gấm)</i>, về sau vì tránh tên húy của chúa Trịnh Giang nên đổi thành <i>Cẩm Giàng</i>.</p> <p>++Thị trấn Cẩm Giàng có một địa thế là phía Bắc và phía Tây được bao bọc bởi một nhánh của sông Thái Bình (tên sau này) cùng với con đê uốn quanh, tiếp giáp với nền văn hoá quan họ Kinh Bắc đồng thời cũng là điểm giao thoa hai vùng văn hoá hào hiệp, khoa cử xứ Đông. Phía Đông và phía Nam tiếp giáp với những vùng đất màu mỡ. Cẩm Giàng có chiều dài gần một nghìn mét, nằm dọc tuyến đường sắt Hà Nội- Hải Phòng.</p>	
<p>GV hướng dẫn học sinh đọc một số đoạn tiêu biểu</p> <p>-Đọc với giọng nhẹ nhàng êm ái phù hợp với văn phong của Thạch Lam, phù hợp với chất trữ tình của truyện;</p> <p>- Khi đọc, cần chú ý đến diễn biến tâm trạng buồn thương, day dứt của Liên, nhân vật mang chủ đề của truyện, theo thời gian: chiều buông, đêm xuống, khi đoàn tàu đêm đi qua...</p> <p>- Thao tác 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu Bức tranh phố huyện lúc chiều tàn.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Toàn bộ cảnh vật thiên nhiên, cuộc sống con người nơi phố huyện được cảm nhận qua cái nhìn và tâm trạng của nhân vật nào? Cách lựa chọn điểm nhìn miêu tả ấy có tác dụng nghệ thuật gì?</p>	<p>II. ĐỌC –HIỂU :</p> <p><u>1. Bức tranh phố huyện lúc chiều tàn:</u></p> <p>a. Bức tranh thiên nhiên nơi phố huyện lúc chiều tàn:</p> <p>- Âm thanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tiếng trống thu không gọi chiều về. + Tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng. + Tiếng muỗi vo ve. <p>(“<i>Tiếng trống thu không ... trên nền trời</i>”)</p> <p>- Hình ảnh, màu sắc:</p> <ul style="list-style-type: none"> + “<i>Phương tây đỏ rực như lửa cháy</i>”, + “<i>Những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn</i>”. <p>- Đường nét: dãy tre làng cắt hình rõ rệt trên</p>

<p>+ GV: Tìm những chi tiết miêu tả bức tranh nơi phố huyện lúc chiều tàn (âm thanh, hình ảnh, màu sắc, đường nét)? Cảnh này gợi cho em những suy nghĩ, xúc cảm gì?</p> <p>GV Tích hợp kiến thức âm nhạc, hội họa để hướng dẫn học sinh tìm hiểu về âm thanh, màu sắc được miêu tả qua văn bản.</p> <p>+ GV: Theo dõi, giảng giải thêm.</p> <p>GV Tích hợp kiến thức Tiếng Việt để hướng dẫn học sinh khai thác biện pháp tu từ về từ, biện pháp tu từ cú pháp được sử dụng trong văn bản sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn sử dụng biện pháp tu từ gì? Hãy xác định và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó? - Nêu ý nghĩa nghệ thuật việc tạo nhịp điệu trong các câu văn <i>Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.</i> - GV: Tìm những chi tiết miêu tả cảnh chợ tan ? - GV: Cùng với cảnh chiều tàn, chợ tan, cảnh những kiếp người nghèo khổ nơi phố huyện được tả ra sao? Em nhận xét gì về cuộc sống của họ? GV Tích hợp Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2014, trong đó có các quyền dành cho trẻ em như: 	<p>Điều 16. Quyền được học tập</p> <p>Điều 17. Quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể</p>
--	--

nền trời.

☑Bức hoạ đồng quê quen thuộc, bình dị, thơ mộng, gợi cảm, mang cốt cách Việt Nam.

- Câu văn: dịu êm, nhịp điệu chậm, giàu hình ảnh và nhạc điệu, uyển chuyển, tinh tế

☑Người đọc nhìn, nghe, xúc cảm trước một bức tranh quê rất Việt Nam.

điều của phố

huyện nghèo.

d. Tâm trạng của Liên:

b. Cảnh chợ tan và những kiếp người nơi phố huyện:

- Cảnh chợ tàn:

+ Chợ đã vắng từ lâu, người về hết và tiếng ồn ào cũng mất.

+ Chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía.

- Con người:

+ Mấy đứa trẻ con nhà nghèo tìm tòi, nhặt nhanh những thứ còn sót lại ở chợ.

+ Mẹ con chị Tí: với cái hàng nước đơn sơ, vắng khách.

+ Bà cụ Thi: hơi điên đến mua rượu lúc đêm tối rồi đi lần vào bóng tối.

+ Bác Siêu với gánh hàng phở - một thứ quà xa xỉ.

+ Gia đình bác xẩm mù sống bằng lời ca tiếng đàn và lòng hảo tâm của khách qua đường.

☑Cảnh chợ tàn và những kiếp người tàn tạ: sự tàn lụi, sự nghèo đói, tiêu

<p>thao, du lịch So sánh với cảnh <i>Mấy đứa trẻ con nhà nghèo tìm tòi, nhặt nhanh những thứ còn sót lại ở chợ</i> trong truyện, em thấy mấy đứa trẻ (kể cả chị em Liên và An) có được quyền đó không? Vì sao?</p> <p>+ GV: Trước cảnh chiều tàn, chúng kiến cảnh sống của những con người nghèo khổ, tâm trạng Liên ra sao? Qua việc thể hiện nội tâm của Liên, em hiểu thêm gì về tấm lòng của nhà văn Thạch Lam?</p> <p>GV Tích hợp kiến thức Giáo dục công dân lớp 10(bài CÔNG DÂN VỚI CỘNG ĐỒNG) để hướng dẫn học sinh tìm hiểu lòng thương người của Liên</p> <p>+ GV: giải thích, bình luận.</p> <p>Tích hợp GDCD: Từ tình thương của Liên đối với những con người nghèo khổ nơi phố huyện, bản thân thấy được trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng...</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>Thao tác 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu Bức tranh phố huyện lúc đêm khuya. Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Cảnh phố huyện về khuya có đặc điểm gì nổi bật? Hãy thống kê các chi tiết để làm rõ điều đó?</p> <p>GV Tích hợp kiến thức Tiếng Việt phân biệt pháp tu từ cú pháp (liệt kê) và biện pháp nghệ thuật tương phản được sử dụng trong văn bản.</p> <p>GV: Trong bóng tối bao trùm, cuộc sống ở phố huyện vẫn thấp thoáng hiện ra qua những ánh sáng nào? Gắn liền với cuộc sống của những</p>	<p>ai?</p>
---	------------

- Cảm nhận rất rõ: “mùi riêng của đất, của quê hương này”.

- Cảnh ngày tàn và những kiếp người tàn tạ:

gợi cho Liên nỗi buồn
thậm thía

- Động lòng thương những đứa trẻ nhà nghèo nhưng chính chị cũng không có tiền mà cho chúng.

- Xót thương mẹ con chị Tí: ngày mò cua bắt

tép, tối dọn cái hàng nước chè tươi chả kiếm được bao nhiêu.

✉ Liên là một cô bé có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, có lòng trắc ẩn, yêu thương con

n

g

ư

ơ

ì

.

- Liên là nhân vật Thạch Lam sáng tạo để kín đáo bày tỏ tình cảm của mình:

+ Yêu mến, gắn bó với thiên nhiên đất nước.

+ Xót thương đối với những kiếp người nghèo khổ.

:

+ “Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối”.

+ “Tôi hết con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng càng sẫm đen hơn nữa”.

✉ Bóng tối xâm nhập, bám sát mọi sinh hoạt của những con người nơi phố huyện.

- Ánh sáng của sự sống hiem hoi, bé nhỏ.

✉ Đó là thứ ánh sáng yếu ớt, le, lói như những kiếp người nghèo khổ nơi phố huyện.

- Ánh sáng và bóng tối tương phản nhau

✉ Biểu trưng cho những kiếp người nhỏ bé sông leo lét, tàn lụi trong đêm tối mênh mông của xã hội cũ.

2. Bức tranh phố huyện lúc đêm khuya :

a. Hình ảnh của “bóng tối” và “ánh sáng”:

- Phố huyện về đêm ngập chìm trong bóng

t

ô

,

i

<p>+ GV: Ý nghĩa biểu tượng của hình tượng bóng tối và ánh sáng là gì?</p> <p>+ GV: Trong bóng tối mệnh mệnh như thế, cuộc đời những con người nơi phố huyện hiện lên như thế nào? Họ có ước mơ, mong đợi điều gì?</p> <p>+ GV: Qua việc miêu tả cuộc đời, mơ ước của họ, ta hiểu thêm gì về tấm lòng của Thạch Lam đối với những con người nơi phố huyện nghèo?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS trả lời :</p> <p>HS: Toàn bộ cảnh vật, cuộc sống được cảm nhận qua cái nhìn của nhân vật Liên.</p> <p>Ngôi kể thứ ba giúp câu chuyện trở nên khách quan.</p> <p>HS: Tìm hiểu, phát biểu, lí giải.</p> <p>Kiến thức âm nhạc:</p> <p>- Âm thanh:</p> <p>+ Tiếng trống thu không gọi chiều về.</p> <p>+ Tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng.</p> <p>+ Tiếng muỗi vo ve.</p> <p>Kiến thức hội họa:</p> <p>- Hình ảnh, màu sắc:</p> <p>+ “<i>Phương tây đỏ rực như lửa cháy</i>”,</p> <p>+ “<i>Những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn</i>”.</p> <p>Kiến thức Tiếng Việt:</p> <p>- sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá (qua từ <i>gọi</i>); so sánh (<i>như lửa cháy...như hòn than</i>)</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó:</p> <p>- Nhân hoá: Dưới ngòi bút nhà văn, tiếng trống không còn là một âm thanh bình thường mà nó còn vang lên tha thiết, tiếng <i>gọi</i> con người trở về mái</p>	<p>ấm gia đình, gọi chiều buông vội, thức</p>
--	---

**b. Đời sống của những kiếp người
nghèo khổ trong bóng tối:**

- Vẫn những động tác quen
thuộc:

+ Chị Tí dọn

hàng nước

+ Bác Siêu hàng phở

thôi lửa.

+ Gia đình Xẩm “*ngồi trên manh chiếu
rách, cái thau sắt để trước mặt*”, “*Góp
chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu bật
trong im lặng*”

+ Liên, An trông coi cửa hàng tạp
hoá nhỏ

x

í

u

☑ Sống quẩn quanh, đơn điệu không
lối thoát.

- Vẫn suy nghĩ và mong đợi như mọi
ngày: Mong những người phu gạo, phu
xe, mấy chú lính lệ vào hàng uống
bát che tươi và hút điếu thuốc Lào.

- Vẫn mơ ước: “*chùng ấy người trong
bóng tối đang mong đợi một cái gì
tươi sáng cho cuộc sống nghèo khổ
hàng ngày của họ*”

☑ Ước mơ mơ hồ: tình cảnh tội
nghiệp của những người sống mà
không biết số phận

mình sẽ

ra sao.

👁 Giọng văn: chậm buồn, tha thiết
thể hiện niềm cảm thương của Thạch
Lam với những

người

nghèo khổ.

<p>dậy trong vạn vật những nỗi niềm riêng.</p> <p>- So sánh: gọi những màu sắc vụt sáng lên trước khi sắp tắt. Sự vật đang chuyển dần trạng thái, đang tự nó mất dần đi ánh sáng, sức sống, đang tàn tạ dần trong chiều muộn. Nhà văn đã vẽ nên những hình ảnh vừa tinh tế vừa thân thuộc, gần gũi với những tâm hồn quê.</p> <p>-Ý nghĩa nghệ thuật việc tạo nhịp điệu trong các câu văn</p> <p>+ Nhịp điệu câu văn nhẹ nhàng, êm ái nhờ sự phối hợp câu ngắn với câu dài hợp lí. Hai câu văn có nhiều thanh bằng. Thanh bằng được đặt ở cuối nhịp câu văn (<i>chiều...rời...ru...vào</i>).</p> <p>+Hiệu quả: tạo chất thơ trong văn Thạch Lam, gọi bước chân nhẹ nhàng của thời gian buổi chiều buồn đang dần chuyển về đêm ở phố huyện nghèo. Qua đó, nhà văn thể hiện sự cảm nhận tinh tế và sự gắn bó sâu nặng với quê hương, với ruộng đồng.</p> <p>-HS: Phát hiện các chi tiết.</p> <p>+ Chợ đã vắng từ lâu, người về hết và tiếng ồn ào cũng mất.</p> <p>+ Chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía.</p> <p>-HS: Phát hiện các chi tiết.</p> <p>+ Mấy đứa trẻ con nhà nghèo tìm tòi, nhặt nhanh những thứ còn sót lại ở chợ. (<i>Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ... sót lại</i>). Chúng rất đáng thương, không được hưởng quyền được học tập, vui chơi như trẻ em ngày nay...</p> <p>+ Mẹ con chị Tí: với cái hàng nước đơn sơ, vắng khách.</p> <p>(<i>"Mẹ con chị Tí ... hàng nước nhỏ"</i>)</p> <p>+ Bà cụ Thi: hơi điên đến mua rượu lúc đêm tối rồi đi lần vào bóng tối.</p>	<p>(<i>"Bà cụ Thi ... cuối làng"</i>)</p> <p>+ Bác Siêu với gánh hàng phở - một thứ quà xa xỉ.</p>
---	--

3. Hình ảnh chuyến tàu và tâm trạng chờ mong chuyến tàu đêm của Liên và An:

- Lí do:

+ Để bán hàng (theo lời mẹ dặn).

+ Để được nhìn chuyến tàu đêm đi qua – hoạt động cuối cùng của đêm khuya.

- Hình ảnh đoàn tàu:

+ Âm thanh : sôi động

+ Ánh sáng : rực rỡ

-> ***Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua.***

+ Gia đình bác xẩm mù

HS: phát hiện các chi tiết, nêu cảm nhận.

+ Cảm nhận rất rõ: *“mùi riêng của đất, của quê hương này”*.

+ gọi cho Liên nỗi buồn thâm thía: *“Liên ngồi lặng yên ... lòng man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn”*.

+ Động lòng thương những đứa trẻ nhà nghèo nhưng chính chị cũng không có tiền mà cho chúng.

+ Xót thương mẹ con chị Tí: ngày mò cua bắt tép, tối dọn cái hàng nước chè tươi chả kiếm được bao nhiêu.

- Liên là nhân vật Thạch Lam sáng tạo để kín đáo bày tỏ tình cảm của mình:

+ Yêu mến, gắn bó với thiên nhiên đất nước.

+ Xót thương đối với những kiếp người nghèo khổ.

HS: phát hiện các chi tiết, nêu cảm nhận.

- Phố huyện về đêm ngập chìm trong bóng tối:

+ *“Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối”*.

+ *“Tối hết con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng càng sẫm đen hơn nữa”*.

HS: phát hiện các chi tiết, nêu cảm nhận.

- Ánh sáng của sự sống hiem hoi, bé nhỏ:

+ Một khe sáng ở một vại cửa hàng.

+ Quầng sáng thân mật quanh ngọn đèn chị Tí.

+ Một châm lửa nhỏ trong bếp lửa bác Siêu.

+ Ngọn đèn của Liên *“thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa”*.

- Ánh sáng và bóng tối tương phản nhau: Bóng tối bao trùm, dày đặc ><

ánh sáng mỏng manh, nhỏ bé.
+ **HS:** Mỗi người mỗi cảnh, nhưng họ đều có chung cái nghèo túng, buồn chán, mỗi mòn của những kiếp người nhỏ bé.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

- Thao tác 3: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu Hình ảnh chuyến tàu và tâm trạng chờ mong chuyến tàu đêm của Liên và An.

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

GV chia lớp thành 04 nhóm và phát phiếu học tập.

Nhóm 1: Hình ảnh đoàn tàu được tác giả miêu tả như thế nào?

? So sánh với âm thanh và ánh sáng của phố huyện lúc chiều tàn và đêm khuya khi tàu chưa đến?

Nhóm 2: So sánh để thấy được nghệ thuật tương phản về âm thanh và ánh

sáng của đoàn tàu với âm thanh và ánh sáng nơi phố huyện bằng cách hoàn thành bảng sau:

Bảng 1:

Âm thanh	
Đoàn tàu	Phố huyện
.....	

Bảng 2:

Ánh sáng		
Đoàn tàu		Phố huyện
.....		

- Tâm trạng:

+ Trước khi tàu đến: hồi hộp, náo nức.

+ Khi tàu đến: vui sướng, hạnh phúc, mơ mộng.

+ Khi tàu qua: băng khuâng, luyến tiếc.

--	--

Nhóm 3: Tâm trạng của hai đứa trẻ
- trước khi tàu chưa đến, trong khi tàu
đến và khi đoàn tàu đã đi qua?

**GV Tích hợp kiến thức Tiếng Việt phần
biện pháp tu từ ngữ âm (điệp thanh)
được sử dụng trong văn bản.**

Xác định sự phối âm bằng trắc và
nêu hiệu quả nghệ thuật trong đoạn văn
sau: “[1]Liên lặng theo **mơ tưởng**.
[2]

Hà Nội **xa xăm**, Hà Nội sáng rực vui vẻ
và huyên náo. [3] Con tàu như đã đem
một chút thế giới khác đi qua. [4] Một
thế giới **khác hẳn** đối với Liên, **khác
hẳn** cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tí
và ánh lửa của bác Siêu. [5]**Đêm** tối
vẫn

bao bọc chung quanh, **đêm** của đất quê,
và ngoài kia, đồng ruộng mênh mang và
yên lặng.”

Nhóm 4: Phân tích ý nghĩa nghệ
thuật của chuyến tàu đêm ?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

HS: thảo luận nhóm, cử đại diện phát
biểu ý chung của toàn nhóm.

Đại diện nhóm 1 trả lời:

Đoàn tàu đã được nhà văn miêu tả
rất tỉ mỉ, chi tiết từ dấu hiệu đầu tiên cho
đến khi tàu đến và khi tàu qua:

-Dấu hiệu đầu tiên:

+ **Liên cũng trông thấy ngọn lửa xanh
biếc.**

+ **Hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập,
tiếng xe rít mạnh vào ghi.**

-Khi tàu đến:

+ **Các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh
cả xuống đường.**

+ **Những toa hạng trên sang trọng ló**

**nhớ những người, đồng và kèn lấp lánh, và
các cửa kính sáng.**

*** Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con tàu:**

- Biểu tượng của một thế giới đáng sống: sự

giàu sang và rực rỡ ánh sáng, nó đối lập với cuộc sống mỗi mòn, nghèo khổ, tối tăm của người dân phố huyện.

- Hình ảnh của Hà Nội, của hạnh phúc, của những kí ức tuổi thơ êm đềm.

- Là khát vọng vươn ra ánh sáng, vượt qua cuộc sống tù túng, quanh quẩn, không cam chịu cuộc sống tầm thường, nhợt nhạt đang vây quanh.

*** Thông điệp nhà văn muốn gửi gắm:**

- Đừng để cuộc sống chìm trong cái “ao đời

phẳng lặng” (Xuân Diệu). Con người phải sống cho ra sống, phải không ngừng khao

khát và xây dựng cuộc sống có ý nghĩa.

- Những ai phải sống trong một cuộc sống tối tăm, mòn mỏi, tù túng, hãy cố vươn ra ánh sáng, hướng tới một cuộc sống tươi sáng.

 Giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm.

**III.
Tổng
kết:**

-Khi tàu đi vào đêm tối:

+ *Để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt.*

+ *Chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre.*

Đại diện nhóm 2 trả lời:

Bảng 1:

Âm thanh	
Đoàn tàu	Phố huyện
Còi xe lửa kéo dài	Tiếng trống thu không từng
Tiếng dồn dập	Tiếng ếch nhái
Tiếng rít mạnh vào ghi	Tiếng muỗi bay vo ve
Còi rít lên	Tiếng đàn bầu bật trong yên lặng
Tàu rầm rộ đi tới	
-> Âm thanh huyện náo, sôi đông.	-> Âm thanh đơn điệu, buồn bã.

Bảng 2:

Ánh sáng	
Đoàn tàu	Phố huyện

1. Nghệ thuật

- Cốt truyện đơn giản, nổi bật những dòng tâm trạng chảy trôi, những cảm xúc, cảm giác mong manh mơ hồ trong tâm hồn nhân vật.

- Bút pháp tương phản đối lập.

- Miêu tả sinh động những biến đổi tinh tế của cảnh vật và tâm trạng con người.

- Ngôn ngữ, hình ảnh giàu ý nghĩa tượng trưng.

- Giọng điệu thủ thỉ thấm đượm chất thơ, chất trữ tình sâu lắng.

2 . Ý nghĩa văn bản

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* thể hiện niềm cảm thương chân thành của Thạch Lam đối với những kiếp sống nghèo khổ, chìm khuất trong mọi mòn, tăm tối, quẩn quanh nơi phố huyện trước Cách mạng và sự trân trọng với những mong ước bé nhỏ, bình dị mà tha thiết của họ.

Ngọn lửa xanh biếc	Khe sáng		
Khói bùng sáng trắng	Quầng sáng		
Đèn sáng trung	Chấm nhỏ và vàng lơ lửng		
Đồng và kèn lấp lánh	Thưa thớt từng hột sáng		
Các cửa kính sáng			
-> Ánh sáng mạnh mẽ, rực rỡ.	-> Ánh sáng yếu ớt, tù mù.		

Đại diện nhóm 3 trả lời:

- + Trước khi tàu đến: hồi hộp, náo nức.
- + Khi tàu đến: vui sướng, hạnh phúc, mơ mộng.
- + Khi tàu qua: bàng khuâng, luyến tiếc.

- Nghệ thuật: Câu [1] nhiều thanh trắc, đối với câu [2] nhiều thanh bằng, nhạc điệu như thơ. Câu [2] kết nhịp bằng thanh trắc (sáng rực/ vui vẻ/ huyền ảo) đối với câu [3] kết nhịp bằng thanh bằng (đi qua). Câu [4] dùng điệp cấu trúc tạo ra độ nhấn về nghĩa và về nhạc (**khác hẳn đối với Liên/ khác hẳn cái vàng sáng**). Câu [5] phép trùng điệp và phối thanh bằng trắc tạo ra giọng hồn hậu nhẹ nhàng.

- Hiệu quả nghệ thuật: Sự phối âm bằng trắc hài hoà tạo ra câu văn giàu chất thơ. Qua đó, nhà văn miêu tả đẹp thiên nhiên, con người trong tâm tối và khát vọng ánh sáng về một sự đổi đời.

Đại diện nhóm 4 trả lời:

-Con tàu mang đến một thế giới khác:

+ Nó như con thoi ánh sáng xuyên thủng màn đêm phố huyện, đem lại ánh sáng xa

lạ, rực rỡ chốn thị thành, át đi ánh sáng mờ ảo, yếu ớt của phố huyện.

+ Âm thanh của còi tàu, bánh xe rít trên đường ray và tiếng ồn ào của hành khách át đi buồn tẻ, đơn điệu phố huyện.

+ Nó là thói quen, là niềm vui, là sự chờ đợi -> trở thành nhu cầu thiết yếu như cơm ăn, nước uống hàng ngày cho đời sống tinh thần người dân phố huyện

GV: Nêu đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm ?

GV Tích hợp kiến thức Lí luận văn học để hướng dẫn học sinh tìm hiểu phong cách Thạch Lam qua truyện (cốt truyện, chất thơ lãng mạn)

- "Chất thơ": Tính chất trữ tình - tính chất được tạo nên từ sự hoà quyện giữa vẻ đẹp của cảm xúc, tâm trạng, tình cảm với vẻ đẹp của cách biểu hiện nó để có thể khơi gợi những rung động thẩm mỹ và tình cảm nhân văn.

- Chất thơ trong truyện ngắn: Được tạo nên khi nhà văn chú ý khai thác và biểu hiện một cách tinh tế cái mạch cảm xúc, tâm trạng, tình cảm của nhân vật hoặc của chính mình trước thế giới bằng những chi tiết, hình ảnh đầy gợi cảm và một lối văn trong sáng, truyền cảm, phù hợp với nhịp điệu riêng của cảm xúc, tâm hồn.

- Một truyện ngắn (hoặc tác phẩm văn xuôi) được coi là giàu chất thơ

*khi mối bận tâm của người viết
không đặt vào việc kể lại một biến*

cổ, sự việc, hành động mà là việc làm bật lên một trạng thái của đời sống hoặc của tâm hồn con người.

<p>GV: Ý nghĩa văn bản Hai đứa trẻ là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cốt truyện đơn giản, nổi bật những dòng tâm trạng - Bút pháp tương phản đối lập. - Miêu tả sinh động những biến đổi tinh tế của cảnh vật và tâm trạng con người. - Ngôn ngữ, hình ảnh giàu ý nghĩa tượng trưng. - Giọng điệu thủ thi thâm đượm chất thơ, chất trữ tình sâu lắng. - Niềm cảm thương chân thành của Thạch Lam đối với những kiếp sống nghèo khổ - Sự trân trọng của nhà văn với những mong ước bé nhỏ, bình dị mà tha thiết của họ. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
---	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Sức hấp dẫn của truyện Thạch chủ yếu toát ra từ đâu?</p> <ol style="list-style-type: none"> Tình huống, sự kiện. Tính cách, số phận nhân vật. Các xung đột. Thế giới nội tâm của nhân vật. <p><u>Câu hỏi 2:</u> Âm thanh nào trong các âm sau được miêu tả ở truyện <i>Hai đứa trẻ</i> có sức vang ngân, xao xuyến và náo nức nhất đối với những tâm hồn trẻ thơ nơi phố huyện?</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='d'</p> <p>[2]='d'</p> <p>[3]='a'</p> <p>[4]='a'</p>

- a. Tiếng trống.
- b. Tiếng đàn bầu.

c. Tiếng ếch nhái.

d. Tiếng còi tàu.

Câu hỏi 3: Trong truyện *Hai đứa trẻ* có nhiều hình ảnh tương phản. Sự tương phản nào gây ấn tượng rõ nhất về tình trạng sống mòn mỏi, le lói của con người nơi phố huyện?

a. Ánh sáng của đoàn tàu và ánh sáng đèn con của chị Tí.

b. Thế giới phố huyện và “một chút thế giới khác”.

c. Ánh sáng và bóng tối thuộc về đêm nơi phố huyện.

d. Hình ảnh vũ trụ bao la và hình ảnh những con người bé nhỏ.

Câu hỏi 4: Đoạn văn mở đầu *Hai đứa trẻ*:
“*Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều.*

Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.” đã tạo hiệu quả gì rõ nhất trong việc mở ra bức tranh tâm trạng của nhân vật?

a. Nhịp điệu chiều hôm vang ngân trong tâm hồn nhân vật Liên.

b. Ánh sáng, màu sắc chiều hôm lấp lánh trong tâm hồn Liên.

c. Đường nét, hình khối chiều hôm chập chờn trong tâm hồn Liên.

d. Hình ảnh, không gian chiều hôm ám ảnh trong tâm hồn Liên.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nêu biểu hiện của bút pháp tương phản và tác dụng của nó trong truyện Hai đứa trẻ:</p>	<p>1/ Biểu hiện tương phản:</p> <p>a. Tương phản giữa ánh sáng và bóng tối:</p> <p>b. Tương phản giữa hình ảnh đoàn tàu và phố huyện (nhất là khi đoàn tàu đi qua và sau khi đoàn</p>
--	---

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	tàu đã đi qua). c. Tương phản giữa cuộc sống thực tại và mơ ước xa xôi 2/Nêu tác dụng của bút pháp tương phản trong truyện Hai đứa trẻ. + Làm nổi bật bức tranh phố huyện êm đềm, bình lặng nhưng nghèo khó, tù túng, đơn điệu trong bóng tối mênh mông và hiu quạnh. + Thể hiện sinh động cuộc sống của con người lao động bé nhỏ, vô danh nơi đây. Họ không chỉ thiếu thốn về vật chất mà còn phải sống cuộc sống tẻ nhạt, đơn điệu, không ánh sáng và niềm vui, chỉ có chút hi vọng bé nhỏ và mong manh, xa xôi và leo lét như chính những ngọn đèn nơi phố huyện. + Góp phần thể hiện và lí giải những biểu hiện tinh tế trong tâm hồn nhân vật, nhất là Liên.
---	---

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài học: Truyện Hai đứa trẻ + Tìm đọc thêm các truyện ngắn của Thạch Lam + Tìm đọc bài thơ Vọng chiều Thạch Lam Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Tuần 10

Ngày soạn: 3/10

Ngày kí :

Tiết 39- Tiếng Việt

NGŨ CẢNH

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Ngũ cảnh.

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngũ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

- Kỹ năng tổng hợp kiến thức

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm ngũ cảnh, các yếu tố của ngũ cảnh và vai trò của ngũ cảnh trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

b/ Thông hiểu: nói và viết phù hợp với ngũ cảnh giao tiếp, đồng thời có kỹ năng lĩnh hội, phân tích nội dung và hình thức ngôn ngữ của ngôn ngữ trong quan hệ với ngũ cảnh.

c/Vận dụng thấp: Xác định ý nghĩa văn bản trong ngũ cảnh nhất định

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về ngũ cảnh để tạo lập và lĩnh hội văn bản.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu khi hỏi ngũ cảnh

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày văn bản trong một ngũ cảnh nhất định;

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: nói và viết cho phù hợp với ngũ cảnh;

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày văn bản trong ngũ cảnh nhất định;

c/Hình thành nhân cách: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến ngũ cảnh trong giao tiếp

- Năng lực đọc – hiểu các văn bản, xác định ngũ cảnh của văn bản.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về ngũ cảnh của văn bản.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về ngũ cảnh của văn bản.

- Năng lực tạo lập văn bản trong ngũ cảnh phù hợp tạo hiệu quả giao tiếp cao nhất.

D. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC.

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Khi nói và viết, chúng ta cần phải lưu ý đến các vấn đề: ai nói (viết), nói, viết cho ai nghe, ai đọc, nói, viết ở đâu, lúc nào. Tất cả những vấn đề đó cho thấy: khi nói hay khi viết không phải chỉ cần câu chữ cụ thể trong văn bản mà còn phải quan tâm đến ngữ cảnh. Để hiểu được ngữ cảnh và vận dụng tri thức về ngữ cảnh vào thực tế giao tiếp, hôm nay chúng ta sẽ cùng nghiên cứu bài “ngữ cảnh”.</i>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
* <u>Thao tác 1</u> : Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS đọc mục I SGK và trả lời câu hỏi. <ul style="list-style-type: none">- Câu nói in đậm trong đoạn trích trên là của ai nói với ai?(nhân vật giao tiếp)- Câu nói đó vào lúc nào ở đâu?(hoàn cảnh giao tiếp hẹp)- Câu nói đó diễn ra trong hoàn cảnh xã hội nào?(hoàn cảnh giao tiếp rộng)- Theo em hiểu một cách đơn giản thì ngữ cảnh là gì? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện HS trình bày. <ul style="list-style-type: none">- Câu “<i>Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?</i>”: nếu đột nhiên nghe câu này thì ta không thể hiểu được.- Đặt trong bối cảnh phát sinh ra câu nói, ta có thể hiểu.	I. KHÁI NIỆM: 1. Tìm hiểu ngữ liệu:

<p>+ Câu nói đó là của chị Tí bán hàng nước.</p> <p>+ Chị nói câu này với những người bán hàng xung quanh mình (chị em Liên, bác Siêu bán phở, gia đình bác xẩm)</p> <p>+ Chị nói câu này vào một buổi chiều tối, tại một phố huyện nhỏ trong lúc mọi người đều chờ khách hàng.</p> <p>+ Họ là những “người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mấy chú lính lệ trong huyện hay người nhà thầy thừa đi gọi chân tớ tôm, cao hứng vào hàng chị uống bát nước chè tươi và hút điếu thuốc lào.”</p> <p>+ Rộng hơn, câu nói trên diễn tả trong bối cảnh XH VN trước CM tháng Tám.</p> <p>☑ Nhờ bối cảnh trên ta mới hiểu ý nghĩa câu nói của chị Tí.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>2. Khái niệm: <i>Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói.</i></p>
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS đọc mục II SGK và trả lời câu hỏi.</p> <p>- Theo em để thực hiện được giao tiếp chúng ta cần phải có những yếu tố nào?</p> <p>- Thế nào là nhân vật giao tiếp ?</p> <p>- Bối cảnh ngoài ngôn ngữ bao gồm những yếu tố nào ? Thế nào là bối cảnh giao tiếp hẹp, bối cảnh giao tiếp rộng và hiện thực được nói đến ? Cho ví dụ minh họa ?</p> <p>- Thế nào là văn cảnh ?</p> <p>- Các yếu tố của ngữ cảnh có mối quan hệ với nhau như thế nào?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>* Thao tác 2 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS đọc mục III SGK và trả lời câu hỏi.</p> <p>- Ngữ cảnh có vai trò như thế nào đối với việc sản sinh và lĩnh hội văn bản?</p>	<p>II. CÁC NHÂN TỐ CỦA NGỮ CẢNH:</p> <p>1. Nhân vật giao tiếp: Người tạo lập, người lĩnh hội.</p> <p>2. Bối cảnh ngôn ngữ:</p> <p>- Bối cảnh giao tiếp rộng:</p> <p>- Bối cảnh giao tiếp hẹp:</p> <p>- Hiện thực được nói tới:</p> <p>3. Văn cảnh: Lời đối thoại hoặc lời đơn thoại, dạng nói hay dạng viết, nằm trước hay sau một đơn vị ngôn ngữ khác.</p> <p>III. VAI TRÒ CỦA NGỮ CẢNH:</p> <p>1. Đối với người nói (viết) và quá trình sản sinh lời nói, câu văn: Ảnh hưởng, chi phối nội dung lời nói, câu</p>

<p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>* Thao tác</p> <p>3 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK</p> <p>.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS trình bày cá nhân</p> <p><u>1.Nhân vật giao tiếp.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gồm tất cả các nhân vật tham gia giao tiếp: người nói (viết), người nghe (đọc). + Một người nói - một người nghe: Song thoại. + Nhiều người nói luân phiên vai nhau: Hội thoại + Người nói và nghe đều có một "vai" nhất định, đều có đặc điểm khác nhau về lứa tuổi, nghề nghiệp, cá tính, địa vị xã hội, ...-> chi phối việc lĩnh hội lời nói. <p><u>b. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh giao tiếp rộng (còn gọi là bối cảnh văn hóa): Bối cảnh xã hội, lịch sử, địa lý, phong tục tập quán, chính trị...ở bên ngoài ngôn ngữ. - Bối cảnh giao tiếp hẹp (còn gọi là bối cảnh tình huống): Đó là thời gian, địa điểm cụ thể, tình huống cụ thể. - Hiện thực được nói tới(gồm hiện thực bên ngoài và hiện thực bên trong của các nhân vật giao tiếp): Gồm các sự kiện, biến cố, sự việc, hoạt động...diễn ra trong thực tế và các trạng thái, tâm trạng, tình cảm của con người. <p><u>c. Văn cảnh.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm tất cả các yếu tố ngôn ngữ cùng có mặt trong văn bản, đi trước hoặc 	<p>sau một yếu tố ngôn ngữ nào đó. Văn cảnh có ở dạng ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>
---	--

văn.

2. Đối với người nghe (đọc) và quá trình lĩnh hội lời nói, câu văn:

Là căn cứ để lĩnh hội đúng lời nói, câu văn.

<p>Thao tác 1: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Trao đổi, thảo luận nhóm: 5 phút. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Nhóm1</u>: bài tập 1 - <u>Nhóm2</u>: Bài tập 2. - <u>Nhóm3</u>: Bài tập 4. - <u>Nhóm4</u>: Bài tập 5. <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* Nhóm 1 cử đại diện trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chi tiết trong 2 câu văn đều bắt nguồn từ hiện thực - Câu văn xuất phát từ bối cảnh: Tin tức về kẻ địch đến đã phong thanh mười tháng nay mà lệnh quan (đánh giặc) thì vẫn còn chờ đợi. Người nông dân đã thấy rõ hình ảnh dơ bẩn của kẻ thù và căm ghét chúng mỗi khi thấy bóng dáng tàu xe của chúng <p>* Nhóm 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai câu thơ của HXH gắn liền với tình huống giao tiếp cụ thể: đêm khuya, tiếng trống canh dồn dập mà người phụ nữ vẫn cô đơn, trơ trọi.. - Câu thơ là sự diễn tả tình huống, còn tình huống là nội dung đề tài của câu thơ - Ngoài sự diễn tả tình huống, câu thơ còn bộc lộ tâm sự của nhân vật trữ tình- của chính tác giả, một người phụ nữ lận đận, trắc trở trong tình duyên <p>* Nhóm 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những chi tiết trong hoàn cảnh sống của gia đình Tú Xương chính là bối cảnh tình huống cho nội dung của 6 câu thơ đầu - VD: việc dùng thành ngữ “ Một duyên 	<p>hai nợ” không phải chỉ để nói nỗi vất vả của bà Tú mà xuất phát từ chính ngữ cảnh</p> <p>sáng tác: bà Tú phải làm để nuôi cả con</p>
---	---

III. LUYỆN TẬP:

và chồng

*** Nhóm 4**

- Hoàn cảnh sáng tác chính là ngữ cảnh: Sự kiện vào năm Đinh Dậu (1897) chính quyền mới do TDP lập nên (nhà nước) đã tổ chức cho các sĩ tử ở HN xuống thi chung ở trường Nam Định. Trong kì thi đó toàn quyền Pháp đã đến dự

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến

thức Thao tác 3:

Hướng dẫn HS tổng kết bài học

* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.

💡 Đây là bản demo (**xem thử**) định dạng file PDF (**một phần hoặc toàn bộ tài liệu**).

💡 Trên bản pdf của tài liệu đã được cá nhân hóa (**ghi thông tin**) của tác giả.

💡 Trên bản pdf này đã bị làm mờ (**chống copy và word hóa tài liệu**).

Hãy mua file word: không ghi bất kỳ thông tin cá nhân hóa nào, nền trắng, rõ nét và bạn tùy ý chỉnh sửa.

Liên hệ mua word: 03338.222.55

<http://tailieugiangday.com> – Website đề thi – chuyên đề file word

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
-------------------------------	--------------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Hãy so sánh hình ảnh trẻ thơ trong các câu thơ sau:</p> <p>Hai bức tranh về đời sống trẻ thơ:</p> <p style="padding-left: 40px;">Miền Bắc thiên đường của các con tôi (Tố Hữu – Bài ca xuân 61)</p> <p style="padding-left: 40px;">Tôi đã gặp những đứa em còm cõi Lên năm lên sáu tuổi đầu Còm thòm thềm độn cám và rau Mới tháng ba đã ngóng mong đến tết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.
---	---

<p>Đề được ăn cơm no có thịt</p> <p>(Phùng Quán – Chồng tham ô lãng phí)</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Tố Hữu nhìn cuộc sống bằng đôi mắt lạc quan của một người làm công tác chính trị, luôn hướng về tương lai tươi sáng và chỉ miêu tả những gì gợi sự phấn chấn, tin tưởng. Trái lại, Phùng Quán quan sát và miêu tả cuộc sống từ những hình ảnh thực đang diễn ra hằng ngày, trước mắt. Nhận xét này có được nhờ có sự so sánh hình ảnh trẻ thơ trong 2 văn bản. Chúng ta đã học xong phần lí thuyết thao tác lập luận so sánh. Hôm nay, chúng ta tiếp tục làm phân thực hành.</i></p>	
---	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác</p> <p>1:</p> <p>Hướng dẫn HS Ôn tập về lập luận so sánh.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- Thế nào là so sánh? Có mấy cách so sánh?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>- So sánh là đối chiếu 2 sự vật, hiện tượng, để thấy được sự giống và khác nhau giữa 2 sự vật, hiện tượng ấy.</p> <p>- So sánh tương đồng: So sánh để thấy được sự giống nhau giữa các đối tượng.</p> <p>- So sánh tương phản: So sánh để thấy được sự khác nhau giữa các đối tượng.</p>	<p>I. Ôn tập về lập luận so sánh.</p> <p>- So sánh là :</p> <p>- So sánh tương đồng:</p> <p>- So sánh tương phản:</p>
* Thao tác 1 :	II. Luyện tập.

<p>Hướng dẫn HS LUYỆN TẬP Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1. Nhóm 2: Bài tập 2 Nhóm 3: Bài tập 3</p> <p>Nhóm 4: Bài tập 4</p> <p>Mỗi nhóm lần lượt trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* Nhóm 1</p> <p>- Tình cảm khi về thăm quê của hai tác giả Hạ Tri Chương và Chế Lan Viên trong hai bài thơ:</p> <p>+ Điểm giống nhau: Đều rời quê hương đi xa từ lúc trẻ và trở về khi tuổi đã cao. Khi trở về đều trở thành người xa lạ trên quê hương mình.</p> <p>+ Hai nhà thơ sống ở hai thời đại cách xa nhau hơn một nghìn năm, có tâm sự giống nhau: Khoảnh khắc giật mình với những tiếc nuối, băng khuâng.</p> <p>* Nhóm 2</p> <p>- Mùa xuân, mùa thu chỉ các giai đoạn khác nhau: ban đầu thu hoạch được ít, càng về sau thu hoạch được nhiều hơn. Học thì lúc đầu khó khăn, về sau hiểu dần, khôn lớn trưởng thành - có học vấn.</p> <p>☑ Trồng cây thì tăng, thu nhập kinh tế. Học tập thì trưởng thành về trí tuệ.</p> <p>* Nhóm 3</p>	<p>+ Giống nhau: Cùng là thơ thất ngôn bát cú, đều tuân thủ cách gieo vần, luật đối chặt chẽ.</p> <p>+ Khác nhau: Thơ Hồ Xuân Hương dùng</p>
--	--

Bàitập1.

- Tình cảm khi về thăm quê của hai tác giả Hạ Tri Chương và Chế Lan Viên trong hai bài thơ:

+ Điểm giống nhau:

+ Điểm khác nhau:

=> Hạ Tri Chương sống trước Chế Lan Viên hơn một nghìn năm nhưng tâm trạng khi xa quê trở về đều có những nét tương đồng

Bàitập 2.

Học cũng như trồng cây, mùa xuân được hoa, mùa thu được quả.

Bàitập 3.

So sánh ngôn ngữ trong hai bài thơ của bà Huyện Thanh Quan và Hồ Xuân Hương:

+ Giống nhau:

+ Khác nhau:

=> Phong cách thơ Hồ Xuân Hương rất gần gũi, bình dị tuy có phần chua xót nhưng vẫn tinh nghịch.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan dùng nhiều từ ngữ Hán Việt trang trọng như : hoàng hôn; mục tử; cô thôn;...và những thi liệu Hán

nhiều từ ngữ gần gũi lời ăn tiếng nói hằng ngày như từ : tiếng gà, trên bom, mỡ thắm,...và cả những từ có vần hiểm hóc như:

cớ sao om; già tom; mỡm mỡm... Có một câu dùng nhiều từ Hán Việt “ Tài tử văn nhân ai đó tá?”

=> Phong cách thơ Hồ Xuân Hương rất gần gũi, bình dị tuy có phần chua xót nhưng vẫn tinh nghịch.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan dùng nhiều từ ngữ Hán Việt trang trọng như : hoàng hôn; mục tử; cô thôn;...và những thi liệu Hán học: ngàn mai; dặm liễu và sử dụng điển cố, điển tích như Chương

Đài.

=> Phong cách thơ Bà Huyện Thanh Quan trang trọng đài các.

*** Nhóm 4**

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

học: ngàn mai; dặm liễu và sử dụng điển cố, điển tích như Chương Đài.

=> Phong cách thơ Bà Huyện Thanh Quan trang trọng đài các.

Bài tập 4.

- Tham khảo đoạn văn so sánh tương phản:

Các cụ ưa những màu đỏ choét, ta lại ưa những màu xanh nhạt...các cụ băng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà lúc đứng ngo. Nhìn một cô gái ngây thơ, xinh xắn, các cụ coi như đã làm một việc tội lỗi; ta thì cho mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ thì chỉ là sự hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi..., cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu...(Lưu Trọng Lư).

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ So với người lính thú thời xưa trong ca dao <i>Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa</i>, người nông dân nghĩa sĩ trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu có điểm gì khác nhau?Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) làm rõ sự khác nhau đó.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :</p> <p>-Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ;</p> <p>-Nội dung: Thấy được sự khác nhau : hình ảnh người lính xưa trong ca dao chỉ chiến đấu cho vua chúa, vì quyền lợi của vua chúa và giai cấp thống trị, bị bắt buộc đi tham gia chiến trận nên mang trong lòng nỗi đau đớn qua tiếng khóc xót xa. Còn người nông dân khoác áo lính trong bài Văn tế chiến đấu với tinh thần tự nguyện, sẵn sàng hi sinh xương máu để đem lại độc lập tự do cho Tổ quốc.</p>
---	--

4.VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Xác định câu văn thể hiện lập luận so sánh trong đoạn trích sau :</p> <p><i>Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã từng ca ngợi Nguyễn Trãi như sau : “Gió thanh hây hây gác vàng, người như một ông tiên ở trong toà ngọc. Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ... Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên. Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc. Nguyễn Trãi rất xứng đáng với lòng khâm phục và quý trọng của chúng ta. Ca ngợi người anh hùng của dân tộc, chúng ta đã rửa mối “hận nghìn năm” của Nguyễn Trãi!</i></p> <p>(Phạm Văn Đồng, Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, dẫn theo Nguyễn Trãi - thơ và đời, Sdd)</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p><i>Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên. Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt Nam, đầu đội trời Việt Nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lí tưởng cao quý.</i></p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: +Sưu tầm những bài tiểu luận, phê bình các tác phẩm văn học có sử dụng thao tác lập luận so sánh</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Xác định đúng các câu văn có sử dụng thao tác lập luận so sánh</p>

.....
.....
.....
.....
Tuần 11

Ngày soạn : 15/10

Ngày kí:

Tiết 44 – Làm văn

Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : *Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh*

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

- Kỹ năng tổng hợp kiến thức

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm về thao tác, so sánh

b/ Thông hiểu: Xác định đúng các thao tác lập luận phân tích, so sánh trong những ngữ liệu cho trước

c/ Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận phân tích, so sánh;

d/ Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp thao tác lập luận phân tích, so sánh

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận phân tích, so sánh

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác phân tích, so sánh

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác phân tích, so sánh

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận

c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa của thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản

-Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề:HS thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá các đề văn GV đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt các câu hỏi khác nhau về một đề văn-xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới-phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan để hoàn thành nội dung kiến thức bài học. Trình bày suy nghĩ và khái quát hóa thành các luận điểm.

-Năng lực hợp tác:thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Tìm câu văn sử dụng thao tác lập luận phân tích và so sánh trong văn bản sau:</p> <p><i>“Tiếng suối trong như tiếng hát xa”... Nguyễn Du, Bạch Cư Dị so tiếng đàn với tiếng suối. Thế Lữ lại so tiếng hát trong với nước ngọc tuyền (suối ngọc). Những người này không miêu tả trực tiếp tiếng suối. Chỉ có Nguyễn Trãi cho tiếng suối là tiếng đàn cầm. Có lẽ đó là hình ảnh gần nhất với hình ảnh trong câu thơ này. Có thể chẳng phải ngẫu nhiên. Nguyễn Trãi sành âm nhạc. Bác Hồ cũng thích âm nhạc. Tiếng hát của một danh ca Pháp từng thích nghe thời trẻ, đến tuổi bảy mươi Bác còn nhờ chị Madolen Rípphô tìm lại hộ. Tiếng suối ngàn của đất nước hay đó là tiếng hát của trái tim người nghệ sĩ yêu đời.</i></p> <p><i>(Lê Trí Viễn)</i></p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài mới: Trong các tiết học trước các em đã được tìm hiểu hai thao tác lập luận rất phổ biến trong làm văn nghị luận đó là thao tác lập luận phân tích và so sánh. Tuy nhiên trong thực tế nói và viết không phải bao giờ</p>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

chúng ta cũng chỉ sử dụng một thao tác lập luận riêng lẻ, mà phải biết vận dụng nhuần nhuyễn các thao tác lập luận thì nói, viết mới đạt hiệu quả giao tiếp cao. Vì vậy hôm nay chúng ta sẽ luyện tập vận dụng kết hợp hai thao tác thường được sử dụng trong văn nghị luận là phân tích và so sánh.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS ôn lại kiến thức.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là thao tác lập luận phân tích ? - Cách thực hiện thao tác lập luận phân tích ? - Thế nào là thao tác lập luận so sánh ? - Cách thực hiện một thao tác lập luận so sánh ? <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại thao tác lập luận phân tích và lập luận phân tích <ul style="list-style-type: none"> + Cách phân tích: Chia, tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định + Yêu cầu của phân tích: <ul style="list-style-type: none"> ++ Khi phân tích cần chia tách đối tượng thành các yếu tố theo những tiêu chí, quan hệ nhất định (qhệ giữa các yếu tố tạo nên đối tượng, quan hệ nhân quả, qhệ giữa các đối tượng với các đối tượng liên quan, qhệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích,...); đồng thời đi sâu vào từng yếu tố, từng khía cạnh, chú ý đến mối quan hệ giữa các yếu tố trong một chỉnh thể thống nhất ++ Phân tích cụ thể bao giờ cũng gắn liền với tổng hợp và khái quát 	<p>I. Ôn tập lí thuyết :</p> <p>1. Lập luận phân tích:</p> <p>Chia nhỏ vấn đề ra theo một tiêu chí nào đó để làm sáng tỏ vấn đề đang bàn luận.</p> <p>2. Lập luận so sánh:</p> <p>Đặt đối tượng đang bàn luận trong tương quan với đối tượng khác để làm sáng tỏ đối tượng.</p>

<p>hợp giữa nội dung và hình thức.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại thao tác lập luận phân tích và lập luận so sánh + Có hai cách so sánh: so sánh tương đồng và so sánh tương phản. + So sánh phải dựa trên cùng một tiêu chí, chung một bình diện, so sánh phải đi đôi với nhận xét, đánh giá thì sự so sánh mới trở nên sâu sắc. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS đọc đoạn trích và trả lời câu hỏi theo thảo luận nhóm.</p> <p><u>Nhóm 1+ 2. Bài tập 1/tr 20:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> -Đoạn trích sử dụng những thao tác lập luận nào? minh họa? -Mục đích, tác dụng kết hợp các thao tác lập luận đó? - Rút ra kết luận về việc vận dụng kết hợp nhiều thao tác lập luận trong một đoạn văn? <p><u>Nhóm 3+ 4. Bài tập 2/tr 20:</u></p> <p>HS vận dụng kết hợp phân tích và so sánh, viết đoạn văn trình bày vẻ đẹp của một bài thơ(bài văn) mà mình yêu thích.</p> <p>Đề: Trong <i>Hai Đứa Trẻ</i>, Thạch Lam đã làm người đọc xúc động trước tâm trạng của hai chị em Liên và An, đêm đêm chờ đợi chuyến tàu đi qua phố huyện. Hãy phân tích tâm trạng đó và cho biết qua đây ta có thể hiểu gì về tấm lòng của tác giả.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện GV hướng dẫn HS bài tập ở nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể đọc các đoạn văn tham khảo trong SGK, sách hướng dẫn học bài ngữ 	<p>II. LUYỆN TẬP</p> <p>1. Bài tập 1/tr 120:</p> <p>2. Bài tập 2/tr 120:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định chủ đề bài văn cần viết. - Xác định những ý chính nào để làm sáng tỏ chủ đề của bài văn và sắp xếp chúng thành một dàn ý hợp lí, khoa học. - Luận điểm nào được chọn để làm sáng tỏ? Nó nằm ở vị trí nào trong bài dàn ý? - Xác định câu chuyển ý cho phù hợp giữa các ý trong bài văn. - Để làm sáng tỏ luận điểm trên cần phải có những luận cứ nào. Đây là lúc cần sử dụng

<p>- Đoạn văn sử dụng thao tác phân tích và thao tác so sánh:</p> <p>+ Phân tích “ Tự kiêu tự đại là khờ dại. Vì mình hay còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ”</p> <p>+ So sánh: Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn (để thấy sự nhỏ bé, vô nghĩa và đáng thương của thói tự kiêu tự mãn đối với mỗi cá nhân trong tập thể hoặc cộng đồng)</p> <p>-> Thao tác phân tích đóng vai trò chủ đạo, thao tác so sánh có vai trò hỗ trợ. Phân tích giúp con người nhận thức bằng tư duy trừu tượng, so sánh giúp con người nhận thức bằng tư duy cụ thể</p> <p>2. Bài tập 2: Gợi ý</p> <p>Phân tích tâm trạng của nhân vật Liên :</p> <p>a. Hoàn cảnh của nhân vật (hoàn cảnh chi phối tâm trạng)</p> <p>Gia đình đang trong cảnh cha thất nghiệp, mẹ tần tảo. Liên phải phụ mẹ coi quán hàng xén .. phải xa Hà Nội. Cảnh ngày tàn, chiều xuống và đêm đen bao trùm tác động đến tâm trạng Liên . Nhưng ở tuổi của Liên, chưa có tâm trạng (như là dòng chảy cảm xúc suy nghĩ). Tâm trạng Liên thể hiện qua mắt nhìn của Liên trên cảnh vật.</p> <p>b. Liên buồn trước thực tại:</p> <p>-Cảnh ngày tàn “ Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn ”;</p> <p>- Buồn nuối tiếc quá khứ, buổi tối khi còn ở Hà Nội, Liên được đi chơi, được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Buồn trước cuộc sống lam lũ, tù đọng, nghèo đói, tăm tối.</p> <p>+“ Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở</p>	<p>các thao tác lập luận. Xác định rõ ràng nên sử dụng thao tác phân tích hay so sánh; thao tác nào là chủ đạo.</p> <p>ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại</p>
---	---

3. Bài tập 3/tr 121:

tìm Tòi . Chúng nhặt nhạnh thanh nứa thanh tre..Liên trông thấy động long thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó “

+“Tất cả phố xá trong huyện bây giờ thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tý”

+Mẹ con chị Tý dọn hàng chẳng bán được gì. Hôm nay chợ phiên mà Liên bán hàng “ chẳng ăn thua gì “. Gia đình bác xẩm lê la ở dưới đất , tiếng đàn bầu bần bật trong yên lặng. “Đêm ở trong phố tịch mịch và đầy bóng tối ”.

c. Liên mơ ước một thế giới khác:

-Liên thức đề chờ tàu là để được nhìn thấy một **thế giới khác**: thế giới đầy ánh sáng , chuyển động , vui vẻ khác với thế giới tăm tối tù đọng hiện tại;

“Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm. Hà Nội sáng rực vui vẻ huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn đối với Liên, khác hẳn cái quãng sáng ngọn đèn chị Tý và ánh sáng lửa của bác Siêu. Đêm tối bao bọc xung quanh, đêm của đất quê và ngoài kia, đồng ruộng mênh mang và yên lặng” .

- Thạch Lam tập trung miêu tả **tâm trạng chờ tàu** và cái nhìn của Liên lúc đoàn tàu đi qua. Đoàn tàu đến là một “ làn khói bừng sáng trắng lên từ xa ”. Khi tàu qua : “các toa đèn sáng trưng.., đồng và kèn lấp lánh và các cửa kính sáng”. Khi tàu đi khỏi , “ những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt ” . Màu trắng , đỏ, vàng lấp lánh là màu của rực rỡ niềm vui. Những âm thanh nhanh, mạnh , dồn dập : tiếng còi rít lên , tàu rầm rộ đi tới .. tất cả tương phản với thực tại tăm tối của Liên.

- HS dựa vào phân thân bài đã xây dựng,

lựa chọn viết một luận điểm trong đó sử dụng thao tác lập luận phân tích và so

sánh. Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	
---	--

3. LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Vận dụng kết hợp thao tác lập luận phân tích và so sánh, viết đoạn văn cảm nhận về hình ảnh con cò trong văn bản sau: - Con cò lặn lội bờ sông (Ca dao) - Lặn lội thân cò khi quãng vắng (Thương vợ-Trần Tế Xương) Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	-Xây dựng đoạn văn Vận dụng kết hợp thao tác lập luận phân tích và so sánh. - làm rõ sự khác nhau giữa hình ảnh con cò trong 2 văn bản

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Lập dàn ý cho đề bài sau: Phân tích để thấy được sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của người nông dân trong hoàn cảnh đất nước có giặc xâm lược được thể hiện qua Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	-Hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> được khắc họa với những chuyển biến trong nhận thức, hành động và trở thành người anh hùng cứu nước. Sử dụng thao tác lập luận phân tích, so sánh là cần thiết để đáp ứng yêu cầu của đề bài. - Bố cục bài viết rõ ràng, lập luận chặt chẽ, thuyết phục, biết cách lựa chọn từ ngữ, câu văn diễn đạt mạch lạc ý văn nghị luận. - Tìm ý và lập dàn ý.

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ - Suy tầm thêm một số bài phê bình tiểu luận của các nhà nghiên cứu phê bình văn học, tập trung vào những tác phẩm đã học trong chương trình ngữ văn 11 Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	- Tìm đọc các bài viết trong sách đọc thêm, tư liệu trên mạng Internet

Ngày kí

Tiết 45 + 46- Đọc văn

Hạnh phúc của một tang gia

(Trích “Số đỏ” - Vũ Trọng Phụng)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Hạnh phúc của một tang gia.

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

- Kỹ năng tổng hợp kiến thức

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được hoàn cảnh lịch sử xã hội , chủ đề, phong cách nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng qua tác phẩm;

b/ Thông hiểu: Hiểu được những đặc sắc nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng.

c/Vận dụng thấp: Thấy được bản chất lố lăng, đồi bại của xã hội thượng lưu thành thị trước Cách mạng.

d/Vận dụng cao: lí giải thành công nội dung, nghệ thuật của đoạn trích

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về tác phẩm văn xuôi

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một đoạn trích, một tác phẩm văn xuôi.

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về một đoạn trích, một tác phẩm văn xuôi.

c/ Hình thành nhân cách: có thái độ căm ghét cái xấu, cái ác.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: lí giải vấn đề đời sống được thể hiện qua tác phẩm sự lên án những nghịch lí, lỗi lầm của xã hội giao thời;

- Năng lực sáng tạo: học sinh xác định và hiểu được những ý tưởng mà tác giả muốn gửi gắm. Trình bày được suy nghĩ của mình trước giá trị cuộc sống được thể hiện qua tác phẩm.

- Năng lực hợp tác: HS cùng chia sẻ, phối hợp với nhau qua hoạt động thảo luận nhóm

- Năng lực giao tiếp TV: HS giao tiếp cùng tác giả qua văn bản, nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt.

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS cảm nhận vẻ đẹp ngôn ngữ văn học-tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng; biết lên án cái xấu, biết hướng thiện..

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả <i>Vũ Trọng Phụng</i> + Lắp ghép tác phẩm với tác giả Bước 1: GV giao nhiệm vụ Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Xã hội tư sản thành thị Việt Nam những năm 30 thế kỉ XX thực chất là một XH thực dân nửa phong kiến thuộc địa đầy bất công, giả dối, nhố nhăng với những phong trào Âu hóa, vui vẻ trẻ trung do bọn thực dân</i>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

Pháp khở xương, một XH chó đũa, khôn nạn đáng khinh bỉ, lên án và tố cáo. Vũ Trọng Phụng đã làm việc đó bằng vũ khí sở trường của mình, tiếng cười tự trào phúng qua tiểu thuyết trào phúng lòng danh Số đỏ

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>- Thao tác 1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu tác giả.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Tóm tắt ý chính trong Tiểu dẫn, trình bày hiểu biết về nhà văn?</p> <p>+ GV: Nhấn mạnh những điểm chính.</p> <p><i>GV tích hợp kiến thức Lịch sử để làm sáng tỏ bối cảnh lịch sử Việt Nam 30 đầu thế kỉ XX, đó là xã hội giao thời thực dân nửa phong kiến mà nhà văn đã sống và cảm nhận vô cùng.</i></p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>- Thao tác 2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu Tác phẩm Số đỏ, vị trí đoạn trích.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+ GV: Tóm tắt tác phẩm theo đoạn cuối mục Tiểu dẫn?</p> <p>+ GV: Nhấn mạnh lại những giá trị chính về nội dung và nghệ thuật.</p> <p>+ GV: Nêu vị trí đoạn trích?</p> <p>+ GV: Yêu cầu học sinh đọc vài đoạn tiêu biểu, kết hợp với việc kể lại tác phẩm.</p> <p>+ GV: Yêu cầu đọc đúng giọng: hóm hỉnh, cười cợt, khách quan.</p> <p>+ GV: Định hướng: HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>+ HS: Đọc xong vài đoạn tiêu biểu, kể lại</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Tác giả.</p> <p>- Vũ Trọng Phụng (1912 – 1939), quê Hưng Yên, sống chủ yếu ở Hà Nội.</p> <p>- Nổi tiếng ở hai lĩnh vực phóng sự và tiểu thuyết.</p> <p>- Các tác phẩm tiêu biểu: <i>Số đỏ</i>, <i>Giông tố</i>, <i>Vỡ đê</i>, <i>Cạm bẫy người</i>....</p> <p>2. Tác phẩm Số đỏ:</p> <p>- Tóm tắt: SGK</p> <p>- Giá trị: phản ánh hiện thực, phê phán xã hội thượng lưu thành thị ở VN trước 1945, đặc biệt là những trào lưu Âu hóa, văn minh rơm đời lố lăng.</p> <p>- Bố cục:</p> <p>+ Đoạn 1: Từ đầu đến “<i>cho Tuyết vậy</i>”: niềm vui và hạnh phúc của các thành viên gia đình và mọi người khi cụ tổ qua đời.</p> <p>+ Đoạn 2: Tiếp theo đến “<i>Đám cứ đi</i>”: Cảnh đám ma gương mẫu.</p> <p>+ Đoạn 3: Còn lại: Cảnh hạ huyệt.</p>

<p>và nêu bố cục.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Em có suy nghĩ gì về nhan đề đoạn trích: <i>Hạnh phúc của một tang gia?</i> - Hạnh phúc: Niềm vui, sự sung sướng <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện HS trả lời cá nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà có tang mà lại vui vẻ, sung sướng, hạnh phúc → Hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của lũ con cháu đại bất hiếu. - Phản ánh một sự thật mỉa mai, hài hước và tàn nhẫn: <p>Con cháu của đại gia đình này thật sung sướng khi cụ cố tổ chết</p> <p>→ Tình huống trào phúng chủ yếu của toàn bộ chương truyện.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>Nhóm 1:</u> Niềm vui chung cho cả gia đình cụ cố Tổ thể hiện như thế nào?</p> <p><u>Nhóm 2:</u> Thái độ của từng thành viên trong gia đình cụ cố Hồng khi cụ Tổ chết (Cô Tuyết, cậu Tú Tân, ông Phán, Xuân tóc đỏ)?</p> <p><u>Nhóm 3:</u> Cái chết của cụ Tổ còn đem lại niềm vui và hạnh phúc cho những ai nữa? Tại sao họ lại <i>hạnh phúc</i> khi cụ Tổ chết?</p> <p><u>Nhóm 4:</u> Tác giả muốn nói gì với bạn đọc thông qua cách miêu tả thái độ của các thành viên trong và ngoài gia đình cụ cố Hồng?</p>	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Nội dung:</p> <p>a. Ý nghĩa nhan đề: nhan đề chứa đựng mâu thuẫn trào phúng hàm chứa tiếng cười chua chát, kích thích trí tò mò của người đọc:</p> <p>b. Những niềm vui khác nhau của các thành viên trong gia đình và ngoài gia đình khi cụ cố Tổ mất:</p> <p><u>* Niềm vui chung cho cả gia đình:</u> “cụ cố tổ chết- cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn lí thuyết viễn vông nữa”</p> <p>=> Một gia đình đại bất hiếu.</p> <p><u>* Niềm vui của những thành viên trong gia đình:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cố Hồng (con trai cả): sướng điên lên vì lần đầu tiên được diễn trò già yếu trước mọi người cụ mơ màng nghĩ mình được mặc áo xô gai, lụ khụ ho khạc máu meo “úi kìa con giai nhớn đã già thế kia kìa” → diễn hình cho loại người háo danh. - Ông Văn Minh (cháu nội): thích thú vì cái chúc thư kia đã đi vào thời kì thực hành chứ không còn trên lý thuyết viễn vông nữa → Bất hiếu, đầy dã tâm. - Bà Văn Minh (cháu dâu): mừng rỡ vì được lằng xê những một y phục táo tào nhất. → Thực dụng, thiếu tình người. - Cô Tuyết: Được dịp mặc y phục <i>ngây thơ</i> để chứng tỏ mình hãy còn trinh tiết nhưng đau khổ như kim châm vào lòng “không thấy bạn giai đâu cả” → Hư hỏng, lằng lờ.

<p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* Nhóm 1 trình bày:</p> <p>“cụ cô tổ chết- cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn lí thuyết viển vông nữa”</p> <p>=> Một gia đình đại bất hiếu.</p> <p>* Nhóm 2</p> <p>a/ Cụ cô Hồng: “ <i>mơ màng đến cái lúc lão mặc đồ xô gai, chống gậy ho khạc...</i>” để được thiên hạ khen.</p> <p>✉đưa con bất hiếu, háo danh.</p> <p>b/ Vợ chồng Văn Minh: mừng vì di chúc sẽ được thực hiện, những món đồ đám tang sẽ được tung ra.</p> <p>✉hám của, háo lợi.</p> <p>c/ Tuyệt: được dịp ăn mặc thời trang, khoe khoang.</p> <p>✉Cơ hội để chưng diện, khoe khoang sự hư hỏng</p> <p>d/ Cậu tú Tân: sướng vì được dùng máy ảnh mới, khoe tài chụp hình.</p> <p>✉là dịp để giải trí, khoe tài chụp ảnh.</p> <p>e/ Ông Phán mọc sừng: vui vì được chia món tiền to, tính chuyện làm ăn với Xuân.</p> <p>✉Được chia một phần tiền vì “đôi sừng” của mình</p> <p>- Xuân Tóc Đỏ: “<i>Ông già ... thêm to ... dám nhận</i>”</p> <p>✉Danh giá và uy tín của Xuân càng cao thêm</p> <p>=> <i>Cả nhà đều sung sướng đến bất hiếu mà quên đi đạo lí thông thường của dân tộc.</i></p> <p>* Nhóm 3</p> <p>- Hai vị cảnh sát Min Đơ và Min Toa “ sung sướng cực điểm” vì đang thất nghiệp được thuê dẹp trật tự cho đám</p>	<p>đông.</p> <p>- Bạn bè cụ cô Hồng: Có dịp phô trương đủ thứ huân, huy chương, các kiểu quần</p>
---	---

dịp sử dụng cái máy ảnh đã lâu không có
dịp dùng đến

→ Niềm vui của con trẻ kém hiểu
biết.

- Ông Phan: Sung sướng vì không ngờ
rằng

cái sừng trên đầu mình lại có
giá trị.

→ Là người không có nhân cách, vô
liêm sỉ.

- Xuân tóc đỏ: Hạnh phúc đặc biệt vì
nhờ hấn mà cụ Tổ chết, danh giá uy tín
lại càng to hơn.

* Niềm vui của những người ngoài gia đình:

+ Cảnh sát Min Đơ và Min

Toa:

“đã được ... vỡ nợ”

✉ đang lúc thất nghiệp lại có được
tiền.

+ Bè bạn cụ cố

Hồng:

*“ngực đầy ... loạn
quẩn”*

✉ cơ hội để khoe

khoang.

+ Hàng

phố:

“Đám ma đưa đến ... cố Hồng”

✉ được xem một đám ma to

tát.

=> *Bức tranh trào phúng chân thực
mang*

đậm tính hài

hước

<p>áo, đầu tóc, râu ria...</p> <p>- Đám phụ nữ quý phái, đám trai thanh gái lịch: Có dịp tụ tập để khoe khoang, hợ hờ nhau, chim chuột nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau...</p> <p>→ Mọi người dù chủ hay khách đều vui vẻ, hạnh phúc trước cái chết của cụ cố Tổ.</p> <p>* Nhóm 4 : Đó chính là sự suy đồi về đạo lý, sự tha hoá về nhân cách con người.</p> <p>☑ Tác giả khai thác những yếu tố mâu thuẫn để gây cười, cái cười phê phán đây mỉa mai châm biếm về một xã hội thực dân thu nhỏ với tất cả sự đồi bại, xuống dốc của đạo lý và nhân cách con người, đó là lời tố cáo của tác giả đối với xã hội Âu hoá rởm.</p> <p>Cái chết của cụ Tổ là sự mong đợi của tất cả đám con cháu đại bất hiếu. Hạnh phúc của mỗi người trong tang gia không ai giống ai, mỗi niềm vui thể hiện một tính cách và bản chất của từng người một.</p> <p>- Đám tang cụ Tổ được miêu tả như thế nào?</p> <p>- Nhận xét thái độ của mọi người trong đám tang?</p> <p>- Suy nghĩ của em về những chi tiết cuối cùng trong đoạn trích (<i>Ông phán mọc sừng khóc muốn lặn đi thì may có Xuân đỡ khỏi ngã...Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư...)?</i></p> <p>Nhận xét tiếng khóc của ông Phán mọc sừng? về hình ảnh: <i>Đám cứ đi?</i> và chi tiết miêu tả : <i>người chết nằm trongmỉm cười sung sướng..?</i></p> <p>HS trình bày cá nhân:</p> <p>- Bề ngoài thật long trọng, “ gương mẫu”</p>	<p>nhưng thực chất chẳng khác gì đám rước</p>
---	---

c. Cảnh đám ma gương mẫu.

- Tả bao quát: Khi đi trên đường:
 - + Chậm chạp, nhón nháo như hội rước.
 - + Kết hợp tả, Tàu Tây để khoe giàu một cách hợm hĩnh.
- ✉ Đám ma to như đám rước.
- Tả cận cảnh: Người đi dự: giả dối, bần đủ thứ chuyện.

- Cảnh hạ huyết:
 - Mở đầu: cậu tú Tân thì dàn dựng việc chụp hình một cách giả dối và vô văn hóa.
 - Tiếp theo: Ông Phán thì diễn việc làm ăn với Xuân: “Xuân Tóc Đỏ ... gấp tư”
- => Đó là một màn hài kịch thể hiện sự lố lăng, đồi bại, bất hiếu, bất nghĩa của XH TS thượng lưu trước 1945.

2. Đặc sắc nghệ thuật.

- Nghệ thuật tạo tình huống cơ bản rồi mở ra những tình huống khác.
 - Phát hiện những chi tiết đối lập gây gắt cùng tồn tại trong một con người, sự vật, sự
- v

iệc.

- Thủ pháp cường điệu, nói ngược, nói mỉa,... được sử dụng một cách linh hoạt.
- Miêu tả biến hóa, linh hoạt và sắc sảo đến từng chi tiết, nói trúng nét riêng của từng nhân vật.

3. Ý nghĩa văn bản:

Đoạn trích “ Hạnh phúc của một tang gia” là một bi hài kịch, phơi bày bản chất nhố nhăng, đồi bại của một gia đình đồng thời phản ánh bộ mặt thật của xã hội thượng lưu thành thị trước Cách mạng tháng Tám.

III. Tổng

kết:

Ghi nhớ.

<p>nhớ những : đám ma to tát, đi đến đâu làm huyên náo đến đấy. Có sự phối hợp cả Ta -Tàu -Tây, mọi người thi nhau chụp ảnh như hội chợ, tràn ngập vọng hoa, câu đối, đầy đủ các loại một quần áo, râu ria...</p> <p>- Mọi người không ai đi đưa tang mà đang mải trò chuyện về nhà cửa, vợ chồng, con cái, tất cả đang mải bình phẩm, chê bai lẫn nhau, tình tự, chim chuột, hẹn hò nhau bằng cái vẻ mặt buồn buồn lãng mạn rất đúng mốt.</p> <p>☑ Sự giả tạo, đóng kịch của giới tri thức rởm, đạo đức suy đồi của nền văn minh Âu hoá rởm.</p> <p>* <u>Cảnhhà huyết</u>:</p> <p>- Cậu Tú Tân yêu cầu mọi người tạo dáng để chụp ảnh, con cháu tự nguyện trở thành những diễn viên đại tài:</p> <p>Cụ Cô Hồng ho khạc, mếu máo và ngất đi.</p> <p>Đặc biệt là “màn kịch siêu hạng” của ông Phán mọc sừng cứ oặt người đi khóc to bằng những âm thanh lạ: Hút!...Hút!...Hút!...</p> <p>☑ Đám tang diễn ra như một tấn đại hài kịch. Nó nổi lên tất cả sự lố lăng vô đạo đức của cái xã hội thượng lưu ngày trước. Cái xã hội mà tác giả gọi là <i>Chó đểu, khôn nạn</i>.</p> <p>→ Kết thúc là chi tiết chua chát: <i>Phán mọc sừng cứ oặt người đi khóc trong tay xuân, bên cạnh bố vợ ho, khạc, mếu máo đúng qui cách...nhưng thực chất là lén lút thanh toán tiền trả công cho xuân.</i></p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>(GV tích hợp kiến thức GDCCD, tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh để hướng dẫn HS liên hệ bản thân về bài học đạo đức của</p>	<p><i>con người trong xã hội hiện đại: lên án sự xuống dốc đạo đức, thái độ bất nhân, bất nghĩa, bất hiếu)</i></p>
--	--

- SGK.

--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p><u>hỏi 1:</u> Dòng nào dưới đây nêu đúng mối quan hệ giữa từ đỏ trong nhan đề tác phẩm(Số đỏ) và đỏ trong tên nhân vật chính(Xuân Tóc Đỏ)?</p> <p>a. Chỉ hai từ đồng âm khác nghĩa, không có liên hệ gì với nhau.</p> <p>b. Cùng gọi liên tưởng đến một vài gì đặc biệt, hiếm có.</p> <p>c. Cùng gọi lên ý niệm về sự may mắn.</p> <p>d. Cùng tô đậm ấn tượng về loại tình huống, số phận kì lạ, khôi hài.</p> <p><u>Câu hỏi 2:</u> Chương <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> có ý nghĩa gì trong sự phát triển, khơi sâu chủ đề “số đỏ”?</p> <p>a. Thêm một lần Xuân gặp vận may(“số đỏ”).</p> <p>b. Làm cho vai trò của Xuân Tóc Đỏ càng thêm nổi bật trong xã hội hợm hĩnh.</p> <p>c. Ngầm giải thích cái “số đỏ” kì lạ của Xuân và chuẩn bị cho một bước thăng tiến mới nhân vật này.</p> <p>d. Chương này có một ý nghĩa độc lập.</p> <p><u>Câu hỏi 3:</u> Dòng nào khái quát đủ và đúng nhất những điều kì quặc, khác thường mà tác giả phát hiện, miêu tả trong đoạn trích <i>Hạnh phúc của một tang gia</i>?</p> <p>a. Tang gia thường bất hạnh, tang gia này ai ai cũng “hạnh phúc”.</p> <p>b. Tang gia thường buồn đau, tang gia này vui như mở cờ, mở hội.</p> <p>c. Đám tang thờn trang nghiêm, đám tang này thật ồn ào, bát nháo.</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='d'</p> <p>[2]='c'</p> <p>[3]='a'</p>

<p>d. Người đưa đám thường chân thành đến chia buồn, người ở đây phần nhiều vờ vịt, giả dối.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Đọc đoạn trích:</p> <p>“Đến huyệt, lúc hạ quan tài, ... Nó nắm tay cho khỏi có người nom thấy...” (Trích “Hạnh phúc của một tang gia”, Vũ Trọng Phụng)</p> <p>Đọc văn bản trên và trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến câu 3:</p> <p>1. Nội dung chủ yếu của đoạn văn là gì ?</p> <p>2. Trong đoạn văn trên, Vũ Trọng Phụng sử dụng các biện pháp tu từ như liệt kê, điệp từ . Xác định biểu hiện các phép tu từ đó và nêu tác dụng của hình thức nghệ thuật này là gì ?</p> <p>3. Có thể nói đoạn văn trên là một màn hài kịch nhỏ. Hãy chỉ ra màn hài kịch đó và nêu hiệu quả nghệ thuật của nó ?</p>	<p>1. Nội dung chủ yếu của đoạn văn là : kể về cảnh hạ huyệt trong đám tang cụ cố tổ khi ông đã <i>chết thật</i>. Cậu Tú Tân say sưa chụp ảnh. Cụ cố Hồng cố tỏ vẻ đau khổ, ông Phán vừa khóc than thảm thiết vừa lên trả tiền công cho Xuân vì Xuân đã gây ra cái chết của ông cụ.</p> <p>2. a/Biểu hiện các phép tu từ trong đoạn văn đó là : - Liệt kê : <i>hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau mắt</i> - Điệp từ: <i>Hút!...Hút!...Hút!</i> b/Tác dụng của hình thức nghệ thuật này là : -Biện pháp liệt kê nhằm đưa ra những động tác mà cậu Tú Tân chỉ cho mọi người khi chụp hình lúc hạ huyệt, đồng thời vạch trần bộ mặt <i>hạnh phúc</i> của đứa cháu bất hiếu này. -Biện pháp tu từ điệp từ để nhấn mạnh tiếng khóc thu hút sự chú ý của mọi người, không phải xuất phát từ trái tim, cất lên từ đáy lòng của các nhân vật là con cháu cụ cố Tổ. Cụ Hồng khóc là cốt để người ta phải chú ý đến và khen cái gậy trong tay cụ và trầm trồ khen rằng “con giai nhớn đã già đến thế kia”. Ông Phán mồm sừng khóc “oạt cả người đi” là cốt để người ta phải tưởng rằng, ông là một chàng cháu rể “quý hóa”.</p> <p>3. a/Cảnh hạ huyệt: một màn hài kịch nhỏ. + Cậu tú Tân: bắt bẻ mọi người tạo dáng chụp ảnh + Cụ cố Hồng: gần như ngất đi. + Chi tiết bất ngờ: ông Phán khóc đến oạt cả người nhưng vẫn tỉnh táo cúi tờ bạc vào tay Xuân.</p>

	<p>Phán mọc sùng. Chính ông Phán đã thuê Xuân tóc đỏ làm cho cụ cố tổ uất mà chết nên phải trả tiền để giữ chữ tín ngay trong đám tang.</p> <p>- Vạch trần sự bịp bợm, đố kỵ của xã hội tư sản thành thị trước ma lực của đồng tiền; thể hiện tài phác thảo chân dung biếm họa và cảm quan hiện thực sắc nhọn của Vũ Trọng Phụng.</p>
--	---

5. TÌM TÀI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ sơ đồ tư duy đoạn trích + Tìm đọc toàn bộ tiểu thuyết Số đỏ. <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Ngày kí
Tiết 47-Tiếng Việt

Phong cách ngôn ngữ báo chí

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : phong cách ngôn ngữ báo chí

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

phong cách ngôn ngữ báo chí

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ báo chí; các đặc trưng cơ bản của PCNN báo chí, phân biệt với các phong cách ngôn ngữ khác;

b/ Thông hiểu: Bước đầu làm quen với một số loại văn bản báo chí ở mức đơn giản: tin ngắn, phỏng vấn, quảng cáo,...

c/ Vận dụng thấp: Có kĩ năng lĩnh hội và phân tích văn bản thông dụng thuộc PCNN báo chí;

d/ Vận dụng cao: - Vận dụng hiểu biết phong cách ngôn ngữ báo chí để tạo lập văn bản báo chí trong cuộc sống.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: một mẫu tin ngắn theo phong cách ngôn ngữ báo chí;

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài báo, tin tức, tiểu phẩm với đề tài gần gũi thiết thực trong cuộc sống;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ báo chí;

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức phong cách ngôn ngữ báo chí; c/ Hình thành nhân cách: trung thực, có lập trường vững vàng khi làm báo.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS biết viết báo với các thể loại: phóng sự, bản tin, tiểu phẩm

- Năng lực sáng tạo: qua thực hành, HS biết đặt các câu hỏi khác nhau về một vấn đề, xác định và làm rõ thông tin...

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm.

- Năng lực giao tiếp: vận dụng những kiến thức tiếng Việt cũng như tri thức về bài học vào thực hành.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ - Đọc văn bản sau và em nhận xét gì về nội dung,	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

ngôn ngữ sử dụng?

Chủ đề cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 45 là “Hãy viết một bức thư cho chính mình năm 45 tuổi”, hướng tới sự kích thích trí tưởng tượng và sự sáng tạo của các em học sinh.

Vượt qua hàng trăm bài viết của các thí sinh đến từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, bức thư viết về cậu bé Syria của Nguyễn Thị Thu Trang đã xuất sắc giành giải nhất Quốc tế trong cuộc thi Viết thư Quốc tế UPU lần thứ 45.

Với việc hóa thân vào cậu bé Aylan Kurdi- đưa trẻ đã chết trên bờ biển Bodrum, Thổ Nhĩ Kỳ trong một cuộc chạy trốn bạo lực cùng gia đình, vào tháng 5/2016 Nguyễn Thị Thu Trang cũng đã nhận giải nhất UPU Việt Nam.

(Nguồn <http://vov.vn/xa-hoi/giao-duc/nu-sinh-viet-nam-dat-giai-nhat-viet-thu-quoc-te-upu-553172.vov>)

Bước 2: HS thực hiện nhiệm

vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài

mới: Lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân vốn là nguyên liệu vô tận của ngôn ngữ văn bản. Nhưng mỗi loại VB lại sử dụng ngôn ngữ theo một phong cách riêng. Để hiểu thêm điều đó, hôm nay chúng ta hãy tìm hiểu thêm phong cách ngôn ngữ của một loại VB mới: Phong cách ngôn ngữ Báo chí

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV cho hs đọc các vd ở sách giáo khoa và tìm hiểu :</p> <p>H: Bản tin cung cấp cho ta những thông tin gì? H: Nhận xét về ngôn ngữ.</p> <p>Cho H/S Đọc vd 2 ở sgk.</p> <p>H: So sánh điểm giống và khác nhau giữa vd1 và vd2. Từ đó nhận xét bản tin và</p>	<p>I. Tìm hiểu bài :</p> <p>1. Ngôn ngữ báo chí.</p> <p>a. Một số thể loại văn bản báo chí.</p> <p>- Bản tin:</p> <p>- Phóng sự:</p> <p>- Tiểu phẩm:</p> <p>✉ Ngoài ra còn một số thể loại khác như: <i>Phóng vấn, bình luận, thời sự, trao đổi ý</i></p>
---	--

<p>phóng sự có gì giống và khác nhau? H: Ngôn ngữ phóng sự có đặc điểm ntn?</p> <p>H: Đọc tiểu phẩm ở sgk và nhận xét nội dung, ngôn ngữ của tiểu phẩm.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện HS trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản tin: Thời gian, địa điểm, sự kiện chính xác nhằm cung cấp tin tức cho người đọc. <p>☑ Thường theo một khuôn mẫu: <i>Nguồn tin – thời gian – địa điểm – sự kiện – diễn biến – kết quả.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phóng sự: Cung cấp tin tức nhưng mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện, miêu tả bằng hình ảnh, giúp người đọc có một cái nhìn đầy đủ, sinh động, hấp dẫn. - Tiểu phẩm: Giọng văn thân mật, dân dã, thường mang sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa một chính kiến về thời cuộc. <p>☑ Ngoài ra còn một số thể loại khác như: <i>Phỏng vấn, bình luận, thời sự, trao đổi ý kiến, thư bạn đọc...</i></p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p><i>kiến, thư bạn đọc...</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Phân loại báo chí theo phương tiện: <i>báo viết, báo nói, báo điện tử.</i> + Phân loại theo định kỳ xuất bản: <i>báo hàng ngày (nhật báo), báo hàng tuần (tuần báo), báo hàng tháng (nguyệt báo, nguyệt san).</i> + Phân loại theo lĩnh vực hoạt động xã hội: <i>Báo Văn nghệ, báo Khoa học, báo Pháp luật, báo Thương mại, báo Giáo dục Thời đại...</i> + Phân loại theo đối tượng độc giả: <i>báo Nhi đồng, báo Tiền phong, báo Thanh niên, báo Phụ nữ, báo Lao động...</i>
<p>* <u>Thao tác</u></p> <p><u>1 :</u></p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu ngôn ngữ báo chí.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là ngôn ngữ báo chí ? - Mặc dù có nhiều thể loại khác nhau nhưng ngôn ngữ báo chí chung một mục đích và nhiệm vụ gì? - Văn bản báo chí và ngôn ngữ báo chí có những điểm chung gì? <p>GV: Nhấn mạnh. Và chốt kiến thức chung về VB báo chí và phong cách ngôn ngữ báo chí.</p> <p>GV: Cho h/s đọc ghi nhớ SGK</p>	<p>b. Ngôn ngữ báo chí.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tồn tại ở 2 dạng chính: Báo viết và báo nói. - Ngoài ra còn: Báo hình, báo điện tử. <p>☑ Ngôn ngữ báo chí có một chức năng chung là cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng. Đồng thời nêu lên quan điểm chính kiến của tờ báo, nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.</p>

<p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện HS trình bày cá nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. - Chức năng chung: cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng. Đồng thời nêu lên quan điểm chính kiến của tờ báo, nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>* <u>Thao tác 1</u> :</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: GV chuẩn xác kiến thức. Chấm điểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1:Viết bản tin về đề tài trật tự an toàn giao thông. - Nhóm 2: Viết bản tin về vấn đề học đường. - Nhóm 3:Viết bản tin phản ánh tình hình học tập của lớp mình. - Nhóm 4: Viết bản tin về vấn đề an ninh khu dân cư. <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Đại diện nhóm trình bày.</p> <p>* Nhóm 1 * Nhóm 2 * Nhóm 3 * Nhóm 4</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>II. Luyện tập.</p> <p>Bài 2: Phân biệt: a/Bản tin :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin ngắn gọn - Thông tin kịp thời, cập nhật <p>b/Phóng sự :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vừa đủ thông tin sự việc, vừa miêu tả cụ thể - Yêu cầu gợi cảm, gây được hứng thú.

Tiết 48

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ (TIẾT 2)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Ngôn ngữ báo chí có đặc điểm gì về từ vựng? - Nhóm 2: Ngôn ngữ báo chí có đặc điểm gì về ngữ pháp - Nhóm 3: Ngôn ngữ báo chí có đặc điểm gì khi sử dụng các biện pháp tu từ? <p>Trao đổi nhóm. Đại diện nhóm trình bày.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Nhóm 1 cử đại diện trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phong phú và đa dạng. Mỗi thể loại báo chí thường có một mảng từ vựng chuyên dùng. + Tin tức: Thường dùng các danh từ chỉ tên riêng, địa danh, thời gian, sự kiện... + Phóng sự: Thường dùng các động từ, tính từ, miêu tả hoạt động, trạng thái, tính chất của sự vật, sự việc... + Bình luận: Thường sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, chính trị, kinh tế... + Tiêu phẩm: Thường sử dụng các từ ngữ dân dã, hóm hỉnh, đa nghĩa...các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa để so sánh, đối chiếu... <p>Nhóm 2 cử đại diện trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu văn ngắn gọn, súc tích, chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác của thông tin. <p>Nhóm 3 cử đại diện trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các biện pháp tu từ linh hoạt và rất hiệu quả như so sánh, ẩn dụ, ngoa dụ, đảo ngữ... <p>HS trao đổi cặp: <u>Tính thông tin thời sự.</u></p>	<p>II. Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của ngôn ngữ báo chí.</p> <p>1. Các phương tiện diễn đạt.</p> <ul style="list-style-type: none"> a/ <u>Về từ vựng.</u> b/ <u>Về ngữ pháp.</u> c/ <u>Về các biện pháp tu từ.</u> <p>2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí.</p> <ul style="list-style-type: none"> a/ <u>Tính thông tin thời sự.</u> <ul style="list-style-type: none"> - Luôn cung cấp thông tin mới nhất hàng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. - Các thông tin phải đảm bảo tính chính xác, và độ tin cậy. b/ <u>Tính ngắn gọn.</u> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc trưng hàng đầu của ngôn ngữ báo chí. Ngắn gọn nhưng phải đảm bảo lượng thông tin cao và có tính hàm súc. c/ <u>Tính sinh động, hấp dẫn.</u>

<p><u>Tính ngắn gọn.</u> <u>Tính sinh động, hấp dẫn.</u></p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>Thao tác 2: Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS đọc mục 2 SGK. Trao đổi cặp. GV định hướng nội dung.</p> <p>- Ngôn ngữ báo chí có mấy đặc trưng? Đó là những đặc trưng nào?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>- Thể hiện ở nội dung thông tin mới mẻ, cách diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu, và khả năng kích thích sự suy nghĩ tìm tòi của bạn đọc.</p> <p>- Thể hiện ở cách đặt tiêu đề cho bài báo.</p> <p>3. Ghi nhớ. - SGK.</p>
<p>* Thao tác 1: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1</p> <p>Nhóm 2: Bài tập 2 Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1 Chỉ 1 bản tin ngắn An Giang đón nhận danh hiệu di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia Ô Tô Sóc cũng thể hiện được đặc trưng của PCNN Báo chí</p> <p>- Tính thời sự : thời gian, địa điểm, ý kiến (những vấn đề thông tin đảm bảo tính chính xác, cập nhật)</p> <p>- Tính ngắn gọn : Mỗi câu là 1 thông tin cần thiết</p> <p>Nhóm 2: Bài tập 2 Muốn viết được bài phóng sự báo chí trước hết cần xác định xem vấn đề gì? hiện tượng nào đang được dư luận quan tâm: VD vấn đề ATGT</p>	<p>Bài tập 1: phân tích đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ báo chí.</p> <p>- Bài tập : 2 - Bài tập 3 Về nhà Em hãy viết bài phóng sự về môi trường sống ở địa phương em đang sinh sống</p> <p>Gợi ý - Nêu hiện trạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc đã làm ở địa phương - Biện pháp ở địa phương - Liên hệ bản thân

việc thực có địa điểm, thời gian cụ thể và tiến hành chọn lọc 1 số chi tiết tiêu biểu để miêu tả.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>1. Tin tức, phóng sự, bình luận và tiểu phẩm thuộc phong cách ngôn ngữ cụ thể nào?</p> <p>A. Phong cách ngôn ngữ văn chương B. Phong cách ngôn ngữ báo – công luận C. Phong cách ngôn ngữ gọt giũa D. Phong cách ngôn ngữ chính luận</p> <p>2. Ngôn ngữ báo chí có được sử dụng những cách diễn đạt biểu cảm và những biện pháp tu từ hay không?</p> <p>A. Có B. Không</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	1B, 2A

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Viết những tin vắn về hoạt động của lớp trong tháng 9 và tháng 10. Phân tích ngôn ngữ báo chí thể hiện qua văn bản</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Thông tin đưa ra phải chính xác, kịp thời, có chọn lựa; Chỉ ra những từ ngữ, câu văn được dùng thể hiện phong cách ngôn ngữ báo chí.</p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

Bước 1: GV giao nhiệm vụ - Suu tầm những tờ báo chính thống để tìm hiểu cách viết văn bản theo phong cách ngôn ngữ báo chí; - Tập viết tin ngắn, tiểu phẩm theo phong cách ngôn ngữ báo chí. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	- Tìm kiếm báo chí trên thư viện, báo mạng - Viết văn bản theo phong cách ngôn ngữ báo chí;
--	--

Ngày

kí

Tiết 49

Trả bài Làm văn số 3

A. Mục tiêu :

1.Kiến thức :Giúp HS biết phát hiện những sai sót trong bài làm văn của mình để làm tốt hơn các bài tiếp theo

2. Kỹ năng : Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.

3. Thái độ :Có ý thức phân tích đề và lập dàn ý trước khi làm bài , biết khắc phục nhược điểm trong quá trình làm văn.

- Giao tiếp, tư duy sáng tạo.

4. Định hướng năng lực:

-Năng lực sáng tạo; Năng lực giải quyết vấn đề.

-Năng lực hợp tác: Thảo luận nhằm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình (thảo luận đáp án)

B. Các bước lên lớp:

--	--

Hoạt động của GV và HS

Nội dung kiến thức cần đạt

<p><u>Hoa t độ ng 1</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nhắc lại đề bài và phân tích đề. - HS nêu dàn ý bài viết của mình - GV đối chiếu với đáp án và kết luận 	<p>A. Phân tích đề (Phần làm văn)</p> <p>I. ĐỌC HIỂU</p> <p>1.Yêu cầu về kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có kĩ năng đọc hiểu văn bản. - Diễn đạt rõ, ràng không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu. <p>2. Yêu cầu về kiến thức Câu 1 (1 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung : Bài thơ ngợi ca hình ảnh người vợ tần tảo, đảm đang, giàu đức hi sinh và tình cảm yêu thương, quý trọng của Trần Tế Xương dành cho vợ. <p>Câu 2 (1 điểm)</p> <p>Các thành ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Một duyên hai nợ:</i> Một mình phải đảm đang công việc gia đình để nuôi cả chồng và con. - <i>Năm nắng mười mưa:</i> Nhiều nỗi vất vả cực nhọc phải chịu đựng trong một hoàn cảnh sống khắc nghiệt. <p>Câu 3 (1 điểm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về kĩ năng: HS phải viết đoạn văn có đầy đủ 3 phần: Mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn. Tránh mắc những lỗi về chính tả, lỗi diễn đạt. - Về kiến thức <p>+ Mở đoạn: Giới thiệu khái quát về hình ảnh người mẹ</p> <p>+ Thân đoạn: Nêu những vai trò của người mẹ trong việc chăm lo cho con cái và duy trì hạnh phúc gia đình.</p> <p>+ Kết đoạn: Bài học liên hệ cho bản thân.</p> <p>II. LÀM VĂN</p> <p>1. Yêu cầu về kĩ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh biết làm bài văn nghị luận văn học. - Vận dụng tốt các thao tác và kiểu bài nghị luận - Diễn đạt rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp. <p>2. Yêu cầu về kiến thức:</p> <p>d) Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và nhận xét chung về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân. - Phân tích hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân: <p>+ Hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh</p>
---	---

giặc của người nghĩa sĩ: Họ là
những nông dân chân

lầm tay bần, quên việc đồng áng, xa lạ với việc binh đao; họ có thái độ lo lắng khi giặc đến xâm lăng; họ trông chờ vào sự can thiệp của triều đình; họ bày tỏ sự căm ghét quân giặc tội đồ; họ xác định hành động của mình là phải tự đứng lên chiến đấu...(nêu dẫn chứng cụ thể)

+Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại: Điều kiện chiến đấu thiếu thốn về trang phục , vũ

khí; tinh thần chiến đấu dũng mãnh lấn át kẻ thù; kết quả đạt được... (nêu dẫn chứng cụ thể)

e) Nghệ thuật:

- Chất trữ tình.

- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu; sử dụng nhiều động từ mạnh.

- Ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã mang đậm sắc thái Nam Bộ.

f) Đánh giá: Qua bài văn tể cho thấy vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân. Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam người nông dân có mặt ở vị trí trung tâm và hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có của họ.

3.Cách cho điểm

- Điểm 6 – 7 : Phân tích đầy đủ về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân về hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ; Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát có cảm xúc và sáng tạo; không sai sót về chính tả dùng từ.

- Điểm 4 – 5 : Cơ bản trình bày được về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân về hoàn cảnh xuất thân và việc tự nguyện ra trận đánh giặc của người nghĩa sĩ; Tinh thần xả thân của những người dân chân đất

mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát có cảm xúc và sáng tạo;mắc một số sai sót về chính tả dùng từ.

- Điểm 2 – 3: Chỉ phân tích được một khía cạnh

về hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân. Còn mắc nhiều lỗi về lập luận, dùng từ, chính tả.

Hoa t đô ng

2

<ul style="list-style-type: none">- GV nhận xét những ưu điểm, nhược điểm bài viết. Đánh giá kết quả.	<ul style="list-style-type: none">- Điểm 1: Chưa hiểu đề, sai kiến thức, mắc nhiều lỗi về diễn đạt.- Điểm 0: Không làm bài, lạc đề. <p>2. Nhận xét chung</p> <p>a) Ưu điểm</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. Nắm được nội dung và ý nghĩa câu nói.- Lấy được một số dẫn chứng để minh họa cho luận đề.- Giải thích được nghĩa của từng từ, câu quan trọng và tiêu biểu trong đề bài để làm tiền đề cho sự phân tích và nêu cảm nhận cá nhân. <p>b) Nhược điểm</p> <ul style="list-style-type: none">- Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng.- Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt.- Chưa biết triển khai ý, nên bài viết hầu như chỉ mới dừng lại ở cách cắt nghĩa câu nói.- Phần liên hệ bản thân còn yếu.
---	--

Ngày kí

Tiết 50+51 Lý luận văn học

Một số thể loại văn học: Thơ, truyện

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Một số thể loại thơ, truyện

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh*: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Một số thể loại thơ, truyện

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được khái niệm về thơ, truyện

b/ Thông hiểu: Hiểu được một số thể loại văn học thơ, truyện.

c/Vận dụng thấp: Cảm nhận được văn bản thơ, truyện căn cứ vào những hiểu biết về đặc điểm thể loại.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về thơ, truyện để viết bài văn nghị luận văn học theo đặc trưng thể loại;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về lí luận văn học;

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một vấn đề mang tính chất lí luận văn học;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản lí luận văn học;

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về lí luận văn học;

c/Hình thành nhân cách: có tình yêu văn học, hiểu biết về đặc trưng thể loại;

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thể loại thơ, truyện

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn học liên quan đến thể loại thơ, truyện

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thể loại thơ, truyện

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về về thể loại thơ, truyện

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm sự khác nhau giữa thể loại thơ, truyện

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
-------------------------------	--------------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Kể tên những bài thơ, những truyện ngắn mà em đã được học từ đầu năm học đến nay.?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài mới: <i>Mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng được xếp vào một thể loại nhất định. Tìm hiểu thể loại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn đặc điểm hình thức tổ chức của tác phẩm. Hôm nay, chúng ta hãy tìm hiểu hai thể loại thông dụng nhất: đó là Truyện và Thơ.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.
---	---

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Thao tác 1: Bước 1: GV giao nhiệm vụ - GV: cho học sinh đọc kiến thức trong sgk và nêu yêu cầu của loại thể? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện HS Tái hiện kiến thức và trình bày. Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>I. Quan niệm chung về thể loại văn học: 1. Khái niệm loại thể - Loại: phương thức tồn tại chung - Thể: sự hiện thực hoá của loại 2. Sự phân loại của tác phẩm văn học - Tác phẩm văn học: + Trữ tình: thơ, khúc ngâm + Tự sự: truyện, kí + Kịch: chính kịch, bi kịch, hài kịch</p>
<p>* Thao tác 1: 1: Bước 1: GV giao nhiệm vụ - GV: cho học sinh phần I và nêu khái lược về thơ? <i>-Thơ bắt nguồn từ đâu? Thơ có từ bao giờ? Cốt lõi của thơ là gì?Phân biệt Thơ với văn xuôi tự sự, kịch nghị luận ở những đặc điểm nào ?</i> - GV: cho học sinh nêu phân loại thơ? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* HS trả lời cá nhân: -Thơ xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử loài người từ Đông sang Tây, từ những bài hát lao động thời cổ đại, từ Kinh thi thời Khổng Tử, từ ca dao cổ -Thơ khởi phát từ lòng người (Lê Quý Đôn). Cốt lõi của thơ là tình cảm, cảm xúc tâm trạng là cảm hứng dạt dào của người viết, là tiếng nói của tâm hồn chờ</p>	<p>II. Thơ 1. Khái lược về thơ <i>a. Đặc trưng của thơ:</i> - Nguồn gốc: - Cốt lõi của thơ : - Đặc điểm của ngôn ngữ thơ: <i>b. Phân loại thơ:</i> - Theo nội dung biểu hiện: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng - Theo cách tổ chức bài thơ: thơ cách luật, thơ tự do, thơ văn -> Nhận xét: sự phân loại chỉ có tính chất tương đối, không nên quá rạch ròi, phân biệt sẽ gặp khó khăn khi đọc thơ; trong mọi thể loại trên lại có thể phân chia nhỏ hơn nữa, cụ thể hơn nữa 2. Yêu cầu về đọc thơ - Cần biết rõ xuất xứ: - Đọc kĩ bài thơ, cảm nhận ý thơ ... - Từ câu thơ, lời thơ, ý thơ cái tôi của nhân vật trữ tình, ta đánh giá, lí giải bài thơ ở hai phương diện nội dung và nghệ thuật. - Học thuộc lòng thơ.</p>

<p>DC: Lượm – Tố Hữu...</p> <p>-Ngôn ngữ thể hiện cảm xúc, cô đọng giàu nhịp điệu, hình ảnh được tổ chức một cách đặc biệt theo các thể thơ, theo cảm xúc...là đặc trưng để phân biệt thơ và văn xuôi.</p> <p>- GV: cho học sinh nêu yêu cầu về đọc thơ?</p> <p>HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>- Cần biết rõ xuất xứ: tên tập thơ, tên bài thơ, tác giả, năm xuất bản, hoàn cảnh sáng tác.</p> <p>- Đọc kĩ bài thơ, cảm nhận ý thơ qua câu chữ, hình ảnh, nhịp điệu. Đồng cảm với nhà thơ, dùng liên tưởng, tưởng tượng phân tích khả năng biểu hiện của từ ngữ, hình ảnh.</p> <p>- Từ câu thơ, lời thơ, ý thơ cái tôi của nhân vật trữ tình ta đánh giá, lí giải bài thơ ở hai phương diện nội dung và nghệ thuật.</p> <p>- Học thuộc lòng thơ</p> <p>HS trình bày cá nhân:</p> <p>- Nghệ thuật tả cảnh:</p> <p>+ Chọn điểm nhìn từ “ao thu” đến “tầng mây” – mở rộng không gian với chiều cao vô tận</p> <p>+ Từ “tầng mây” điểm nhìn lại trở về với “ngõ trúc”, “ao thu”</p> <p>+ Tác giả tả những gì quan sát được trên mặt ao và làm nổi bật mùa thu nơi làng quê</p> <p>- Dùng cái động để tả cái tĩnh, êm ả của</p>	<p>làng quê</p> <p>- Nghệ thuật tả tình:</p>
--	--

3. Luyện tập

Bài 1 trang 136: Vài nét đặc sắc nghệ thuật
trong bài thơ Thu điếu

<p>+ Tả cảnh đề ngụ tình. Đó là tình yêu quê hương đất nước được diễn tả một cách kín đáo, tế nhị</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ: giàu hình tượng, cách hiệp vần “eo” gợi sự vắng vẻ, tĩnh lặng đồng thời gợi cảm giác êm ả nhẹ nhàng nơi làng quê.</p> <p>GV hướng dẫn HS luyện tập bài 1.</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>HS nêu ví dụ:</p> <p>+Thơ trữ tình: DC: Bài thơ “Tự tình” của Hồ Xuân Hương</p> <p>+Thơ trữ tình: Vịnh khoa thi Hương – Trần Tế Xương</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p><u>1 :</u></p> <p>- GV: cho học sinh phần II và nêu khái lược về truyện</p> <p>HS trả lời khái niệm:</p> <p>* Thao tác</p> <p><u>2 :</u></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>-Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Truyện khác thơ, tự sự khác trữ tình ở những điểm nào? Nêu 1 vd tiêu biểu.</p> <p>Nhóm 2: Người ta phân loại truyện ra sao?</p> <p>Nhóm 3: Ngoài những yêu cầu như đọc thơ như tìm hiểu xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, tác giả...Đọc truyện cần đạt những yêu cầu riêng nào? Nêu và phân tích một ví dụ.</p> <p>Nhóm 4: Làm bài tập 2 trang 136</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>III. Truyện</p> <p>1. Khái lược về truyện</p> <p>a. Khái niệm</p> <p>- Là phương thức phản ánh hiện thực đời sống qua câu chuyện, sự việc, sự kiện bởi người kể chuyện một cách khách quan, đem lại một ý nghĩa tư tưởng nào đó.</p> <p>b. Đặc trưng của truyện</p> <p>- Thường có cốt truyện:</p> <p>- Nhân vật, tình huống truyện</p> <p>- Dùng nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau.</p> <p>- Không bị hạn chế bởi không gian và thời gian.</p> <p>c. Phân loại truyện</p> <p>- Rất phong phú và đa dạng, dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, có cách phân loại khác nhau: truyện dân gian, truyện trung đại, truyện hiện đại, truyện ngắn, truyện dài, truyện vừa,....</p> <p>2. Yêu cầu đọc truyện</p> <p>- Tìm hiểu bối cảnh XH, hoàn cảnh sáng tác ...</p> <p>- Đọc kĩ truyện, nắm vững cốt truyện ...</p> <p>- Phân tích nhân vật, phân tích tình huống truyện và ý nghĩa của tình huống đối với việc khắc họa chủ đề của truyện. Khái quát</p>

<p>HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày:</p> <p>* Nhóm 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thường có cốt truyện: chuỗi sự việc, nhân vật, chi tiết được sắp xếp theo một cấu trúc nào đó. - Nhân vật, tình huống truyện đóng vai trò kết nối các chi tiết, làm nên cốt truyện - Dùng nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau. - Không bị hạn chế bởi không gian và thời gian. <p>Ví dụ: Truyện Chữ người tử tù</p> <p>* Nhóm 2</p> <p>Truyện dân gian, truyện trung đại, truyện hiện đại, truyện ngắn, truyện dài, truyện vừa,....</p> <p>* Nhóm 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu bối cảnh XH, hoàn cảnh sáng tác để có cơ sở cảm nhận các tầng lớp nội dung và ý nghĩa của truyện. - Đọc kĩ truyện, nắm vững cốt truyện và có thể tóm tắt nội dung truyện. Phân tích diễn biến của cốt truyện thông qua kết cấu, bố cục, cách kể, ngôi kể. - Phân tích nhân vật, phân tích tình huống truyện và ý nghĩa của tình huống đối với việc khắc họa chủ đề của truyện. Khái quát chủ đề tư tưởng của truyện. - Tìm hiểu và phân tích giá trị nghệ thuật của truyện. Đánh giá toàn bộ tp. <p>* Nhóm 4</p> <p>a. <i>Cốt truyện</i>: không có cốt truyện</p> <p>b. <i>Nhân vật</i>: lần lượt xuất hiện theo thời gian</p> <p>c. <i>Lời kể</i>: tâm tình, thủ thỉ như lời tâm</p>	<p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>
--	---

sự

chủ đề tư tưởng của truyện.

- Tìm hiểu và phân tích giá trị nghệ thuật của truyện. Đánh giá toàn bộ tp.

3. *Luyện tập*

** Bài tập 2*

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Câu hỏi 1: Ý nào nói không đúng đặc điểm của thể hát nói?</p> <p>a. Có sự chuyển hóa linh hoạt giữa các câu thơ dài ngắn khác nhau trong bài. b. Số câu trong bài không cố định, dao động từ 7 câu đến 23 câu. c. Gồm cả nhạc, cả thơ và lời nói. d. Dùng hình thức biên văn, câu văn 4 chữ, 6 chữ, 8 chữ sóng đôi với nhau.</p> <p>Câu hỏi 2: Thể hát nói phù hợp với việc diễn tả tâm trạng của các nghệ sĩ nào?</p> <p>a. Tài hoa ,tài tử. b. Khuôn mẫu, mực thước. c. Thâm trầm, kín đáo. d. Bồng bột, nông nổi.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='d' [2]='a'</p>

4.VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Phân loại các bài thơ đã học trong chương trình Ngữ văn 11</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>- Theo nội dung biểu hiện: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng - Theo cách tổ chức bài thơ: thơ cách luật, thơ tự do, thơ văn</p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài học + Lập bảng hệ thống các bài thơ, các truyện đã học trong HKI phần Ngữ văn 11 Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Thống kê đầy đủ.

Ngày kí
Tiết 52

CHÍ PHÈO
(Nam cao)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Chí Phèo

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh:* Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chí Phèo

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được những nét cơ bản về tiểu sử, quan điểm nghệ thuật, các đề tài chính, tư tưởng chủ đạo và phong cách nghệ thuật của Nam Cao.

b/ Thông hiểu: Ảnh hưởng của quê hương, gia đình, hoàn cảnh xã hội làm nên tài năng Nam Cao

c/Vận dụng thấp: Tìm được những dẫn chứng để làm sáng tỏ qua điểm nghệ thuật của Nam Cao qua truyện ngắn của ông.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về tác giả, sự nghiệp sáng tác để lí giải những quan điểm sáng tác mới mẻ, sáng tạo của nhà văn;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về tác gia văn học

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi thuyết minh về một tác gia văn học;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn học sử

c/Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực sáng tạo: HS xác định và hiểu được ý đồ nghệ thuật của nhà văn Nam Cao thông qua nội dung tác phẩm; định hướng được thái độ của mình trước hiện tượng xã hội đương thời; đọc văn bản dưới sự hướng dẫn của GV và trở thành người đồng sáng tạo với tác phẩm.

-Năng lực hợp tác: thể hiện qua thảo luận nhóm.

-Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: HS nhận ra được những giá trị thẩm mỹ được thể hiện trong tp: cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài...từ đó cảm nhận được giá trị tư tưởng và cảm hứng nghệ thuật của nhà văn.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
Bước 1: GV giao nhiệm vụ +Trình chiếu một đoạn Phim Làng Vũ Đại ngày ấy, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả <i>Nam Cao</i> và truyện <i>Chí Phèo</i> . + Lắp ghép tác phẩm với tác giả Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện	 - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức vào bài mới	
--	--

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Thao tác 1: GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu tiểu sử và con người nhà văn Nam Cao</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- GV gọi HS đọc phần tiểu dẫn/SGK + GV: Em có nhận xét gì về cuộc đời Nam Cao? Có thể gọi Nam Cao là nhà văn chiế sĩ, nhà văn liệt sĩ được không? Vì sao?</p> <p>+ GV: <i>Đặc điểm nổi bật về con người Nam Cao ?</i></p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>+ HS: đọc nhanh đoạn viết trong SGK, tr 137 – 138, tự tóm tắt những ý chính.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện HS Tái hiện kiến thức và trình bày. -Nam Cao tên thật là Trần Hữu Tri, quê làng Đại Hoàng, thuộc tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Nam Cao là người con duy nhất trong một gia đình đông con được ăn</p>	<p>PHẦN MỘT: TÁC GIẢ. I. VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ VÀ CON NGƯỜI.</p> <p>1. Con người</p> <p>- Trần Hữu Tri (1917- 1951), quê Hà Nam => vùng chiêm trũng, nông dân xưa nghèo đói, bị ức hiếp, đực khoét.</p> <p>- Sau khi học xong bậc thành chung, ông vào Sài Gòn làm báo, thất nghiệp, đi dạy học ở Hà Nội, về quê.</p> <p>- 1943 tham gia Hội văn hóa cứu quốc, làm chủ tịch xã (1945), kháng chiến chống Pháp. Hy sinh 1951.</p> <p>2. Con người</p> <p>- Thường mang tâm trạng u uất, bất hòa với XHTDPK. Thường luôn tự đấu tranh nội tâm để hướng tới những điều tốt đẹp.</p> <p>- Có tấm lòng đôn hậu, yêu thương con người, nhất là những người bé nhỏ, nghèo khổ; gắn bó sâu nặng với bà con ruột thịt ở quê hương.</p>

học tử tế .Học xong bậc thành chung (Cấp THCS), năm 1935 Nam Cao vào Sài Gòn và có ý định ra nước ngoài học tập.Sau khoảng hơn ba năm, do đau ốm, ông phải trở về quê. Từ đó NC phải sống một cách chật vật, làm đủ nghề: viết văn, làm báo, làm gia sư, viết quảng cáo...

-NC sớm giác ngộ CM: Tháng 4 năm 1943 NC tham gia vào Hội văn hóa cứu quốc do Đảng cộng sản tổ chức và lãnh đạo.Kháng chiến toàn quốc bùng nổ tháng 12/1946 NC về làm công tác tuyên truyền ở tỉnh Hà Nam. Mùa thu 1947, NC lên Việt Bắc làm phóng viên, thư kí tòa soạn báo Cứu quốc. Năm 1950 tham gia chiến dịch Biên giới. Tháng 11/1951 trên đường đi công tác vào vùng địch hậu thuộc Liên khu 3, NC đã hi sinh khi tuổi đời còn quá trẻ, tài năng đang độ sung mãn và đầy hứa hẹn.

+ **HS:** trả lời

-Nam Cao là con người có bề ngoài lạnh lùng, ít nói nhưng có đời sống nội tâm phong phú. Ông luôn nghiêm khắc đấu tranh với bản thân để thoát khỏi lối sống tầm thường nhỏ hẹp, vươn tới một cuộc sống cao đẹp xứng đáng với danh hiệu con người. Nam Cao thường hổ thẹn về những gì mà ông cảm thấy tầm thường, thấp kém của mình

-Có tấm lòng đôn hậu, chan chứa tình thương, đặc biệt có sự gắn bó sâu nặng với quê hương và những người nông dân nghèo khổ, bị áp bức và khinh miệt trong XH cũ, vì thế không ít tác phẩm của Nam Cao viết về kiếp người lầm than là những thiên trữ tình đầy sự đồng cảm, xót thương. Ông hay suy nghĩ về nhiều vấn đề trong đời sống để rút những nhận xét có tầm triết lí sâu sắc và mới mẻ.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

*** Thao tác**

1:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

Hướng dẫn HS thảo luận

nhóm:

Nhóm 1: Trình bày quan điểm nghệ thuật của nhà văn Nam Cao

?

GV : Sự nghiệp sáng tác VH của Nam Cao khởi đầu từ năm 1936 nhưng thực sự trở thành một bản lĩnh, một phong cách sáng tạo độc đáo từ truyện ngắn Chí Phèo (1941).

Nhóm 2: - Những đề tài chính của NC trước và sau CM8 ? Tác phẩm , nội dung ? ND:

+Phản ánh chân thật cuộc sống tăm tối, cực nhục của người nông dân sau lũy tre. Nhà văn thường quan tâm đến số phận khốn khổ của những con người thấp cổ bé họng, thường xuyên bị đè nén, áp bức nặng nề nhất.

Nhóm 3: - Những đề tài chính của NC sau CM8 ? Tác phẩm , nội dung ?

Nhóm 4: Phong cách nghệ thuật của Nam Cao có gì độc đáo?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

*** Nhóm 1** trình bày:

-Nhà thơ không chạy theo cái đẹp cái thơ mộng mà quay lưng với hiện thực để rồi viết ra những điều giả dối, phù phiếm. Mà trái lại phải nói lên những nỗi khổ đó của họ mà lên tiếng (Lên án VH lãng mạn thoát li cũng có nghĩa là Nam Cao lên án quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật, khẳng định nghệ thuật vị nhân sinh. Nam Cao yêu cầu nghệ thuật phải gắn bó với đời sống của nhân dân lao động “Nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát

ra từ những kiếp lầm than” nhà văn cần phải “đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời...” (Giăng sáng))

-Văn chương chân chính là văn chương

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC.

1. Quan điểm nghệ thuật.

Ông trình bày quan điểm của mình qua những nhân vật. Có các điểm chính:

- *Văn chương phải vì con người*, phải trung thực, không nên viết những điều giả dối, phù phiếm.

- *Tác phẩm VH phải có ý nghĩa XH* rộng lớn sâu sắc, phải có nội dung nhân đạo sâu

sắc

c.

- *Người viết văn* phải không ngừng sáng tạo, tìm tòi.

- *Nhà văn phải có vốn sống phong phú*

thì mới viết được tp có giá trị.

2. Các đề tài chính.

a. Đề tài người trí thức.

- Nội dung :miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tình

thần của những người trí thức nghèo trong XH cũ.Họ có hoài bão, lí tưởng, tài năng nhưng bị gánh nặng cơm áo và hoàn cảnh XH bóp nghẹt, trở thành những người

thừa, sống mòn.

- Các tp tiêu biểu: “ *Trăng sáng*”, “*Đời thừa*”, “*Mua nhà*” ...

b. Đề tài người nông dân.

- Nội dung chính

+ Một bức tranh chân thực về nông thôn VN nghèo đói, thâm trầm những năm

trước

1945.

+ Nhà văn đặc biệt chú ý hai đối tượng : những người thấp cổ bé họng bị chà đạp nhẫn nhục và những người bị đẩy vào tình trạng bần cùng hóa bị tha hóa, lưu manh hóa.

+ Nhà văn đi sâu miêu tả tâm lí để khẳng định bản chất lương thiện của họ.

- Các tp tiêu biểu: “ *Lão Hạc*”, “ *Chí Phèo*”, “*Dì Hảo*”

III. Sau cách mạng tháng Tám, ông có các tp: “ *Nhật kí “Ở rừng”*”, truyện ngắn “ *Đôi mắt*”, kí sự “ *Chuyện biên giới*”.

<p>chương thẩm đượm lí tưởng nhân đạo, vừa mang nỗi đau nhân tình (Trong Đời thừa dẫu nuôi nhiều hoài bão về nghệ thuật, nhưng Hộ vẫn có thể hi sinh nghệ thuật cho cuộc sống, dù trong hoàn cảnh nào nhân vật này cũng không thể bỏ người vợ gầy yếu và những đứa con thơ dại của mình. Bài học có thể rút ra từ nhân vật Hộ là nhà văn muốn viết cho nhân đạo thì phải sống cho nhân đạo.)</p> <p>-Nhà văn phải biết “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, VC chỉ dung nạp ...Khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa ai có” (Đời thừa).</p> <p>-“Văn chương không phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối...”</p> <p>* Nhóm 2</p> <p>Trước CM 8/1945:Tập trung 2 đề tài chính:</p> <p><i>*Đề tài người trí thức nghèo:</i></p> <p>TP: Trăng sáng, Sống mòn, Đời thừa ND:</p> <p>+Tình cảnh nghèo khổ, sống dở chết dở của những nhà văn nghèo, những ông giáo khổ trường tư ...</p> <p>+Phát hiện và miêu tả tấn bi kịch tinh thần của họ (Mâu thuẫn giữa khát vọng chân chính, ý thức sâu sắc về giá trị cuộc sống và nhân phẩm – Với hoàn cảnh XH, với gánh nặng cơm áo gạo tiền ➡Đề rồi họ phải sống “cuộc đời thừa”, “chết mòn về tinh thần”</p> <p>+Qua đó nhà văn phê phán, lên án tố cáo XH phi nhân đạo đã cướp đi sự sống và tâm hồn của những tri thức</p> <p><i>*Đề tài người nông dân nghèo:</i></p> <p>TP: Chí Phèo, Trẻ con không được ăn thịt chó, Mua danh, Tư cách mõ, Một bữa no, Lão Hạc, Lang Rận</p>	<p>ND:</p>
---	------------

- Giọng điệu lời văn: buồn thương, chua
chát dửng dưng, lạnh lùng mà thương cảm,
đằm thắm.

3. Phong cách nghệ thuật.

- Đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh
thần
– con người bên trong của nhân
vật.
- Có biệt tài phát hiện, miêu tả, phân
tích tâm lí nhân vật. Đặc biệt thành
công trong việc phân tích những diễn
biến tâm lí phức tạp, lưỡng tính.
- Lời văn đối thoại và độc thoại tinh
tế,
đặc sắc, đa thanh. Kết cấu tp linh hoạt
mà nhất quán.
- Cốt truyện đơn giản đề tài gần gũi
nhưng đặt ra những vấn đề sâu xa, có
ý nghĩa nhân sinh hoặc triết học.

+Quan tâm tới những kẻ bần cùng, thấp cổ bé họng, hiền lành bị lãng nhục, bị đối xử bất công, bị xô đẩy vào con ường lưu manh.

+Nhà văn phát hiện ở họ những khát vọng hướng thiện, những phẩm chất cao quý.

+Phê phán XH thối nát, bất công đã chà đạp lên quyền sống và quyền hạnh phúc của con người

Nhóm 3:-Sau CM8/1945:

Nam Cao lao mình vào mọi công tác CM và kháng chiến . Ông tự nguyện làm cán bộ tuyên truyền, ý thức rèn luyện và cải tạo mình.

TP: Đôi mắt

(1948)

Nhật kí ở rừng (1948)

Chuyện Biên Giới (1950)

*** Nhóm 4**

+ Đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh thần của con người.

+ Biệt tài phát hiện, miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật.

+ Rất thành công trong ngôn ngữ đối thoại và độc thoại nội tâm.

+ Kết cấu truyện thường theo mạch tâm lí linh hoạt, nhất quán và chặt chẽ.

+ Cốt truyện đơn giản, đời thường nhưng lại đặt ra vấn đề quan trọng sâu xa, có ý nghĩa triết lí về cuộc sống và con người xã hội.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>1/ Tác phẩm nào của Nam Cao trực tiếp cho thấy Nam Cao xem lòng <i>thương như một tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá nhân cách con người?</i></p>	<p>1b,2d</p>
--	---------------------

<p>a. Lão Hạc b. Đời thừa c. Giăng sáng d. Sống mòn</p> <p>2/ Ở Nam Cao, cũng như nhân vật trí thức nghèo trong sáng tác của ông, không thấy diễn ra cuộc đấu tranh giữa 2 mặt nào sau đây? a. Nhân đạo, vị tha- tàn nhẫn, ích kỉ b. Dũng cảm-Hèn nhát c. Chân thực-Giả dối d. Cái đẹp-cái thiện</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Nêu những đóng góp riêng của Nam Cao khi viết về đề tài đời sống trí thức nghèo và đề tài đời sống nông dân nghèo? Chứng minh qua tác phẩm của ông: Đời thừa, Chí Phèo</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả</p>	<p>- Khi viết về đề tài đời sống trí thức nghèo: Nhà văn phản ánh chân thực, sinh động tình trạng mòn mỏi về tinh thần, bị huỷ hoại dần những phẩm chất tốt đẹp của người trí thức nghèo;</p> <p>- Khi viết đề tài đời sống nông dân nghèo: Tác giả thể hiện bị kịch bị tha hoá, bị từ chối quyền làm người.</p> <p>- Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong 2 truyện để phân tích, chứng minh.</p>

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ + Vẽ sơ đồ tư duy bài Nam Cao + Tìm đọc các bài viết về nhà văn Nam Cao Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Ngày kí

Tiết 53+54- Đọc văn

CHÍ PHÈO
(Nam Cao)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Chí phèo

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chí Phèo

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được kiến thức về tác giả, khái quát tác phẩm, nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản của truyện ngắn.

b/ Thông hiểu: - Hiểu được sự cảm thông sâu sắc của Nam Cao đối với bi kịch bị tha hoá của Chí Phèo và sự trân trọng của nhà văn trước khát vọng hoàn lương của người nông dân.

c/Vận dụng thấp: Thấy được một vài nét độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Nam Cao.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội để lí giải nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về truyện ngắn của Nam Cao.

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản văn xuôi

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về truyện ngắn của Nam Cao.

c/Hình thành nhân cách: có tinh thần nhân ái, cảm thông với cuộc đời người nông dân, trân trọng với khát vọng của con người.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tác giả, tác phẩm của Nam Cao
- Năng lực đọc – hiểu truyện ngắn Chí Phèo.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về tác giả, tác phẩm;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành công, hạn chế, những đóng góp nổi bật của nhà văn
- Năng lực phân tích, so sánh các đề tài trong sáng tác của Nam Cao
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Kiến thức cần đạt</i>
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>+Trình chiếu một đoạn phim Làng Vũ đại ngày ấy, tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả <i>Nam Cao</i></p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn vào bài mới: Mặc dù có những sáng tác đăng báo từ 1936 nhưng phải đến Chí Phèo Nam Cao mới thực sự nổi tiếng trên văn đàn. Trước Nam Cao đã có những nhà văn thành công khi viết về đề tài nông dân như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng và cũng có những tác phẩm hấp dẫn viết về đề tài lưu manh hóa như Bỉ vỏ của Nguyên Hồng, đây thực sự là thử thách lớn với những cây bút đến sau, trong đó có Nam Cao. Bằng ý thức “<i>khơi những nguồn chưa ai khơi, sáng tạo những gì chưa có</i>” và bằng tài năng nghệ thuật độc đáo của mình của mình, Nam Cao đã vượt qua thử thách và khiến cho Chí Phèo trở thành kiệt tác trong văn xuôi viết Nam hiện đại.</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* <u>Thao tác 1:</u></p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- Thể loại?</p> <p>- HS đọc phần tiểu dẫn trong SGK.</p> <p>- GV cho HS hoạt động cá nhân và trình bày trước lớp.</p> <p>+ Nêu xuất xứ?</p> <p>+ Đề tài và ý nghĩa nhan đề?</p> <p><i>Theo em, tại sao tác giả không giữ</i></p>	<p>Phần hai: TÁC PHẨM CHÍ PHÈO.</p> <p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. <u>Thể loại:</u> Truyện ngắn.</p> <p>2. <u>Xuất xứ:</u></p> <p>- “Chí Phèo” do NC sáng tác 1941. In trong NC – Tác phẩm, tập I (1977)</p> <p>3. <u>Đề tài và nhan đề:</u></p> <p>4. <u>Tóm tắt tác phẩm:</u></p>

<p>tên tác phẩm là “Cái lò gạch cũ” hay “Đôi lứa xứng đôi” mà lại đổi thành “Chí Phèo”?</p> <p>* GV diễn giảng về các tên gọi của TP.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tiên tác phẩm được đặt tên là <i>Cái lò gạch cũ</i> → sự quần quanh bế tắc. - Lúc in nhà xuất bản tự ý đổi tên là <i>Đôi lứa xứng đôi</i>. → nhấn mạnh mối tình Chí Phèo-Thị Nở. - Sau cách mạng tác phẩm được tái bản và được đổi tên một lần nữa <i>Chí Phèo</i>. → nhấn mạnh nhân vật Chí Phèo. <p>GV yêu cầu HS tóm tắt tác phẩm Chí Phèo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét và chốt lại bằng bảng phụ. + Chí Phèo được sinh ra trong hoàn cảnh nào? + Chí lớn lên bằng cách nào? + Năm 20 tuổi Chí làm gì? Ở đâu? + Tại sao Chí vào tù? Sau khi ở tù ra Chí đã thay đổi như thế nào? + Trong lúc say khướt Chí gặp ai? Sau cuộc gặp ở đó Chí đã thay đổi ntn? + Ai đã ngăn cản tình cảm của Chí và Thị Nở? Khi bị năn cản Chí làm gì? + Tác phẩm có thể chia thành mấy phần? Nội dung chính từng phần? + Em có nhận xét gì về ý cơ bản của mỗi đoạn? <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p><u>Đề tài và handề:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số phận người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám. - Chí Phèo lúc đầu có tên là “Cái lò gạch cũ”, sau đó nhà xuất bản Đời Mới đổi lại thành “Đôi lứa xứng đôi” (1941), sau này tác giả tự sửa lại là “Chí Phèo”. Được in trong tập Luống Cày (1946). 	<p><u>Tóm tắt tác phẩm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chí Phèo nguyên là một đứa con hoang bị bỏ rơi trong cái lò gạch cũ.
---	--

5. Bố cục: 3 phần

- Phần 1: Từ đầu...không ai biết: Nhân vật Chí Phèo xuất hiện cùng với tiếng chửi.
- Phần 2: Tiếp theo... “mau lên”: Chí bị cướp mất tính người.
- Phần 3: Còn lại: Sự thức tỉnh về ý thức và bi kịch của cuộc đời Chí Phèo.

<p>- Lớn lên như một cây cỏ dại, hết đi ở cho nhà người này đến đi ở cho nhà khác. Đến năm 20 tuổi Chí làm tá điền cho nhà Lí Kiến. Bị Lí Kiến ghen và hãm hại Chí phải vào tù. Khi ra tù, Chí trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, là tay sai đắc lực cho bá Kiến.</p> <p>- Một đêm trăng, CP sai khước thì gặp TN. Được sự săn sóc tận tình của TN, CP khao khát muốn làm người lương thiện. Bị bà cô TN ngăn cản. CP rơi vào tuyệt vọng, uất ức Chí đến nhà bá Kiến đòi quyền làm người. CP đâm chết bá Kiến rồi tự sát.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1: <i>Nam Cao đã đưa vào tác phẩm những loại người nào để hình thành diện mạo của làng Vũ Đại?</i></p> <p>Nhóm 2: Em có nhận xét gì về làng Vũ Đại nói riêng và bối cảnh xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám nói chung?</p> <p>Nhóm 3: <i>Đọc và tìm những chi tiết miêu tả chân dung bá Kiến: Về ngoại hình, tính cách bản chất...? (Chú ý cái cười, giọng nói...)</i></p> <p>Nhóm 4: <i>Nét điển hình trong tính cách của Bá là gì? Bá Kiến là con người như thế nào?</i></p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>II. Đọc- hiểu:</p> <p>1. Làng Vũ Đại - hình ảnh thu nhỏ của xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.</p> <p>- Toàn bộ truyện Chí Phèo diễn ra ở làng Vũ Đại. Đây chính là không gian nghệ thuật của truyện.</p> <p>- Làng này dân “không quá hai nghìn người, xa phủ, xa tỉnh” nằm trong thế “quần ngư tranh thực”</p> <p>- Có tôn ti trật tự nghiêm ngặt</p> <p>- Mâu thuẫn giai cấp gay gắt, âm thầm mà quyết liệt, không khí tối tăm , ngột ngạt.</p> <p>- Đời sống của người nông dân vô cùng khổ cực bị đẩy vào đường cùng không lối thoát, bị tha hóa.</p> <p>2. Nhân vật Bá Kiến</p> <p>-Điển hình cho loại địa chủ cường hào ở nông thôn VN trước CM : xảo quyệt, gian hùng, thủ đoạn – Với tiếng cười Tào Tháo, mềm nắn rắn buông, dùng đầu bò trị đầu bò...</p> <p>-Nhân cách ti tiện bỉ ổi, dâm dăng, ghen tuông và độc ác</p> <p>=> Bá Kiến tiêu biểu cho giai cấp thống trị: có quyền lực, gian hùng, nham hiểm.</p>

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

Đại diện nhóm trả lời:

*** Nhóm 1**

- Loại có vai vế, có quyền lực trong làng: Bá Kiến, Đới Tảo, Tư Đạm, Bát Tùng
- Loại cùng đinh bị tha hóa: Chí Phèo, Binh Chức, Năm Thọ...
- Dân làng Vũ Đại: là “bọn dân hiền lành, chỉ è cổ làm nuôi bọn lí hào”.

*** Nhóm 2**

Nơi đó không phải là môi trường thuận lợi cho nhân cách, cái thiện, cái tốt hình thành và phát triển. Trái lại, nó chỉ có thể bào mòn, thủ tiêu nhân cách con người.

*** Nhóm 3**

- Bốn đời làm tổng lí “ Uy thế nghiêng trời”
- Giọng nói, cái cười mang tính điển hình cao: tiếng quát “rất sang”, “cái cười Tào Tháo”
- Thao túng mọi người bằng cách đối nhân xử thế và thủ đoạn *mềm nắn rắn buông*.
- *Khôn róc đời*, biết dìm người ta xuống sông, nhưng rồi lại biết dắt người ta lên để phải đền ơn. Biết đập bàn đòi lại 5 đồng nhưng rồi cũng biết trả lại 5 hào vì *thương anh túng quá*.
- Bá dụng lên quanh mình một thế lực vững trãi để cai trị và bóc lột, giẫm lên vai người khác một cách thật tinh vi.

*** Nhóm 4**

- Bá có đủ thói xấu xa: Háo sắc, ghen tuông, sợ vợ, hám quyền lực. Lão làm tha hoá và làm tan nát bao nhiêu cuộc đời con người lương thiện.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

<p>* Thao tác 1: Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản về nhân vật Chí Phèo</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1: <i>Em có nhận xét gì về cuộc đời và tính cách của Chí Phèo giai đoạn trước khi anh ta vào tù?</i></p> <p>Nhóm 2: <i>Nguyên nhân nào đẩy Chí Phèo vào con đường lưu manh, tội lỗi không lối thoát? Tại sao Chí Phèo lại thay đổi nhân hình và nhân tính? Tại sao Chí Phèo càng ngày càng lún sâu vào con đường lưu manh tội lỗi? Từ hai nguyên nhân trên, em hãy cho biết Nam Cao muốn đề cập đến nguyên nhân sâu xa nào?</i></p> <p>GV Định hướng trả lời: Cả hai nguyên nhân trên đều xuất phát từ mâu thuẫn giữa Chí Phèo và Bá Kiến- một thuộc loại cùng đinh bị tha hóa , một thuộc loại có vai vế, quyền lực trong làng. Điều này cho thấy Nam Cao đã chỉ ra nguyên nhân sâu xa biến Chí Phèo từ một nông dân lương thiện trở thành con quỷ dữ của làng Yũ Đại là mâu thuẫn giai cấp.</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* Nhóm 1:</p> <p>-Chí Phèo không cha, không mẹ, không họ hàng thân thích, được nhiều người cưru mang. Mặc dù vậy, lớn lên Chí Phèo vẫn ngay thẳng, chân thật, hiền từ. Sống bằng việc đi ở mướn cho hết nhà này đến nhà</p>	<p>khác. 20 tuổi làm canh điền cho Bá Kiến, chính Bá Kiến cũng công nhận Chí Phèo</p>
---	---

3. Hình tượng nhân vật Chí.

a. Trước c khi ở tù.

- Hoàn cảnh xuất thân: không cha, không mẹ, không nhà, không cửa, không một tấc đất cắm dùi cũng không có, đi ở hết nhà này đến nhà khác. Cày thuê cuốc mướn để kiếm sống.
 - Tùng mơ ước: có một ngôi nhà nho nhỏ, chôn cày thuê cuốc mướn...→ Chí Phèo là một người lương thiện.
 - Năm 20 tuổi: đi ở cho nhà cụ Bá Kiến. Bị bà ba Bá Kiến gọi lên dấm lưng, bóp chân...Chí cảm thấy nhục chứ yêu đương gì→ biết phân biệt tình yêu chân chính và thói dâm dục xấu xa. Là người có ý thức về nhân phẩm.
- => Chí Phèo có đủ điều kiện để sống cuộc sống yên bình như bao người khác.

b Sau khi ở tù.

- Nguyên nhân: vì Bá Kiến ghen với vợ hần.
 - Chế độ nhà tù thực dân đã biến Chí trở thành lưu manh, có tính cách méo mó và quái dị. Chí trở thành *con quỷ dữ của làng Vũ Đại*.
 - Hậu quả của những ngày ở tù:
 - + Hình dạng: biến đổi thành con quỷ dữ “*Cái đầu trọc lóc, hàm răng cạo trắng hớn, cái mặt thì căng căng đầy những vết sứt sẹo, hai con mắt gườm gườm..*”
→ Chí Phèo đã đánh mất nhân hình.
 - + Nhân tính: du côn, du đảng, triền miên trong cơn say, đập đầu, chửi bới, phá phách và làm công cụ cho Bá Kiến.
→ Chí Phèo đã đánh mất nhân tính.
- => Chí đã bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính. Bị biến chất từ một người

<p>“hiền như cục đất”.</p> <p>-Chí Phèo là người có lòng tự trọng: Khi bị vợ ba của Bá Kiến bắt làm những việc nhằm thoả mãn nhục dục của vợ, Chí cảm thấy xấu hổ và nhục nhã.</p> <p>-Chí Phèo ước mơ có cuộc sống bình thường, lương thiện, với “một gia đình nho nhỏ... mua dăm ba sào ruộng làm”.</p> <p>-Nhận xét chung: Chí Phèo hiền lành, lương thiện. Cuộc sống tối tăm nhưng vẫn không làm hắn đánh mất bản chất tốt đẹp của mình.</p> <p>* Nhóm 2:</p> <p>Có hai nguyên nhân chính:</p> <p>-Chí Phèo vô cớ bị Bá Kiến bỏ tù. Thời gian ở tù 7- 8 năm. Chí bị môi trường nhà tù nhào nặn thành con người khác hẳn: Dị dạng nhân hình, thay đổi hoàn toàn nhân tính và mất hết ý thức về phẩm giá.</p> <p>-Sau hai lần đầu đến nhà Bá Kiến, Chí bị rơi vào cạm bẫy nham hiểm của hắn.</p> <p>+ Lần thứ nhất: Chí Phèo đến để trả thù nhưng thực chất là ăn vạ. Hắn bị Bá Kiến lừa phỉnh (ân cần ngọt ngào, sai người giết gà đãi Chí Phèo, tiễn Chí Phèo về sau khi đã biếu thêm đồng bạc để về uống thuốc). Chí Phèo tưởng mình thắng nhưng thực chất đã thua rất đau. Chính từ những đồng tiền đó, Chí Phèo bị biến thành quỷ dữ mà không hay.</p> <p>+ Lần thứ hai: Chí Phèo đến đòi đi tù nhưng thực chất là đòi đất, đòi nhà. Bá Kiến ranh ma đã đẩy Chí Phèo vào cuộc trao đổi: Đòi được tiền của Đội Tảo thì có nhà, có đất! Chí Phèo làm được điều đó nhưng trở thành công cụ đắc lực của Bá Kiến mà không hay biết.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p>
--	--

lượng thiện thành con quỷ dữ. Chí điển hình cho hình ảnh người nông dân lao động bị đè nén đến cùng cực, và cũng là một nhân chứng tố cáo chế độ thực dân phong kiến đã cướp đi quyền làm người của Chí.

c. Cuộc gặp gỡ giữa Chí Phèo và Thị

Nở:

- Tình yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở- người đàn bà xấu như ma chê quỷ hờn, lại dở hơi ấy đã đánh thức bản chất lương thiện của Chí Phèo.
- Chí Phèo đã thức tỉnh.
 - + Về nhận thức: Nhận biết được mọi âm thanh trong cuộc sống.
 - + Nhận ra bi kịch trong cuộc đời của mình và sự cô đơn, cô độc đối với Chí Phèo “ cô độc còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau”.
 - + Về ý thức: Chí Phèo thêm lương thiện và muốn làm hòa với mọi người.
- Hình ảnh bát cháo hành là hình ảnh độc đáo, chân thật và giàu ý nghĩa:
 - + Lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng Chí được ăn trong tình yêu thương và hạnh phúc.
- => Chí Phèo đã hoàn toàn thức tỉnh, Chí đang đứng trước tình huống có lối thoát là con đường trở về với cuộc sống của một con người. Cái nhìn đầy chiều sâu nhân đạo của nhà văn.

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 3: Những gì diễn ra trong tâm hồn Chí sau cuộc gặp gỡ với Thị Nở?</p> <p>Nhóm 4: - Hình ảnh bát cháo hành có ý nghĩa như thế nào? + Đối với Chí Phèo? + Tình cảm của tác giả?</p> <p>* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* Nhóm 1</p> <p>Chính Thị Nở và tình yêu của hai người đã thức tỉnh Chí Phèo, làm cho hắn khao khát cuộc đời lương thiện. Và diễn biến tâm lý của nhân vật này được Nam Cao miêu tả rất tinh tế:</p> <p>Sau cái đêm uống rượu say và gặp Thị Nở, sáng hôm sau tỉnh dậy, nét độc ác hung hãn của Chí Phèo hoàn toàn biến mất, cái bản chất lương thiện của hắn đã trở về:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hắn cảm thấy buồn + Lần đầu tiên hắn nghe nhịp sống của đời thường. + Hắn nhớ lại những mơ ước xa xưa + Hắn nhận ra và lo sợ tuổi già, sợ đói rét, ốm đau, và nhất là sợ cô độc. <p>Nhóm 4: Khi nhận được bát cháo hành từ tay Thị Nở, Chí Phèo thèm khát một cuộc đời lương thiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chí Phèo rất ngạc nhiên và mắt “hình như ươn ướt” + Hắn nhớ lại cuộc đời đã qua và xót xa, đau đớn. + Nhìn lại bát cháo hành, hắn rút ra một điều là hắn có thể kết bạn. + Hắn kỳ vọng Thị Nở sẽ là cầu nối đưa hắn trở về với làng Vũ Đại. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>d. Bi kịch bị cự tuyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên nhân: do bà cô Thị Nở không cho Thị lấy Chí Phèo → định kiến của xã hội. - Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo: <ul style="list-style-type: none"> + Lúc đầu: Chí ngạc nhiên trước thái độ của Thị Nở + Sau Chí hiểu ra mọi việc: ngăn người, nắm lấy tay Thị Nở, bị Thị Nở xô ngã, Chí thấy hơi cháo hành, nhưng lại tuyệt vọng, Chí uống rượu và khóc “rưng rức”, xách dao đến nhà Bá Kiến đâm chết Bá Kiến và tự sát. - Ý nghĩa hành động đâm chết Bá Kiến và tự sát của Chí: <ul style="list-style-type: none"> + Đâm chết Bá Kiến là hành động lấy máu rửa thù của người nông dân thức tỉnh về quyền sống. + Cái chết của Chí Phèo là cái chết của con người trong bi kịch đau đớn trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống làm người.
---	---

*** Thao tác**

3:

Hướng dẫn HS đọc văn bản phần bị kịch bị cự tuyệt của Chí

Phèo

Thao tác 4: Tổ chức cho HS trả lời câu hỏi nêu vấn đề:

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

-Nguyên nhân nào Chí bị cự tuyệt?

- Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo sau khi bị Thị Nở từ chối? Vì sao Chí Phèo lại có hành động như vậy?

- Ý nghĩa hành động đâm chết Bá Kiến và tự xác của Chí Phèo?

-Hãy nêu ý nghĩa 3 câu nói của Chí phèo khi đứng trước Bá Kiến?

+ *Tao muốn làm người lương thiện!*

+*Ai cho tao lương thiện?*

+ *Tao không thể là người lương thiện nữa.*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

* 1 HS đọc, cả lớp theo dõi.

*** HS trả lời cá nhân:**

-Thị Nở từ chối Chí Phèo là vì nghe theo lời bà cô. Và nguyên nhân bà cô không cho Thị lấy Chí Phèo chỉ bởi vì hấn là “cái thằng không cha”, là “kẻ chuyên rạch mặt ăn vạ”. Như vậy, chính cái định kiến khắt khe của làng Vũ Đại đã thiêu rụi niềm hy vọng cuối cùng và dồn đuổi Chí Phèo vào bước đường cùng.

- Diễn biến tâm lý của Chí Phèo khi bị

Thị Nở từ
chối:

+Không tin, cười và lắc lư cái đầu.

+Ngần người, ngần mặt, sừng sốt, nín

Thị Nở lại.

+Uất ức, tuyệt vọng, uống rượu cho
say nhưng càng uống càng tỉnh.

+Ôm mặt khóc rung rúc

+Cầm dao đi trả thù.

+ Lúc cầm dao đi trả thù, đầu tiên Chí

<p>Phèo trở vào cô cháu Thị Nở, nhưng bước chân xệch xạc lại đưa hắn đến nhà Bá Kiến. Có lẽ, hắn lơ mờ nhận ra kẻ thù của hắn là Bá Kiến, kẻ đã bám riết, đeo đuổi, can thiệp vào đời hắn hàng chục năm và biến hắn thành một kẻ lưu manh, gây tội ác đến nỗi “không thể làm người lương thiện được nữa”.</p> <p>+ Tiếng kêu của Chí Phèo trước khi giết Bá Kiến và tự sát là tiếng kêu đau đớn của sự thức tỉnh, của khát vọng chân chính, đưa Chí Phèo về đến ngưỡng cửa cuộc đời.</p> <p>+ Chí Phèo giải thoát bằng cách trả thù và tự sát. Điều này không mang tính bi quan, bởi Nam Cao không phải là nhà văn Cách mạng mà là một nhà văn hiện thực. Cái chết của Chí Phèo mang yếu tố tiêu cực, nhưng đó chính là bản án tố cáo xã hội thực dân nửa phong kiến.</p> <p>+ <i>Tao muốn làm người lương thiện!</i> Tiếng kêu tuyệt vọng của người cùng đường, đó cũng là lời cầu cứu của con người bị cự tuyệt quyền làm người.</p> <p>+ <i>Ai cho tao lương thiện?</i> Một sự thật phũ phàng và vô cùng đau đớn của một Con Người mà lại không được làm người.</p> <p>+ <i>Tao không thể là người lương thiện nữa.</i> Lời xác nhận sự thật.</p> <p>\Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>* <u>Thao tác 1 :</u></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>- Nêu những nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm?</p> <p>GV yêu cầu HS so sánh bi kịch của Chí Phèo và bi kịch của Chí Dậu ở “Tắt đèn”- Ngô Tất Tố) để làm rõ tình cảnh tha hóa ở nhân vật Chí Phèo.</p> <p>-Em có nhận xét gì về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nam Cao?</p> <p>-Em có nhận xét gì về nghệ thuật xây dựng kết cấu truyện?</p>	<p>2. Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo. - Ngôn ngữ giản dị, diễn đạt độc đáo. - Kết cấu truyện mới mẻ, tưởng như tự do nhưng lại rất chặt chẽ, lôgic. - Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, biến hóa giàu kịch tính.

<p>-Trình tự thời gian được tác giả sắp xếp như thế nào? Hình ảnh “cái lò gạch cũ bỏ hoang” xuất hiện ở đầu và kết thúc câu chuyện đã nói lên điều gì?</p> <p>- Qua bài học, em hãy rút ra ý nghĩa của tác phẩm?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS trả lời:</p> <p>-Nam Cao sở trường về miêu tả tâm lí nhân vật; có khả năng đi sâu vào nội tâm diễn tả những diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật.</p> <p>-Việc xáo trộn trình tự thời gian đã tạo nên sự phóng khoáng trong cách dựng truyện, đặc biệt là tạo nên sức hấp dẫn, gây sự chú ý và hứng thú theo dõi liên tục cho người đọc. Hình ảnh “cái lò gạch cũ bỏ hoang” xuất hiện ở đầu và kết thúc tác phẩm gọi là kết cấu vòng, giúp người đọc đào sâu thêm tầng nghĩa mà nhà văn muốn gửi gắm: Chừng nào còn tồn tại một xã hội kiểu làng Vũ Đại, còn kiểu người như Bá Kiến thì chừng ấy sẽ còn kiểu người như Chí Phèo.</p> <p>-Ngôn ngữ truyện:tác giả đan xen lời nhân vật và lời người kể chuyện. Điều này giúp cho nhà văn dễ dàng lách sâu vào thế giới nội tâm phức tạp và tinh tế của nhân vật.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.Qua truyện ngắn, Nam Cao muốn khái quát lên 1 hiện tượng xã hội ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng</p> <p>- Một bộ phận nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hoá, lưu</p>	<p>manh hoá.</p> <p>- Kết án danh thép tàn bạo xã hội, đồng thời</p>
--	--

3. Ý nghĩa văn bản:“ Chí Phèo” tố cáo mạnh mẽ xã hội thuộc địa phong kiến tàn bạo đã cướp đi nhân hình lẫn nhân tính của người nông dân lương thiện đồng thời nhà văn phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của con người ngay cả khi học đã biến thành quỷ dữ.

III. Tổng kết:

phát hiện và ca ngợi bản chất lương thiện của họ => Tác phẩm có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc	
--	--

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Câu hỏi 1: Trong truyện, <i>Chí Phèo</i> nhiều lần được thừa nhận là người có bản tính hiền lành, lương thiện. riêng câu “<i>lúc tỉnh táo, hắn cười nghe thật hiền</i>” là lời của ai nhận xét về Chí Phèo?</p> <p>a. Lời Lí Kiến. b. Lời bà Ba. c. Lời người kể chuyện. d. Lời thị Nở.</p> <p>Câu hỏi 2: Dòng nào dưới đây điền sau <i>bởi vì</i> để có một cặp nghĩa đúng nhất?</p> <p>Trong truyện ngắn Chí Phèo, Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo,...đều là nạn nhân của Bá Kiến và xã hội làng Vũ Đại, nhưng chỉ có Chí Phèo mới thật sự là một tính cách bi kịch. Bởi vì:</p> <p>a. Chí Phèo là nhân vật chịu nhiều thiệt thòi, khốn khổ nhất. b. Chí Phèo là người tự ý thức được tình cảnh, số phận bi đát của mình. c. Chí Phèo là kẻ bị từ chối quyền làm người phũ phàng nhất. d. Chí Phèo là người có số phận kết cuộc bi thảm nhất.</p> <p>Câu hỏi 3: Nhân vật Chí Phèo một tự đặc xem mình là “<i>anh hùng</i>” làng Vũ Đại, mặt khác lại thấy mình “<i>chỉ mạnh vì liều</i>”. Đó là hai mặt của 1 quá trình phát</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='c' [2]='b' [3]='a'</p>

triển tính cách, tâm lí nhân vật. Dòng nào sau đây không đúng về bản chất của quá trình đó? a. Từ tự tôn đến tự ti. b. Từ ảo tưởng, hão huyền đến tự ý thức. c. Từ mê muội đến tỉnh táo. d. Từ sự tha hóa về lại với chính mình. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	
---	--

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ Đọc đoạn văn sau: <i>Hắn vừa đi vừa chửi.....Có trời mà biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...</i> 1.Đoạn văn trên sử dụng phương thức biểu đạt nào là chính? 2.Tác giả đã sử dụng những kiểu câu nào? 3.Trong văn bản trên, Chí Phèo đã chửi những ai? Tiếng chửi của Chí có ý nghĩa gì? 4.Nêu 2 thành phần nghĩa trong câu sau:... <i>hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn</i>	1. Phương thức tự sự 2. Tác giả đã sử dụng rất nhiều kiểu câu khác nhau: Câu trần thuật (câu kể, câu miêu tả), câu hỏi (câu nghi vấn), câu cảm thán. 3.Chí Phèo chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn, chửi đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hắn. Tiếng chửi của Chí Phèo đã tạo ra một màn ra mắt độc đáo cho nhân vật, gọi sự chú ý đặc biệt của người đọc về nhân vật. Tiếng chửi ấy vừa gọi ra một con người tha hóa đến độ lại vừa hé lộ bi kịch lớn nhất trong cuộc đời nhân vật này. Chí dường như đã bị đẩy ra khỏi xã hội loài người. Không ai thèm quan tâm, không ai thèm ra điều. Chí khao khát được giao hòa với đồng loại, dù là bằng cách tồi tệ nhất là mong được ai đó chửi vào mặt mình, nhưng cũng không được. 4. Nghĩa sự việc: nói về hành động của Chí : <i>hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo</i> Nghĩa tình thái: thể hiện thái độ của Nam Cao khi miêu tả nhân vật: bề ngoài thì dừng dừng lạnh lùng nhưng trong sâu thẳm là sự cảm thông thương xót.

kiến thức	
------------------	--

5. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG.

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
Bước 1: GV giao nhiệm vụ - Tìm đọc toàn bộ truyện Chí Phèo - Tìm đọc một số bài thơ viết về nhân vật Chí Phèo; - Dựng kịch đoạn Chí Phèo đến nhà Bá Kiến lần cuối Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức	-Đọc và so sánh với văn bản trong SGK - Truy cập mạng để ghi lại các bài thơ (như bài Trăng nở nụ cười) - Lên kế hoạch và thực hiện sân khấu hoá.

Tuần 14

Tiết 55-Tiếng Việt

Thực hành lựa chọn các bộ phận trong câu

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thực hành lựa chọn các bộ phận trong câu

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thực hành lựa chọn các bộ phận trong câu

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Ôn lại kiến thức về trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu đơn, câu

ghép b/ Thông hiểu: Tác dụng của trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu đơn, câu

ghép

c/Vận dụng thấp: Nhận diện được trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu đơn, câu ghép
d/Vận dụng cao : Viết văn bản nghị luận có sử dụng trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu đơn, câu ghép

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài thực hành tiếng Việt

b/ Thông thạo: viết văn bản ngắn có sử dụng trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu đơn, câu ghép

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: viết câu đúng ngữ pháp

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về ngữ pháp tiếng

Việt c/Hình thành nhân cách: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề thông qua làm các bài tập,

- Năng lực hợp tác qua việc thảo luận nhóm,

- Năng lực giao tiếp qua việc làm bài tập học hỏi được cách dùng TV chuẩn mực.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (2 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ: <i>Em hãy đọc và ghi lại hai câu luận trong bài thơ Thương vợ của Trần Tế Xương. Các từ Lặn lội, Eo sèo xuất hiện ở vị trí nào trong câu thơ? Có khác với cách diễn đạt thông thường không? Vị trí đó tạo hiệu quả nghệ thuật như thế nào?</i> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Các từ được đặt ở đầu câu thơ, khác với cách diễn đạt thông thường, nhằm mục đích nhấn mạnh sự vất vả của người vợ. - GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Qua 2 câu thơ của Tú Xương, chúng ta thấy trong tiếng Việt có hiện tượng đảo trật tự các bộ phận câu. Hôm nay chúng ta cùng thực hiện thực hành dạng bài này.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>* Thao tác</p> <p>1. HS đọc mục I . Trao đổi thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- <u>Nhóm 1</u>: Bài tập 1</p> <p>- <u>Nhóm 2</u>: Bài tập 2</p> <p>- <u>Nhóm 3</u>: Bài tập 3.</p> <p>HS thảo luận và cử đại diện trình bày:</p> <p>- <u>Nhóm 1</u>: Bài tập 1 a/ Có thể sắp xếp theo trật tự "<i>rất sắc, nhưng nhỏ</i>": câu không sai về ngữ pháp và ý nghĩa. (Đều là thành phần phụ cho danh từ "<i>con dao</i>") Nhưng đặt trong đoạn văn này thì không phù hợp với mục đích đe dọa, uy hiếp đối phương. b/ Việc sắp xếp theo trật tự "<i>nhỏ, nhưng rất sắc</i>" có tác dụng xác định trọng tâm thông báo là "<i>rất sắc</i>", phù hợp với hàm ý đe dọa, uy hiếp. c/ Trật tự các từ ngữ trong trường hợp này lại phù hợp: Nhằm mục đích chế nhạo, phủ định tác dụng của con dao.</p> <p>- <u>Nhóm 2</u>: Bài tập 2 - Cách viết thứ nhất là phù hợp vì trọng</p>	<p>tâm thông báo là "<i>rất thông minh</i>".</p> <p>- <u>Nhóm 3</u>: Bài tập 3. - Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, giữa câu, hoặc cuối câu. Do đó, ta thấy các trạng ngữ trong 3 đoạn trích đặt ở 3 vị trí khác nhau là phù hợp với nội dung thông báo. + Đoạn văn kể về sự kiện Mọi bị bắt nên trước tiên là nêu hoàn cảnh thời gian. Câu tiếp theo phần “sáng hôm sau” cần</p>
---	---

I. Trật tự trong câu đơn.

1. Bài tập 1.

2. Bài tập 2.

3. Bài tập 3.

✉ Trong mỗi tình huống giao tiếp, mỗi ngữ cảnh, câu có một mục đích, một nhiệm vụ

khác nhau. Người nói (viết) thực hiện những hành động nói khác nhau. Vì thế cần xác định trọng tâm thông báo của câu ở mỗi tình huống và trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu để phục vụ tốt cho mục đích giao tiếp.

<p>đặt ở đầu câu để tiếp nối thời gian. + Chủ thể hành động được nêu trước, phân biểu thị thời gian đặt ở giữa bởi sự kiện liên kết với các ý của câu trước đó đều tập trung vào việc: ai là cha đẻ của Chí Phèo. + Phù hợp với nội dung thông tin cũ, thông tin đã biết</p>	
<p>* <u>Thao tá c</u> <u>1</u> : HS đọc mục I . Trao đổi thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <p>- <u>Nhóm 1</u> : Bài tập 1</p> <p>- <u>Nhóm 2</u>: Bài tập 2</p> <p>- <u>Nhóm 3</u>: Từ việc làm các bài tập trên hãy rút ra kết luận: - Tác dụng của việc sắp xếp các bộ phận trong câu? - Trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu đơn, câu ghép?</p> <p>* Nhóm 1 1. Bài tập 1. a/ Về chính: <i>Hắn lại nao nao buồn.</i> Về phụ chỉ nguyên nhân đặt sau: <i>là vì mẩu chuyện ấy.....rất xa xôi.</i> ☑ Liên kết dễ dàng với nội dung các câu đi sau. b/ Về chỉ sự nhượng bộ đặt sau để bổ sung thông tin.</p> <p>* Nhóm 2 - Chọn phương án C. => Việc sắp xếp đúng các bộ phận trong câu không chỉ có tác dụng tu từ mà còn có</p>	<p>II. Trật tự trong câu ghép. 1. Bài tập 1. a/ Về chính: Về phụ chỉ nguyên nhân đặt sau ☑ Liên kết dễ dàng với nội dung các câu đi sau. b/ Về chỉ sự nhượng bộ đặt sau để bổ sung thông tin.</p> <p>2. Bài tập 2.</p>

tâm thông báo; đảm bảo sự liên lạc và liên kết giữa các ý trong câu.

*** Nhóm 3**

Trật tự sắp xếp các bộ phận trong câu có nhiều tác dụng: thể hiện nội dung ý nghĩa, nhấn mạnh trọng tâm thông tin, tạo sự liên kết và mạch lạc về nội dung VB. Khi câu đứng ngoài VB, cùng một nội

dung ý nghĩa, các bộ phận có thể đặt theo nhiều trật tự khác nhau, nhưng nằm trong VB thì chỉ có một trật tự tối ưu để thể hiện nhiệm vụ và mục đích thông tin, hoặc liên kết VB. Bài này chú ý đến hai tác dụng : nhấn mạnh trọng tâm thông tin và tạo sự liên kết, mạch lạc.

-Trong câu đơn, trật tự giữa các bộ phận (t/p) câu như t/p phụ, vị ngữ, trạng ngữ so với nhau trong những ngữ cảnh nhất định đều có tác dụng về ý nghĩa và liên kết VB. Còn trong câu ghép thì trật tự sắp xếp giữa các vế câu có nhiều tác dụng quan trọng. Ở câu ghép, trật tự giữa các vế câu liên quan đến việc dùng các phương tiện thể hiện quan hệ giữa các vế câu (quan hệ từ, phó từ,...)

- Nếu các bộ phận trong câu không được đặt đúng vị trí thích hợp thì mơ hồ về nghĩa hoặc vô nghĩa.

III. Kết luận:

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: <i>Phân tích cấu trúc ngữ pháp và hiệu quả cấu trúc ngữ pháp trong của 2 câu luận bài thơ Tự tình (II)- Hồ Xuân Hương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngữ động từ: Xiên ngang/ Đâm toạc được đưa lên đầu câu thơ. Đây là hình thức đảo trật tự bộ phận câu đơn; - Hiệu quả: nhấn mạnh sức sống của thiên nhiên cũng là vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Hồ Xuân Hương.

hiện nhiệm vụ:	
----------------	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Xác định thành phần phụ và thành phần chính trong những câu sau: 1/ Ngày xưa, trên bến sông quê, vào các buổi chiều mùa hè, chúng tôi thường tổ chức những cuộc thi vượt sông cực kì sôi động và thú vị. 2/Cuộc đời của anh, cho đến hôm nay, vẫn là một bài học về lòng nhân ái và đức hi sinh</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả</p>	<p>Câu 1/ - Thành phần phụ (trạng ngữ): Ngày xưa, trên bến sông quê, vào các buổi chiều mùa hè, - Thành phần chính: chủ ngữ: chúng tôi; vị ngữ: thường tổ chức những cuộc thi vượt sông cực kì sôi động và thú vị.</p> <p>Câu 2/ - Thành phần phụ (trạng ngữ): cho đến hôm nay - Thành phần chính: chủ ngữ: Cuộc đời của anh; vị ngữ: vẫn là một bài học về lòng nhân ái và đức hi sinh</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(3 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: - Tìm trong những bài thơ, truyện ngắn đã học(Ngữ văn 11(những dẫn chứng thể hiện trật tự các bộ phận trong câu đơn, câu ghép. Nêu hiệu quả nghệ thuật -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả</p>	<p>- Chọn đúng dẫn chứng được yêu cầu - Nêu hiệu quả nghệ thuật.</p>

Bản tin

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Bản tin

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bản tin

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Mục đích, yêu cầu của viết bản tin.
- b/ Thông hiểu: Cách viết một bản thông thường về những sự kiện diễn trong đời sống
- c/Vận dụng thấp: Phân tích đặc điểm của một số bản tin
- d/Vận dụng cao: Viết bản tin đơn giản, đúng quy cách về một sự việc, hiện tượng trong nhà trường hoặc xã hội.

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bản tin phù hợp với mục đích yêu cầu
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt để viết bản tin

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu bản tin
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày bản tin
- c/Hình thành nhân cách: có ý thức rèn luyện kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS tiếp nhận một kiểu loại văn bản mới và biết viết bản tin.
- Năng lực hợp tác: thông qua hoạt động nhóm, cặp.
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: hs biết khai thác nguồn thông tin mạng để học hỏi được cách viết bản tin và khai thác các tin tức thời sự để thực hành viết bản tin.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
----------------------------------	---

- GV giao nhiệm vụ: Hãy đọc văn bản sau:	- Nhận thức được nhiệm vụ
--	---------------------------

<p><i>Theo Liên minh Bưu chính thế giới (UPU), bức thư của em Nguyễn Thị Thu Trang học sinh lớp 9B, Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Nam Sách, Hải Dương đã xuất sắc vượt qua hàng trăm bức thư của các thí sinh đến từ nhiều quốc gia trên thế giới để giành giải Nhất quốc tế cuộc thi Viết thư quốc tế UPU lần thứ 45.</i></p> <p><i>Sau khi nhận được thông báo từ UPU, Bộ TT&TT sẽ chuẩn bị các thủ tục cần thiết để đưa em Nguyễn Thị Thu Trang sang Thổ Nhĩ Kỳ nhận giải thưởng trong khuôn khổ Đại hội Liên minh Bưu chính thế giới lần thứ 26 tại Istanbul vào đầu tháng 10/2016...(http://viettimes.vn/hoc-sinh-viet-nam-gianh-giai-nhat-cuoc-thi-viet-thu-quoc-te-78670.html)</i></p> <p>Văn bản trên có nội dung gì? Có mang tính thời sự không? Ý nghĩa?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Văn bản trên được gọi là bản tin vì đã thông báo ngắn gọn 2 tin nổi bật: Học sinh Việt Nam đoạt <i>giải Nhất quốc tế cuộc thi Viết thư quốc tế UPU lần thứ 45</i> và sẽ được đi nhận giải ở Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 10/2016. Vậy bản tin là gì? 	<p>cần giải quyết của bài học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.
---	---

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* <u>Thao tác 1 :</u> Tìm hiểu mục đích yêu cầu cơ bản của bản tin -GV gọi HS đọc VD phần I/SGK - Nhóm 1 : Trả lời câu hỏi 1+2 SGK. - Nhóm 2 : Trả lời câu hỏi 3+4 SGK.</p> <p>Nhóm 1 : - Bản tin trên thông báo thông tin gì? Tin đó có ý nghĩa như thế nào đối với ngành giáo dục nói chung và học sinh VN nói riêng ? -Vì sao tin trên lại có tính chất thời sự</p> <p>Nhóm 2 : -Có cần đưa vào tin trên những chi tiết: đoàn về bằng phương tiện gì...?</p>	<p>I.MỤC ĐÍCH YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA BẢN TIN: 1. Tìm hiểu ngữ liệu : <i>*VD I/SGK:</i> 2. Khái niệm, phân loại :</p>

<p>-Việc đưa tin cụ thể, chính xác thời gian, địa điểm cuộc thi và kết quả đạt được của đội tuyển Toán VN có tác dụng gì? Vì sao?</p> <p>- Nhóm 3 : Bản tin là gì ? có bao nhiêu loại ? Đó là những loại nào ?</p> <p>- Nhóm 4 : Mục đích và yêu cầu cơ bản của bản tin là gì ?</p> <p>Thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày</p> <p>Nhóm 1 :</p> <p>-Bản tin thông báo kết quả kì thi Olympic Toán quốc tế của đoàn học sinh Việt Nam. Kết quả dự thi (xếp thứ tư) khẳng định trình độ của học sinh VN, thành tựu của nền giáo dục nước ta trong việc bồi dưỡng nhân tài.</p> <p>-Bản tin trên có tính thời sự, vì việc mới xảy ra vào ngày 16/7 và ngay sau 3 ngày (ngày 19/7) đã ược đưa tin</p> <p>Nhóm 2 : - Các thông tin bổ sung trong trường hợp này là không cần thiết, thậm chí là thừa vì chúng vi phạm nguyên tắc ngắn gọn, súc tích của bản tin.</p> <p>-Các sự kiện trong bản tin như thời gian, địa điểm, kết quả của cuộc thi đều được nêu một cách cụ thể, chính xác có tác dụng đảm bảo tính chính xác của báo chí nói chung, bản tin nói riêng, làm cho người đọc tin vào những tin tức được thông báo.</p> <p>- Nhóm 3 :</p> <p>* Bản tin là một thể loại của văn bản báo chí nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa</p>	<p>trong cuộc sông.</p> <p>* Phân loại.</p> <p>- Tin vắn: Không có nhan đề, dung lượng ngắn</p> <p>- Tin thường: Thông báo ngắn gọn nhưng</p>
--	---

* Bản tin :

* Phân loại.

- Tin vắn:
- Tin thường:
- Tin tường thuật:
- Tin tổng hợp:

3. Mục đích, yêu cầu:

- Mục đích :
- Yêu cầu:

<p>đầy đủ một sự kiện-> chiến tỉ lệ cao nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tin tường thuật: Phản ánh từ đầu đến cuối sự kiện một cách chi tiết, cụ thể. - Tin tổng hợp: Thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó <p>Nhóm 4 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Mục đích</u> : + Nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống. - <u>Yêu cầu</u>: + Đảm bảo tính thời sự. + Tin phải có ý nghĩa xã hội. + Nội dung tin phải chân thực, chính xác. 	
<p>* Thao tác</p> <p><u>1 :</u></p> <p>HS đọc mục II. Trao đổi cặp. GV chuẩn xác kiến thức.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần khai thác và lựa chọn tin như thế nào ? - Tiêu đề bản tin có quan hệ như thế nào với nội dung ? - Em có nhận xét gì về phần mở đầu của 3 bản tin trong SGK ? - Phần triển khai chi tiết có quan hệ với phần mở đầu như thế nào ? <p>* <u>Thao tác 2.</u></p> <p>HS đọc ghi nhớ SGK.</p> <p>* <u>Thao tác 3.</u></p> <p>GV hướng dẫn HS luyện tập BT SGK theo nhóm. Các nhóm chọn đề tài và viết bản tin ngắn.</p> <p>GV gọi HS chữa bài tập. Cho điểm.</p> <p>* 1 HS trả lời cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước khi viết cần khai thác, lựa chọn sự kiện có ý nghĩa cụ thể, chính xác. 	<p>II. Cách viết bản tin :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khai thác và lựa chọn tin. 2. Viết bản tin. <ol style="list-style-type: none"> <i>a/ Đặt tiêu đề .</i> <i>b/ Cách mở đầu bản tin.</i> <i>c/ Cách triển khai chi tiết bản tin.</i>

<p>- Đảm bảo tính khái quát nội dung của bản tin.</p> <p>- Có thể chọn cách diễn đạt đặc biệt gây hứng thú, sự tò mò cho người đọc.(Dạng câu hỏi, cách chơi chữ, có thể là một câu, một từ...)</p> <p>Cách mở đầu bản tin.</p> <p>- Thông báo khái quát về sự kiện và kết quả.</p> <p>Cách triển khai chi tiết bản tin.</p> <p>- Cụ thể, chi tiết các sự kiện, giải thích nguyên nhân, kết quả tường thuật chi tiết các sự kiện.</p> <p>HS chữa bài tập</p> <p>Bài tập 1: Lựa chọn các sự kiện có thể viết bản tin</p> <p>Gợi ý:</p> <p>A,B, D, E</p> <p>Bài tập 2</p> <p>Giống: Cùng có chức năng cung cấp tin tức</p> <p>Khác: Bản tin chỉ thông báo tin tức</p> <p>Quảng cáo vừa thông tin vừa chào mời</p> <p>Phóng sự điều tra có độ lớn dài hơn bản tin...</p> <p>Bài tập 3</p> <p>Cần phân biệt giữa bản tin và tin vắn</p>	<p>III. Ghi nhớ : SGK</p>
<p>VD Bản tin Đội tuyển Ô-Lim-pích toán VN xếp thứ 4 toàn đoàn</p> <p>Tin vắn: Đội tuyển VN xếp thứ 4 toàn đoàn trong cuộc thi Ô-Lim-pích toán quốc tế lần thứ 45 tại thủ đô A-ten, Hi Lạp từ ngày 14 đến 16 tháng 7.</p>	

Luyện tập viết bản tin

HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS ôn tập lí thuyết bài Bản tin HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p>	<p>* . I. Ôn tập lí thuyết : - Bản tin là gì ? Có mấy loại bản tin ? - Cách viết một bản tin ?</p>
<p>* Thao tác 1 : Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Nhóm 1: Bài tập 1 Nhóm 2: Bài tập 2 Nhóm 3: Bài tập 3</p> <p>Đại diện nhóm trình bày: Nhóm 1: Bài tập 1 - Về cấu trúc: bản tin có nhan đề, triển khai từ thông tin khái quát đến cụ thể chi tiết. Phần sau cụ thể hoá và giải thích cho phần trước - Về dung lượng: Độ dài trung bình, thông tin về kết quả (đứng đầu khu vực về bình đẳng giới) và các sự kiện (bình đẳng giới trong giáo dục, y tế, kinh tế, các hạn chế về bình đẳng giới) - loại bản tin bình thường Nhóm 2: Bài tập 2 - Nội dung chủ yếu của bản tin: Dự án phát triển và đưa cây dược liệu Việt Nam ra thị trường thế giới được lựa chọn vào danh sách 10 ứng cử viên đoạt giải thưởng “Môi trường và phát triển 2007” - Cách thức nắm bắt thông tin nhanh: + Căn cứ vào nhan đề của bản tin + Căn cứ vào câu mang nội dung thông tin quan trọng nhất có liên quan đến sự kiện được nhắc đến trong nhan đề Nhóm 3: Bài tập 3 - Việc đưa thông tin số lượng các trường đại học đăng kí dự thi vào vị trí đó là không hợp lí vì trước và sau nó đều nói về thể thức cuộc thi</p>	<p>II. Bài tập : 1. Bài tập 1. a/ Cấu trúc: - Câu đầu là mở đầu bản tin. - Các câu tiếp theo là diễn biến của các sự kiện - Câu cuối cùng là nhận xét đánh giá b/ Dung lượng: Trung bình c/ Loại: bản tin bình thường Bài tập 2. a/ Nội dung: Thông báo về việc Việt Nam lọt vào danh sách ứng cử viên "Môi trường và phát triển 2007". Căn cứ vào nhan đề của bản tin. b/ Muốn nắm bắt nhanh nội dung thông tin đó có thể chuyển thành tin vắn. 3. Bài tập 3: 1-2-5-6-4-3. 4. Luyện tập viết bản tin. Tư liệu bao gồm: + Thời gian, địa điểm diễn ra sự kiện. + Diễn biến nội dung sự kiện + Kết quả sự kiện. Đặt tên cho bản tin, viết phần mở đầu, phần triển khai của bản tin theo hướng dẫn trong bài.</p>

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: 1/ Bản tin là thể loại cơ bản của loại văn bản nào? a. Văn bản văn học b. Văn bản khoa học c. Văn bản báo chí d. Văn bản hành chính 2/ Chức năng chính của bản tin là gì? a. Thông tin về một sự kiện mới xảy ra b. Bình luận về một sự kiện mới xảy ra c. Phân tích về một sự kiện mới xảy ra d. Chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự kiện mới xảy ra - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	1c; 2a

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết một bản tin ngắn về hoạt động của chi đoàn nhân dịp chào mừng ngày 20-11 - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	Vận dụng lý thuyết bản tin đã học để viết cho phù hợp.

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(2 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: - Chọn lọc những bản tin trong những trang báo chính thống để tìm hiểu cách thức, nội dung bản tin -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	- Đọc sách báo ở Thư viện, truy cập báo điện tử.

Tuần 15

Tiết 57,58- Đọc thêm 3 bài

Cha con nghĩa nặng (Trích)

- Hồ Biểu Chánh-

“Vi hành”

(Trích “Những bức thư gửi cô em họ” do tác giả tự dịch từ tiếng An Nam)

- Nguyễn Ái Quốc-

Tinh thần thể dục

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : *Cha con nghĩa nặng, Vi hành, Tinh thần thể dục*

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Cha con nghĩa nặng, Vi hành, Tinh thần thể dục

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được kiến thức về tác giả, khái quát tác phẩm, nội dung, nghệ thuật và ý nghĩa văn bản của các truyện ngắn;

b/ Thông hiểu: Hiểu được giá trị tư tưởng và nghệ thuật của các truyện ngắn;
 c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn về một vấn đề xã hội rút ra từ tác phẩm;
 d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra đời để lí giải nội dung,nghệ thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về tác phẩm văn xuôi

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về tác phẩm văn xuôi

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản văn xuôi

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác phẩm văn

xuôi c/Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu gia đình

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực giải quyết vấn đề: HS lý giải được các hiện tượng đời sống thông qua từng văn bản.

-Năng lực sáng tạo: học sinh xác định các tình huống và ý tưởng của nhà văn thông qua văn bản, qua hướng dẫn đọc thêm giáo viên giúp học sinh suy nghĩ sáng tạo, đọc sáng tạo các tác phẩm.

-Năng lực hợp tác: Học sinh có thể thảo luận với nhau ở những câu hỏi khó

-Năng lực thưởng thức văn học: HS cảm nhận được giá trị nội dung và nghệ thuật của mỗi văn bản.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (2 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh của 3 tác giả, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán 3 tác giả + Lắp ghép tác phẩm với tác giả - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Chúng ta đã tìm hiểu tác phẩm văn xuôi của những tác giả nổi tiếng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945. Nay chúng ta sẽ tiếp tục đọc thêm những tác phẩm của các tác giả Nguyễn Ái Quốc- Hồ Biểu Chánh-Nguyễn Công Hoan.</i>	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác</p> <p>1 : HS đọc phần tiểu dẫn SGK Tóm tắt ý chính GV phát vấn HS trả lời</p> <p>* Thao tác</p> <p>2 HS đọc Nêu bố cục Gv phát vấn HS trả lời</p> <p><u>Thao tác</u></p> <p>3 GV hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản HS chia 3 nhóm +Nhóm1: Nêu tâm trạng người cha sau 11 năm trở về quê hương? +Nhóm 2: Tâm trạng của người con khi nghe được cuộc đối thoại giữa cha và ông ngoại? +Nhóm 3: Qua cuộc đối thoại giữa hai cha con Tí, tác phẩm ca ngợi điều gì?</p> <p>HS trao đổi thảo luận trả lời câu hỏi sau đó cử người trình bày trước lớp GV chốt lại</p> <p>Nêu đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm? Qua bài học, em hãy nêu ý nghĩa câu truyện? HS cử đại diện trình bày</p> <p>+Nhóm1: - Tình cha với con: Trần Văn Sửu là người cha bất hạnh nặng tình với các con. Suốt trong những năm lui trốn xa Sửu không khi nào nguôi nổi nhớ nhà, nhớ các con, lo cho các con. Không quản hiểm nguy lên về thăm con nhưng sợ làm khó và ảnh hưởng</p>	<p>A. Truyện : Cha con nghĩa nặng(Hồ Biểu Chánh)</p> <p>I. Tìm hiểu chung:. Tìm hiểu vài nét về tác giả.</p> <p>II. Đọc hiểu văn bản.</p> <p>1. Đọc.</p> <p>2. Nội dung:</p> <p><u>a/Tâm trạng người cha:</u> người cha rất vui khi được biết con mình đã được cứu mang, sắp thành gia thất. Trần Sửu nghĩ bây giờ chết cũng yên tâm, không còn băn khoăn gì nữa.</p> <p><u>b/Tâm trạng người con:</u> thằng Tí ngỡ cha nó chết rồi. Sự xuất hiện của cha là một bất ngờ với nó. Nghe được câu chuyện giữa cha và ông ngoại, thằng Tí càng thương và quý cha nó hơn.</p> <p><u>c/Cuộc đối thoại giữa cha và con:</u> + Sửu vì thương con mà muốn tự tử, Tý vì chữ hiếu mà quyết định chạy theo cha, từ bỏ hạnh phúc riêng của mình: Chữ hiếu thắng.</p> <p>✉Ca ngợi tình nghĩa cha con sâu nặng</p>

<p>+Nhóm 2:</p> <p>- Tình con đối với cha: Ngâm theo dõi câu chuyện của ông ngoại với cha, hiểu và càng thương cha. Khi thấy cha bỏ chạy ra sức đuổi theo mong gặp cha. Ôm chầm lấy cha trò chuyện ân cần, quyết bỏ nhà theo cha để làm lụng nuôi cha. Trần Văn Tí quả là đứa con hiếu nghĩa, đáng thương, đáng trọng.</p> <p>+Nhóm 3</p> <p>Ca ngợi tình nghĩa cha con sâu nặng</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>Nghệ thuật:</p> <p>- Tạo tình huống phức tạp căng thẳng, mâu thuẫn được đẩy lên qua lời thoại.</p> <p>- Ngôn ngữ giàu sắc thái Nam Bộ, sử dụng nhiều từ ngữ và cách nói địa phương</p> <p>Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Vẻ đẹp lòng hiếu thảo và tình thương con là bài học của muôn đời.</p>	<p>3. Nghệ thuật</p> <p>4. Ý nghĩa văn bản: Vẻ đẹp lòng hiếu thảo và tình thương con là bài học của muôn đời.</p>
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>HS đọc phần tiểu dẫn SGK</p> <p>Em hãy nêu cho biết hoàn cảnh sáng tác truyện ngắn “Vi hành”</p> <p>- Viết truyện ngắn này Nguyễn ái Quốc nhằm mục đích gì?</p> <p>GV phát vấn HS trả lời</p> <p>* Thao tác 2 :</p> <p>Nêu mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện ngắn “Vi hành”?</p> <p>HS trao đổi thảo luận trả lời câu hỏi, cử người trình bày trước lớp.</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện.</p> <p>Mâu thuẫn (MT) giữa bản chất bên trong và hình thức bên ngoài; giữa vị thế bù nhìn và thói ăn chơi với sứ mệnh của một vị vua; giữa mục đích và việc làm của td Pháp đối với nhân dân Pháp khi dùng</p>	<p>B. Truyện : Vi hành(Nguyễn Ái Quốc)</p> <p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>- Hoàn cảnh sáng tác</p> <p>II. Đọc – hiểu:</p> <p>1. Đọc: Châm biếm, bông đùa, mỉa mai</p> <p>2. Nội dung và nghệ thuật:</p> <p>a. Nội dung:</p> <p>- Bản chất bù nhìn của Khải Định: với người Pháp, Khải Định chỉ là thứ đồ chơi hiếm hoi qua việc miêu tả chân dung Khải Định:</p> <p>+ Mặt mũi: Vô duyên</p> <p>+ Trang phục: lố lằng</p> <p>+ Điệu bộ cử chỉ: Lấm lét, lúng túng</p> <p>+ Hành động: Lén lút ỳ hành</p> <p>☑Không trực tiếp xuất hiện, chân dung Khải Định hiện lên một cách đầy đủ trong mọi trường hợp: một thằng hề mua vui, một con rối, một công cụ rẻ tiền dưới sự điều khiển của thực dân Pháp.</p> <p>☑Sự đánh giá khách quan nhất của người dân Pháp. Hãn dân dân bị hạ thấp: Từ một ông vua</p>

<p>Khải Định sang thăm Pháp.</p> <p>Tình huống truyện độc đáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhầm lẫn những người da vàng với Khải Định của cấp tỉnh nhân trẻ; nhầm lẫn của giới chức an ninh và mật thám Pháp. - Tình huống này làm tăng tính khách quan, hấp dẫn ; tăng tính trào phúng và đả kích, tăng sức tố cáo trong việc thể hiện chủ đề và khắc họa chân dung vua Khải Định. <p>Hình tượng vua Khải Định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Được xây dựng bằng bút pháp trào phúng, châm biếm, đả kích . - Hiện ra một cách khách quan trong cái nhìn, cảm nhận, đánh giá của người Pháp. - Lỗ lãng , cổ hủ, vua như hề, ham ăn chơi, làm bù nhìn mất thể diện quốc gia. <p>GV chốt lại</p> <p>* Thao tác</p> <p>3 :</p> <p>Nêu tình huống độc đáo của thiên truyện HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp</p> <p>* Thao tác</p> <p>4 :</p> <p>Phân tích hình tượng nhân vật Khải Định</p> <p>GV chốt lại</p> <p>* Thao tác</p> <p>5 :</p> <p>Nêu nét nghệ thuật đặc sắc</p> <p>GV phát vấn HS trả lời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của truyện ngắn “ Vi Hành”? <p>Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Vi hành là truyện ngắn tiêu biểu cho bút pháp văn xuôi hiện đại của Nguyễn Ái Quốc, thể hiện tài châm biếm sâu sắc của tác giả về hoàng đế An Nam và triều đình nhà Nguyễn. Qua đó, thể</p> <p>* Thao tác 1 :</p>	<ul style="list-style-type: none"> – thẳng hề – một con rối – và cuối cùng là một đứa con nít. - Thái độ thù địch của chính phủ Pháp đối với người Việt Nam. <p>Chính phủ Pháp nhìn bất cứ người An Nam nào cũng đề cho là một vị hoàng đế. Thậm chí chính phủ còn cho người theo dõi “ bám sát để giày tôi”.</p> <p>b. Đặc sắc nghệ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo tình huống đặc sắc. - Cách kể chuyện hóm hỉnh, kết hợp giữa kể, tả, viết thư <p>3. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>C. Truyện: Tinh thần thể dục Nguyễn Công</p>
--	---

<p>HS đọc phần tiểu dẫn SGK Tóm tắt ý chính GV phát vấn HS trả lời * <u>Thao tác 2</u> : HS đọc Nêu bố cục Gv phát vấn HS trả lời</p> <p>* <u>Thao tác 3</u> : GV hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản HS chia 3 nhóm +Nhóm 1: Chỉ rõ những mâu thuẫn cơ bản của truyện? +Nhóm 2 : Nghệ thuật dựng truyện của tác giả có gì độc đáo? +Nhóm 3: Hãy nêu ý nghĩa phê phán của truyện? HS trao đổi thảo luận trả lời câu hỏi sau đó cử người trình bày trước lớp GV chốt lại</p> <p>+Nhóm 1: Mâu thuẫn trào phúng cơ bản ở đây là ở nội dung mệnh lệnh bắt buộc gặt gao dân làng Ngũ Vọng phải đi xem đá bóng và sự sợ hãi, lẩn trốn của dân làng.</p> <p>+Nhóm 2 : Nghệ thuật dựng truyện độc đáo. - Năm cảnh như rời rạc nhưng lại liên kết với nhau chặt chẽ để làm rõ chủ đề: trào phúng tinh thần thể dục thời trước cách mạng. + Cảnh 1: tờ trát về việc đi xem đá bóng với giọng hách dịch, cứng nhắc làm nguyên nhân cho các cảnh sau. + Ba cảnh sau: những cách đối phó khác nhau của dân làng trước cái lệnh sắt đá của quan. +Cảnh tróc nã dữ dội, cảnh đưa người đi xem đá bóng mà như dẫn giải tù binh.</p> <p>+Nhóm 3:</p>	<p>Tác giả phê phán sự giả dối, bịp bợm</p>
--	---

H
o
a
n
)

I. Tìm hiểu chung:

1. Giới thiệu tác giả.

SGK

2. Giới thiệu tác phẩm.

- Đăng báo Tiểu thuyết thứ bảy số 251 ngày

25-3-

1939.

- Vạch trần tính chất bịp bợm của phong trào

thể dục thể thao mà thực dân Pháp cố động nhằm đánh lạc hướng thanh niên.

II. Đọc hiểu văn bản.

1. Đọc

2. Nội dung và nghệ thuật:

a/Nội dung:

- Trát của quan tri huyện sức hương lí xã Ngũ Vọng:

Nội dung tờ trát của quan huyện Lê Thăng: tâm quan trọng của cuộc giao đấu, mệnh lệnh nghiêm như quân lệnh, chỉ dẫn rõ ràng về số người tham gia, về cách ăn mặc, thời gian, thái độ..

- Sự hưởng ứng của nhân dân:

Đối với tinh thần thể dục của các quan chức là tình cảnh thảm hại những người nông dân bị bắt đi xem bóng đá: anh Mịch, bác Phô gái, bà cụ Phó Bính, thằng Cò...

+ Lời xin của anh Mịch >< sự từ chối của lí trưởng

+ Yêu cầu của bà phó Bính >< sự giải quyết của ông Lí.

+ Cảnh tróc nã của tuần phiên >< sự

sợ hãi của thằng Cò

+ Kết quả tróc nã >< thái độ của ông Lí.

b.Nghệ thuật:

cách dựng cảnh, chọn tình huống, ngôn ngữ và đối thoại, tạo ra mâu thuẫn.

3 .Ý nghĩa của truyện.

Sự giả dối, bịp bợm của phong trào thể dục thể thao thời Pháp thuộc, trong khi đời sống nhân dân còn vô cùng nghèo khổ, đói cơm rách áo thì mọi sự cổ động chỉ là trò bịp bợm.

<p>của phong trào thể dục thể thao thời Pháp thuộc, trong khi đời sống nhân dân còn vô cùng nghèo khổ, đói cơm rách áo thì mọi sự cổ động chỉ là trò bịp bợm.</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.</p>	
--	--

3. LUYỆN TẬP (3 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Câu hỏi 1: Khuynh hướng tư tưởng tiêu biểu, tập trung trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh là khuynh hướng nào?</p> <p>a. Ca ngợi, khẳng định đạo đức truyền thống.</p> <p>b. Ca ngợi, khẳng định đạo đức của Phật gia.</p> <p>c. Ca ngợi, khẳng định đạo đức của Nho giáo.</p> <p>d. Ca ngợi, khẳng định đạo đức mới.</p> <p>Câu hỏi 2: Đóng góp nổi bật của Hồ Biểu Chánh về nghệ thuật viết truyện hiện đại buổi sơ khai không thuộc phương diện nào sau đây?</p> <p>a. Mở rộng đề tài.</p> <p>b. Dựng truyện.</p> <p>c. Miêu tả tính cách, sử dụng ngôn ngữ đời sống.</p> <p>d. Miêu tả tâm lí nhân vật.</p> <p>Câu hỏi 3: Đoạn trích <u>Cha con ngựa ng</u> trong SGK xoay quanh tình tiết nào?</p> <p>a. Trần Văn Sửu chạy trốn, thằng Tí con trai anh đuổi theo và hai cha con gặp nhau.</p> <p>b. Hương thị Tào khuyên răn Trần Văn</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='a'</p> <p>[2]='d'</p> <p>[3]='a'</p>

Sử và Sử chạy trốn.

<p>c. Từ nơi xa, Trần Văn Sử lên về nhà thăm con và gặp ngay bố vợ.</p> <p>d. Trần Văn Sử ra sức chạy trốn, thằng Tí con trai anh ra sức đuổi theo.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	
---	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 3:</p> <p><i>“Có linh huyện mang trát quan về làng..... Lê Thăng”</i></p> <p>(Trích <i>Tinh thần thể dục</i>,</p> <p>1/ Nội dung chính của văn bản trên là gì? Lời lẽ trong văn bản có gì lạ đời?</p> <p>2/ Xác định phép điệp trong văn bản? Nêu hiệu quả nghệ thuật của phép điệp đó.</p> <p>3/ Xác định phong cách ngôn ngữ sử dụng trong phiên “trát”? Tác giả tỏ thái độ gì qua cách dùng</p>	<p>1/ Nội dung chính của văn bản trên là quan huyện thảo trát “sức” hương lí của xã bắt dân đi xem đá bóng. Lời lẽ trong văn bản rất lạ đời. Với dân thì nào là <i>phải thông báo cho dân làng biết</i>, nào là <i>phải thân dân đủ một trăm người</i>, nào là <i>đúng 12h trưa tới xem</i> trong khi phải 3,4h chiều trận bóng mới bắt đầu, lại <i>nữa ai có mặt tại sân vận động cũng phải ăn mặc tử tế, đi đứng nghiêm chỉnh, phải vỗ tay luôn luôn...</i> Với các thầy thì <i>không được coi thường</i> tuy đây là việc thể dục, <i>nếu không tuân lệnh sẽ bị cữ</i>, các thầy lại phải <i>lo năm lá cờ, sẵn sàng từ 10h sáng</i>.</p> <p>2/ Phép điệp: từ “phải” tới 5 lần. Hiệu quả nghệ thuật: Tác giả nhấn mạnh cái phi lí, nực cười khi bắt buộc người dân phải có <i>tinh thần thể thao</i> trong tâm trạng bất an, lo sợ, trốn tránh. Đồng thời, nhà văn tạo được tình huống trào phúng qua mâu thuẫn giữa mục đích bề ngoài là tốt đẹp- thể thao đem lại sức khỏe, niềm vui... với tính chất bịp bợm trong chính sách thể dục thể thao của chính quyền thực dân những năm đầu thế kỉ XX.</p> <p>3/ Phong cách ngôn ngữ sử dụng trong phiên “trát”: phong cách ngôn ngữ hành chính: có nhiều từ ngữ, câu đúng là cũng rất trang nghiêm, đã xen kẽ nhiều từ ngữ cách diễn đạt theo phong cách ngôn ngữ</p>

--	--

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ sơ đồ tư duy 3 tác phẩm + Tìm đọc thêm các truyện nắn của 3 tác giả -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Tuần 15

Tiết 60 - Tiếng Việt

Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : *Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn*

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nhận diện và phân tích các nội dung, yêu cầu của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn qua các ví dụ

b/ Thông hiểu: ý nghĩa các bước phỏng vấn và trả lời phỏng vấn
 c/Vận dụng thấp: Có khả năng chuẩn bị nội dung một lần phỏng vấn;
 d/Vận dụng cao:- Thiết kế một chương trình phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về vấn đề thực tế trong đời sống;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: một bài phỏng vấn ngắn;

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi phỏng vấn

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi phỏng vấn;

c/Hình thành nhân cách: quan tâm đến những vấn đề diễn ra trong cuộc sống hằng ngày

; **4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**

-Năng lực giải quyết vấn đề: HS tiếp nhận một kiểu loại văn bản mới và biết viết phóng sự

-Năng lực hợp tác: thông qua hoạt động nhóm, cặp trong việc thực hành phỏng vấn.

- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: học sinh biết khai thác nguồn thông tin mạng để học hỏi được cách viết phóng sự và khai thác các thông tin để thực hành làm phóng sự.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (2 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ: GV chiếu một đoạn video clip về nội dung cuộc phỏng vấn trên truyền hình về đề tài Giáo dục. HS chú ý theo dõi. Trả lời vài câu hỏi: Video gồm có mấy người? Ai là người đặt câu hỏi? Ai là người trả lời? Thái độ của người hỏi và trả lời như thế nào? - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: - GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Nói đến phỏng vấn, nhiều người thường nghĩ ngay đến một công việc riêng của các phóng viên. Đúng là các phóng viên rất hay phải thực hiện những cuộc phỏng vấn. Thế nhưng, việc hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn lại không chỉ cần thiết riêng cho những người làm công tác báo chí và truyền thông. Những năm gần đây, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn ngày càng được áp dụng rộng rãi trong rất nhiều lĩnh vực chẳng hạn như trong tuyển dụng việc làm Với nhiều công ty danh tiếng trong và</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

ngoài nước, việc tìm hiểu năng lực thực sự của ứng viên qua phỏng vấn là một công việc có ý nghĩa khoa học thực sự. Vì vậy, để giúp các em sớm có những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn để có thể áp dụng vào cuộc sống thì hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu bài “ phỏng vấn và trả lời phỏng vấn”.	
--	--

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn</p> <p>1/ Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là gì?</p> <p>2/ Có phải bất cứ cuộc trò chuyện, hỏi đáp nào cũng mặc nhiên được coi là phỏng vấn không? Vì sao?</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>1. Các hoạt động PV và trả lời PV thường gặp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một chính khách, một quan chức, một doanh nhân trả lời báo chí. - Một bài PV đăng trên báo. - Khi người ta đi tìm việc làm <p>2. Mục đích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để biết quan điểm của một người nào đó. - Để thấy tầm quan trọng, ý nghĩa XH của vấn đề đang được PV. - Để tạo lập quan hệ XH. - Để chọn người phù hợp với công việc. <p>3.Vai trò:Biểu hiện một xã hội văn minh, dân chủ, tôn trọng các ý kiến khác nhau về một vấn đề.</p>	<p>I. MỤC ĐÍCH, TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN:</p> <p>-Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là một cuộc hỏi- đáp có mục đích , nhằm thu thập hoặc cung cấp thông tin về một chủ đề được quan tâm.</p> <p>- Không phải bất cứ cuộc trò chuyện, hỏi đáp nào cũng mặc nhiên được coi là phỏng vấn. Chỉ là phỏng vấn khi cuộc trò chuyện ấy được thực hiện nhằm mục đích rõ ràng là để thu thập thông tin về một chủ đề quan trọng, có ý nghĩa.</p> <p>- Tôn trọng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là tôn trọng sự thật, tôn trọng quyền được bày tỏ ý kiến của công chúng và vì thế là một biểu hiện của tinh thần dân chủ trong xã hội văn minh.</p>
<p>* Thao tác 1 : *GV:</p>	<p>II. Những yêu cầu cơ bản đối với hoạt động phỏng vấn</p>

<p>-Nếu được giao làm nhiệm vụ phỏng vấn, em thấy cần chuẩn bị những gì ?</p> <p>*Gv: Ai cũng biết, đã phỏng vấn thì phải nêu câu hỏi. Song phải hỏi như thế nào để đạt được mục đích phỏng vấn ?</p> <p>-GV cho HS thảo luận các câu hỏi SGK mục II.2</p> <p>Định hướng:</p> <p>-Không phải lúc nào người phỏng vấn cũng chỉ được nêu ra những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Ngược lại, trong quá trình hỏi- đáp, người phỏng vấn còn cần lắng nghe lời đáp để đưa ra thêm những câu hỏi nhằm :</p> <p>+Làm cho câu chuyện liên tục, không rời rạc, gián đoạn</p> <p>+Khéo léo lái người trả lời phỏng vấn trở lại chủ đề phỏng vấn, nếu thấy họ có dấu hiệu lạc đề</p> <p>+Gợi mở, khiến người trả lời phỏng vấn có thể nêu ý kiến được rõ hơn.</p> <p>-Cuộc phỏng vấn nên được diễn ra trong không khí thân tình, tự nhiên. Người phỏng vấn không chỉ cần lịch thiệp, nhã nhặn, biết lắng nghe, đồng cảm với người cùng nói chuyện mà còn tỏ ra tôn trọng ý kiến của họ bằng cách chăm chú ghi chép và cố tránh chạm vào những chỗ có thể làm cho người trả lời phỏng vấn không vui.</p> <p>-Trước khi kết thúc người phỏng vấn không nên quên cảm ơn người trả lời phỏng vấn đã dành công sức, thời gian cho buổi chuyện trò .</p> <p>* 1 HS thảo luận, trả lời cá nhân:</p> <p>Trong hoạt động phỏng vấn có 5 yếu tố không thể thiếu :</p> <p>+Người phỏng vấn</p> <p>+Người trả lời phỏng vấn</p>	<p>+Mục đích phỏng vấn</p>
--	----------------------------

1. Chuẩn bị phỏng

vấn

- Xác

định:

+ Chủ đề phỏng vấn

+ Mục đích phỏng vấn

+ Đối tượng phỏng vấn

+ Người thực hiện phỏng vấn

+ Phương tiện phỏng vấn

- Hệ thống câu hỏi phỏng vấn phải:

Ngắn gọn, rõ ràng; phù hợp với mục đích và đối

tượng phỏng vấn; làm rõ được chủ đề, liên kết với nhau và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí

2. Tiến hành phỏng

vấn

- Ngoài những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn cần

có thêm một số câu hỏi gợi mở, đưa đây để câu chuyện không rời rạc, không lạc đề

- Thái độ thân tình, đồng cảm, lắng nghe và chia sẻ thông tin với người trả lời

- Kết thúc cuộc phỏng vấn cần cảm ơn người trả lời phỏng vấn

3. Biên tập sau khi phỏng

vấn

- Không được thay đổi nội dung phỏng vấn nhưng có thể thay đổi, sửa chữa một số từ

ngữ, sắp xếp lại câu cho rõ ràng mạch lạc

- Có thể ghi lại nét mặt, điệu bộ, cử chỉ..

<p>+Chủ đề phỏng vấn</p> <p>+Phương tiện phỏng vấn (Máy ghi âm, máy quay phim, sổ tay, giấy bút...)</p> <p>+Hệ thống câu hỏi phỏng vấn cần phải:ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với mục đích và đối tượng phỏng vấn, làm rõ chủ đề, liên kết với nhau và sắp xếp theo một trình tự hợp lí.</p> <p>Tuy nhiên để có thu thập được nhiều nhất những thông tin mong muốn, cần tránh những câu hỏi mà người trả lời chỉ cần đáp: không / có, đúng / sai...</p>	
<p>Thao tác 1:</p> <p>- GV: Cho học sinh đọc kiến thức trong sgk và nêu những yêu cầu cơ bản đối với người trả lời phỏng vấn</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p>	<p>III. Những yêu cầu đối với người trả lời phỏng vấn</p> <p>- Người trả lời phỏng vấn cần có phẩm chất:</p> <p>+ Thẳng thắn, trung thực, dám chịu trách nhiệm về lời nói của mình.</p> <p>+ Trả lời trúng chủ đề, ngắn gọn, sâu sắc, hấp dẫn. Có thể pha chút hóm hỉnh, gây ấn tượng cho công chúng.</p>
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS luyện tập</p> <p>Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1:</p> <p>Nhóm 2: Bài tập 2:</p> <p>Nhóm 3: Bài tập 3:</p> <p>Thao tác 3:</p> <p>Hướng dẫn HS tổng kết bài học</p> <p>* Nhóm 1 : Trình chiếu một video clip trên truyền hình và cho nhận xét theo câu hỏi bài tập 1 trang 182</p>	<p>Bài tập 2:</p> <p>- Giả sử em muốn xin vào làm việc ở một công ty. Nhà tuyển dụng nêu ra một câu hỏi:</p> <p><i>Bạn có thể nói cho tôi nghe về nhược điểm lớn nhất của bạn được không?</i></p> <p>Em sẽ trả lời thế nào?</p> <p>Có thể trả lời:</p> <p>Công việc của tôi, tôi chưa tường tận lắm, có thể có nhiều khiếm khuyết ; nhưng tôi quyết tâm học hỏi để làm tốt. Tôi hy vọng lãnh đạo công ty và anh em đồng nghiệp sẽ giúp đỡ tôi.</p>

*** Nhóm 2**

Cách hay nhất là thành thật chỉ ra điểm yếu của mình và đồng thời đưa ra cách thức khắc phục điểm yếu của mình thành điểm mạnh (Vd như chưa lập kế hoạch)

*** Nhóm 3**

Hỏi Hiện nay có nhiều dòng nhạc em thích nhất dòng nhạc nào? vì sao?

Hiện nay có nhiều bạn trẻ theo dòng nhạc trẻ, quay lưng lại dòng nhạc truyền thống bạn nghĩ sao?...

*** Nhóm 4**

* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.

Bài tập 3:

Cuộc phỏng vấn có hai vai:

- Người phỏng vấn:

1. Xin bạn vui lòng cho phép tôi được hỏi bạn có thích âm nhạc không?

2. Bạn thích bài hát nào nhất?

3. Vì sao bạn thích bài hát đó? Bạn thử hát cho cả lớp cùng nghe một đoạn?

- Người trả lời phỏng vấn trả lời.

- Người phỏng vấn:

Xin cảm ơn bạn.

Tuần 18-TIẾT 71 Làm
văn

Luyện tập phỏng vấn và trả lời phỏng vấn

1 . HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>* Thao tác</p> <p><u>1:</u></p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về việc giảng dạy môn Ngữ văn.</p> <p>a. Chuẩn bị</p> <p>Cuộc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về việc giảng dạy và học tập môn Ngữ văn THPT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định chủ đề : Phỏng vấn (Trả lời phỏng vấn) vấn đề học và thi môn Ngữ văn THPT - Xác định mục đích: phỏng vấn (Trả lời phỏng vấn) để nắm được thực trạng về việc học và thi môn Ngữ văn ở THPT 	<p>I. Nhấn mạnh thêm kiến thức</p> <p>1. Giả định em cần phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về việc giảng dạy môn Ngữ văn.</p> <p>a. Chuẩn bị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định chủ đề : - Xác định mục đích: - Xác định hệ thống câu hỏi phỏng vấn :
--	--

<p>Số lượng trung bình, mức độ vừa dễ, vừa khó.</p>	
<p>* Thao tác 1 : HS thực hiện trước lớp về cuộc phỏng vấn sau khi đã chuẩn bị: b. THỰC HIỆN CUỘC PHỎNG VẤN * Đóng vai người phỏng vấn, sẽ thảo luận về nội dung, phương pháp, phương tiện, thái độ. - Nội dung Người phỏng vấn nắm chắc chủ đề, mục đích , đối tượng phỏng vấn. - Phương pháp: Hỏi các câu hỏi chuẩn bị sẵn kết hợp các câu hỏi đưa đẩy, đan xen. + Giới thiệu về bản thân , học trường nào . + Em thấy thực trạng việc học tập và thi môn ngữ văn như thế nào (giáo viên và học sinh) Có liên hệ đến bản thân. + Em hãy nêu những nguyên nhân, giải pháp + Cảm ơn - Thái độ: Người phỏng vấn phải tỏ ra khiêm tốn nhã nhặn, tôn trọng. * Đóng vai trò người trả lời phỏng vấn - Nội dung: Trả lời đầy đủ những thông tin về chủ đề phỏng vấn, phải trả lời trung thực , có nét riêng . - Thái độ: Cần có thái độ thẳng thắn khiêm tốn nhã nhặn c . Rút kinh nghiệm. - Đối với người phỏng vấn: lập hệ thống câu hỏi, cách hỏi, cách ghi chép và biên tập kết quả phỏng vấn. - Đối với người trả lời phỏng vấn: xác định nội dung trả lời câu hỏi, cách diễn đạt, trình bày ý kiến của bản thân. -> Chú ý thái độ, tác phong khi hỏi đáp,</p>	<p>b. Thực hiện -Đóng vai người PV và người ghi chép đi PV. - Đóng vai người trả lời PV. -Tổng hợp, biên tập lại những nội dung thu được từ cuộc PV.</p>

<p>* Biên tập và chỉnh sửa lại bản phỏng vấn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần đảm bảo nội dung chính - Có thể sửa qua về cử chỉ, điệu bộ... 	
<p>* <u>Thao tác 1</u> :</p> <p>Hướng dẫn HS Tiến hành phỏng vấn về các vấn đề khác</p> <p>1. Em hãy thực hiện cuộc phỏng vấn về vấn đề thời trang học đường hiện nay.</p> <p>2.Em hãy thực hiện cuộc phỏng vấn về vấn đề an toàn giao thông</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đưa ra thực trạng của vấn đề thời trang học sinh hiện nay - Đưa ra quan niệm của học sinh hiện nay về thời trang học sinh - Đưa ra nguyên nhân - Đưa ra biện pháp thực hiện để giáo dục học sinh thực hiện thời trang đúng với học sinh. <p>Gợi ý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Em thấy thực trạng về an toàn giao thông ở địa phương em như thế nào? - Em hãy đưa ra những nguyên nhân - Đưa ra hậu quả của vấn đề mất an toàn giao thông - Em hãy đưa ra những giải pháp để khắc phục hoặc giữ gìn an toàn giao thông ở địa phương em. - Em hãy liên hệ với bản thân em 	<p>3. Tiến hành phỏng vấn về các vấn đề khác như: Em hãy thực hiện cuộc phỏng vấn về vấn đề thời trang học đường hiện nay.</p>

3.LUYỆN TẬP (3 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt	Năng lực cần hình thành
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>1/ Hình thức phỏng vấn thường gặp nhất là gì?</p> <p>a. Phỏng vấn bằng phiếu hỏi</p> <p>b. Phỏng vấn qua điện thoại</p>	<p>1d; 2d</p>	<p>Năng lực giải quyết vấn đề:</p>

c. Phỏng vấn quan internet d. Phỏng vấn trực tiếp 2/ Hình thức phỏng vấn thường gặp nhất là gì? a. Phỏng vấn bằng phiếu hỏi b. Phỏng vấn qua điện thoại c. Phỏng vấn quan internet d. Phỏng vấn trực tiếp - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:		
--	--	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt	Năng lực cần hình thành
GV giao nhiệm vụ: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về văn hoá giao thông dành cho tuổi trẻ học đường - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	A. Chuẩn bị: 1/Xác định chủ đề: phỏng vấn (trả lời phỏng vấn) chủ đề gì? 2/Xác định mục đích: phỏng vấn (trả lời phỏng vấn) để nắm được thực trạng ứng xử trong văn hoá giao thông dành cho tuổi trẻ học đường. 3/xác định đối tượng trả lời phỏng vấn: cá nhân hay tập thể, HS hay GV? 4/ Xác định hệ thống câu hỏi phỏng vấn: số lượng, tính chất.	Năng lực giải quyết vấn đề:

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(2 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Phân công 3 nhóm, mỗi nhóm	- Thực hiện đủ 3 bước; - Phân công nhiệm vụ trong tổ để tiến hành thực

thực hiện một video clip trong 10 phút với đề tài phỏng vấn như sau: 1/ Truyền truyền phòng chống HIV/AIDS ở trường của em. 2/ Bảo vệ môi trường ở khu dân cư nơi em cư trú 3/ Về một tấm gương học giỏi- sống tốt ở trường em. -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	hiện; Thời gian báo cáo sản phẩm: 10 ngày sau khi nhận đề tài.
---	---

Tuần 16
Tiết 61+62- 63
Đọc văn

Vĩnh biệt cửu trùng đài (Trích “Vũ Như Tô”)

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : *Vĩnh biệt cửu trùng đài*

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Vĩnh biệt cửu trùng đài

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nêu được kiến thức về tác giả, khái quát tác phẩm, nội dung,

nghệ thuật và ý nghĩa văn bản của vở kịch

b/ Thông hiểu: Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng, bi kịch của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong hồi V của vở kịch

c/Vận dụng thấp: Chỉ ra được thái độ ngưỡng mộ, trân trọng của tác giả đối với những nghệ sĩ có tâm huyết và tài năng nhưng phải chịu số phận bi thảm.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra đời để lí giải nội dung, nghệ thuật của vở bi kịch

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về tác phẩm kịch

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về một hình tượng nhân vật trong bi kịch lịch sử;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản kịch lịch sử;

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về tác phẩm kịch;

c/Hình thành nhân cách: có khát vọng chân chính, biết trân trọng, ngưỡng mộ tài năng sáng tạo nghệ thuật.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thưởng thức văn học/cảm thụ thẩm mỹ: học sinh biết thưởng thức vẻ đẹp ngôn ngữ, vẻ đẹp hình tượng cũng như cảm thụ cái hay, cái đẹp của tác phẩm.

- Năng lực giải quyết vấn đề: giáo viên gợi mở về những tình huống, xung đột trong tác phẩm cũng như dẫn dắt từ đời sống để học sinh giải quyết.

- Năng lực hợp tác; năng lực giao tiếp: được thể hiện qua hoạt động nhóm.

- Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC:

1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<ul style="list-style-type: none">- GV giao nhiệm vụ: Cho HS xem một đoạn trong vở kịch Vũ Như Tô do nhà hát kịch Việt Nam trình diễn. GV hỏi HS: Em có cảm nhận gì về vở kịch?- HS thực hiện nhiệm vụ:- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:- GV nhận xét và dẫn vào bài mới: <i>Nguyễn Huy Tưởng cùng thế hệ với Nam Cao, Tô Hoài nhưng có thiên hướng khai thác các đề tài lịch sử và rất thành công trong hai thể loại kịch lịch sử và tiểu thuyết lịch sử như: Đêm hội Long Trì; An Tư; Lá cờ thêu sáu chữ vàng; Sống mãi với thủ đô... Vũ Như Tô là vở kịch đầu tay- bi kịch lịch sử có giá trị nhất của ông.</i>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>-GV gọi HS đọc tiểu dẫn/SGK</p> <p>-<i>Trình bày một vài nét cơ bản về tác giả và tác phẩm?</i></p> <p>Thao tác 2 : Đọc văn bản:</p> <p>- GV: Gọi 1-2 HS đọc văn bản. GV nhận xét và đọc mẫu, giải thích từ khó.</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>-Nguyễn Huy Tưởng là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể loại: tiểu thuyết và kịch. Bình sinh, Nguyễn Huy Tưởng luôn khao khát viết được những tác phẩm có quy lớn, dựng lên được những bức tranh, những hình tượng hoành tráng và lịch sử bi hùng của dân tộc, khao khát nói lên được những vấn đề có tầm triết lý sâu sắc về con người, cuộc sống và nghệ thuật.</p> <p>- HS: đọc văn bản, nhận xét bạn đọc văn bản như thế nào.</p> <p>HS Tóm tắt tình tiết trong đoạn trích : biết tin có binh biến, bạo loạn nguy hiểm đến tính mạng Vũ Như Tô, Đan Thiềm hết lời khuyên và giục chàng đi trốn. Nhưng Vũ khẳng khái không nghe vì tự tin mình “quang minh chính đại”, “không làm gì nên tội” và hi vọng ở chủ tướng An Hầu. Tình hình càng lúc càng nguy kịch. Lê Tương Dực bị giết, hoàng hậu cung nữ của y cũng vạ lây. Đan Thiềm bị bắt... Kinh thành điên đảo.Khi quân khởi loạn đốt Cửu Trùng đài thành tro, Vũ Như Tô mới tỉnh ngộ. Chàng đau đớn vĩnh biệt</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tác giả.</p> <p>- Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác về đề tài lịch sử và có nhiều đóng góp về thể loại tiểu thuyết và kịch.</p> <p>- Văn phong Nguyễn Huy Tưởng giản dị, đôn hậu mà thâm trầm sâu sắc.</p> <p>2. Tác phẩm kịch: Vũ Như Tô</p> <p>- Vở kịch đầu tay - bi kịch lịch sử 5 hồi, viết về sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516-1517 dưới triều Lê Tương Dực</p> <p>- Tóm tắt nội dung tác phẩm: SGK.</p> <p>3. Đoạn trích: "Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài".</p> <p>- Đoạn trích thuộc hồi V, hồi cuối cùng của tác phẩm.</p>

trường.					
<p>* Thao tác</p> <p>1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Giáo viên hỏi : “Loạn ” và “biến ” là 2 sự việc khủng khiếp xảy ra trong hồi V. Theo em nó xuất từ đâu? Liệu có cách giải quyết nào tốt đẹp mà không xảy ra “Loạn ” và “biến ” ?</p> <p>Cuộc “Loạn ” và “biến” này gọi cho em liên tưởng đến điều gì?</p> <p>Định hướng trả lời : tức nước vỡ bờ; dân nổi can qua.</p> <p>* Thao tác 2 : Yêu cầu HS điền vào chỗ trống bảng biểu sau:</p> <table border="1" data-bbox="175 913 787 1039"> <tr> <td>Nhân dân lao động</td><td>Bạo chúa và phe cánh</td></tr> <tr> <td> </td><td> </td></tr> </table> <p>* HS trình bày cá nhân:</p> <p>Mâu thuẫn giữa lợi ích của bạo chúa với quyền sống của thường dân</p> <p>Nguyên nhân : vua Lê Trương Dực ăn chơi hưởng lạc, ra sức bắt thuế tróc thơ để xây Cửu trùng đài >< dân đói khát điêu đứng vì mất mùa, bệnh dịch, tai nạn</p> <p>Kết quả : dân nổi can qua, vua quan thất thế, hôn quân Lê Trương Dực bị Trịnh Duy Sản giết, Nguyễn Vũ tự sát trong trò hề ngu trung, hoàng hậu nhảy vào lửa, Kim Phụng và đám cung nữ bị bắt, nhục mạ. Cuộc nổi dậy này sẽ không mang lại điều gì tốt đẹp cho người dân bởi giang sơn sẽ dẫn đến cuộc nổi loạn.</p>	Nhân dân lao động	Bạo chúa và phe cánh			<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Những mâu thuẫn xung đột cơ bản của vở kịch.</p> <p>a. Mâu thuẫn thứ nhất:</p> <p>- Mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khổ lắm than với bọn hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng sống xa hoa truy lạc. Mâu thuẫn này vốn có từ trước, đến khi Lê Trương Dực bắt Vũ Như Tô xây Cửu trùng đài thì nó biến thành xung đột căng thẳng, gay gắt.</p>
Nhân dân lao động	Bạo chúa và phe cánh				
<table border="1" data-bbox="175 1764 787 1890"> <tr> <td>Nhân dân lao động</td><td>Bạo chúa và phe cánh</td></tr> <tr> <td>- Lắm than, làm</td><td>- Bắt xây Cửu</td></tr> </table>	Nhân dân lao động	Bạo chúa và phe cánh	- Lắm than, làm	- Bắt xây Cửu	
Nhân dân lao động	Bạo chúa và phe cánh				
- Lắm than, làm	- Bắt xây Cửu				

<p>việc cất lức, bị ăn chặn ->nghèo đói.</p> <p>- Chết vì tai nạn, chết vì bị chém.</p> <p>- Mất mùa-> nổi loạn</p>	<p>Trùng Đài để làm nơi hưởng lạc, sống xa hoa.</p> <p>- Tặng sưu thuế, tróc nã, hành hạ người chống đối.</p> <p>- Lôi kéo thợ làm phản.</p> <p>☑Trịnh Duy Sản cầm đầu phe nổi loạn chống triều đình: Giết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm, cung nữ, thiêu hủy Cửu Trùng Đài.</p>	
<p>* <u>Thao tác</u></p> <p><u>1 :</u></p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu mâu thuẫn thứ hai</p> <p>Chỉ ra những mâu thuẫn cơ bản giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu với lợi ích trực tiếp của nhân dân?</p> <p>* HS trả lời cá nhân</p> <p>- Người nghệ sĩ thiên tài không thể thi thố tài năng, đem lại cái đẹp cho cho đời, cho đất nước trong một chế độ thối nát, dân phải sống trong đói khổ lầm than.</p> <p>- Muốn thực hiện lí tưởng nghệ thuật thì rơi vào tình thế đi ngược lại với lợi ích thiết thực của nhân dân. Nếu xuất phát từ lợi ích trực tiếp của nhân dân thì không thực hiện được lí tưởng nghệ thuật.</p> <p>.</p>	<p><i>b.Mâu thuẫn thứ hai :Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy muôn đời và lợi ích thiết thực của nhân dân.</i></p> <p>+ Vũ Như Tô - Kiến trúc sư - nghệ sĩ: Tâm huyết, hoài bão, muốn đem lại cái đẹp cho muôn đời.</p> <p>+ Mượn uy quyền, tiền bạc của vua để thực hiện hoài bão lớn lao: ☑ mục đích chân chính >< con đường thực hiện mục đích sai lầm.</p> <p>☑Đẩy Vũ Như Tô vào tình trạng đối nghịch với nhân dân - kẻ thù của nhân dân- người thợ.</p> <p>☑ Bị kích không lối thoát của nghệ sĩ thiên tài Vũ Như Tô.</p>	
<p>Thao tác 1: Tổ chức HS thảo luận nhóm</p> <p>- Nhóm 1. Vũ Như Tô là con người có tính cách như thế nào?</p>	<p>b. Nhân vật Vũ Như Tô.</p> <p>- Vũ Như Tô là một kiến trúc sư thiên tài, là hiện thân cho niềm khát khao say mê sáng tạo cái đẹp: Một thiên tài “ ngàn năm chưa dễ có một” “ chỉ vậy bút là chim hoa đã hiện</p>	

- **Nhóm 2:** Điều sai lầm của Vũ Như Tô ở chỗ nào?

- **Nhóm 3.** Vì sao Vũ Như Tô cương quyết không nghe lời Đan Thiềm chạy trốn?

- **Nhóm 4.** Lý do nào khiến Vũ Như Tô trở thành kẻ thù của nhân dân?

Nhóm 1 trình bày:

- Là một kiến trúc sư tài ba « nghìn năm có một ».

- Nhân cách cao cả, hoài bão lớn lao, nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, không khuất phục trước uy quyền, kiên quyết không chịu nhận xây lâu đài cho vua Lê Trương Dực.

- Không háms lợi, chia hết vàng bạc vua thưởng cho thợ.

- Khát khao suốt đời là xây được một tòa lâu đài nguy nga tráng lệ, bền vững muôn đời, để dân ta nghìn thu hãnh diện.

✉ Lí tưởng chân chính, cao đẹp nhưng cao siêu xa rời đời sống nhân dân lao động.

- **Nhóm 2:** Vũ Như Tô không nhận ra một thực tế: Cửu Trùng Đài xây bằng mồ hôi, nước mắt, xương máu của nhân dân.

- **Nhóm 3.** - Ông nhất mực cho rằng mình không có tội mà chỉ có công. Luôn tin vào việc làm chính đại quang minh của mình,

lên” có thể “ sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể xây dựng lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ”

- Là một nghệ sĩ có nhân cách lớn, có hoài bão lớn, có lí tưởng nghệ thuật cao cả. Mặc dù bị Lê Tương Dực dọa giết Vũ như Tô vẫn kiên quyết từ chối xây Cửu trùng đài. Ông cũng không phải là người hám lợi (Khi được

vua ban thưởng lụa là, vàng bạc ông đã đem chia hết cho thợ). Lí tưởng, ước mơ xây một toà đài cao cả, nguy nga, tráng lệ.. thật đẹp đẽ và chân chính nhưng lại cao siêu, thuần

tuý hoàn toàn thoát li khỏi hoàn cảnh lịch sử xã hội của đất nước, xa rời đời sống nhân dân

- Tâm trạng bị kích đầy căng thẳng của ông: xây Cửu trùng đài là đúng hay sai? là có công hay có tội?

=> Vũ Như Tô là một nhân vật bị kích bởi đã mang trong mình không chỉ những say mê khát vọng lớn lao mà còn cả những làm

lạc trong suy nghĩ và hành động. Khi ông và Đan Thiềm bị bắt, Cửu trùng đài bị đập phá,

thieu huỷ thì ông mới bừng tỉnh xiết bao đau đớn, kinh hoàng.

- Nhóm 4. - Khát vọng, đam mê sáng tạo nghệ thuật của ông xuất phát từ thiên chức của nghệ sĩ chân chính, nhưng chưa đúng vì đặt nhầm chỗ, vì xa rời thực tiễn, vì lợi dụng giai cấp cầm quyền tàn bạo để thực hiện mục đích chân chính của mình.

=> Vũ Như Tô - nhân vật bi kịch lịch sử, mang khát vọng lớn, cao cả nhưng lầm lạc trong suy nghĩ và hành động. Chỉ thực sự bừng tỉnh khi biết chính An Hòa ra lệnh đập phá, đốt Cửu Trùng Đài.

Hướng dẫn HS tìm hiểu nhân vật Đan Thiềm

(Gợi ý: Đan Thiềm có phải là người cung nữ thường trong con mắt của Vũ Như Tô; trong con mắt của vua Lê không? Em hiểu bệnh Đan Thiềm là gì? Tại sao Đ T nhất quyết xin nài Vũ đi trốn, trong khi trước kia nàng lại khuyên Vũ đừng trốn? Mối quan hệ giữa hai người như thế nào? gặp Đ T, em có liên hệ với nhân vật có tâm lòng biệt nhỡn liên tài nào ta từng biết?

GV: Qua đoạn trích, em thấy mâu thuẫn đã được giải quyết chưa? tìm dẫn chứng
Hs trả lời

- Vũ Như Tô có tội hay công, vẫn chưa trả lời được, tác giả mới chỉ nêu vấn đề, nêu chưa hợp lí vì chân lí thuộc về Vũ một nửa

<p>* HS trả lời cá nhân</p> <p>Nếu Vũ Như Tô là người nghệ sĩ đam mê sáng tạo cái đẹp thì Đan Thiềm là người đam mê cái tài (Sáng tạo ra cái đẹp). “Bệnh Đan Thiềm” theo quan niệm của Nguyễn Huy Tưởng, chính là bệnh mê đắm tài hoa siêu việt của người sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo ra cái đẹp.</p> <p>-Nhưng khác Vũ Như Tô ở chỗ đam mê sáng tạo cái đẹp đến mức không hề biết đến hoàn toàn cảnh chung quanh, ảo tưởng đến cùng. Đan Thiềm luôn tỉnh táo trong mọi trường hợp. Biết chắc đài lớn không thành, tâm trí nàng giờ đây chỉ còn tập trung tìm cách bảo vệ tính mạng cho Vũ Như Tô. Đan Thiềm khẩn khoản khuyên Vũ bỏ trốn, năm lần bảy lượt giục: ông trốn đi, chạy đi...Nhưng Vũ không tỉnh ngộ, bướng bỉnh chống lại số phận. Đến khi quân lính nổi loạn kéo vào nàng sẵn sàng đổi mạng sống của mình để cứu Vũ. Cuối cùng, phải đau đớn vĩnh biệt.</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>- Mâu thuẫn 1 được tác giả giải quyết dứt khoát bằng cảnh quân nổi loạn phá đài, giết vua ..</p> <p>- Mâu thuẫn 2 giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu và lợi ích thiết thực của nhân dân chưa được giải quyết vì: đến cuối VNT đến chết vẫn không thấy được sai lầm của mình là người vô tội, Vũ căm ghét vua nhưng lại mượn tay vua để thực hiện hoài bão của mình gây ra nỗi khổ của nhân dân.</p>	<p>và nhân dân 1 nửa.</p>
<p>* <u>Thảo tá c 1 :</u></p> <p>Hướng dẫn HS tổng kết</p> <p>GV: - Nêu đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích ?</p> <p>- Rút ra ý nghĩa văn bản ?</p>	<p>2. Nghệ thuật :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ tập trung phát triển cao, hành động dồn dập đầy kịch tính. - Ngôn ngữ cao đẹp có sự tổng kết cao, nhịp điệu lời thoại nhanh. - Tính cách tâm trạng nhân vật bộc lộ rõ nét qua ngôn ngữ hành động.

<p>- Qua bi kịch vỡ mộng của Vũ Như Tô, em thấy thái độ và cách đánh giá của tác giả như thế nào về nhân vật của mình?</p> <p>- Cũng là bậc tài hoa, sáng tạo ra cái đẹp như Huân Cao, tại sao cái tài của Vũ Như Tô bị phủ định, cái đẹp do ông sáng tạo bị triệt tiêu?</p> <p>Học sinh so sánh hai nhân vật và trình bày ý kiến.</p> <p>* HS trả lời cá nhân</p> <p>Đoạn trích “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài ” đặt ra vấn đề có ý nghĩa muôn thưở về cái đẹp, và mối quan hệ giữa nghệ sĩ và nhân dân, đồng thời tác giả bày tỏ niềm cảm thông, trân trọng đối với nghệ sĩ tài năng, giàu khát vọng nhưng lại rơi vào bi kịch.</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.</p>	<p>- Các lớp kịch được chuyển tự nhiên, linh hoạt liền mạch.</p> <p>3. Ý nghĩa văn bản :</p> <p>III. Tổng kết : Ghi nhớ : SGK</p>
--	---

3.LUYỆN TẬP (3 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Câu hỏi 1: Trong những lời cuối của mình (<i>Ông Cả! Đài lớn tan tành! Ông Cả ơi! Xin cùng ông vĩnh biệt!</i>) của trích đoạn <u>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</u> của Nguyễn Huy Tưởng, Đan Thiềm đã bái biệt Vũ Như Tô và cầu xin cùng ông vĩnh biệt gì?</p> <p>a. Cùng vĩnh biệt cuộc đời. b. Cùng vĩnh biệt mộng lớn. c. Cùng vĩnh biệt Cửu trùng đài. d. Cùng vĩnh biệt nhau.</p> <p>Câu hỏi 2: Dòng nào sau đây diễn đạt đúng nhất ý nghĩa đối nghịch hàm chứa</p>	<p>ĐÁP ÁN</p> <p>[1]='c' [2]='c' [3]='a'</p>

trùng đài, tất yếu làm nảy sinh bi kịch của người trí thức – nghệ sĩ Vũ Như Tô?

a. Cữu Trùng Đài vừa là hình ảnh của một công trình kiến trúc bền vững, vĩnh cửu vừa là hiện thân cho cái đẹp xa hoa.

b. Cữu Trùng Đài vừa là hình ảnh của một công trình kiến trúc tuyệt tác, kì vĩ

vừa là hiện thân cho cái đẹp dờ dang.

c. Cữu Trùng Đài vừa là hình ảnh của một công trình kiến trúc tuyệt tác, kì vĩ, bền vững hoàn hảo vừa là hiện thân cho cái đẹp xa hoa, nhất thời, dờ dang.

d. Cữu Trùng Đài vừa là hình ảnh của một công trình kiến trúc hoàn hảo vừa là hiện thân cho cái đẹp xa hoa.

Câu hỏi 3: Tình tiết nào trong các tình tiết sau cho thấy nguyên nhân trực tiếp làm nảy sinh bi kịch (vỡ mộng) của Vũ Như Tô?

a. Lợi dụng tình huống rối ren, Trịnh Duy Sản cầm đầu một phe cánh phản nghịch trong triều đậy binh nổi loạn, lôi kéo thợ thuyền làm phản.

b. Có tin binh biến, bạo loạn trong cung vua đe dọa sinh mạng Vũ Như Tô và Cữu Trùng Đài, Đan Thiềm hết lòng khuyên Vũ Như Tô đi trốn, Vũ Như Tô một mực không nghe.

c. Lê Tương Dực cùng hoàng hậu, đại thần bị giết hoặc tự tử; lũ cung nữ và bọn nội dám nháo nhào tìm cách thoát thân.

d. Cữu Trùng Đài bị thiêu huỷ, Đan Thiềm hết lời xin tha và xin được chết thay cho Vũ Như Tô không được, nàng bị bắt đi hành hình, còn Vũ Như Tô đau đớn vĩnh biệt Cữu Trùng Đài

và bình thân ra pháp trường.

<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	
--	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 3: Lóp IX <i>Những người trên. Thêm một lũ quân</i> NGÔ HẠCH - Chúng bay đi đâu? VŨ NHƯ TÔ, <i>chua chát</i> - Thôi thế là hết. Dẫn ta đến pháp trường! (Trích <i>Vĩnh biệt Cửu trùng đài</i>, Tr192, SGK Ngữ văn 11 ,Tập I, NXBGD 2007) 1/ Nội dung chính của văn bản trên là gì? 2/ Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản trên? Phong cách ngôn ngữ nào là chính? 3/ Xét phân loại kiểu câu theo mục đích nói, các câu <i>Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu trùng đài!</i> thuộc loại câu gì? Nêu</p>	<p>1/ Nội dung chính của văn bản trên là cuộc đối thoại giữa cuối cùng giữa Vũ Như Tô và Ngô Hoạch cùng đám quân sĩ. Sau đó, Cửu Trùng Đài bị đốt cháy. Vũ Như Tô <i>rú</i> lên đau đớn và bị dẫn ra pháp trường.</p> <p>2/ Phong cách ngôn ngữ của văn bản trên là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Phong cách ngôn ngữ chính là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.</p> <p>3/ Các câu <i>Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu trùng đài!</i> thuộc loại câu cảm thán.</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật: Đó là những tiếng kêu cuối cùng của Vũ Như Tô khi ngọn lửa oan nghiệt đang bùng bùng thiêu trụi Cửu Trùng Đài, trước khi tác giả của nó bị dẫn ra pháp trường. Trong tiếng kêu ấy, “mộng lớn”, “Đan Thiềm”, “Cửu Trùng Đài” đã được đặt liên kế với nhau thể hiện nỗi đau mất mát như nhập hòa làm một, thành một nỗi đau bi tráng tột cùng.</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(2 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ sơ đồ tư duy bài Vĩnh biệt Cửu trùng đài + Tìm đọc các bài thơ viết về Nguyễn Huy Tưởng -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	- Vẽ đúng sơ đồ tư duy bằng phần mềm Imindmap - Tra cứu tài liệu trên mạng, trong sách tham khảo.

Người Đến Hội Long Trì
Tác giả: **Nguyễn Vũ Tiềm**

Đêm hội Long Trì chưa kịp vui
Quỳnh Hoa chưa kịp gặp văn
tài hồ rượu đã thành hồ huyết lệ
âm - dương, họa - phúc bấy giăng cài.

Đêm ấy nhà văn đứng chỗ
nào trừ tà hay dạo khúc tiêu
dao?
Bút văn đối diện cùng trang giấy
lương tính dễ dàng trốn được sao.

Khuya thức may cò thêu sáu chữ
đi tìm Quốc Toản khắp vùng quê
hận chưa kịp phá xong cường
địch cỏ đã mời xanh, đất đón về.

Dan Thiềm
Tài sắc không nơi trú ngụ
Đêm tối ngày dài dài lựa lê thê
Nàng nhượng mắt chín bậc thêm vương phủ
Mảnh trăng xa thăm thẳm chưa về...
Ai khóc khi người ta cười
Rùng mình nghe phồn phè cung điện
Ai thức khi người ta ngủ
Mắt thâm quầng nổi nhân thế khôn nguôi
Vũ Như Tô chàng ở đâu ở đâu

Cửu Trùng Đài lỏng lẻo quá

ánh nắng chùng chình mái đậu
Ngơ ngác dung nhan người xa lạ
Làm sao nghệ sĩ bầu bạn với cường quyền
Làm sao cái đẹp an cư cùng hoa độc ?
Đắp xây hay phá đốt
Đều làm đau lòng nàng, tội quá Đan Thiềm ôi
! Thôi trời đất hãy chứng cho lòng dân
Người xây điện cũng chính người đốt điện
Ngọn lửa này xin là lời nguyện
Soi lương tri máu đỏ lối nhân quân...
(- Nhà thơ Hồng Nhu)

Tuần 16-Tiết,64 - Tiếng Việt

Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : *Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản*

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Ôn lại kiến thức về một số kiểu câu trong văn bản; b/ Thông hiểu: Tác dụng của một số kiểu câu trong văn bản;
- c/Vận dụng thấp: Nhận diện được một số kiểu câu trong văn bản;
- d/Vận dụng cao : Viết văn bản nghị luận có sử dụng một số kiểu câu trong văn bản;

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài thực hành tiếng Việt
- b/ Thông thạo: viết văn bản ngắn có sử dụng một số kiểu câu trong văn bản;

3.Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: viết câu đúng ngữ pháp

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt

c/Hình thành nhân cách: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến một số kiểu câu trong văn bản
- Năng lực đọc – hiểu văn bản để phát hiện những kiểu câu có hiệu quả nghệ thuật trong văn bản;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về một số kiểu câu trong văn bản;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về một số kiểu câu trong văn bản;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ: Các câu sau đây thuộc kiểu câu gì? a. Nhà chị bị giặc đốt nhiều lần; b. Kẹo thì con không ăn - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Câu a: Kiểu câu bị động; b. Kiểu câu có khởi ngữ. - GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Ở các bài 21-22, chúng ta đã học bài Thêm trạng ngữ cho câu, bài 23-24 chúng ta đã học Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động; chương trình Ngữ văn lớp 7 ; Ngữ văn 9 có bài Khởi ngữ. Hôm nay, những nội dung này chúng ta sẽ tiếp tục thực hành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : GV: gọi cho HS nhớ lại kiến thức về câu bị động đã học ở lớp 7</p> <p>Kiến thức về câu bị động, câu chủ động</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu chủ động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác. - Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của vật, người 	<p>I. DÙNG KIỂU CÂU BỊ ĐỘNG:</p> <p>1. Bài tập 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu bị động: Mô hình chung của kiểu câu bị động: Đối tượng của hành động – động từ bị động (Bị, được, phải)- chủ thể của hành động – hành động. - Chuyển sang câu chủ động: Mô hình chung của kiểu câu chủ động: Chủ

<p>- Việc chuyển đổi qua lại giữa hai loại câu này là nhằm liên kết các câu trong đoạn.</p> <p>- Cách chuyển câu chủ động thành câu bị động:</p> <p>Chuyển từ (hay cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ <i>bị, được</i> vào sau từ, cụm từ ấy.</p> <p>(không phải câu nào có từ <i>bị, được</i> cũng là câu bị động)</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: bài tập 1+2 mục I: HS cử đại diện trình bày.</p> <p>Nhóm 1: bài tập 1+2:</p> <p>- Câu bị động: <i>Hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả</i></p> <p>- Chuyển sang câu chủ động: <i>Chưa một người đàn bà nào yêu hắn cả</i></p> <p>-Thay câu chủ động vào đoạn văn và Nhận xét: Câu không sai nhưng không nổi tiếp ý và hướng triển khai ý của câu đi trước. Câu đi trước trong đoạn đang nói về “hắn”, chọn “hắn” làm đề tài. Vì thế câu tiếp theo nên tiếp tục chọn “hắn” làm đề tài. Muốn thế cần viết câu theo kiểu câu bị động. Còn ở vị trí đó nếu viết câu theo kiểu câu chủ động thì không tiếp tục đề tài về “hắn” được mà đột ngột chuyển sang nói về “một người đàn bà nào”.</p> <p>2. Bài tập 2:</p> <p>- Câu bị động: <i>Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay “đàn bà”.</i></p> <p>-Tác dụng: Tạo sự liên kết ý với câu đi trước, nghĩa là tiếp tục đề tài nói về “hắn”.</p>	<p>thể hành động – Hành động – đối tượng của hành động</p> <p>-Thay câu chủ động vào đoạn văn và Nhận xét:</p> <p>2. Bài tập 2:</p> <p>- Câu bị động:</p> <p>-Tác dụng:</p>
<p>* Thao tác 1 : Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 2: bài tập 1+2+3 mục II:</p> <p>* Thao tác 2 : Gv rút ra nhận xét qua mỗi bài tập</p>	<p>II.DÙNG KIỂU CÂU CÓ KHỞI NGŨ:</p> <p>1.Bài tập 1:</p> <p>a. <i>Câu có khởi ngữ:</i></p> <p>-K/N Khởi ngữ: là thành phần câu nêu lên đề tài của câu, là điểm xuất phát của điều thông báo trong câu</p>

<p>Nhóm 2: bài tập 1+2+3 mục II:</p> <p>1. Bài tập</p> <p>1:</p> <p>a. <i>Câu có khởi ngữ: Hành thì nhà thị may lại còn.</i></p> <p>-Khởi ngữ: Hành</p> <p>b. <i>So sánh câu trên (Câu có khởi ngữ: “Hành thì nhà thị may lại còn”) với câu tương đương về nghĩa nhưng không có khởi ngữ: “nhà thị may lại còn hành”, ta thấy:</i></p> <p>+Hai câu tương đương về nghĩa cơ bản: biểu hiện cùng một sự việc</p> <p>+Câu có khởi ngữ liên kết chặt chẽ hơn về ý với câu đi trước nhờ sự đối lập giữa các từ gạo và hành (Hai thứ cần thiết để nấu cháo hành). Vì thế viết như nhà văn Nam Cao là tối ưu.</p> <p>2. Lựa chọn câu C vì:</p> <p>Câu A chuyển đề tài, không duy trì đối tượng “tôi”.</p> <p>Câu B là câu bị động tạo cảm giác nặng nề.</p> <p>Câu D không giữ được nguyên vẹn lời nhận xét của mây anh bộ đội.</p> <p>3. Bài tập</p> <p>3:</p> <p>a. Câu thứ 2 có khởi ngữ: Tôi</p> <p>-Vị trí: Ở đầu câu, trước chủ ngữ.</p> <p>-Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ.</p> <p>-Tác dụng của khởi ngữ: Nêu một đề tài có quan hệ liên tưởng (giữa đồng bào – người nghe, và tôi – người nói) với điều đã nói trong câu trước (đồng bào – tôi)</p> <p>b. <i>Câu hai có khởi ngữ : Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc.</i></p>	<p>-Vị trí: Ở đầu câu, trước chủ ngữ (ấy)</p> <p>-Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ</p> <p>-Tác dụng: Nêu một đề tài có quan hệ với điều đã nói trong câu đi trước (thể hiện thông tin đã biết từ câu đi trước): tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu (câu</p>
--	---

-Đặc điểm:

+Khởi ngữ luôn luôn đứng đầu

+Khởi ngữ tách biệt với phần còn lại của câu bằng từ thì, hoặc từ là, hoặc quãng ngắt (dấu phẩy)

+Trước khởi ngữ có thể có hư từ: còn, về, đối với...

b. So sánh câu trên (Câu có khởi ngữ:

“Hành thì nhà thị may lại còn”) với câu tương

đương về nghĩa nhưng không có khởi

ngữ: “nhà thị may lại còn hành”, ta thấy:

+Hai câu tương đương về nghĩa cơ bản: biểu hiện cùng một sự việc

+Câu có khởi ngữ liên kết chặt chẽ hơn về ý với câu đi trước nhờ sự đối lập giữa các từ gạo và hành (Hai thứ cần thiết để nấu cháo

hành). Vì thế viết như nhà văn Nam

Cao là tối ưu.

2. Lựa chọn câu C vì:

3. Bài tập 3:

a. Câu thứ 2 có khởi ngữ: *Tự tôi*

-Vị trí:

-Tác dụng của khởi ngữ:

b. Câu hai có khởi ngữ : Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc.

-Vị trí:

-Có quãng ngắt (dấu phẩy) sau khởi ngữ

-Tác dụng:

<p>trước)  Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc (khởi ngữ ở câu sau).</p>	
<p>* Thao tác 1 : Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Nhóm 3: bài tập 1+2+3 mục III: * Thao tác 2 : Gv rút ra nhận xét qua mỗi bài tập HS cử đại diện trình bày. Nhóm 2: bài tập 1+2+3 mục III: 1. Bài tập 1: a. Phần in đậm nằm ở vị trí đầu câu. b. Phần in đậm có cấu tạo là cụm động từ. c. Chuyển: <i>Bà già kia thấy thị hỏi, bật cười.</i> 2. Bài tập 2: Ở vị trí trống trong đoạn văn, tác giả đã lựa chọn câu ở phương án C (Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời), nghĩa là lựa chọn kiểu câu có trạng ngữ chỉ tình huống mà không chọn các kiểu câu khác vì: - Kiểu câu ở phương án A (Có trạng ngữ chỉ thời gian khi) Nếu viết theo phương án này thì sự việc ở câu này và câu trước đó như xa nhau, cách một quãng thời gian. - Kiểu câu ở phương án B (Câu có hai vế đều có đủ chủ ngữ và vị ngữ). Kiểu câu này lặp lại chủ ngữ (Liên) không cần thiết, gây cho câu văn ấn tượng nặng nề. - Kiểu câu ở phương án D (Câu có 1 chủ ngữ và 2 vị ngữ). Kiểu câu này không tạo được mạch liên kết ý chặt chẽ với câu trước. 3. Bài tập 3: a. Trạng ngữ: <i>Nhận được phiến trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường (câu đầu)</i> b. Tác dụng:</p>	<p>III. DÙNG KIỂU CÂU CÓ TRẠNG NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG: 1. Bài tập 1: a. Phần in đậm nằm ở vị trí đầu câu. b. Phần in đậm có cấu tạo là cụm động từ. c. Chuyển: <i>Bà già kia thấy thị hỏi, bật cười.</i> Nhận xét: Sau khi chuyển, câu có hai vị ngữ, hai vị ngữ đó cùng có cấu tạo là các cụm động từ, cùng biểu hiện hoạt động của một chủ thể là Bà già kia . Nhưng viết theo kiểu câu có cụm động từ ở trước chủ ngữ thì câu nối tiếp về ý rõ ràng hơn với câu trước đó. 2. Bài tập 2: 3. Bài tập 3: a. Trạng ngữ: b. Đây là câu đầu văn bản nên tác dụng của trạng ngữ này không phải là liên kết văn bản, cũng không phải là thể hiện thông tin đã biết, mà là phân biệt tin thứ yếu (thể hiện ở phần phụ đầu câu) với tin quan trọng (thể hiện ở phần vị ngữ chính của câu: quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc)</p>
<p>* Thao tác 1 : Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Nhóm 4: Tổng kết mục IV:</p>	<p>IV. TỔNG KẾT VỀ VIỆC SỬ DỤNG BA KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN: - Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động,</p>

HS Tái hiện kiến thức và trình bày.	<p>thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống đều chiếm vị trí đầu câu.</p> <p>-Các thành phần kể trên thường thể hiện một nội dung dễ dàng liên tưởng từ những điều đã biết ở những câu đi trước, hoặc một thông tin không quan trọng.</p> <p>-Vì vậy, việc sử dụng những kiểu câu bị động, câu có thành phần khởi ngữ, câu có trạng ngữ chỉ tình huống có tác dụng liên kết ý, tạo mạch lạc trong văn bản.</p>
-------------------------------------	--

3.LUYỆN TẬP (3 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p><u>Câu hỏi 1:</u> Cho câu <i>Cậu tôi tặng chị cuốn Thơ Tố Hữu</i>, biến đổi nào sau đây không phải là câu bị động:</p> <p>a. <i>Chị được cậu tôi tặng cuốn Thơ Tố Hữu</i></p> <p>b. <i>Cuốn Thơ Tố Hữu được cậu tôi tặng chị</i></p> <p>c. <i>Chị được tặng cuốn Thơ Tố Hữu</i></p> <p>d. <i>Cuốn Thơ Tố Hữu, cậu tôi tặng chị</i></p> <p><u>Câu hỏi 2:</u> Câu nào sau đây không có khởi ngữ?</p> <p>a. <i>Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy, Từ đã yêu hấn bằng cả tấm lòng (Nam Cao)</i></p> <p>b. <i>Còn mạ thẳng Chiến, mụ chạy qua bên xóm Thượng coi thử mấy đứa kia đã về chưa? (Bùi Hiển)</i></p> <p>c. <i>Nhưng mà chính anh ta thì, thật tình, anh chẳng biết mình là người ngau(Vũ Trọng Phụng)</i></p> <p>d. <i>Đã trông thấy tôi, tất chúng phải bắt cho kì được (Tô Hoài)</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>1d; 5d</p>

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn phân tích <i>bệnh Đan Thiềm</i> qua đoạn trích bi kịch Vũ Như Tô (trong đó có sử dụng kiểu câu bị động và câu có khởi ngữ - HS thực hiện nhiệm vụ:	- Nội dung: Phân tích bệnh Đan Thiềm - Hình thức: có dùng câu bị động và câu có khởi ngữ.

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(2 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: - Sưu tầm những câu thơ, câu văn (trong văn xuôi) đã học Ngữ Văn 11 HKI có sử dụng kiểu câu bị động và câu có khởi ngữ. Nêu hiệu quả nghệ thuật của những câu đó.	- Đọc lại tất cả văn bản đã học. Chọn những câu có sử dụng kiểu câu bị động và câu có khởi ngữ. - Nêu hiệu quả nghệ thuật (căn cứ vào văn cảnh)

Tuần 17-Tiết 65,66 (Độc Văn)

: **Tình yêu và thù hận**
(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia)

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tell bid ltpc :

'Yl>ay Ia ban demo (xem thtf) tfinh d\lng file PDF (m9t phin ho c toan b9 tii li u).

;;fTren ban pdf cua tai li u tfa tfl'q'C ca nhan hoa (ghi thong tin) cua tac gia.

>v"rren ban pdf nay tfii bi lam mc'r (ch8ng copy va word hcia tai li u).

Hiiv mua file word :khong ghi bit lcy thong tin cac nhan hcia nao,n n triing,ro net va b\ln tU.y y chlnh sti:a.

Lien he mua word: 03338.222.55

<http://tailieugiangday.com> -Website tf thi- chuyen tf file word